

Tuần 1

Ngày soạn: 01/09/2023

PHẦN I: DI TRUYỀN VÀ BIẾN DỊ
Chương I: CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN

Tiết 1: MENĐEN VÀ DI TRUYỀN HỌC

I. Mục tiêu của bài:

1. Kiến thức:

- HS nêu được nhiệm vụ, nội dung và vai trò của di truyền học
- Giới thiệu Men Đen là người đặt nền móng cho DT học.
- Nêu được phương pháp nghiên cứu DT của Men Đen (P^2 phân tích các thế hệ lai)
- Ghi nhớ 1 số thuật ngữ và kí hiệu trong di truyền học.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.
- Kỹ năng hợp tác ứng xử, giao tiếp lắng nghe tích cực
- Kỹ năng thu thập và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát ảnh, phim, internet... để nắm được kiến thức của bài.

3. Định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

- Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm, yêu nước
- Năng lực tự học
- Năng lực hợp tác giữa các thành viên trong nhóm.
- Năng lực giao tiếp
- Năng lực quan sát kênh hình
- Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề
- Năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế

I. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

1. Giáo viên:

- Tranh phóng to hình 1.2SGK, tranh hoặc ảnh chân dung của Men Đen

2. Học sinh:

- Nghiên cứu bài mới theo SGK

II. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để trả lời vấn đề sau: (?): Em có đặc điểm nào giống và khác bố, mẹ?	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS liên hệ kiến thức thực	

Nêu ví dụ cụ thể? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	tế, thảo luận và trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
<u>I. Di truyền học:</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS làm bài tập mục ▽/5 SGK: (?): Liên hệ bản thân mình có những điểm nào giống và khác bố, mẹ (hình dạng tai, mắt, mũi, tóc, màu da) ? - GV giải thích: +Đặc điểm giống bố mẹ → hiện tượng DT +Đặc điểm khác bố mẹ→ hiện tượng biến dị (?): Thế nào là di truyền ? Biến dị ? (?): Mối quan hệ giữa di truyền và biến dị? (?): Trình bày nội dung và ý nghĩa thực tiễn của DT học ? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: -GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. - Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	<u>I. Di truyền học:</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Cá nhân HS quan sát hình thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng -Trao đổi nhóm để thống nhất ý kiến. -Sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. - Đại diện mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - Các nhóm khác có ý kiến nhận xét, bổ sung. -Các nhóm yêu cầu nêu được: - HS liên hệ thực tế → trình bày những đặc điểm của bản thân giống và khác bố mẹ về chiều cao, màu mắt... - HS nêu được 2 hiện tượng DT và BD: + DT là hiện tượng truyền đạt các tính trạng của bố mẹ, tổ tiên cho các thế hệ con cháu + BD là hiện tượng con sinh ra khác bố, mẹ và khác nhau về nhiều chi tiết (đôi khi có thêm những đặc điểm mới không có ở bố mẹ) - Biến dị và di truyền là hai hiện tượng song song gắn liền với quá trình sinh sản.-	<u>I. Di truyền học:</u> + DT là hiện tượng truyền đạt các tính trạng của bố mẹ, tổ tiên cho các thế hệ con cháu + BD là hiện tượng con sinh ra khác bố, mẹ và khác nhau về nhiều chi tiết. - DTH nghiên cứu cơ sở vật chất, cơ chế, tính quy luật của hiện tượng DT và BD - DTH là cơ sở khoa học cho chọn giống, có vai trò quan trọng trong y học đặc biệt là trong công nghệ sinh học

<u>II. MenĐen - Người đặt nền móng cho DTH:</u> 1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập: -GV giới thiệu về Menden (?): Phương pháp nghiên cứu độc đáo của Menden là phương pháp nào? - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin, cho biết: (?): Nêu nội dung phương pháp nghiên cứu của Men Đen ? - GV treo tranh phóng to hình 1.2 → yêu cầu HS quan sát và thực hiện ∇ /6 SGK : (?): Nêu nhận xét về đặc điểm của từng cặp tính trạng đem lai - GV gọi các nhóm trình bày →bổ sung - GV chỉ trên tranh cho HS các đặc điểm của từng cặp tính trạng tương phản (tron-nhăn, vàng -lục) - GV gọi HS trình bày → lớp bổ sung - GV hỏi thêm : (?):Vì sao Men Đen lại chọn đậu Hà Lan làm đối tượng nghiên cứu ?	Nội dung : nghiên cứu cơ sở vật chất, cơ chế, tính quy luật của hiện tượng DT và BD -Ý nghĩa thực tiễn : cung cấp cơ sở khoa học cho chọn giống, có vai trò quan trọng trong y học đặc biệt là trong công nghệ sinh học. <u>II. MenĐen - Người đặt nền móng cho DTH:</u> 1.Thực hiện nhiệm vụ học tập: -HS nghiên cứu câu hỏi lệnh/10, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	<u>II. MenĐen - Người đặt nền móng cho DTH:</u> - Bằng phương pháp phân tích các thế hệ lai, Men Đen đã phát minh ra các quy luật DT từ thực nghiệm - đặt nền móng cho DT học -Phương pháp phân tích các thế hệ lai của Men Đen có nội dung cơ bản là: + Lai các cặp bố mẹ thuần chủng khác nhau về 1 hoặc một số cặp tính trạng tương phản rồi theo dõi sự DT riêng rẽ của từng cặp tính trạng đó trên con cháu của từng cặp bố mẹ + Dùng toán thống kê phân tích các số liệu thu thập được để rút ra các quy luật DT
--	---	--

- GV thông báo thêm: Tính sáng tạo, độc đáo trong phương pháp nghiên cứu của Mendel (Tách riêng từng cặp tính trạng để nghiên cứu – làm đơn giản tính di truyền phức tạp của sinh vật cho dễ nghiên cứu; Tạo dòng thuần chủng; Dùng toán thống kê phân tích để rút ra quy luật. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV ghi câu trả lời trên bảng + phần bổ sung. - Thông báo đáp án đúng. - GV dẫn dắt HS đến hình thành kiến thức. <u>III. Một số thuật ngữ và kí hiệu cơ bản của DT học :</u> 1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS đọc SGK (?) : Phát biểu định nghĩa về	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Yêu cầu: - Phương pháp phân tích các thế hệ lai. - Từng cặp tính trạng đem lai có 2 trạng thái tương phản, trái ngược nhau -Nội dung: Lai các cặp bố mẹ thuần chủng khác nhau về 1 hoặc một số cặp tính trạng tương phản rồi theo dõi sự DT riêng rẽ của từng cặp tính trạng đó trên con cháu của từng cặp bố mẹ + Dùng toán thống kê phân tích các số liệu thu thập được để rút ra các quy luật DT - Do dễ trồng và có thể phân biệt nhau rõ ràng về các tính trạng tương phản, đậu Hà Lan tự thụ phấn nghiêm ngặt nên dễ tạo ra dòng thuần, thời gian sinh trưởng ngắn. <u>III.Một số thuật ngữ và kí hiệu cơ bản của DT học :</u> 1.Thực hiện nhiệm vụ học tập: -HS nghiên cứu sgk, tiếp nhận thông tin từ GV	<u>III.Một số thuật ngữ và kí hiệu cơ bản của DT học :</u> 1. Một số thuật ngữ: + Tính trạng: là những đặc điểm về hình thái, cấu tạo,
--	--	---

các thuật ngữ : tính trạng? Cặp tính trạng tương phản? Gen là gì ? Giống (dòng) thuần chủng ? (?): Lấy ví dụ minh họa cho từng thuật ngữ? - GV phân tích thêm khái niệm thuần chủng: Trên thực tế, nói đến giống thuần chủng là chỉ thuần chủng ở 1 hoặc 1 vài cặp tính trạng nào đó chứ khó có giống đồng nhất và ổn định về tất cả các tính trạng *GV giới thiệu 1 số kí hiệu -P (parentes): là cặp bố mẹ xuất phát -X : kí hiệu phép lai -G : là giao tử -giao tử đực : ♂ -giao tử cái : ♀ - F(filia) là thế hệ con -F₁ thế hệ thứ nhất * GV lưu ý HS về cách viết công thức lai như: mẹ viết bên trái dấu X, bố viết bên phải dấu X, cụ thể : P : mẹ X bố 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV chỉ định ngẫu nhiên HS trình bày. -GV nhận xét, bổ sung và hình thành kiến thức cho HS.	-Liên hệ kiến thức thực tế để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động: -HS trả lời -HS khác nhận xét, bổ sung. + Tính trạng: là những đặc điểm cụ thể về hình thái, cấu tạo, sinh lí của 1 cơ thể như tính trạng ở người: da trắng, tóc đen....., hoặc cây đậu có các tính trạng thân cao, quả, lục, hạt vàng, chịu hạn tốt + Cặp tính trạng tương phản là 2 trạng thái khác nhau của cùng 1 loại tính trạng biểu hiện trái ngược nhau ví dụ ở người có các cặp tính trạng tương phản như tóc thẳng và tóc xoăn, da trắng và da đen, môi dày và môi mỏng	sinh lí của 1 cơ thể. +Cặp tính trạng tương phản: 2 trạng thái biểu hiện trái ngược nhau của cùng 1 loại tính trạng. + Nhân tố di truyền: quy định các tính trạng của sinh vật. +Giống (dòng) thuần chủng:là giống có đặc tính di truyền đồng nhất, các thế hệ sau giống thế hệ trước. 2. Một số ký hiệu P: Cặp bố mẹ xuất phát x: Ký hiệu phép lai G: Giao tử ♂ : đực; ♀: Cái F: Thế hệ con (F₁: con thứ 1 của P; F₂ con của F₂ tự thụ phấn hoặc giao phấn giữa các F₁).
---	---	---

	+ Gen là nhân tố DT quy định 1 hoặc 1 số tính trạng của sinh vật.VD: nhân tố DT quy định màu sắc hoa hoặc màu sắc hạt đậu. + Giống (dòng) thuần chủng là giống có đặc tính DT đồng nhất và ổn định, các thế hệ sau giống thế hệ trước	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm theo bàn,đối chiếu với dự đoán ban đầu và bằng kiến thức đã học hãy giải quyết vấn đề ban đầu: (?): em và bố giống hay khác nhau? Nêu cụ thể? (?): Bố và mẹ giống hay khác nhau? (?): Vì sao lại có sự khác nhau đó? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.	1.Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
- Đọc mục em có biết: Người đặt nền móng cho Di truyền học		

HỆ THỐNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Men đen đã tiến hành trên đối tượng nào để thực hiện các thí nghiệm của mình?

- A. Cây cà chua. B. Ruồi giấm.
C. Cây Đậu Hà Lan. D. Trên nhiều loài côn trùng.

2. Hai trạng thái khác nhau của cùng một loại tính trạng có biểu hiện trái ngược nhau được gọi là

- A. Cặp gen tương phản. **B. Cặp tính trạng tương phản**

C. Cặp bố mẹ thuần chủng tương phản. D. Hai cặp gen tương phản.

3. Đặc điểm nào của cây Đậu Hà Lan tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu các quy luật di truyền của Men đen?

- A. Có hoa lưỡng tính, tự thụ phấn nghiêm ngặt.** B. Sinh sản và phát triển mạnh.
C. Tốc độ sinh trưởng nhanh. D. Có hoa đơn tính.

4. Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu Di truyền học của Mendel là gì?

- A. Phương pháp phân tích các thế hệ lai.**
B. Thí nghiệm trên cây đậu Hà Lan có hoa lưỡng tính.
C. Dùng toán thống kê để tính toán kết quả thu được.
D. Theo dõi sự di truyền của các cặp tính trạng.

5. Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu Di truyền học của Mendel là gì?

- A. Dùng toán thống kê để tính toán kết quả thu được
B. Thí nghiệm trên cây đậu Hà Lan có hoa lưỡng tính.

C. Phương pháp phân tích các thế hệ lai.

- D. Theo dõi sự di truyền của các cặp tính trạng

6. Di truyền là hiện tượng

A. Truyền đạt các tính trạng của bố mẹ, tổ tiên cho các thế hệ con cháu.

- B. Con cái giống bố hoặc mẹ về tất cả các tính trạng.
C. Con cái giống bố và mẹ về một số tính trạng.
D. Truyền đạt các tính trạng của bố mẹ cho con cháu.

7. Những đặc điểm về hình thái, cấu tạo, sinh lí của cơ thể được gọi là

- A. Kiểu di truyền B. Kiểu gen. **C. Tính trạng** D. Kiểu gen và kiểu hình.

Tuần: 2

Ngày soạn: 10/09/2023

Tiết : 4

Bài 4: LAI HAI CẶP TÍNH TRẠNG

I/ Mục tiêu :

1.Kiến thức:

- HS nêu được thí nghiệm lai 2 cặp tính trạng của Men Đen và rút ra nhận xét.
- Nhận biết được biến dị tổ hợp xuất hiện trong phép lai 2 cặp tính trạng của Men Đen

2.Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

3. Định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

- Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm, yêu nước
- Năng lực tự học
- Năng lực hợp tác giữa các thành viên trong nhóm.
- Năng lực giao tiếp
- Năng lực quan sát kênh hình
- Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề
- Năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

GV:- Chuẩn bị các phương tiện để trình chiếu kênh hình, phiếu học tập.

HS: - Nghiên cứu trước ở nhà bài 4, tìm hiểu lệnh SGK trang 14-15.

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 bạn làm bài tập sau: + Nhắc lại kết quả lai một cặp tính trạng của Mendel? + Dự đoán nếu lai hai cặp tính trạng di truyền độc lập thì kết quả sẽ ra sao? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV ghi lại các câu trả lời của HS lên bảng. - GV: Qua các ý kiến thảo luận của các nhóm, chúng ta chưa thể giải quyết được tình huống ngay, vậy chúng ta sẽ cùng khám phá những kiến thức trong	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS thảo luận nhóm đôi và dự đoán. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Đại diện mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - Các nhóm khác có ý kiến bổ sung	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN	I. THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN	I. THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: * GV treo tranh phóng to hình 4 SGK → GV giải thích hình vẽ, yêu cầu HS quan sát hình, nghiên cứu thông tin → (?): Trình bày thí nghiệm của MenĐen? Từ kết quả thí nghiệm, GV yêu cầu HS TLCH: (?): Ngay khi biểu hiện KH ở F_1 ta sẽ rút ra kết luận gì về TT màu vàng so với màu xanh, hạt trơn so với hạt nhăn? - GV yêu cầu HS thảo luận cùng bàn thực hiện lệnh /14 SGK. GV có thể hướng dẫn HS rút ra tỷ lệ KH ở F_2 bằng cách lấy lần lượt 4KH chia cho 32. Từ kết quả bảng 4, hãy nhắc lại thí nghiệm lai 2 cặp tính trạng của MenĐen	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: * HS quan sát tranh, nghiên cứu thông tin → trình bày thí nghiệm * 1 HS trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung +Vàng trội hoàn toàn so với xanh + Trơn trội hoàn toàn so với nhăn.	1. Thí nghiệm P : Vàng – Trơn X Xanh – Nhăn F_1 : Vàng – Trơn F_1 tự thụ phấn F_2 : 9 Vàng – Trơn : 3 Vàng – Nhăn : 3 Xanh – Trơn : 1 Xanh – Nhăn 2. Nội dung định luật phân ly độc lập “ Lai 2 bố mẹ khác nhau về 2 cặp tính trạng thuần chủng tương phản DT độc lập với nhau cho F_2 có tỉ lệ mỗi kiểu hình

? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức: * GV phân tích cho HS thấy rõ mỗi loại kiểu hình ở F_2 chính bằng tích tỉ lệ của các tính trạng hợp thành nó Ví dụ: Vàng -Trơn = $\frac{3}{4}$ vàng X $\frac{3}{4}$ trơn = 9/16 Vàng -Nhăn = $\frac{3}{4}$ vàng X $\frac{1}{4}$ nhăn = 3/16 Xanh -Trơn = $\frac{1}{4}$ xanh X $\frac{3}{4}$ trơn = 3/16 Xanh -Nhăn = $\frac{1}{4}$ xanh X $\frac{1}{4}$ nhăn = 1/16 *GV tiếp tục phân tích cho HS hiểu: Các tính trạng DT độc lập với nhau (không phụ thuộc vào nhau) (3 vàng : 1 xanh) (3 trơn : 1 nhăn) = 9:3:3:1(tức nếu tách riêng từng cặp tính trạng thì sự DT của mỗi cặp diễn ra giống khi lai 1 cặp - Tỉ lệ kiểu hình ở F_2 bằng tích tỉ lệ các tính trạng hợp thành nó) *GV cho HS làm bài tập mục lệnh /15 SGK: (?): Điền cụm từ hợp lí vào chỗ trống ? * Gọi 1 HS điền	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS hoàn thành bảng. - HS trả lời: + Lai 2 bố mẹ thuần chủng khác nhau về 2 cặp tính trạng tương phản P : Vàng - Trơn X Xanh -Nhăn F_1: Vàng - Trơn Cho F_1 tự thụ phấn F_2: 9 vàng -trơn : 3 vàng - nhăn : 3 xanh - trơn : 1 xanh - nhăn HS hiểu được: Nếu F_2 có tỉ lệ phân li kiểu hình bằng tích tỉ lệ phân li của các cặp tính trạng thì các cặp tính trạng DT độc lập với nhau. *HS vận dụng kiến thức đã hiểu để làm bài tập + Yêu cầu: Điền được cụm từ : Tích các tỉ lệ + Nội dung: Khi lai cặp	bằng tích các tỉ lệ của các tính trạng hợp thành nó"
--	---	---

* Gọi 1-2 HS đọc lại nội dung bài tập hoàn chỉnh *GV hỏi thêm: (?): Căn cứ vào đâu Men Đen cho rằng các tính trạng màu sắc và hình dạng hạt DT độc lập với nhau? II. BIẾN DỊ TỔ HỢP 1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập: * GV yêu cầu HS nghiên cứu lại kết quả thí nghiệm ở F₂ thảo luận nhóm 4 bạn→ TLCH: (?): Kiểu hình nào ở F₂ khác bố mẹ ? * GV thông báo : những kiểu hình khác P này được gọi là các biến dị tổ hợp (?): Gọi 1 HS trình bày khái niệm biến dị tổ hợp? Nguyên nhân phát sinh? (?): Trong TN của MĐ thì BDTH xuất hiện chiếm tỷ lệ bao nhiêu trong tổng số kiểu tổ hợp 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến	bố mẹ khác nhau về 2 cặp tính trạng thuần chủng tương phản DT độc lập với nhau thì F₂ có tỉ lệ mỗi kiểu hình bằng tích các tỉ lệ của các tính trạng hợp thành nó. *HS nêu được: + Căn cứ vào tỉ lệ mỗi kiểu hình ở F₂ bằng tích các tỉ lệ của các tính trạng hợp thành nó II. BIẾN DỊ TỔ HỢP 1.Thực hiện nhiệm vụ học tập: * HS nghiên cứu kết quả thí nghiệm thảo luận để trả lời câu hỏi 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời: + 2 kiểu hình khác bố mẹ : vàng - nhăn	II. BIẾN DỊ TỔ HỢP <i>Sự phân li độc lập của các cặp tính trạng đã đưa đến sự tổ hợp lại các tính trạng của P làm xuất hiện các kiểu hình khác P - kiểu hình này được gọi là biến dị tổ hợp</i>
---	---	--

thức.	và xanh - tron - 1 HS trình bày khái niệm: biến dị tổ hợp là các kiểu hình khác bố mẹ -Do sự phân li độc lập của các cặp tính trạng đã đưa đến sự tổ hợp lại các tính trạng của bố mẹ làm xuất hiện các kiểu hình khác bố mẹ. - 6/16	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 bạn làm bài tập sau: +Căn cứ vào đầu Mendel lại cho rằng các tính trạng màu sắc và hình dạng hạt đậu di truyền độc lập với nhau? +Biến dị tổ hợp là gì? Nó xuất hiện ở hình thức sinh sản nào? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thảo luận nhóm để trả lời tình huống 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Các nhóm cử đại diện trả lời tình huống đầu bài.	+ Căn cứ vào tỉ lệ mỗi kiểu hình ở F₂ bằng tích các tỉ lệ của các tính trạng hợp thành nó -Sự phân li độc lập của các cặp tính trạng đã đưa đến sự tổ hợp lại các tính trạng của P làm xuất hiện các kiểu hình khác P - kiểu hình này được gọi là biến dị tổ hợp + Biến dị tổ hợp xuất hiện ở hình thức sinh sản hữu tính.
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: 1. Cho thân cao, quả vàng là tính trạng trội, thân thấp, quả lục là tính trạng lặn.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời.	

Em hãy viết sơ đồ lai từ P đến F₂ khi cho lai 2 cặp tính trạng thuần chủng tương phản thân cao, quả vàng với thân thấp, quả lục(F₁ tự thụ phấn) 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
---	--	--

*** HỆ THỐNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

Câu 1: Thực chất của sự di truyền độc lập các tính trạng là nhất thiết F₂ phải có:

A. tỉ lệ của mỗi kiểu hình bằng tích tỉ lệ của các tính trạng hợp thành nó

B. tỉ lệ phân li của mỗi cặp tính trạng là 3 trội : 1 lặn

C. 4 kiểu hình khác nhau

D. các biến dị tổ hợp

Câu 2: Qui luật phân li độc lập các cặp tính trạng được thể hiện ở

A. Con lai luôn đồng tính

B. Con lai luôn phân tính

C. Sự di truyền của các cặp tính trạng không phụ thuộc vào nhau

D. Con lai thu được đều thuần chủng

Câu 3: Khi giao phấn giữa cây đậu Hà Lan thuần chủng có hạt vàng, vỏ trơn với cây có hạt xanh, vỏ nhăn thuần chủng thì kiểu hình thu được ở các cây lai F₁ là:

A. Hạt xanh, vỏ trơn B. Hạt xanh, vỏ nhăn C. Hạt vàng, vỏ nhăn **D. Hạt vàng, vỏ trơn**

Câu 4: Ở phép lai 2 cặp tính trạng về màu hạt và vỏ hạt của Mendel, kết quả ở F₂ có tỉ lệ thấp nhất thuộc về kiểu hình:

A. Hạt xanh, vỏ trơn B. **Hạt xanh, vỏ nhăn** C. Hạt vàng, vỏ nhăn D. Hạt vàng, vỏ trơn

Câu 5: Thực hiện phép lai: P: AABb x aabb. Các kiểu gen thuần chủng xuất hiện ở con lai F₂ là:

A. AAbb và AABB B. aaBB và AABB C. AAbb và aabb **D. AABB, AAbb, aaBB, aabb**

Câu 6: Phép lai tạo ra con lai đồng tính, tức chỉ xuất hiện duy nhất 1 kiểu hình là:

A. AABb x AABb B. AaBB x Aabb **C. AAbb x aaBB** D. Aabb x aabb

Tuần 3

Ngày soạn: 15/09/2023

Tiết 5

Bài 5: LAI HAI CẶP TÍNH TRẠNG (tt)

I MỤC TIÊU:

1. Kiến thức :

- Giải thích được thí nghiệm lai 2 cặp tính trạng của Mendel
- Hiểu, phát biểu và nêu ý nghĩa của quy luật phân li độc lập .

- Nhận biết được khái niệm biến dị tổ hợp xuất hiện trong phép lai 2 cặp tính trạng của Mendel.

2. **Kĩ năng** : Rèn kĩ năng phân tích kết quả thí nghiệm, kĩ năng hoạt động theo nhóm.

3. **Thái độ**: Biết ứng dụng vào trong thực tiễn

4. **Định hướng phát triển năng lực**.

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác giữa các thành viên trong nhóm, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát kênh hình, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.

II. CHUẨN BỊ:

1. GV: Tranh phóng to hình 5 SGK. Bảng phụ ghi nội dung bảng 4.

2. HS: Đọc bài và kẻ bảng 5 trang 15

III. CHUỖI CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV treo tranh (chiều) h5 SGK cho HS quan sát. GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: <i>Ở người, gen A qui định tóc xoăn, gen a qui định tóc thẳng, gen B qui định mắt đen, gen b qui định mắt xanh. Các gen này phân li độc lập với nhau. Bố có tóc thẳng, mắt xanh. Hãy dự đoán người mẹ có kiểu gen, kiểu hình phù hợp để con sinh ra đều có mắt đen tóc xoăn ?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát, thảo luận và đưa ra dự đoán. 2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ - Đại diện nhóm trả lời và dự đoán kết quả	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. Mendel giải thích kết quả thí nghiệm: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu: + Nhóm 1, 2, 3 quan sát và thảo luận để phân tích hình (hình 5 sgk) để trả lời câu hỏi: Nhắc lại tỉ lệ kiểu hình ở F ₂ ? Số tổ hợp giao tử (hợp	I. Mendel giải thích kết quả thí nghiệm: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	I. Mendel giải thích kết quả thí nghiệm: 1. Sơ đồ lai: $ \begin{array}{lcl} P: & AABB & \times & aabb \\ G: & AB & & ab \\ F_1: & & & AaBb \\ F_1 \times F_1: & AaBb & \times & AaBb \end{array} $

tử) ở F₂? Số loại giao tử đực và cái? Giải thích tại sao ở F₂ lại có 16 tổ hợp giao tử (hợp tử)? + Nhóm 4, 5, 6 nghiên cứu hình 44.1 và quan sát để trả lời câu hỏi. yêu cầu HS hoàn thành bảng 5 trang 18. Phát biểu nội dung của quy luật phân li độc lập 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến hình thành kiến thức. - Gv đưa ra công thức tổ hợp của Mendel. Gọi n là số cặp gen dị hợp (PLĐL) thì: + Số loại giao tử là: 2ⁿ + Số hợp tử là: 4ⁿ Đối với kiểu hình n là số cặp tính trạng tương phản tuân theo di truyền trội hoàn toàn. II. Ý nghĩa của quy Luật phân ly độc lập: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - HS nêu được: 9 vàng, trơn; 3 vàng, nhăn; 3 xanh, trơn; 1 xanh, nhăn. - Tỷ lệ kiểu hình ở F₂ tương ứng với 16 hợp tử. - có 4 loại giao tử đực và 4 loại giao tử cái, mỗi loại có tỉ lệ 1/4. - F₂ có 16 tổ hợp là do sự kết hợp ngẫu nhiên của 4 loại giao tử đực với 4 loại giao tử cái . -Do sự phân li độc lập của các gen trong quá trình phát sinh giao tử và sự tổ hợp tự do của chúng trong thụ tinh - Tỷ lệ kiểu gen F₂ : 9A-B; 3A-bb; 3aa-B; 1aabb - Tỷ lệ kiểu hình F₂ :9V- T: 3V- N: 3X- T:1X- N - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. II. Ý nghĩa của quy Luật phân ly độc lập: 1. Thực hiện nhiệm vụ học	G: AB, Ab, aB, ab AB, Ab, aB, ab <table><tr><td></td><td>AB</td><td>Ab</td><td>aB</td><td>ab</td></tr><tr><td>AB</td><td>AABB</td><td>AABb</td><td>AaBB</td><td>AaBb</td></tr><tr><td>Ab</td><td>AABb</td><td>AAbb</td><td>AaBb</td><td>Aabb</td></tr><tr><td>aB</td><td>AaBB</td><td>AaBb</td><td>aaBB</td><td>aaBb</td></tr><tr><td>ab</td><td>AaBb</td><td>Aabb</td><td>aaBb</td><td>aabb</td></tr></table> 9/16 A_B-->9 hạt vàng, trơn 3/16 A_bb-->3 vàng, nhăn 3/16 aaB_ --> 3 xanh, trơn 1/16 aabb--> 1 hạt xanh, nhăn - Tỷ lệ kiểu gen F₂ : 9A-B; 3A-bb; 3aa-B; 1aabb - Tỷ lệ kiểu hình F₂ :9V- T: 3V- N: 3X- T:1X- N - Mendel giải thích kết quả thí nghiệm của mình bằng quy luật phân ly độc lập. 2. Nội dung định luật phân ly độc lập: Các cặp nhân tố di truyền (cặp gen) đã phân li độc lập trong quá trình phát sinh giao tử. II. Ý nghĩa của quy Luật phân ly độc lập:		AB	Ab	aB	ab	AB	AABB	AABb	AaBB	AaBb	Ab	AABb	AAbb	AaBb	Aabb	aB	AaBB	AaBb	aaBB	aaBb	ab	AaBb	Aabb	aaBb	aabb
	AB	Ab	aB	ab																							
AB	AABB	AABb	AaBB	AaBb																							
Ab	AABb	AAbb	AaBb	Aabb																							
aB	AaBB	AaBb	aaBB	aaBb																							
ab	AaBb	Aabb	aaBb	aabb																							

vụ học tập GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: ?Tại sao ở các loài sinh sản hữu tính biến dị lại phong phú ? ? Nêu ý nghĩa của quy luật phân li độc lập ? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	tập HS nghiên cứu thông tin, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. + Vì ở loài sinh sản hữu tính có sự phân li độc lập và tổ hợp tự do của các cặp tính trạng trong quá trình phát sinh giao tử và thụ tinh (hay nói cách khác: F₂ có sự tổ hợp lại các nhân tố DT → hình thành các kiểu gen khác P → biến dị phong phú) - Quy luật phân li độc lập giải thích được nguyên nhân làm xuất hiện biến dị tổ hợp vô cùng phong phú ở các loài sinh vật giao phối đó là sự phân li độc lập và tổ hợp tự do của các cặp gen - Biến dị tổ hợp có ý nghĩa quan trọng đối với chọn giống và tiến hoá HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.	- Tạo nên những biến dị tổ hợp vô cùng phong phú ở các loài sinh vật giao phối . Loại biến dị tổ hợp này là nguồn nguyên liệu quan trọng trong chọn giống và tiến hoá
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức	

giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập - Menden đã giải thích kết quả thí nghiệm lai hai cặp tính trạng của mình như thế nào? - Hãy giải thích kết quả thí nghiệm của Menden bằng sơ đồ lai? - Nêu nội dung quy luật phân li độc lập? - Nêu ý nghĩa của quy luật phân li độc lập? Tại sao các loài sinh sản hữu tính biến dị lại phong phú hơn các loài sinh sản vô tính? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: <i>Ở người, gen A qui định tóc xoăn, gen a qui định tóc thẳng, gen B qui định mắt đen, gen b qui định mắt xanh. Các gen này phân li độc lập với nhau. Bố có tóc thẳng, mắt xanh. Hãy chọn người mẹ có kiểu gen phù hợp để con sinh ra đều có mắt đen tóc xoăn ?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV.	- Theo đề bài, ta quy ước gen: A: tóc xoăn B: mắt đen - a: tóc thẳng b: mắt xanh -P: tóc thẳng, mắt xanh (aabb) x ? - F1: mắt đen, tóc xoăn (A-B-) - Đây là phép lai phân tích nên cá thể còn lại có kiểu gen đồng hợp trội (AABB). - Vậy người mẹ có kiểu gen phù hợp là AABB. -Sơ đồ lai: - P(t/c): aabb x AABB - G: ab

- GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện.	- HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	AB F1 : AaBb (100% tóc xoăn, mắt đen)
--	---	--

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM:

Câu 1: Thực chất của sự di truyền độc lập các tính trạng là nhất thiết F2 phải có:

- A. tỉ lệ của mỗi kiểu hình bằng tích tỉ lệ của các tính trạng hợp thành nó
- B. tỉ lệ phân li của mỗi cặp tính trạng là 3 trội : 1 lặn
- C. 4 kiểu hình khác nhau
- D. các biến dị tổ hợp

Câu 2: Quy luật phân li độc lập các cặp tính trạng được thể hiện ở

- A. Con lai luôn đồng tính
- B. Con lai luôn phân tính
- C. Sự di truyền của các cặp tính trạng không phụ thuộc vào nhau
- D. Con lai thu được đều thuần chủng

Câu 3: Trong phép lai hai cặp tính trạng của Mendel ở cây đậu Hà Lan. Khi phân tích từng cặp tính trạng thì ở F2 tỉ lệ của mỗi cặp tính trạng là:

- A. 9 : 3 : 3 : 1
- B. 3 : 1
- C. 1 : 1
- D. 1 : 1 : 1 : 1

Câu 4: Thực hiện phép lai: P: AABB x aabb. Các kiểu gen thuần chủng xuất hiện ở con lai F2 là:

- A. AAbb và AABB
- B. aaBB và AAbb
- C. AAbb và aabb
- D. AABB, AAbb, aaBB, aabb

Câu 5: Ở người gen A qui định tóc xoăn, gen a qui định tóc thẳng, gen B qui định mắt đen, gen b qui định mắt xanh. Các gen này phân li độc lập với nhau. Bố có tóc thẳng, mắt xanh. Hãy chọn người mẹ có kiểu gen phù hợp trong các trường hợp sau để con sinh ra đều có mắt đen, tóc xoăn?

- A. AaBb
- B. AaBB
- C. AABb
- D. AABB

Câu 6: Phép lai tạo ra con lai đồng tính, tức chỉ xuất hiện duy nhất 1 kiểu hình là:

- A. AABb x AABb
- B. AaBB x Aabb
- C. AAbb x aaBB
- D. Aabb x aabb

.....

Tuần 3
Tiết 6

Ngày soạn: 15/09/2023

BÀI 7: BÀI TẬP CHƯƠNG I

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- + củng cố, khắc sâu và mở rộng nhận thức về qui luật di truyền
- + Biết vận dụng lí thuyết vào giải bài tập.
- + Viết được sơ đồ lai

2 Kỹ năng :

- + Kỹ năng giải bài tập trắc nghiệm, tự luận.

3. Thái độ:

- + Giáo dục ý thức tự học
- + Giáo dục tính chính xác, liên hệ kiến thức cũ một cách logic.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, suy nghĩ và khái quát hóa tiến trình khi thực hiện một công việc nào đó, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị:

- Giáo viên

- Bảng phụ ghi các bài tập

- **Học sinh:** Nghiên cứu các dạng bài tập đã học từ bài 2-5 lai một cặp tính trạng và lai 2 cặp tính trạng

IV. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: <i>? Cơ thể lai F1 (Aa) khi giảm phân cho ra những loại giao tử nào? Xác suất bao nhiêu.</i> <i>? Làm thế nào để xác định kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội, tính trạng lặn?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích kết quả câu trả lời của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS nhớ lại kiến thức cũ, thảo luận ghi lại câu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV. - Cho ra 2 loại giao tử A và a có xác suất ngang nhau	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		

LAI MỘT CẶP TÍNH TRẠNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: ?. Có thể xác định nhanh kiểu hình của F_1, F_2 ta làm thế nào? - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu: + Nhóm 1, 2, 3, 4 thảo luận để phân tích giải và để trả lời dạng 1 Dạng 1: Bài toán thuận: Biết KH của P $\rightarrow$ Xác định tỷ lệ KH, KG ở F_1, F_2 + Nhóm 5, 6, 7, 8 thảo luận để phân tích giải và để trả lời dạng 2 Dạng 2: Bài toán nghịch: - Biết số lượng và tỷ lệ KH ở đời con $\rightarrow$ X/định KG, KH ở P 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến	Dạng 1: Biết kiểu hình P nên xác định kiểu gen, kiểu hình F_1, F_2 - Cần xác định P có thuần chủng hay không về tính trạng trội - Qui ước gen để xác định kiểu gen của P - Lập sơ đồ lai P; FG; F_1; GF_1; F_2 - Viết kết quả lai, ghi rõ kiểu gen, kiểu hình Dạng 2: - Biết kết quả ở $F_1 \rightarrow$ Xác định KG, KH ở P Cách giải: Căn cứ vào kết quả KH ở đời con. a. Nếu F_1 đồng tính mà một bên bố hoặc mẹ mang tính trạng trội, một bên mang tính trạng lặn thì P thuần chủng có KG đồng hợp AA x aa b. F_1 có hiện tượng phân li $F:(3:1) \Rightarrow P:Aa \times Aa$ $F:(1:1) \Rightarrow P:Aa \times aa$ c. Nếu F_1 không cho biết tỉ lệ phân li thì dựa tỉ lệ KH lặn F_1 để suy ra KH P

dắt đến hình thành kiến thức.	thức đã hoàn thiện.	
LAI HAI CẤP TÍNH TRẠNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm để thực hiện nhiệm vụ sau: - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu: + Nhóm 1, 2, 3, 4 thảo luận đề phân tích giải toán ở dạng 2 Dạng 2: Biết số lượng hay tỷ lệ KH ở đời con → xác định KG, KH ở P + Nhóm 5, 6, 7, 8 thảo luận đề phân tích giải toán ở dạng 1 Dạng 1: Biết KG, KH ở P → Xác định KG, KH ở F_1, F_2 *VD1: Ở lúa thân thấp trội hoàn toàn so với thân cao, hạt chín sớm trội hoàn toàn so với hạt chín muộn. Cho cây lúa t/c thân thấp, hạt chín muộn x t/c thân cao, hạt chín sớm → F_1. Cho $F_1 \times F_1$. Xác định KG, KH của F_1, F_2. Biết các TT di truyền độc lập nhau. 2. Đánh giá kết quả thực hiện	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	

nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. 1. Dạng 1: - Biết P => xác định kết quả lai F₁ và F₂ Cách giải + B1: Quy ước gen -> xác định KG P. + B2: Lập sơ đồ lai. + B3: Viết kết quả lai: tỉ lệ KG, KH. VD1: - Cách giải: Có thể tính nhanh: Nếu bài cho các cặp gen quy định cặp TT DTĐL -> căn cứ vào tỉ lệ từng cặp TT để tính tỉ lệ KH: $(3 : 1)(3 : 1) = 9:3:3:1$ $(3 : 1)(1 : 1) = 3:3:1:1$ $(3 : 1)(1 : 2 : 1) = 6:3:3:2: 1:1 \text{ (1 cặp THT, 1 cặp TKHT)}$ 2. Dạng 2: Cách giải: Căn cứ vào tỉ lệ KH ở đời con => Xác định KG P. + F₂ : 9:3:3:1 = (3:1)(3:1) -> F₁ dị hợp về 2 cặp gen -> P t/c 2 cặp gen.	
---	--	--

	+ $F_1 : 3:3:1:1 = (3:1)(1:1) \rightarrow P: AaBb \times Aabb$ + $F_1 : 1:1:1:1 = (1:1)(1:1) \rightarrow$ P: $AaBb \times aabb$ hoặc P: $Aabb \times aabb$	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi giải và ghi vào vở bài tập - Bài 1 tr/22, Bài 2 tr/22, Bài 4 tr/23, Bài 5 tr/23 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. Bài 1 tr/22: - Bài tập xác định KH ở F_1 khi cho biết tính trạng và KH ở P. - Giải thích: P lông ngắn <u>thuần chủng</u> x lông dài $\rightarrow F_1$ đồng tính mang tính trạng trội (toàn lông ngắn) $\Rightarrow$ Đáp án: a	Bài 1 trang 22 - Có thể xác định nhanh kiểu hình của F_1, F_2 trong các trường hợp sau: a. P thuần chủng và khác nhau bởi 1 cặp tính trạng tương phản, 1 bên trội hoàn toàn: $\Rightarrow F_1$ đồng tính về tính trạng trội F_2 phân li theo tỉ lệ 3 trội : 1 lặn. b. P thuần chủng khác nhau về 1 cặp tính trạng tương phản, có hiện tượng trội không hoàn toàn: $\Rightarrow F_1$ mang tính trạng trung gian F_2 phân li theo tỉ lệ 1: 2: 1 c. Ở P 1 bên bố hoặc mẹ có kiểu gen dị hợp, 1 bên có kiểu gen đồng hợp lặn: $\Rightarrow F_1$ có tỉ lệ 1 : 1 Bài 5 tr/22 -Xác định KG của P cho biết KH ở F_2. - Giải thích: F_2 có KG như

	Bài 2 tr/22: Bài tập xác định KG ở P khi cho biết tính trạng của P và tỉ lệ KH ở F₁. - Giải thích: Đề bài cho biết tính trạng <u>đỏ thẫm trội, xanh lục lặn F₁: 3 trội : 1 lặn</u>. Theo quy luật phân li thì KG của P đều là dị hợp → P : Aa x Aa => Đáp án d Bài 4 tr/23: <u>CÁCH 1</u> Sơ đồ lai: a) P: AA x aa b) P: Aa x Aa G A A a a G A a A a F₁ Aa Aa F₁ Aa (đen) aa (xanh) Viết tiếp sơ đồ lai của KH và KG C ;D để chọn đáp án <u>CÁCH 2</u> - Bài tập xác định KG của P cho biết KH ở F₁. - Giải thích: +Để sinh ra người con có mắt xanh(aa) → bố cho một giao tử a và mẹ cho một giao tử a. → P: Aa x Aa +Để sinh ra người con mắt đen (A-) → <u>bố hoặc mẹ</u> cho một giao tử A → P: aa x Aa => Đáp án: b và c	trên → Tỉ lệ KH ở F₂ là 9 đỏ, tròn: 3 đỏ, bầu: 3 vàng, tròn: 1 vàng, bầu dục = (3 đỏ : 1 vàng) (3 tròn : 1 bầu) → F₁ dị hợp 2 cặp gen(AaBb) → P thuần chủng về hai cặp gen P: quả đỏ, bầu dục x vàng, tròn → KG của P là AAbb x aaBB => Đáp án: d
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: <i>? Men đen đã tiến hành trên đối tượng nào để thực hiện các thí nghiệm của mình?</i> <i>?Hai trạng thái khác nhau của cùng một loại tính trạng có biểu hiện trái ngược nhau được gọi là gì?</i> <i>?Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu Di truyền học của</i> <i>Menđen là gì?</i> <i>? Quy luật phân li được Menđen phát hiện trên cơ sở thí nghiệm nào?</i> <i>? Trong phép lai phân tích một cặp tính trạng của Mendel, nếu kết quả thu được là 1:1 thì cá thể ban đầu có kiểu gen như thế nào?</i> <i>? Trong phép lai hai cặp tính trạng của Mendel, khi phân tích riêng từng cặp tính trạng thì tỉ lệ hạt vàng: Hạt xanh thu được có kết quả như thế nào?</i> <i>? Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu Di truyền học của Mendel là gì?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
---	--	--

	- Cây Đậu Hà Lan - Cặp tính trạng tương phản - Phương pháp phân tích các thế hệ lai. - Phép lai một cặp tính trạng - Kiểu gen dị hợp - 3:1 - Phương pháp phân tích các thế hệ lai.	
--	--	--

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Đặc điểm nào của cây Đậu Hà Lan tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu các quy luật di truyền của Men đen?

- A.** Có hoa lưỡng tính, tự thụ phấn nghiêm ngặt. B. Sinh sản và phát triển mạnh.
C. Tốc độ sinh trưởng nhanh. D. Có hoa đơn tính.

2. Theo Mendel, tính trạng được biểu hiện ở cơ thể lai F1 được gọi là

- A. Tính trạng lặn B. Tính trạng tương ứng.
C. Tính trạng trung gian. **D. Tính trạng trội.**

3. Mục đích của phép lai phân tích nhằm xác định

- A. kiểu gen, kiểu hình của cá thể mang tính trạng trội.
B. kiểu hình của cá thể mang tính trạng trội.
C. kiểu gen của tất cả các tính trạng.
D. kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội.

4. Công trình nghiên cứu của Mendel công phu và hoàn chỉnh nhất trên đối tượng là

- A. Ruồi giấm **B. Đậu Hà Lan** C. Con người. D. Vi khuẩn E. Coli.

5. Thực chất của di truyền độc lập các tính trạng là nhất thiết F2 phải có

- A.** Tỷ lệ mỗi kiểu hình bằng tích tỷ lệ các tính trạng hợp thành nó. B. Các biến dị tổ hợp.
C. Tỷ lệ phân li của mỗi cặp tính trạng là 3 trội: 1 lặn. D. 4 kiểu hình khác nhau.

6. Di truyền là hiện tượng

- A.** Truyền đạt các tính trạng của bố mẹ, tổ tiên cho các thế hệ con cháu.
B. Con cái giống bố hoặc mẹ về tất cả các tính trạng.
C. Con cái giống bố và mẹ về một số tính trạng.
D. Truyền đạt các tính trạng của bố mẹ cho con cháu.

7. Thế nào là thể đồng hợp?

- A. Các cặp gen trong tế bào cơ thể đều giống
 B. Kiểu gen chứa cặp gen gồm 2 gen tương ứng giống hoặc khác nhau.
 C. Kiểu gen chứa các cặp gen gồm 2 gen không tương ứng giống nhau.
D. Kiểu gen chứa cặp gen gồm 2 gen tương ứng giống nhau.
- 8. Sự phân li của cặp nhân tố di truyền Aa ở F1 tạo ra hai loại giao tử với tỉ lệ**
 A. 2A : 1a B. 3A : 1a. **C. 1A : 1a.** D. 1A : 2a.
- 9. Theo Mendel, tính trạng được biểu hiện ở cơ thể lai F1 gọi là gì?**
 A. Tính trạng lặn. B. Tính trạng tương ứng. C. Tính trạng trung gian. **D. Tính trạng trội.**
- 10. Phép lai nào dưới đây là phép lai phân tích hai cặp tính trạng?**
 A. P: AaBb x Aabb **B. P: AaBb x aabb** C. P: aaBb x AABb D. P: AaBb x aaBB

Tuần 4

Ngày soạn: 23/09/2023

Chương II: NHIỄM SẮC THỂ

Tiết : 7

Bài 8: NHIỄM SẮC THỂ

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- + Nêu được tính đặc trưng của bộ NST ở mỗi loài
- + Mô tả được cấu trúc hiển vi điển hình của NST ở kì giữa
- + Hiểu được chức năng của NST đối với sự di truyền của các TT

2. Kỹ năng:

- + Quan sát, phân tích kênh hình, thảo luận nhóm

3. Thái độ:

- + Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...
- Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

- 1. Giáo viên:** Các phương tiện để trình chiếu kênh hình.
 + GV: Tranh phóng to H8.1, 8.2, 8.5, 8.3 /SGK
- 2. Học sinh:** Đọc sgk bài 8 để trả lời các câu hỏi:
 + HS: vẽ H8.1 vào vở

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
---------------------	--------------------	----------

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu cho HS quan sát hình 8.1 - Kiểm tra H8.1 trong vở HS, yêu cầu HS nhận xét <i>Trong nhân tế bào có những bộ phận nào giúp nó đảm nhận chức năng điều khiển hoạt động sống của tế bào?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát H8.1, thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS nhớ lại kiến thức, thảo luận để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	
---	---	--

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

I. Tính đặc trưng của bộ NST

[illegible]

có nguồn gốc từ mẹ - Vị trí tâm động phân bố khác nhau sẽ dẫn đến hình dạng đặc trưng của NST + Hình chữ V : Tâm cân, tâm lệch + Hình hạt + Hình que : Tâm mút	- không. - Số lượng: $2n = 8$, $n = 4$ - Hình dạng: + 2 cặp hình chữ v + 1 cặp hình hạt + 1 cặp hình que - Giống: về số lượng ($2n = 8$) và 2 cặp hình chữ v, 1 cặp hình hạt. - Khác: + con cái cặp NST giới tính: XX (2 chiếc hình que). + con đực cặp NST giới tính: XY (1 chiếc hình que, 1 chiếc hình móc)	
--	--	--

II. Cấu trúc của NST:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ; thảo luận trả lời các câu hỏi và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập ? Cấu trúc điển hình của NST được biểu hiện rõ nhất ở kì nào? Quan sát hình 8.4, 8.5 và cho biết ? NST có những hình dạng gì? ? NST tại kì giữa co ngắn cực đại có kích thước là bao nhiêu? ? Gọi tên đúng số 1 và số 2 trên hình 8.5? ? Cho biết đơn vị cấu tạo nên NST. ? Vì sao mức độ tiến hoá của loài lại	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận để trả lời các câu hỏi.	- Cấu trúc điển hình của NST được biểu hiện rõ nhất ở kì giữa của quá trình phân bào. + Hình dạng: hình hạt, hình que, hình chữ V. + Chiều dài: 0,5-50 um. + Đường kính: 0,2-2 um. + Cấu trúc: ở kì giữa NST gồm 2 crômatit (nhiễm sắc tử chị em) gắn với nhau ở tâm động. + Mỗi crômatit gồm 1 phân tử ADN và prôtêin loại histôn.
--	--	---

<i>phụ thuộc vào cấu trúc của NST ?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. GV nhận xét và giải thích thêm: Nuclêoxôm gồm : - 1 phân tử ADN - 8 phân tử Prôtêin histon -> tạo thành lõi hình cầu	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. - Hình chữ V, hình que, hình hạt - Chiều dài: 0,5-50 um. - Đường kính: 0,2-2 um (1 um = 10^{-3} mm) - số 1: 2crômatit (Nhiễm sắc tử chị em). - số 2: tâm động. - Là nuclêoxôm (crômatic) - Vì NST chứa vật chất di truyền là ADN (HS nếu trả lời được thì GV ghi điểm)	
--	--	--

III. Chức năng của NST:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: Nghiên cứu thông tin trang 26 thảo luận trả lời các câu hỏi và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập ? <i>Nêu chức năng của NST.</i> ? <i>NST có những đặc tính gì?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	- Chức năng của bộ NST: -NST là cấu trúc mang gen quy định các tính trạng có bản chất là ADN, trên đó mỗi gen ở một vị trí xác định. - NST có đặc tính tự nhân đôi nên các tính trạng di truyền được sao chép qua các thế hệ tế bào và cơ thể
--	--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập 1. Nhiệm sắc thể là cấu trúc có ở : A. bên ngoài tế bào B. trong các bào quan C. trong nhân tế bào D. trên màng tế bào 2. Trong tế bào của các loài sinh vật ở kỳ giữa của nguyên phân, NST có dạng : A. Hình que, hình hạt B. Hình hạt, hình chữ V C. Hình chữ V, hình que D. Hình hạt, hình que, hình chữ V 3. Trong quá trình nguyên phân, có thể quan sát rõ nhất hình thái NST ở vào kì : A. Kì trung gian B. Kì đầu C. Kì giữa D. Kì sau 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
--	---

D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời câu hỏi sau: ?. <i>Nêu tính đặc trưng của NST.</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	- Tính đặc trưng của bộ NST : - Bộ NST của mỗi loài sinh vật luôn có tính đặc trưng về số lượng và hình dạng + Số lượng: Trong tế bào sinh dưỡng NST tồn tại thành từng cặp tương đồng gọi là bộ NST lưỡng bội. . Bộ NST lưỡng bội (2n) của mỗi loài SV có tính đặc trưng riêng. VD : Người: 2n = 46, tinh tinh: 2n = 48, ruồi giấm: 2n = 8, Bộ NST chỉ chứa 1 chiếc của mỗi cặp tương đồng gọi là bộ NST đơn bội (n). Số NST đơn bội của mỗi
--	---	--

Hướng dẫn về nhà :Chuẩn bị bài		loài cũng có tính đặc trưng riêng. VD: Người: $n = 23$, tinh tinh: $n = 24$, + Hình dạng: Tùy theo mức độ duỗi và đóng xoắn mà chiều dài của NST khác nhau ở các kì của quá trình phân bào. Tại kì giữa NST co ngắn cực đại và có hình dạng đặc trưng như hình hạt, hình que, hình chữ V...
---------------------------------------	--	---

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Nhiễm sắc thể là cấu trúc có ở :
A. bên ngoài tế bào B. trong các bào quan
C. trong nhân tế bào D. trên màng tế bào
- Trong tế bào của các loài sinh vật ở kỳ giữa của nguyên phân, NST có dạng :
A. Hình que, hình hạt B. Hình hạt, hình chõ V
C. Hình chữ V, hình que **D. Hình hạt, hình que, hình chữ V**
- Ta có thể quan sát rõ cấu trúc NST ở kì nào?
A. Kì trung gian B. Kì đầu **C. Kì giữa** D. Kì sau
- Trong tế bào sinh dưỡng, nhiễm sắc thể tồn tại ở dạng nào.
A. Đơn bội. **B. Cặp NST tương đồng.**
C. Bộ NST lưỡng tính. **D. Bộ NST đặc thù.**
- Vì sao nói nhiễm sắc thể có chức năng di truyền?
A. NST là cấu trúc mang gen (ADN) B. NST có trong nhân tế bào.
C. NST có tính đặc thù. D. NST gồm 2 nhiễm sắc tử chị em.

Ngày soạn: 23/09/2023

Tiết 8,
(Tiết 9 tuần 5)

**CHỦ ĐỀ: NGUYÊN PHÂN VÀ GIẢM PHÂN
(GỒM BÀI 9, 10)**

I. Mục tiêu.

1/ Kiến thức:

- Học sinh nắm được sự biến đổi hình thái NST (chủ yếu là sự đóng và duỗi xoắn) trong chu kì tế bào.
- Trình bày được ý nghĩa của sự thay đổi trạng thái đơn, kép, biến đổi số lượng và sự vận động của NST qua các kì của nguyên phân.
- Trình bày được những biến đổi cơ bản của NST qua các kì của nguyên phân.
- Phân tích được ý nghĩa của nguyên phân đối với sự sinh sản và sinh trưởng của cơ thể.
- Học sinh trình bày được những diễn biến cơ bản của NST qua các kì của giảm phân I và giảm phân II.
- Trình bày được ý nghĩa của sự thay đổi trạng thái đơn, kép, biến đổi số lượng và sự vận động của NST qua các kì của giảm phân.
- Nêu được những điểm khác nhau của từng kì ở giảm phân I và II.
- Phân tích được những sự kiện quan trọng có liên quan tới các cặp NST tương đồng.

2/ Kỹ năng:

- Tiếp tục phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Kỹ năng giao tiếp trong hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Tạo lòng yêu thích bộ môn.

4/ Định hướng phát triển năng lực HS:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.

II. Chuẩn bị.

- 1/ Giáo viên: Bảng 9.2 ghi vào bảng phụ, giáo án, SGK, Các hình ảnh quá trình nguyên phân để trình chiếu (nếu có).

Bảng phụ- Bảng 9.1- Mức độ đóng, duỗi xoắn của NST qua các kì của tế bào

Hình thái NST	Kì trung gian	Kì đầu	Kì giữa	Kì sau	Kì cuối
- Mức độ duỗi xoắn	Nhiều nhất			ít	Nhiều
- Mức độ đóng xoắn		ít	Cực đại		

Bảng 9.2 Những biến đổi cơ bản của NST ở các kì của nguyên phân.

Các kì	Những biến đổi cơ bản của NST
Kì đầu	- NST bắt đầu đóng xoắn và co ngắn nên có hình thái rõ rệt. - Các NST đính vào các sợi tơ của thoi phân bào ở tâm động.
Kì giữa	- Các NST kép đóng xoắn cực đại. - Các NST kép xếp thành hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.
Kì sau	- Từng NST kép chẻ dọc ở tâm động thành 2 NST đơn phân li về 2 cực của tế bào.

Kì cuối	- Các NST đơn dần xoắn dài ra, ở dạng sợi mảnh dần thành nhiễm sắc.
---------	---

Bảng phụ ghi nội dung bảng 10, hình ảnh quá trình nguyên phân.

Bảng 10.1 Những diễn biến cơ bản của NST trong giảm phân

Các kì	Những biến đổi cơ bản của NST ở các kì	
	Lần phân bào I	Lần phân bào II
Kì đầu	- Các NST kép xoắn, co ngắn. - Các NST kép trong cặp tương đồng tiếp hợp theo chiều dọc và có thể bắt chéo nhau, sau đó lại tách rời nhau.	- NST co lại cho thấy số lượng NST kép trong bộ đơn bội.
Kì giữa	- Các cặp NST kép tương đồng tập trung và xếp song song thành 2 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.	- NST kép xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.
Kì sau	- Các cặp NST kép tương đồng phân li độc lập và tổ hợp tự do về 2 cực tế bào.	- Từng NST kép tách ở tâm động thành 2 NST đơn phân li về 2 cực của tế bào.
Kì cuối	- Các NST kép nằm gọn trong 2 nhân mới được tạo thành với số lượng là bộ đơn bội (kép) – n NST kép.	- Các NST đơn nằm gọn trong nhân mới được tạo thành với số lượng là đơn bội (n NST).

2/ Học sinh: Học bài, chuẩn bị các câu hỏi lệnh bảng 9.1, kẻ sẵn bảng 9.2, 10.1 SGK (không kẻ cột hình ảnh).

III. Nội dung – chủ đề bài học

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Nguyên Phân	Biết được những biến đổi hình thái NST trong chu kì tế bào Biết được Những biến đổi cơ bản của NST ở các kì của nguyên phân	Hiểu được ý nghĩa của nguyên phân		- Tính được số tế bào con tạo ra qua các kỳ của nguyên phân
Giảm phân	Biết được Những biến đổi cơ bản của NST ở các kì của giảm phân (lần phân bào 1, lần phân bào 2)		Xác định số lượng NST có trong tế bào	Xác định số tế bào con được tạo ra qua giảm phân

* HỆ THỐNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Giảm phân là hình thức phân bào xảy ra ở:

- A. Tế bào sinh dưỡng
B. Tế bào sinh dục vào thời kì chín
C. Tế bào mầm sinh dục
D. Hợp tử và tế bào sinh dưỡng

Câu 2: Điều đúng khi nói về sự giảm phân của tế bào là:

- A. NST nhân đôi 1 lần và phân bào 2 lần**
 B. NST nhân đôi 2 lần và phân bào 1 lần
 C. NST nhân đôi 2 lần và phân bào 2 lần
 D. NST nhân đôi 1 lần và phân bào 1 lần

Câu 3: Kết thúc quá trình giảm phân, số NST có trong mỗi tế bào con là:

- A. Luồng bồi ở trạng thái đơn
C. Đơn bồi ở trạng thái đơn

Câu 4: Trong giảm phân sự tự nhân đôi NST diễn ra ở kì nào?

- A. Kì giữa của lần phân bào I
B. Kì giữa của lần phân bào II
C. Kì trung gian của lần phân bào I
D. Kì trung gian của lần phân bào II

Câu 5: Hiện tượng xảy ra trong giảm phân nhưng không có trong nguyên phân là:

- A. Phân li NST về 2 cực của tế bào B. Co xoắn và tháo xoắn NST**
C. Nhân đôi NST D. Có sự tiếp hợp giữa 2 NST kép trong từng cặp tương đồng

Câu 6: Ở kì giữa I của quá trình giảm phân, các NST kép xếp thành mấy hàng trên mặt phẳng xích đạo?

- A. 1 hàng **B. 2 hàng** C. 3 hàng D. 4 hàng

Câu 8: Qua giảm phân, từ 1 tế bào mẹ cho mấy tế bào con:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 9: Các tế bào con tạo ra qua Giảm phân có bộ NST như thế nào so với tế bào mẹ?

- A. Giống hoàn toàn mẹ
B. Giảm đi một nửa so với mẹ
C. Gấp đôi so với mẹ
D. Gấp ba lần so với mẹ

Câu 10: Ruồi giấm có $2n = 8$. Một tế bào của ruồi giấm đang ở kì sau của giảm phân II. Tế bào đó có bao nhiêu NST đơn trong các trường hợp sau đây:

- A. 2 B. 4 C. 8 D. 16

IV. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS, 3p) để thực hiện nhiệm vụ sau: - Quan sát hình trong bảng 9.2 - Trả lời các câu hỏi sau: 1/ Từ một tế bào khi kết thúc quá trình thì tạo ra mấy tế bào? 2/ Từ quá trình phân chia đó giải thích vì sao cơ thể lớn lên được? 3/ Giảm phân là hình thức phân chia của tế bào sinh dục xảy ra vào thời kì chín, nó có sự hình thành thoi phân bào như nguyên phân không?	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát, thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS suy luận từ những hình ảnh quan sát được, thảo luận để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự	

4/ Giảm phân gồm 2 lần phân bào liên tiếp nhưng NST chỉ nhân đôi có 1 lần ở thời điểm nào? Điều đó có ý nghĩa gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức về nguyên phân.	hướng dẫn của GV.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
<u>II. Những biến đổi cơ bản của NST trong quá trình nguyên phân</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 4 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, 5phút) - GV yêu cầu quan sát các hình trong bảng 9.2 (hoặc chiếu quá trình nguyên phân (nếu có)) trả lời được các câu hỏi sau: + Nhóm 1: Nêu những diễn biến cơ bản của NST trong kì đầu của quá trình NP? + Nhóm 2: Nêu những diễn biến cơ bản của NST trong kì giữa của quá trình NP? + Nhóm 3: Nêu những diễn biến cơ bản của NST trong kì sau của quá trình NP? + Nhóm 4: Nêu những diễn biến cơ bản của NST trong kì cuối của quá trình NP? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. ? Kết quả của quá trình NP? - GV giảng giải về sự xuất hiện và biến mất của màng nhân, thoi phân bào quá trình trong phân bào. - Đối với HSG Gv có thể giới thiệu thêm về công thức tính số tế bào tạo ra khi có x tế bào tiến hành nguyên phân k lần, số	<u>II. Những biến đổi cơ bản của NST trong quá trình nguyên phân</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. - Trả lời: Từ 1 tế bào ban đầu tạo ra 2 tế bào con có bộ NST giống với bộ NST của tế bào mẹ ban đầu.	<u>II. Những biến đổi cơ bản của NST trong quá trình nguyên phân</u> Bảng phụ 9.2 - Kết quả quá trình NP: Từ 1 tế bào ban đầu tạo ra 2 tế bào con có bộ NST giống với bộ NST của tế bào mẹ ban đầu.

NST môi trường cung cấp. <u>III. ý nghĩa của nguyên phân</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trả lời các câu hỏi: 1/ Nguyên phân có vai trò như thế nào đối với quá trình sinh trưởng, sinh sản và di truyền của sinh vật? 2/ Cơ chế nào trong nguyên phân giúp đảm bảo bộ NST trong tế bào con giống tế bào mẹ? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời, sửa sai và dẫn dắt đến kiến thức. - GV nêu ý nghĩa thực tiễn của nguyên phân như giâm, chiết, ghép cành, nuôi cấy mô. <u>IV. NHỮNG DIỄN BIẾN CƠ BẢN CỦA NST TRONG LẦN GPI:</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, 5phút) - GV yêu cầu hs quan sát H10 lần GPI(hoặc chiếu quá trình GPI), trả lời câu hỏi sau + Nhóm 1, 2, 3: Những diễn biến cơ bản của NST trong kì đầu, kì giữa của lần GPI? + Nhóm 4, 5, 6 Những diễn biến cơ bản của NST trong kì sau, kì cuối của lần GPI? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. ? Kết quả của lần GPI?	<u>III. ý nghĩa của nguyên phân</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS đọc thông tin mục III, nghiên cứu trả lời câu hỏi 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi + Sự tự nhân đôi NST ở kì trung gian, phân li đồng đều NST về 2 cực của tế bào ở kì sau. <u>IV. NHỮNG DIỄN BIẾN CƠ BẢN CỦA NST TRONG LẦN GPI:</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. - HS trả lời. <u>V. NHỮNG DIỄN</u>	<u>III. ý nghĩa của nguyên phân</u> - Nguyên phân giúp cơ thể lớn lên. Khi cơ thể đã lớn tới một giới hạn thì nguyên phân vẫn tiếp tục giúp tạo ra tế bào mới thay cho tế bào già chết đi. - Nguyên phân duy trì ổn định bộ NST đặc trưng của loài qua các thế hệ tế bào. - Nguyên phân là cơ sở của sự sinh sản vô tính. <u>IV. NHỮNG DIỄN BIẾN CƠ BẢN CỦA NST TRONG LẦN GPI:</u> - Bảng 10 (lần GPI) - Kết quả GPI: từ 1 tế bào mẹ ($2n$ NST) qua lần phân bào I tạo ra 2 tế bào con mang bộ NST đơn bội kép (n NST kép).
---	---	--

<u>V. NHỮNG DIỄN BIẾN CƠ BẢN CỦA NST TRONG LẦN GPII:</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí)., 5p - GV yêu cầu hs quan sát hình diễn biến của NST trong lần GPII (hoặc chiếu quá trình GPII), trả lời các câu hỏi sau: + Nhóm 1, 2: Nêu những diễn biến cơ bản của NST trong kì đầu, kì giữa của lần GPII? + Nhóm 3, 4: Nêu những diễn biến cơ bản của NST trong kì sau, kì cuối của lần GPII? + Nhóm 5, 6: Nêu kết quả của quá trình GPII và của cả quá trình GP? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV treo bảng phụ, phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức về quá trình GP, nhấn mạnh về bộ NST giảm đi một nửa. - GV cho một số VD về GP tạo giao tử với các cặp gen. - Đối với HSG: GV có thể giới thiệu thêm về công thức tính số tế bào con tạo ra hoặc số NST môi trường cung cấp.	<u>BIẾN CƠ BẢN CỦA NST TRONG LẦN GPII:</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.	<u>V. NHỮNG DIỄN BIẾN CƠ BẢN CỦA NST TRONG LẦN GPII:</u> - Bảng 10. - Kết quả quá trình GP: từ 1 tế bào mẹ (2n NST) qua 2 lần phân bào liên tiếp tạo ra 4 tế bào con mang bộ NST đơn bội (n NST).
<u>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG</u>		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn, 4p) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập Câu 1/SGK/trang 30	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.	

Câu 2/SGK?trang 30 Câu 3/SGK?trang 30 Câu 1/SGK/trang 33. Câu 2/SGK/trang 33. Câu 3/SGK/trang 33. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: 1/ Câu 5/SGK/trang 30 2/ Trong quá trình phân bào, hãy cho biết ý nghĩa của các hiện tượng sau: a, NST đóng xoắn cực đại vào kì giữa, sau đó lại nhả xoắn tối đa vào kì cuối. b, Màng nhân biến mất vào kì đầu, sau đó lại xuất hiện vào kì cuối. 1. Câu 4/SGK/trang 33. 2. Có 7 tế bào của một cơ thể ruồi giấm tiến hành giảm phân. hãy xác định số tế bào con được tạo ra. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. GV hướng dẫn nhiệm vụ về nhà.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	2a, Để bảo vệ NST và giúp cho NST dễ dàng trượt về 2 cực tế bào mà không bị đứt gãy. Nếu NST không đóng xoắn cực đại thì đến kì sau, khi NST phân li sẽ dễ bị đứt gãy. Đến kì cuối, NST nhả xoắn để các gen trên NST thực hiện sao mã, phân tử ADN nhân đôi và NST nhân đôi. 2b, Màng nhân bao gói NST, nếu màng nhân không biến mất thì không giải phóng NST vào tế bào chất nên NST không tiếp xúc với thoi vô sắc dẫn tới không phân li về hai tế bào con. Đến kì cuối, màng nhân xuất hiện để bao gói NST và bảo vệ 2/ 1 tế bào ban đầu giảm phân tạo ra 4 tế bào con. Do đó, nếu có 7 tế bào của ruồi giấm tiến hành giảm phân thì số tế bào con tạo ra là: $7 \times 4 = 28$ (tế bào con).

trả lời.	nhiệm vụ					
- GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng đề dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	- Đại diện nhóm trả lời nhóm khác nhận xét					
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC						
I. Sự phát sinh giao tử: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục I, quan sát H 11 SGK và thảo luận nhóm (nhóm 2hs) để trả lời câu hỏi sau: + Nhóm 1, 2, 3 quan sát và thảo luận để phân tích hình (hình 11 sgk) để trả lời câu hỏi: - <i>Trình bày quá trình phát sinh giao tử đực và cái?</i> Nhóm 4, 5, 6 quan sát hình 11 để trả lời câu hỏi. <i>Nêu sự giống và khác nhau cơ bản của 2 quá trình phát sinh giao tử đực và cái</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	I. Sự phát sinh giao tử: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Các nhóm quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. Quá trình phát sinh giao tử ở động vật: (hình 11/ SGK) + Giống nhau: - Các tế bào mầm (noãn nguyên bào, tinh nguyên bào) đều thực hiện nguyên phân liên tiếp nhiều lần. - Noãn bào bậc I và tinh bào bậc I đều thực hiện giảm phân để cho ra giao tử + Khác nhau	I. Sự phát sinh giao tử: 1. Sự phát sinh giao tử: - Quá trình phát sinh giao tử ở động vật: (hình 11/ SGK) Kết quả của phát sinh giao tử ở động vật: +Phát sinh giao tử đực: qua giảm phân từ 1 tinh bào bậc I qua giảm phân tạo ra 4 tinh trùng chứa n NST. + Phát sinh giao tử cái: qua giảm phân từ 1 noãn bào bậc I qua giảm phân tạo ra 1 trứng chứa n NST.				
	<table><tr><th>Phát sinh giao tử cái</th><th>Phát sinh giao tử đực</th></tr><tr><td>- Noãn bào bậc I qua giảm phân I cho thể cực thứ 1 (kích</td><td>- Tinh bào bậc I qua giảm phân I cho 2 tinh bào bậc II.</td></tr></table>	Phát sinh giao tử cái	Phát sinh giao tử đực	- Noãn bào bậc I qua giảm phân I cho thể cực thứ 1 (kích	- Tinh bào bậc I qua giảm phân I cho 2 tinh bào bậc II.	
Phát sinh giao tử cái	Phát sinh giao tử đực					
- Noãn bào bậc I qua giảm phân I cho thể cực thứ 1 (kích	- Tinh bào bậc I qua giảm phân I cho 2 tinh bào bậc II.					

	thước nhỏ) và noãn bào bậc II (kích thước lớn). - Noãn bào bậc II qua giảm phân II cho 1 thể cực thứ 2 (kích thước nhỏ) và 1 tế bào trứng (kích thước lớn). - Kết quả: từ 1 noãn bào bậc I qua giảm phân cho 3 thể định hướng và 1 tế bào trứng (n NST).	- Mỗi tinh bào bậc II qua giảm phân cho 2 tinh tử, các tinh tử phát triển thành tinh trùng. - Kết quả: Từ 1 tinh bào bậc I qua giảm phân cho 4 tinh trùng (nNST).	
II. Thụ tinh: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: - <i>Nêu khái niệm thụ tinh?</i> - <i>Nêu bản chất của quá trình thụ tinh?</i> - <i>Tại sao sự kết hợp ngẫu nhiên giữa các giao tử đực và cái lại tạo các hợp tử chứa các tổ hợp NST khác nhau về nguồn gốc?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí.	II. Thụ tinh 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS nghiên cứu thông tin, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thụ tinh là sự kết hợp ngẫu nhiên giữa 1 giao tử đực và 1 giao tử cái. - Thực chất của sự thụ tinh là sự kết hợp của 2 bộ nhân đơn bội (n NST) tạo ra bộ nhân lưỡng bội (2n NST) ở	II: Thụ tinh - Thụ tinh là sự kết hợp ngẫu nhiên giữa 1 giao tử đực và 1 giao tử cái. - Thực chất của sự thụ tinh là sự kết hợp của 2 bộ nhân đơn bội (n NST) tạo ra bộ nhân lưỡng bội (2n NST) ở hợp tử.	

- GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. III/ Ý nghĩa của giảm phân và thụ tinh 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục III, thảo luận nhóm (2hs) và trả lời câu hỏi: - <i>Nêu ý nghĩa của giảm phân và thụ tinh về các mặt di truyền và biến dị?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	hợp tử. HS vận dụng kiến thức để nêu được: Do sự phân li độc lập của các cặp NST tương đồng trong quá trình giảm phân tạo nên các giao tử khác nhau về nguồn gốc NST. Sự kết hợp ngẫu nhiên của các loại giao tử này đã tạo nên các hợp tử chứa các tổ hợp NST khác nhau về nguồn gốc.: III/ Ý nghĩa của giảm phân và thụ tinh 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - HS thảo luận dựa vào thông tin SGK để trả lời Nhóm khác theo dõi, nhận xét 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: HS nêu được: - Sự kết hợp của các quá trình nguyên phân, giảm phân và thụ tinh đảm bảo duy trì ổn định bộ NST đặc trưng của loài sinh sản hữu tính. - Giảm phân tạo nhiều loại giao tử khác nhau về nguồn gốc, sự kết hợp ngẫu nhiên của các giao tử khác nhau làm xuất hiện nhiều biến dị tổ hợp ở loài sinh sản hữu tính tạo nguồn nguyên liệu cho chọn giống và tiến hoá.	III/ Ý nghĩa của giảm phân và thụ tinh - Sự kết hợp của các quá trình nguyên phân, giảm phân và thụ tinh đảm bảo duy trì ổn định bộ NST đặc trưng của loài sinh sản hữu tính. - Giảm phân tạo nhiều loại giao tử khác nhau về nguồn gốc, sự kết hợp ngẫu nhiên của các giao tử khác nhau làm xuất hiện nhiều biến dị tổ hợp ở loài sinh sản hữu tính tạo nguồn nguyên liệu cho chọn giống và tiến hoá
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập <i>HS lựa chọn câu trả lời đúng trong các</i>	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.	

bài tập sau. Bài 1: Mỗi tinh bào bậc một giảm phân sẽ tạo ra A. 4 tinh trùng có bộ NST đơn bội n B. 4 tinh trùng có bộ NST đơn bội n kép. C. 1 tinh trùng có bộ NST đơn bội n D. 1 tinh trùng có bộ NST đơn bội n kép. Bài 2: Mỗi noãn bào bậc 1 giảm phân sẽ tạo ra A. 4 trứng có bộ NST đơn bội n đơn. B. 4 trứng có bộ NST đơn bội n kép. C. 1 trứng có bộ NST đơn bội n đơn. D. 1 trứng có bộ NST đơn bội n kép. Bài 3: Giả sử có 1 tinh bào bậc 1 chứa 2 cặp NST tương đồng Aa và Bb giảm phân sẽ cho ra mấy loại tinh trùng? A. 1 loại tinh trùng. B. 2 loại tinh trùng. C. 4 loại tinh trùng. D. 8 loại tinh trùng. Bài 4: Giả sử chỉ có 1 noãn bào bậc 1 chứa 3 cặp NST AaBbCc giảm phân sẽ cho ra mấy trứng? A. 1 loại trứng. B. 2 loại trứng . C. 4 loại trứng. D. 8 loại trứng. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện (Đáp án a: 1 tế bào sinh trứng chỉ cho ra 1 trứng và 3 thể cực, trứng đó là một trong những loại trứng sau: ABC, ABc, AbC, Abc, aBC, aBc, abC, abc).	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÀI MỞ RỘNG		

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: <i>Giải thích vì sao bộ NST đặc trưng của những loài sinh sản hữu tính lại được duy trì ổn định qua các thế hệ cơ thể?</i> <i>Biến dị tổ hợp xuất hiện phong phú ở những loài sinh sản hữu tính được giải thích trên cơ sở tế bào học nào?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	-
---	--	----------

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM:

Bài 1: Giả sử có 1 tinh bào bậc 1 chứa 2 cặp NST tương đồng Aa và Bb giảm phân sẽ cho ra mấy loại tinh trùng? Hãy khoanh tròn vào chữ cái đầu câu đúng:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| a. 1 loại tinh trùng | c. 4 loại tinh trùng |
| b. 2 loại tinh trùng | d. 8 loại tinh trùng |
- (Đáp án c)

Bài 2: Giả sử chỉ có 1 noãn bào bậc 1 chứa 3 cặp NST AaBbCc giảm phân sẽ cho ra mấy trứng? Hãy chọn câu trả lời đúng:

- | | |
|-----------------|-----------------|
| a. 1 loại trứng | c. 4 loại trứng |
| b. 2 loại trứng | d. 8 loại trứng |

(Đáp án a: 1 tế bào sinh trứng chỉ cho ra 1 trứng và 3 thể cực, trứng đó là một trong những loại trứng sau: ABC, ABc, AbC, Abc, aBC, aBc, abC, abc).

Bài 3: Sự kiện quan trọng nhất của quá trình thụ tinh là:

- Sự kết hợp của 2 giao tử đơn bội.
- Sự kết hợp theo nguyên tắc : 1 giao tử đực, 1 giao tử cái.
- Sự tổ hợp bộ NST của giao tử đực và giao tử cái.
- Sự tạo thành hợp tử.

(Đáp án a)

Tuần: 6

Ngày soạn: 07/10/2023

Tiết : 11

Bài 12: CƠ CHẾ XÁC ĐỊNH GIỚI TÍNH

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức

* Nhận biết:

- HS nêu được 1 số đặc điểm của NST giới tính và vai trò của nó đối với sự xác định giới tính.

* Thông hiểu:

- Giải thích được cơ chế NST xác định giới tính ở người và giải thích được vì sao ở nhiều loài sinh vật số cá thể đực và cái sinh ra là 1:1.

- Giải thích được quan niệm sai lầm trong nhân dân về vấn đề sinh con trai, con gái.

* Vận dụng:

- Phân tích các yếu tố của môi trường trong và môi trường ngoài cơ thể ảnh hưởng đến sự phân hóa giới tính.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng hợp tác nhóm, suy luận.

- Kỹ năng phê phán: Phê phán những tư tưởng cho rằng việc sinh con trai hay con gái là do phụ nữ quyết định.

- Kỹ năng tự tin trình bày ý kiến trước tổ, nhóm, lớp.

3. Thái độ:

- Giáo dục dân số, giáo dục giới tính.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Định hướng phát triển năng lực: Phát triển năng lực: Quan sát, so sánh, giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác.

- Định hướng năng lực vận dụng vào thực tiễn nhằm giải quyết các tình huống gặp phải.

III. Chuẩn bị

* **Giáo viên:** Tranh vẽ H8.2, H12.1, H12.2 SGK, bảng phụ, phiếu học tập, tranh ảnh minh họa khác

* **Học sinh:** Sách SGK và những tài liệu liên quan đến bài học...

IV. Chuỗi các hoạt động dạy- học.

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: <i>Tại sao cùng cha, cùng mẹ nhưng con sinh ra là trai hoặc là gái?</i> <i>Việc sinh con trai, con gái có phải do người mẹ hay không?</i> <i>Tại sao nhà nước ta cấm việc lựa chọn giới tính trước khi sinh? Cơ sở khoa học của việc này là gì?</i>	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thảo luận và đưa ra nhận xét.	

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - Sau khi HS trả lời (chưa hoàn toàn chính xác), GV nhận xét và dẫn dắt: để hiểu được rõ vấn đề này chúng ta tìm hiểu bài 12: Cơ chế xác định giới tính.	2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ - Đại diện nhóm trả lời	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. <u>Nhiễm sắc thể giới tính.</u> 1. <u>Chuyển giao nhiệm vụ học tập:</u> - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu: HS quan sát lần lượt H8.2, H12.1 SGK, thảo luận trả lời câu hỏi Nhóm 1,2,3 trả lời câu hỏi sau: <i>So sánh bộ NST của ruồi giấm cái với bộ NST của ruồi giấm đực.</i> <i>Trong tế bào lưỡng bội có mấy loại NST? Các loại NST tồn tại với hình thức nào ở con đực và con cái?</i> Nhóm 4,5,6 trả lời câu hỏi sau - <i>Cặp NST nào là cặp NST giới tính?</i> - <i>So sánh điểm khác nhau giữa NST thường và NST giới tính?</i> 2. <u>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập</u> - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	I. <u>Nhiễm sắc thể giới tính.</u> 1. <u>Thực hiện nhiệm vụ học tập:</u> - Mỗi HS thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. <u>Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</u> HS trả lời được HS: Ruồi cái và ruồi đực đều giống nhau 3 cặp NST, chỉ khác nhau 1 cặp NST (tương đồng XX hoặc không tương đồng XY) Trong tế bào lưỡng bội có hai loại NST: + NST thường (A) : có nhiều cặp tương đồng, giống nhau ở con đực và cái. + NST giới tính: chỉ có 1 cặp tương đồng (XX) hoặc không tương đồng (XY), khác nhau ở con đực và cái - NST giới tính mang	I. <u>Nhiễm sắc thể giới tính.</u> - Trong các tế bào lưỡng bội (2n): + Có các cặp NST thường (A) + 1 cặp NST giới tính kí hiệu XX (tương đồng) và XY (không tương đồng). - Ở người và động vật có vú, ruồi giấm XX ở giống cái, XY ở giống đực. - Ở chim, ếch nhái, bò sát, bướm.... XX ở giống đực, còn XY ở giống cái. - NST giới tính mang gen quy định tính đực, tính cái và tính trạng liên quan, không liên quan tới giới tính.

II. Cơ chế nhiễm sắc thể xác định giới tính. 1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập Yêu cầu học sinh quan sát H12.2sgk, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi : Nhóm 1,2,3 trả lời câu hỏi sau <i>Có mấy loại trứng và tinh trùng được tạo ra qua giảm phân?</i> <i>Sự thụ tinh giữa các loại tinh trùng mang NST nào với trứng để tạo thành hợp tử phát triển thành con trai hay con gái?</i> Nhóm 4,5,6 trả lời câu hỏi sau <i>Hãy viết sơ đồ lai biểu diễn cơ chế xác định giới tính ở người, ở ruồi giấm</i> <i>Cơ chế nào xác định giới tính ở sinh vật?</i> <i>Tại sao tỉ lệ con trai và con gái sơ sinh xấp xỉ 1:1?</i> * Liên hệ thực tế câu hỏi chung cho cả lớp: <i>Quan niệm cho rằng việc sinh con trai, con gái là do người mẹ đúng hay sai? Vì sao? (Sai)</i> <i>Tại sao khi khám thai, Bác sĩ không được thông báo cho sản phụ biết về giới tính thai nhi?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn đặt đến	quy định tính đực, tính cái và tính trạng liên quan tới giới tính II. Cơ chế nhiễm sắc thể xác định giới tính. : 1.Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét HS tự chốt lại kiến thức	II. Cơ chế nhiễm sắc thể xác định giới tính. : Cơ chế xác định giới tính ở sinh vật là sự <i>phân li</i> của cặp NST giới tính trong quá trình phát sinh giao tử và được <i>tổ hợp</i> lại qua quá trình thụ tinh.
---	---	---

hình thành kiến thức. III. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân hóa giới tính: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK. <i>Nêu những yếu tố ảnh hưởng đến sự phân hoá giới tính? Sự hiểu biết về cơ chế xác định giới tính và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân hoá giới tính có ý nghĩa gì trong sản xuất?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gọi học sinh trả lời câu hỏi GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	III. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân hóa giới tính: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: HS nghiên cứu thông tin sgk để trả lời câu hỏi 2. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập Học sinh trả lời, hs khác nhận xét, bổ sung HS tự rút ra kiến thức	III. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân hóa giới tính: - Môi trường trong: hooc môn sinh dục. - Môi trường ngoài: Nhiệt độ, cường độ ánh sáng... - Ý nghĩa: người ta có thể chủ động điều chỉnh tỉ lệ đực : cái ở vật nuôi phù hợp với mục đích sản xuất.
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức làm bài tập sau: - Phân biệt giữa NST thường và NST giới tính. - Trình bày cơ chế NST xác định giới tính ở người. - BT 5 SGK : Những loài mà giới đực là dị giao tử thì những trường hợp nào trong các trường hợp sau đây đảm bảo tỉ lệ đực cái xấp xỉ 1:1? A. Số giao tử đực bằng số giao tử cái.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận làm bài tập	

B. Hai loại giao tử mang NST X và NST Y có số lượng tương đương. C. Số cá thể đực và số cá thể cái trong loài vốn đã bằng nhau. D. Xác suất thụ tinh của hai loại giao tử đực (mang NST X và Y) với giao tử cái tương đương nhau. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn đặt đến câu trả lời hoàn thiện.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS làm bài tập và trả lời c/hỏi Ở gà $2n = 78$ NST. Viết sơ đồ cơ chế NST xác định giới tính ở loài gà đó. - Theo em, sự phân hóa giới tính ở người có chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố môi trường trong và ngoài cơ thể hay không? Nêu vd. => GV GD g/ tính 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn đặt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS vận dụng kiến thức để làm bài tập và trả lời câu hỏi 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời, HS khá nhận xét - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	-

Ngày soạn: 07/10/2023

Tiết 12

DI TRUYỀN LIÊN KẾT

I. Mục tiêu:

- 1. Kiến thức:** + Nêu được thí nghiệm của Moocgan và nhận xét kết quả thí nghiệm đó
+ Nêu được ý nghĩa của di truyền liên kết, đặc biệt trong lĩnh vực chọn giống
- 2. Kỹ năng:** + Tiếp tục rèn kỹ năng sử dụng kính hiển vi.

+ Phát triển tư duy thực nghiệm – quy nạp

3. Thái độ: Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn, có ý thức nghiêm túc trong học tập

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

- Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.

- Xác định được thông tin cần thiết để thực hiện nhiệm vụ học tập

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên: Máy chiếu, hình 13 SGK hoặc (Tranh phóng to H13 SGK/42)

- Phương pháp: trực quan- vấn đáp tìm tòi.

2. Học sinh: Đọc sgk bài 13, xem lại kiến thức di truyền độc lập của Mendel.

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: <i>? Tại sao trong cấu trúc dân số, tỉ lệ nam: nữ xấp xỉ 1:1?</i> <i>? Mendel đã chọn đối tượng nào để làm TN?</i> - GV nêu vấn đề: Trong trường hợp các gen phân li độc lập, kết quả phép lai phân tích trên cho ra 4 kiểu hình với tỉ lệ ngang nhau. Trong trường hợp các gen di truyền liên kết (cùng nằm trên 1 NST) thì chúng sẽ cho tỉ lệ như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát, thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS nhớ lại kiến thức, thảo luận để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV. - Tỉ lệ nam: nữ xấp xỉ 1:1 do số lượng giao tử (tinh trùng mang X) và giao tử (mang Y) tương đương nhau, quá trình thụ tinh của 2 loại giao tử này với trứng X sẽ tạo ra 2 loại tổ hợp XX và XY ngang nhau. - Ruồi giấm . (HS nếu trả lời được thì GV ghi điểm)	
2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.		

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
<i>I.Thí nghiệm của Moocgan (15p)</i>		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS nghiên cứu thông tin	a/ Thí nghiệm: Quy ước gen: B : Thân xám V : Cánh dài

nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu: + Nhóm 1, 2, 3 nghiên cứu thông tin, quan sát và thảo luận, phân tích, để trả lời câu hỏi: ? Tại sao Moocgan lại chọn ruồi giấm làm đối tượng thí nghiệm? ? Tại sao phép lai giữa ruồi đực F_1 với ruồi cái thân đen, cánh cụt được gọi là phép lai phân tích? - Moocgan tiến hành phép lai phân tích nhằm mục đích gì? + Nhóm 4, 5, 6 nghiên cứu thông tin, quan sát và phân tích, để trả lời câu hỏi: - Vì sao dựa vào tỉ lệ kiểu hình 1:1, Moocgan cho rằng các gen quy định tính trạng màu sắc thân và hình dạng cánh cùng nằm trên 1 NST? ? So sánh với sơ đồ lai trong phép lai phân tích về 2 tính trạng của Mendel em thấy có gì khác? ? Hiện tượng di truyền liên kết là gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. - GV chốt lại kiến thức và giải thích thí nghiệm, kết luận từng câu trả lời của HS.	và quan sát hình 13.1 trên máy chiếu (trên tranh), thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, kết quả được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. - Ruồi giấm dễ nuôi trong ống nghiệm, đẻ nhiều, vòng đời ngắn, có nhiều biến dị, số lượng NST ít còn có NST khổng lồ dễ quan sát ở tế bào của tuyến nước bọt. + Vì đây là phép lai giữa cá thể mang tính trạng trội với cá thể mang kiểu gen lặn + Nhằm xác định kiểu gen của ruồi đực. + Vì ruồi cái thân đen cánh cụt chỉ cho 1 loại giao tử, ruồi đực phải cho 2 loại giao tử => Các gen nằm trên cùng 1 NST. +Thí nghiệm của Mendel 2 cặp gen AaBb phân li độc lập và tổ hợp tự do tạo ra 4 loại giao tử: AB, Ab, aB, ab. (HS nếu trả lời được thì GV ghi điểm)	b : Thân đen v : Cánh cụt Sơ đồ lai P: $\frac{BV}{BV}$ (xám,dài) x $\frac{bv}{bv}$ (đen,cụt) G: <u>BV</u> <u>bv</u> F1: $\frac{BV}{bv}$ (xám ,dài) <u>Lai phân tích:</u> P: $\frac{BV}{bv}$ (xám,dài) x $\frac{bv}{bv}$ (đen,cụt) G: <u>BV</u> : <u>bv</u> <u>bv</u> F2: $\frac{BV}{bv}$ (xám,dài) : $\frac{bv}{bv}$ (đen,cụt) b/ Nội dung của di truyền liên kết: - Di truyền liên kết là một nhóm tính trạng được DT cùng nhau, được qui định bởi các gen nằm trên 1 NST cùng phân ly trong quá trình phân bào.
II. Ý nghĩa của di truyền liên kết .		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp thành nhiều nhóm	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập:	

(mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập - GV nêu tình huống: ở ruồi giấm $2n=8$ nhưng tế bào có khoảng 4000 gen. ? Sự phân bố các gen trên NST sẽ như thế nào? ? So sánh kiểu hình F_2 trong trường hợp phân li độc lập và di truyền liên kết? ? Ý nghĩa của di truyền liên kết là gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	- Mỗi HS quan sát, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. - Trên 1 NST phải mang nhiều gen thường tạo thành các nhóm gen, số nhóm gen tương ứng với số NST đơn bội của loài - TN của Moocgan không xuất hiện BDTH vì các gen luôn liên kết chặt chẽ với nhau không có sự phân li độc lập. (HS nếu trả lời được thì GV ghi điểm)	- Trong tế bào, mỗi NST phải mang nhiều gen, tạo thành nhóm gen liên kết (số nhóm gen liên kết bằng số NST đơn bội). - Trong chọn giống người ta có thể chọn những nhóm tính trạng tốt luôn đi kèm với nhau. - Hạn chế sự xuất hiện của các biến dị tổ hợp.
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG (7 p).		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập ?. Thế nào là di truyền liên kết? Cho biết điều kiện để xảy ra liên kết gen. ?. Ý nghĩa của di truyền liên kết là gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. - Di truyền liên kết: là hiện tượng 1 nhóm tính trạng di truyền cùng nhau, được quy định bởi các gen nằm trên 1 NST, cùng phân li trong quá trình phân bào. - Điều kiện để xảy ra liên kết gen: + Các gen phải cùng nằm trên 1 NST + Các gen nằm gần nhau thì liên kết càng chặt chẽ.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG (7 p).		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời câu hỏi sau:	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập	- Các gen cùng nằm trên 1 NST

1. Thế nào là di truyền liên kết? Hiện tượng này đã bổ sung cho quy luật phân li độc lập của Mendel như thế nào? 2. Khi nào thì các gen di truyền liên kết? Khi nào các gen phân li độc lập và tổ hợp tự do?	HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời.	thì di truyền liên kết, mỗi gen nằm trên 1 NST thì phân li độc lập).=> Di truyền liên kết gen không bác bỏ mà bổ sung cho quy luật phân li độc lập
Hoàn thành bảng sau:		
Đặc điểm so sánh	Di truyền độc lập	Di truyền liên kết
P	Vàng, trơn x xanh, nhăn AaBb x aabb	Xám, dài x đen, cụt $\frac{BV}{bv}$ x $\frac{BV}{bv}$
G	(AB, Ab, aB, ab) ab	(BV, bv) <u>bv</u>
F : - KG - KH	AaBb, AaBb, aaBb, aabb 1 vàng trơn : 1 vàng nhăn 1 xanh trơn : 1 xanh nhăn TLKH - 1 ; 1 ; 1 ; 1	$1 \frac{BV}{bv} : 1 \frac{BV}{bv}$ - 1 X-D ; 1 Đ - C - TLKH là 1 ; 1
Biến dị tổ hợp	Xuất hiện biến dị tổ hợp V-N và X-T	Không xuất hiện biến dị tổ hợp
2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	

V. Dặn dò: (1 phút) Trả lời các câu hỏi cuối bài. Chuẩn bị bài 14 trang 44

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Ý nghĩa của di truyền liên kết là:

- A. Để chọn những nhóm tính trạng tốt luôn di truyền cùng nhau.**
- B. Vận dụng trong xây dựng luật hôn nhân.
- C. Để xác định kiểu gen của các cơ thể đem lai.
- D. Để tạo ra nhiều biến dị tổ hợp.

3. Ở ruồi giấm gen A quy định thân xám, gen a quy định thân đen, gen B quy định cánh dài, gen b quy định cánh cụt. Hai cặp gen quy định màu sắc thân và kích thước cánh cùng nằm trên một NST thường và liên kết hoàn toàn. Ruồi giấm đực có kiểu gen $\frac{AB}{AB}$ tạo được giao tử:

- A. AA
- B. BB
- C. AA và BB
- D. AB**

4. Khi lai phân tích cơ thể có 2 cặp gen dị hợp tử, di truyền liên kết, F₁ có tỉ lệ kiểu hình và kiểu gen nào?

- A. 1: 2: 1
- B. 1:1**
- C. 1:1: 1: 1
- D. 2: 1: 2

Tuần 7
Tiết : 13

Ngày soạn: 13/10/2023

Bài 14: THỰC HÀNH
QUAN SÁT HÌNH THÁI NST

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức

- Học sinh nhận biết dạng NST ở các kì.
- Phát triển kĩ năng sử dụng và quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng vẽ hình. Tìm kiếm và xử lí thông tin khi quan sát hình thái nhiễm sắc thể .
- Quản lí thời gian đảm nhận trách nhiệm được phân công

3. Thái độ: Có ý thức nghiêm túc trong giờ thực hành, yêu thích bộ môn

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...
- Suy nghĩ và khái quát hóa tiến trình khi thực hiện một công việc nào đó
- Xác định được thông tin cần thiết để thực hiện nhiệm vụ học tập

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên Tranh NST ở chu kỳ tế bào. 4-6 kính hiển vi, 4-6 hộp tiêu bản.

2. Học sinh: Đọc trước bài thực hành

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: 1/ Nêu trạng thái của NST ở các kì nguyên phân, giảm phân? - Trình bày những biến đổi hình thái NST trong chu kì tế bào? Trong tiết hôm nay, các em sẽ tiến hành nhận dạng hình thái NST ở các kì qua tranh ảnh 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát, thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS nhớ lại kiến thức, thảo luận để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV. (HS nếu trả lời được thì GV ghi điểm)	

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I: Quan sát hình thái của NST		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 4 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu: + Các nhóm nghiên cứu thông tin, quan sát tiêu bản, thảo luận, phân tích, để vẽ hình: 1. GV nêu yêu cầu của buổi thực hành. 2. GV hướng dẫn HS các bước sử dụng kính hiển vi: + Lấy ánh sáng: Mở tụ quan, quay vật kính nhỏ vào vị trí làm việc, mắt trái nhìn vào thị kính, dùng 2 tay quay gương hướng ánh sáng khi nào có vòng sáng đều, viền xanh là được. + Đặt mẫu trên kính, đầu nghiêng nhìn vào vật kính, vặn ốc sơ cấp cho kính xuống dần tiêu bản khoảng 0,5 cm. Nhìn vào thị kính vặn ốc sơ cấp cho vật kính từ từ lên đến khi ảnh xuất hiện. Vặn ốc vi cấp cho ảnh rõ nét. Khi cần quan sát ở vật kính lớn hơn chỉ cần quay trực tiếp đĩa mang vật kính ầu vào vị trí làm việc. + Trong tiêu bản có các tế bào đang ở thời kì khác nhau. Cần nhận dạng NST ở các kì trên tiêu bản. 3. Yêu cầu HS vẽ lại hình khi quan sát được, giữ ý thức kỉ luật (không nói to). 4. GV chia nhóm, phát dụng cụ thực hành: mỗi nhóm 1 kính hiển vi và một hộp tiêu bản. 5. Yêu cầu các nhóm cử nhóm trưởng nhận và bàn giao dụng cụ. Lưu ý HS: - GV theo dõi, trợ giúp, đánh giá kĩ năng sử dụng kính hiển vi tránh vặn điều chỉnh kính không cẩn thận để làm vỡ tiêu bản. - Có thể chọn ra mẫu tiêu bản quan sát rõ	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS ghi nhớ cách sử dụng kính hiển vi. - Các nhóm nhận dụng cụ. - HS tiến hành thao tác kính hiển vi và quan sát tiêu bản theo từng nhóm. - Vẽ các hình quan sát được vào vở thực hành.	

nhất của các nhóm HS tìm được để cả lớp đều quan sát. - Nếu nhà trường chưa có hộp tiêu bản thì GV dùng tranh câm các kì của nguyên phân để nhận dạng hình thái NST ở các kì. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV đánh giá chung về ý thức và kết quả của các nhóm. - Đánh giá kết quả của nhóm qua bản thu hoạch.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Các nhóm tự nhận xét về thao tác sử dụng kính, kết quả quan sát của mình. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập <i>Câu 1: Ở kì nào của quá trình nguyên phân nhiễm sắc thể có hình dạng và cấu trúc đặc trưng dễ quan sát?</i> A) Kì đầu C) Kì sau B) Kì cuối D) Kì giữa <i>Câu 2: Để quan sát tiêu bản NST người ta phải dùng:</i> A-Kính thiên văn B- Kính lúp C-Kính hiển vi D-Kính lão <i>Câu 3: Nêu các bước tiến hành quan sát tiêu bản NST.</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. *Đáp án: Gồm 3 bước chính: + Đặt tiêu bản lên bản kính + QS ở bội giác bé → chuyển sang bội giác lớn hơn. + Nhận dạng TB đang ở kì nào	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÀI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời câu hỏi sau: 1) <i>Tính đặc trưng của bộ NST?</i> 2) <i>Cấu trúc và chức năng của NST?</i> 3) <i>Hình thái NST trong chu kì tế bào?</i>	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời.	

4) Diễn biến NST trong nguyên phân? trong giảm phân? 5) So sánh sự khác nhau cơ bản giữa NP và GP? 6) Trình bày sự phát sinh giao tử đực và giao tử cái? Ý nghĩa của NP- GP-TT? 7) Sự khác nhau giữa NST thường với NST giới tính? 8) Cơ chế NST xác định giới tính? Thế nào là Di truyền liên kết? Ý nghĩa Di truyền liên kết? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn đặt đến câu trả lời hoàn thiện.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
--	--	--

V. Dẫn dò: Chuẩn bị bài 15 trang 45

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Đặc trưng nào dưới đây của nhiễm sắc thể là phù hợp với kì cuối của giảm phân I?

A. Các NST kép nằm gọn trong 2 nhân mới được tạo thành với số lượng là bộ nhiễm sắc thể đơn bội kép.

B. Các NST đơn nằm gọn trong nhân mới được tạo thành với số lượng là bộ nhiễm sắc thể đơn bội.

C. Các nhiễm sắc thể đơn tháo xoắn trở về dạng sợi mảnh.

D. Các nhiễm sắc thể kép tháo xoắn trở về dạng sợi mảnh.

2. Ở ruồi giấm $2n = 8$, một tế bào của ruồi giấm đang ở kì sau của giảm phân II, tế bào đó có bao nhiêu nhiễm sắc thể đơn?

A. 16 NST.

B. 4 NST.

C. 2 NST.

D. 8 NST

3. Diễn biến của nhiễm sắc thể ở kì giữa của giảm phân II là

A. Nhiễm sắc thể đơn xếp thành 1 hàng trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.

B. Nhiễm sắc thể kép xếp thành 1 hàng trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.

C. Nhiễm sắc thể đơn xếp thành 2 hàng trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.

D. Nhiễm sắc thể kép xếp thành 2 hàng trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.

4. Diễn biến của nhiễm sắc thể ở kỳ giữa của giảm phân I là

A. $2n$ nhiễm sắc thể kép tương đồng xếp thành 2 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.

B. $2n$ nhiễm sắc thể đơn xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.

C. $2n$ nhiễm sắc thể đơn xếp thành 2 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.

D. $2n$ nhiễm sắc thể kép tương đồng xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.

Câu 5: Các tế bào con tạo ra qua Nguyên phân có bộ NST như thế nào so với tế bào mẹ?

- A. Giống hoàn toàn mẹ**
- B. Giảm đi một nửa so với mẹ
- C. Gấp đôi so với mẹ
- D. Gấp ba lần so với mẹ

Câu 6: Trong quá trình nguyên phân, sự tự nhân đôi của NST diễn ra ở kì nào?

- A. Kì trung gian**
- B. Kì đầu
- C. Kì giữa
- D. Kì sau

Câu 7: Trạng thái của NST ở kì cuối của quá trình Nguyên phân như thế nào?

- A. Đóng xoắn cực đại
- B. Bắt đầu đóng xoắn
- C. Dẫn xoắn**
- D. Bắt đầu tháo xoắn

Tiết 14

Chương III – ADN và gen
Bài 15: ADN

Ngày 13/10/2023

I. Mục tiêu.

1/ Kiến thức:

- Mô tả được cấu trúc không gian của ADN theo mô hình của J. Oatson và F. Crick, chú ý tới nguyên tắc bổ sung của các cặp nuclêotit.
- Học sinh nêu được thành phần hoá học của ADN đặc biệt là tính đặc thù và hình dạng của nó.

2/ Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

- Phát triển kỹ năng suy luận, tìm kiếm thông tin.

3. Thái độ:

- Xây dựng lòng yêu thích bộ môn.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị.

1/ GV: Mô hình phân tử ADN, Giáo án, SGK Sinh học 9.

2/ HS: Soạn bài mới, chuẩn bị các câu hỏi lệnh SGK.

III. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS, 3 phút) để trả lời câu hỏi sau: 1/ Cơ sở vật chất của hiện tượng di truyền ở cấp độ phân tử là gì? 2/ Vì sao mỗi người lại có hình dạng và có nhiều đặc điểm khác nhau? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS nhớ lại kiến thức cũ, liên hệ kiến thức thực tế, thảo luận để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. Cấu tạo hoá học của phân tử ADN. 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, 5 phút) - GV yêu cầu HS đọc lại thông tin SGK, quan sát H.15, thảo luận nhóm và trả lời: + Nhóm 1, 2: Nêu cấu tạo hoá học của ADN? + Nhóm 3, 4: Vì sao nói ADN cấu tạo theo nguyên tắc đa phân? + Nhóm 5, 6: Vì sao ADN có tính đa dạng và đặc thù?	I. Cấu tạo hoá học của phân tử ADN. 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho	I. Cấu tạo hoá học của phân tử ADN. - ADN được cấu tạo từ các nguyên tố C, H, O, N và P. - ADN thuộc loại đại phân tử và cấu tạo theo nguyên tắc đa phân mà đơn phân là các nuclêôtit (gồm 4 loại A, T, G, X). - Phân tử ADN của mỗi loài sinh vật đặc thù bởi số lượng, thành phần và trình tự sắp xếp của các loại nuclêôtit. Trình tự sắp xếp khác nhau của 4 loại

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. - GV nhấn mạnh: cấu trúc theo nguyên tắc đa phân với 4 loại nuclêôtit khác nhau là yếu tố tạo nên tính đa dạng và đặc thù. <u>II. Cấu trúc không gian của phân tử ADN</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, 5 phút) - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, quan sát H.15 và giới thiệu mô hình phân tử ADN để thảo luận và trả lời câu hỏi sau: + Nhóm 1,2: Mô tả cấu trúc không gian của phân tử ADN - Nhóm 3, 4: ? Các loại nuclêôtit nào giữa 2 mạch liên kết với nhau thành cặp? Cho trình tự mạch 1 (GV tự viết) từ đó xác định trình tự mạch 2? + Nhóm 5, 6: Các loại nuclêôtit nào giữa 2 mạch liên kết với nhau thành cặp? Nêu hệ quả của nguyên tắc bổ sung? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi	GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. <u>II. Cấu trúc không gian của phân tử ADN</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.	nuclêôtit tạo nên tính đa dạng của ADN. - Tính đa dạng và đặc thù của ADN là cơ sở phát triển cho tính đa dạng và đặc thù của sinh vật. <u>II. Cấu trúc không gian của phân tử ADN</u> - Phân tử ADN là một chuỗi xoắn kép, gồm 2 mạch đơn song song, xoắn đều quanh 1 trục theo chiều từ trái sang phải. - Mỗi vòng xoắn cao 34 angstrom gồm 10 cặp nuclêôtit, đường kính vòng xoắn là 20 angstrom. - Các nuclêôtit giữa 2 mạch liên kết bằng các liên kết hiđro tạo thành từng cặp A-T; G-X theo nguyên tắc bổ sung. - Hệ quả của nguyên tắc bổ sung: + Do tính chất bổ sung của 2 mạch nên khi biết trình tự đơn phân của 1 mạch có thể suy ra trình tự đơn phân của mạch kia. + Tỷ lệ các loại đơn phân của ADN: $A = T; G = X \rightarrow A + G =$
--	---	---

nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.		T + X (A + G): (T + X) = 1.
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV gọi HS bất kì lên bảng để thực hiện nhiệm vụ sau: 1/ Dựa vào mô hình ADN em hãy trình bày cấu trúc không gian của phân tử ADN? 2/ (GV tháo 1 mạch của ADN, cho HS quan sát 1 mạch của ADN) Em hãy dựa vào trình tự sắp xếp Nu ở mạch 1 hãy xác định trình tự sắp xếp các Nu ở mạch còn lại? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV chỉ định HS bất kì trả lời, gọi ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra câu trả lời của HS. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS trình bày theo mô hình. - HS nhận xét. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập	

GV yêu cầu mỗi HS làm bài tập sau: 1/ Cho trình tự Nu ở mạch 1 (GV tự viết), hãy xác định trình tự Nu ở mạch 2? 2/ Giả sử trên mạch 1 của ADN có số lượng của các nuclêôtit là: $A_1 = 150$ Nu; $G_1 = 300$ Nu. Trên mạch 2 có $A_2 = 300$ Nu; $G_2 = 600$ Nu. Dựa vào nguyên tắc bổ sung, tìm số lượng nuclêôtit các loại còn lại trên mỗi mạch đơn và số lượng từng loại nuclêôtit cả đoạn ADN, chiều dài của ADN. 3/ Một đoạn ADN có $A = 20\%$ và bằng 600 nuclêôtit. - Tính % và số lượng từng loại nuclêôtit còn lại của ADN? - Đoạn phân tử ADN dài bao nhiêu micrômet? Biết 1 cặp nu dài 3,4 angstrom, 1 angstrom = 10^{-4} micrômet. (Gv có thể hướng dẫn cho HS, BT dành cho HSG). 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV thu các em nhanh nhất (làm bài tập chạy), hướng dẫn các em chưa làm được. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. * Hướng dẫn về nhà: - Học bài, trả lời câu hỏi và bài tập - Đọc mục em có biết - Soạn bài 16 ADN và bản chất của gen	HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu làm bài tập. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS làm bài tập, nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	2/ Theo NTBS: $A_1 = T_2 = 150$ Nu; $G_1 = X_2 = 300$ Nu; $A_2 = T_1 = 300$ Nu; $G_2 = X_1 = 600$ Nu $\Rightarrow A_1 + A_2 = T_1 + T_2 = A = T = 450$ Nu; $G = X = 900$ Nu. Tổng số nuclêôtit là: $A + G + T + X = N$ Chiều dài của ADN là: $L = N/2 \times 3,4$. 3/ Đáp án: $A = T = 600$, $G = X = 900$ Chiều dài phân tử ADN là: 0,51 micrômet.
---	--	---

Tuần 8
Tiết 15

Ngày soạn: 18/10/2023

Bài 16: ADN VÀ BẢN CHẤT CỦA GEN

I. Mục tiêu.

1/ Kiến thức:

- Học sinh trình bày được cơ chế tự nhân đôi của ADN diễn ra theo nguyên tắc: bổ sung, bán bảo toàn.

- Nêu được chức năng của gen.

2/ Kỹ năng:

- Tiếp tục phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

3/ Thái độ:

- Xây dựng lòng yêu thích bộ môn, có thái độ đúng đắn với khoa học.

4/ Định hướng phát triển năng lực học sinh:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.

II. Chuẩn bị.

1/ GV: Mô hình phân tử ADN, Giáo án, SGK Sinh học 9.

2/ HS: Soạn bài mới, chuẩn bị các câu hỏi lệnh SGK.

III. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành 2 đội khởi động bằng trò chơi có tên là “ giải cứu cá vua.” Đội nào trả lời chính xác hơn thì đội đó sẽ giành chiến thắng. Câu 1: Các nguyên tố cấu tạo nên phân tử ADN A. C,H,O,N,P B. N, Ba, C, O C. C, H, O,N D. N, C, H, K Câu 2: Trạng thái nhiễm sắc thể khi bắt đầu và kết thúc quá trình trung gian A. Đơn, kép B. Kép, kép C. Đơn, đơn D. Kép, kép Câu 3: Một đoạn mạch đơn của phân tử AND có trình tự một mạch như sau: - A – T – G – X- G – T – A – T – A. T – A – X – G – A - T – A –	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát, thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS nhớ lại kiến thức cũ, thảo luận để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	

B. G – T – A – G – T – G – A – C. X – T – A – G – X – A – T D. G – A – G – T – A – T – Câu 4: ADN nhân đôi theo những nguyên tắc nào? A. Nguyên tắc bổ sung, bán bảo toàn B. Nguyên tắc khuôn mẫu, NTBS C. Nguyên tắc bổ sung, NT khuôn mẫu D. Nguyên tắc khuôn mẫu, bán bảo toàn. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức nhân đôi ADN		
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
<u>I. ADN tự nhân đôi theo những nguyên tắc nào:</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, 5 phút) - GV yêu cầu HS xem đoạn video ngắn về quá trình tự nhân đôi của ADN kết hợp nghiên cứu thông tin, quan sát H.16, mô hình ADN, thảo luận câu hỏi: + Nhóm 1,2: Quá trình tự nhân đôi của ADN diễn ra ở đâu? vào thời gian nào? Hoạt động đầu tiên của ADN khi bắt đầu tự nhân đôi? + Nhóm 3,4: Sự hình thành mạch mới ở 2 ADN diễn ra như thế nào? Các nuclêôtit nào liên kết với nhau thành từng cặp? + Nhóm 5,6: Quá trình tự nhân đôi của ADN diễn ra theo nguyên tắc nào? Có nhận xét gì về cấu tạo giữa 2 ADN con và ADN mẹ? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ	<u>I. ADN tự nhân đôi theo những nguyên tắc nào:</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày.	<u>I. ADN tự nhân đôi theo những nguyên tắc nào:</u> - ADN tự nhân đôi diễn ra trong nhân tế bào, tại các NST ở kì trung gian. - Quá trình tự nhân đôi: + 2 mạch ADN tách nhau dần theo chiều dọc. + Các Nu tự do trong môi trường nội bào vào liên kết kết với các Nu ở mạch cũ theo NTBS. + Cứ như vậy đến khi gặp tín hiệu kết thúc. - Quá trình tự nhân đôi của ADN diễn ra theo 2 ng. tắc: + <i>Nguyên tắc bổ sung:</i> + <i>Nguyên tắc bán bảo toàn</i> - Kết quả: cấu tạo 2 ADN con được hình thành giống nhau và giống ADN mẹ, trong đó mỗi ADN con có 1 mạch của mẹ, 1 mạch mới tổng hợp từ nguyên liệu nội bào. (Đây là cơ sở phân tử của hiện tượng di

sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. - GV cho 1 HS mô tả lại sơ lược quá trình tự nhân đôi của ADN. GV nhấn mạnh sự tự nhân đôi là đặc tính quan trọng chỉ có ở ADN (nhờ đó mà NST nhân đôi). <u>II. Bản chất của gen</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giảng giải các khái niệm về gen + Thời Mendel: quy định gen là nhân tố di truyền. + Moocgan: nhân tố di truyền là gen nằm trên NST, các gen xếp theo chiều dọc của NST và di truyền cùng nhau. + Quan điểm hiện đại: gen là 1 đoạn của phân tử ADN - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trả lời câu hỏi: - Bản chất hoá học của gen là gì? Gen có chức năng gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV chỉ định ngẫu nhiên HS trả lời và HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. <u>III. Chức năng của ADN</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS, 3 phút) để thực hiện nhiệm vụ sau: - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trả lời câu hỏi: 1/ADN có chức năng gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV chỉ định ngẫu nhiên HS trả lời và	- HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. <u>II. Bản chất của gen</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS nghe giảng, đọc thông tin SGK, trả lời câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nhận xét. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. <u>III. Chức năng của ADN</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS đọc thông tin, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi	truyền) <u>II. Bản chất của gen</u> - Gen là 1 đoạn của phân tử ADN có chức năng di truyền xác định. - Bản chất hoá học của gen là ADN. - Chức năng: gen là cấu trúc mang thông tin quy định cấu trúc của 1 loại prôtêin. <u>III. Chức năng của ADN</u> - ADN là nơi lưu trữ thông tin di truyền (thông tin về cấu trúc prôtêin). - ADN thực hiện sự truyền đạt thông tin di truyền qua thế hệ tế bào và cơ thể.
--	---	--

HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến hình thành kiến thức. - GV nhấn mạnh: sự tự nhân đôi của ADN dẫn tới nhân đôi NST → phân bào → sinh sản.	lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV cho HS làm bài tập cá nhân với các câu hỏi và bài tập sau: 1/ Trình bày sơ lược quá trình nhân đôi ADN? 2/ Tại sao ADN con được tạo ra qua cơ chế tự nhân đôi lại giống hệt ADN mẹ ban đầu? a. Vì ADN con được tạo ra theo nguyên tắc khhuôn mẫu. b. Vì ADN con được tạo ra theo nguyên tắc bổ sung. c. Vì ADN con được tạo ra theo nguyên tắc bổ sung và nguyên tắc bán bảo toàn. d. Vì ADN con được tạo ra từ 1 mạch đơn ADN mẹ. 3/ Cho ADN với trình tự sắp xếp Nu ở mạch 1 như sau: -T-X-G-A-A-T-T-X-G- a/ Xác định trình tự Nu ở mạch 2? b/ Nếu ADN trên nhân đôi thì tạo ra ADN con có trình tự sắp xếp các Nu như thế nào? - gv tổ chức cho hs chơi trò chơi ô chữ. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra bài tập ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, làm các câu hỏi và bài tập. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	2/ d. 3/ a/ - A-G-X-T-TA-A-G-X- b/ ADN con có trình tự giống với trình tự của ADN mẹ. (HS tự viết trình tự).
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập	1. Thực hiện nhiệm vụ	

GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: 1/ Một gen có A = T = 600 Nu, G = X = 900 Nu. Khi gen tự nhân đôi 1 lần môi trường nội bào phải cung cấp bao nhiêu Nu mỗi loại? 2/ Một gen nhân đôi một số lần và đã tạo được 32 gen con. Xác định số lần nhân đôi của gen. (dành cho HS khá, giỏi) 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. Hướng dẫn về nhà - Học bài + TLCH SGK - Nghiên cứu bài mới: “ Mọi quan hệ giữa gen và ARN “ - Soạn các câu hỏi và bài tập mục lệnh	vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	1/ Đáp án: A = T = 600 Nu; G = X = 900 Nu. 2/ Gọi x là số lần nhân đôi của gen, ta có số gen con tạo ra là: 32 Suy ra $x = 5$ Vậy gen đã nhân đôi 5 lần
---	---	--

Ngày soạn: 18/10/2023

Tiết: 16

Bài 17: MỐI QUAN HỆ GIỮA GEN VÀ ARN

I. Mục tiêu:

1) Kiến thức :

- Học sinh mô tả được cấu tạo sơ bộ và chức năng của ARN.
- Biết xác định những điểm giống và khác nhau cơ bản giữa ARN và ADN.
- Trình bày được sơ bộ quá trình tổng hợp ARN đặc biệt là nêu được các nguyên tắc của quá trình này.

2) Kỹ năng :

- Phát triển kỹ năng quan sát, phân tích kênh hình và tư duy phân tích, so sánh

3) Thái độ:

- Học sinh biết thêm về mối quan hệ của gen và ARN

4/ Định hướng phát triển năng lực học sinh:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.

II/ Chuẩn bị :

- GV: Tranh phóng to hình 17.1; 17.2 SGK.
 - Mô hình phân tử ARN và mô hình tổng hợp ARN.
- Bảng phụ **Bảng so sánh ARN và AND**

Đặc điểm	ARN	ADN
Số mạch đơn	1	2
Các đ/ phân	A, U, G, X	A, T, G, X

2. HS: Đọc và trả lời câu hỏi trước bài 17

IV. Chuỗi hoạt động dạy - học.

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV treo tranh (chiếu) mô hình ADN và ARN cho HS quan sát. GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: So sánh cấu trúc của ADN và ARN? Dự đoán xem ARN được tổng hợp dựa trên cơ sở nào? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát, thảo luận và đưa ra nhận xét. 2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ - Đại diện nhóm trả lời và dự đoán, nhóm khác nhận xét	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. ARN: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát H 17.1 và trả lời câu hỏi: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục I, quan sát H 11 SGK và thảo luận nhóm (nhóm 2hs) để trả lời câu hỏi sau: + Nhóm 1, 2, 3 quan sát và thảo luận để phân tích hình (hình 11 sgk) để trả lời câu hỏi:	I. ARN: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Các nhóm quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	I. ARN: - ARN cấu tạo từ các nguyên tố: C, H, O, N và P. - ARN thuộc đại phân tử (kích thước và khối lượng nhỏ hơn ADN). - ARN cấu tạo theo nguyên tắc đa phân mà đơn phân là 4 loại nucleôtit: A (Adenin), G (Guanin), X (Xitôzin) và U (Uracin) liên kết tạo thành 1 chuỗi xoắn đơn. Gồm 3 loại: + ARN thông tin (mARN): truyền đạt thông tin quy định cấu trúc prôtêin. + ARN vận chuyển (tARN): vận chuyển axit amin để tổng hợp prôtêin.

- ARN có thành phần hoá học như thế nào? - Mô tả cấu trúc không gian của ARN? - Có mấy loại ARN? Nêu chức năng của từng loại ARN đó? Nhóm 4, 5, 6 quan sát hình 11 để trả lời câu hỏi. - Trình bày cấu tạo ARN? - So sánh cấu tạo ARN và ADN vào bảng 17? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - ARN cấu tạo từ các nguyên tố: C, H, O, N và P. - ARN thuộc đại phân tử (kích thước và khối lượng nhỏ hơn ADN). - ARN cấu tạo theo nguyên tắc đa phân mà đơn phân là 4 loại nucleôtit: A (Adenin), G (Guanin), X (Xitôzin) và U (Uracin) liên kết tạo thành 1 chuỗi xoắn đơn. - Cấu trúc không gian của ARN gồm một mạch xoắn đều trên mạch có các đơn phân là các nucleotit A, U, G, X Gồm 3 loại: + ARN thông tin (mARN): truyền đạt thông tin quy định cấu trúc prôtêin. + ARN vận chuyển (tARN): vận chuyển axit amin để tổng hợp prôtêin. + ARN ribôxôm (rARN): là thành phần cấu tạo nên ribôxôm, nơi tổng hợp protein. Bảng so sánh ARN và AND	+ ARN ribôxôm (rARN): là thành phần cấu tạo nên ribôxôm, nơi tổng hợp protein.
--	--	---

II. ARN được tổng hợp theo nguyên tắc nào? 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin và quan sát hình 17.2 thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau - ARN được tổng hợp ở đâu? ở thời kì nào của chu kì tế bào? - Một phân tử ARN được tổng hợp dựa vào 1 hay 2 mạch đơn của gen? - Các loại nuclêôtit nào liên kết với nhau để tạo thành mạch ARN? - Có nhận xét gì về trình tự các đơn phân trên ARN so với mỗi mạch đơn của gen? - Quá trình tổng hợp ARN theo nguyên tắc nào? - Nêu mối quan hệ giữa gen và ARN? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	II. ARN được tổng hợp theo nguyên tắc nào? 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS nghiên cứu thông tin, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. trả lời. - Quá trình tổng hợp ARN diễn ra trong nhân tế bào, tại NST vào kì trung gian. + Phân tử ARN tổng hợp dựa vào 1 mạch đơn của gen (mạch khuôn). + Các nuclêôtit trên mạch khuôn của ADN và môi trường nội bào liên kết từng cặp theo nguyên tắc bổ sung: A – U; T - A ; G – X; X - G. + Trình tự đơn phân trên ARN giống trình tự đơn phân	II. ARN được tổng hợp theo nguyên tắc nào? - Quá trình tổng hợp ARN: + Gen tháo xoắn, tách dần 2 mạch đơn theo chiều dọc. + Các nuclêôtit trên mạch khuôn của gen vừa tách ra liên kết với nuclêôtit tự do trong môi trường nội bào theo nguyên tắc bổ sung A–U; T–A; G–X; X–G. + Khi tổng hợp xong ARN tách khỏi gen rồi nhân đi ra tế bào chất. - Nguyên tắc tổng hợp ARN: + Khuôn mẫu: dựa trên 1 mạch đơn của gen + Nguyên tắc bổ sung: A–U; T–A; G–X; X–G. - Mối quan hệ giữa gen và ARN: Trình tự các nuclêôtit trên mạch khuôn của gen quy định trình tự nuclêôtit trên ARN.
---	---	---

	trên mạch bổ sung của mạch khuôn nhưng trong đó T thay bằng U. - Mỗi quan hệ giữa gen và ARN: Trình tự các nuclêôtit trên mạch khuôn của gen quy định trình tự nuclêôtit trên ARN.	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập So sánh cấu tạo hóa học và cấu trúc không gian của ARN và ADN. ARN được tổng hợp dựa trên những nguyên tắc nào? Nêu mối quan hệ giữa gen và ARN? Có mARN có trình tự nucleotic như sau: AUG XUU GAX XGU GXG AXG Hãy viết trình tự của đoạn gen tổng hợp nên mARN đó? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: Câu 1: Nêu quá trình tổng hợp ARN? Nêu bản chất của mối quan hệ theo sơ đồ gen - »ARN. - ARN được tổng hợp dựa trên nguyên tắc bổ sung và khuôn mẫu, do đó trình tự các nuclêôtit trên mạch khuôn ADN quy định trình tự các nuclêôtit trên mạch ARN.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời.	-

Câu 2: Một đoạn mạch của gen có cấu trúc sau: Mạch 1: A-T-G-X-T-X-G Mạch 2: T-A-X-G-A-G-X. Xác định trình tự các đơn phân của đoạn mạch ARN được tổng hợp từ m/ 2. - Mạch ARN có trình tự các đơn phân như sau: A-U-G-X-U-X-G Câu 3: Một đoạn mạch ARN có trình tự các nuclêôtit như sau: A-U-G-X-U-G-A-X Xác định trình tự các nuclêôtit trong đoạn gen đã tổng hợp ra đoạn mạch ARN trên. - Đoạn gen: Mạch khuôn: T-A-X-G-A-X-T-G Mạch bổ sung: A-T-G-X-T-G-A-X 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. <u>Hướng dẫn về nhà:</u> - Học bài + TLCH và bài tập SGK Đọc mục “ Em có biết “ - Nghiên cứu bài mới : “ Prôtêin “	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
--	--	--

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM:

Câu 1: Tên đầy đủ của phân tử ARN là:

- A. Axit Photphoric
- B. Axit Ribonucleic**
- C. Axit Deoxyribonucleic
- D. Nucleotid

Câu 2: Đặc điểm nào sau đây là đúng khi nói về cấu tạo của phân tử ARN:

- A. Cấu tạo 2 mạch xoắn song song
- B. Cấu tạo bằng 2 mạch thẳng
- C. Kích thước và khối lượng nhỏ hơn so với phân tử ADN**
- D. Gồm có 4 loại đơn phân là A, T, G, X

Câu 3: Đặc điểm khác biệt của phân tử ARN so với phân tử ADN là:

- A. Đại phân tử
- B. Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân
- C. Chỉ có cấu trúc 1 mạch**
- D. Được tạo từ 4 loại đơn phân

Câu 4: Chức năng của tARN là:

- A. Vận chuyển axit amin cho quá trình tổng hợp protein
- B. Truyền thông tin về cấu trúc protein đến riboxom
- C. Tham gia cấu tạo nhân của tế bào
- D. Tham gia cấu tạo màng tế bào

Câu 5: Quá trình tổng hợp ARN diễn ra chủ yếu trong:

- A. Màng tế bào
- B. Nhân tế bào
- C. Chất tế bào
- D. các riboxom

Câu 6: Sự tổng hợp ARN trong nguyên phân, vào giai đoạn nào:

- A. Kỳ đầu
- B. Kỳ giữa
- C. Kỳ sau
- D. Kỳ trung gian

Câu 8: Quá trình tổng hợp ARN được thực hiện từ khuôn mẫu của:

- A. Phân tử protein
- B. Riboxom
- C. Phân tử ARN mẹ
- D. Phân tử AND

Tuần 9

Ngày soạn: 28/10/2023

Tiết 17

ÔN TẬP

I. Mục tiêu: Học xong bài này, HS có khả năng:

1. Kiến thức:

- HS biết tự hệ thống hóa được các kiến thức cơ bản đã học trong các bài của chương I, II, III.
- Biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng tư duy và tổng hợp, hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

HS có hứng thú học tập, yêu thích môn học.

4. Định hướng phát triển năng lực:

Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: Bảng phụ ghi nội dung từ bảng 40.1 → 40.4 SGK / 116; 117

2. Học sinh:

- Ôn lại toàn bộ chương trình từ chương I → III
- Điền nội dung vào bảng 40.1 → 40.4 SGK

III. Chuỗi các hoạt động học:

I. Mục tiêu: Học xong bài này, HS có khả năng:

1. Kiến thức:

- HS biết tự hệ thống hóa được các kiến thức cơ bản đã học trong các chương.
- Biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng tư duy và tổng hợp, hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

HS có hứng thú học tập, yêu thích môn học.

4. Định hướng phát triển năng lực:

Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị:

1. **Giáo viên:** Bảng phụ ghi nội dung từ bảng 40.1 → 40.4 SGK / 116; 117

2. **Học sinh:**

- Ôn lại toàn bộ chương trình từ chương I → III
- Điền nội dung vào bảng 40.1 → 40.4 SGK

III. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH
1. KIỂM TRA BÀI CŨ:	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV nêu câu hỏi: Nêu những nội dung chính đã học trong chương I, II, III.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS lắng nghe và thực hiện - HS trả lời
2. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV nêu câu hỏi: - Kể tên các qui luật di truyền đã học. - Nêu vai trò của NST đối với sự di truyền các tính trạng? 2. Đánh giá k/ quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức. Trong tiết học hôm nay chúng ta sẽ ôn tập hệ thống lại các kiến thức đã học từ chương I → III.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV

3. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

I. Tóm tắt các định luật di truyền: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm tìm các cụm từ phù hợp điền vào ô trống để hoàn thành bảng 40.1 tr. 116 SGK. 2. Đánh giá k/ quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện 2 nhóm trình bày nội dung thảo luận lên bảng, 2 nhóm còn lại đối chéo kiểm tra. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV nêu đáp án bằng cách treo bảng chuẩn - GV nhận xét, giúp HS hoàn thiện kiến thức.	I. Tóm tắt các định luật di truyền: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thảo luận nhóm hoàn thành bảng 40.1 SGK. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày kết quả. - HS trả lời. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
---	---

Tên định luật	NỘI DUNG	GIẢI TH CH	Ý NGHĨA
Phân li	F_2 có tỉ lệ kiểu hình xấp xỉ 3T:1 lặn	Phân ly và tổ hợp của cặp gen tương ứng	Xác định tính trạng trội thường tốt
Di truyền độc lập	F_2 có tỉ lệ kiểu hình bằng tích tỉ lệ của các tính trạng ợp thành nó,	Phân ly độc lập và tổ hợp tự do của các cặp gen tương ứng	Tạo biến dị tổ hợp
Di truyền liên kế	Các tính trạng do nhóm gen liên kết quy định được di truyền cùng nhau	Các gen kiên kết cùng phân ly với NST trong phân bào	Tạo sự duy truyền ổn định của cả nhóm tính trạng có lợi.
Di truyền giới tính	Ở các loài giao phối tỉ lệ đực: cái xấp xỉ 1:1	Phân ly và tổ hợp của các cặp NST giới tính	Điều khiển tỉ lệ đực : cái

II. Ôn tập kiến thức về những diễn biến cơ bản của NST qua các kỳ trong nguyên phân và giảm phân: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm tìm các cụm từ phù hợp điền vào ô trống để hoàn thành bảng 40.2 tr. 116 SGK. - Nhóm lẻ: điền kỳ đầu, giữa - Nhóm chẵn: điền Kỳ sau, cuối 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện nhóm 1, 2 trình bày nội dung thảo luận lên bảng, nhóm 3, 4 còn lại đối chéo kiểm tra. - GV nêu đáp án bằng cách treo bảng chuẩn - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV nhận xét, giúp HS hoàn thiện kiến thức.	II. Ôn tập kiến thức về những diễn biến cơ bản của NST qua các kỳ trong nguyên phân và giảm phân: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thảo luận nhóm hoàn thành bảng 40.1 SGK. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày kết quả. - HS trả lời. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
--	---

Các kỳ	Ng yê p ân	Giảm phân I	Giảm phân II
Kỳ đầu	NST kép đóng xoắn, dính vào thoi phân bào ở tâm động	NST kép đóng xoắn, các cặp NS tương đồng tiếp hợp theo chiề dọc và bắt chéo	NST kép co lại cho thấy rõ số lượng NST kép (ọn bội)
Kỳ giữa	Các NST kép co ngắn cực đại và xếp thành 1 hàng ở m t phẳng xích đạo của thoi phân bào	Từng cặp NST kép xếp thành 2 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào	Các NST kép xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào
Kỳ sau	Từng NST kép tách nhau ở tâm động thành 2NST đơn ph n ly về 2 cực tế bào	Các cặp NST kép tương đồng phân ly độc lập về 2 cực của tế bào	Từng NST kép tách nhau ở tâ động = 2 NST đơn phân ly về 2 ực tế bào.
Kỳ cuối	Các NST đơn trong nhân với số lượng = 2 như ở tế bào mẹ	Các NST kép trong nhân với số lượn n kép 1/2 nữa tế bào ẹ	Các NST đơn trong nhân với số lượng = n (NST đơn)

III. Ôn tập kiến thức về bản chất và ý nghĩa của các quá trình nguyên phân, giảm phân và thụ tinh:		III. Ôn tập kiến thức về bản chất và ý nghĩa của các quá trình nguyên phân, giảm phân và thụ tinh:	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:		1. Thực hiện nhiệm vụ học tập:	
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm tìm các cụm từ phù hợp điền vào ô trống để hoàn thành bảng 40.3 tr. 116 SGK. - nhóm lẻ: điền cột bản chất - nhóm chẵn: điền cột ý nghĩa		HS thảo luận nhóm hoàn thành bảng 40.1 SGK.	
2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:		2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	
- GV gọi đại diện nhóm 3,4 trình bày nội dung thảo luận lên bảng, nhóm 1, 2 còn lại đối chéo kiểm tra. - GV nêu đáp án bằng cách treo bảng chuẩn - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV nhận xét, giúp HS hoàn thiện kiến thức		- Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày kết quả. - HS trả lời. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.	
Các quá trình	Bản chất	Ý nghĩa	
Nguyên phân	Giữ nguyên bộ NST $2n$, $2t$ con được tạo ra đều có bộ NST $2n$ như tế bào mẹ.	Duy trì ổn định bộ NST qua các thế hệ tế bào	
Giảm phân	Làm giảm số lượng NST đi một nửa các tế bào con có số lượng NST $n = \frac{1}{2}$ tế bào mẹ ($2n$)	Duy trì ổn định bộ NST qua các thế hệ tế bào và cơ thể ở những loài sinh sản hữu tính và tạo biến dị tổ hợp	
Thụ tinh	Kết hợp 2 bộ NST đơn bội (n) thành bộ NST lưỡng bội ($2n$)	Duy trì ổn định bộ NST qua các thế hệ tế bào và cơ thể ở những loài sinh sản hữu tính và tạo biến dị tổ hợp	

IV. Ôn tập về các kiến thức: cấu trúc và c/n của ADN, ARN và prôtêin: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS tìm các cụm từ phù hợp điền vào ô trống để hoàn thành bảng 40.4 tr. 117 SGK. 2. Đánh giá k/ quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi 2 HS lên bảng điền kết quả . - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV nêu đáp án bằng cách treo bảng chuẩn - GV nhận xét, giúp HS hoàn thiện kiến thức.	IV. Ôn tập về các kiến thức: cấu trúc và c/n của ADN, ARN và prôtêin: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS hoàn thành bảng 40.4 SGK. 2. Báo cáo kết quả hoạt động: - 2 HS lên bảng điền + 1 HS điền cấu trúc + 1HS điền chức năng - Cả lớp nhận xét
--	--

Đại phân tử	Cấu trúc	Chức năng
AND	- Chuỗi xoắn kép - 4 loại N clêôtit A, T, G, X	Lưu giữ và truyền đạt thông tin di truyền
ARN	- Chuỗi xoắn đơn - 4 loại Nuclêôtit A, U, G, X	Truyền đạt thông tin di truyền vận chuyển a.a, tham gia cấu trúc Ribôxôm

4. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV đánh giá lại sự chuẩn bị của HS và hoạt động của các nhóm. - Hãy giải thích sơ đồ: ADN (gen) → mARN → Prôtêin → Tính trạng. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi 1 HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - GV đánh giá câu trả lời của HS.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS lắng nghe - HS trả lời 2. Báo cáo kết quả hoạt động: - HS lắng nghe đánh giá và nhận xét của GV - HS ghi nhớ kiến thức.
---	---

5. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV nhắc nhở HS: - Học kĩ các bài từ chương I →III để	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ GV giao.
--	---

chuẩn bị kiểm tra 1 tiết	
--------------------------	--

Ngày soạn: 28/10/2023

Tiết 18:

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

I. MỤC TIÊU:

- Giáo viên kiểm tra lại quá trình hiểu, biết, vận dụng kiến thức qua ba chương học để học sinh khẳng định lại quá trình tiếp thu bài học, trên cơ sở đó giáo viên đánh giá điều chỉnh lại quá trình dạy học.
- Học sinh làm bài khách quan, trung thực đảm bảo yêu cầu đề ra.

II. NỘI DUNG:

Bước 1: Xác định kiến thức gồm 3 chương

Bước 2: Xác định mức độ đánh giá hiểu, biết, vận dụng

Bước 3: Xác định lượng kiến thức mỗi chương

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
Chủ đề 1: Các thí nghiệm của Men đen			1	3		
Men đen và di truyền học, lai một cặp tính trạng, lai hai cặp tính trạng	Nhận biết	- Nêu được khái niệm của một số thuật ngữ: Tính trạng, nhân tố di truyền				C1
		- Nhận biết thể đồng hợp, thể dị hợp				C2
		- Nội được dung quy luật phân li,			C11	
		- quy luật phân li độc lập ,				
	Thông hiểu	Hiểu được cách viết giao tử của hai cặp tính trạng				C3
Chủ đề 2: Nhiễm sắc thể			2	3		
Nhiễm sắc	Nhận	- Nhận biết được cặp NST giới tính				C5

thể, nguyên phân, giảm phân, phát sinh giao tử và thụ tinh, cơ chế xác định giới tính, di truyền liên kết	biết					
	Thông hiểu	- Hiểu quá trình phát sinh giao tử				C4
		- Xác định được giao tử trong di truyền liên kết				C6
	Vận dụng	Vận dụng giống nhau và khác quá trình phát sinh giao tử. Tính được số tế bào con tạo ra qua nguyên phân			C13 C14	
Chủ đề 3: ADN và Gen			1	4		
AND, ARN, AND và bản chất của gen	Nhận biết	- Nêu các loại đơn phân của ADN - Nêu các loại đơn phân của ARN				C8
	Thông hiểu	- Tính đa dạng và đặc thù của ADN - Hiểu được tại sao ADN con được tạo ra qua cơ chế tự nhân đôi lại giống hệt ADN mẹ ban đầu?				C7,9
		- Hiểu được NTBS trong các trường hợp.				C10
		- Đa dạng của ARN				
	Vận dụng	Vận dụng: - Viết được trình tự liên kết nuclêotit của ADN khi biết được mạch ban đầu			C12	

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12
Chủ đề 1: Các thí nghiệm của Men đen	1 câu (C11) 2đ	2 câu (C1,2) 1 đ		1 câu (C3) 0,5đ					3,5đ

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12
Chủ đề 2: Nhiễm sắc thể	1 câu (C5) 0,5đ			2 câu (C4,6) 1đ	1 câu (C13) 1đ		1 câu (C14) 1đ		3,5đ
Chủ đề 3: ADN và Gen		1 câu (C8) 0,5 đ		3 câu (C7,9.10) 1,5 đ	1 câu (C12) 1 đ				3đ
Tổng số câu Tổng số điểm	5 câu 4,0 điểm		6 câu 3,0 điểm		2 câu 2,0 điểm		1 câu 1,0 điểm		10 điểm

I-Trắc nghiệm: (5 điểm) Chọn câu đúng nhất.

Câu 1: Tính trạng mà xuất hiện ở F_2 được gọi là tính trạng:

- A. Tính trạng lặn B. Tính trạng trội C. Dị hợp D. Đồng hợp

Câu 2: Thế nào là thể đồng hợp?

- A. Kiểu gen chứa cặp gen gồm 2 gen tương ứng giống hoặc khác nhau.
B. Kiểu gen chứa các cặp gen gồm 2 gen không tương ứng giống nhau.
C. Kiểu gen chứa cặp gen gồm 2 gen tương ứng giống nhau.
D. Các cặp gen trong tế bào cơ thể đều giống nhau.

Câu 3: Những loại giao tử có thể tạo ra từ kiểu gen AaDd là:

- A. AD, Ad, aD, ad B. aD, Ad, dd, aa
C. Ad, ad, aD, aa D. AD, Ad, aD, dd

Câu 4: Kết quả của quá trình phát sinh giao tử cái cho ra:

- A. 1 trứng và 1 thể cực B. 1 trứng và 3 thể cực
C. 1 trứng và 2 thể cực D. 1 thể cực và 3 trứng

Câu 5: Cặp nhiễm sắc thể giới tính ở người nữ là:

- A.OX B. XY C. XX D. OY

Câu 6: Ruồi giấm đực có kiểu gen $\frac{AB}{AB}$ tạo được giao tử:

- A. AA B. BB C. AA và BB D. AB

Câu 7: Tính đặc thù của ADN do yếu tố nào sau đây quy định?

- A. Trình tự sắp xếp các nuclêôtit trong cấu trúc của ADN
B. Số lượng, thành phần và trình tự sắp xếp các nu trong cấu trúc của ADN
C. Hàm lượng ADN trong nhân tế bào và các loại nuclêôtit trong ADN
D. Số lượng các nuclêôtit và hàm lượng ADN trong nhân tế bào.

Câu 8: Các loại đơn phân của ARN gồm :

- A. A, T, G, X B. A, T, U, X
C. A, U, G, X D. A, T, U, G

Câu 9: Tại sao ADN con được tạo ra qua cơ chế tự nhân đôi lại giống hệt ADN mẹ ban đầu?

- A. Vì ADN con được tạo ra theo nguyên tắc khuôn mẫu.

- B. Vì ADN con được tạo ra theo nguyên tắc bổ sung.
- C. Vì ADN con được tạo ra theo nguyên tắc bổ sung và nguyên tắc bán bảo toàn.
- D. Vì ADN con được tạo ra từ 1 mạch đơn ADN mẹ.

Câu 10: Theo NTBS thì về mặt số lượng đơn phân trường hợp nào sau đây là đúng

- A. $A + T + G = A + X + T$
- B. $A.T. G = A. X. T$
- C. $A + T + G = G + X + X$
- D. $A. T . G = G. X . T$

II- Tự luận (5 điểm)

Câu 11: (2 điểm) Phát biểu nội dung của quy luật phân li?

Câu 12: (1 điểm) Đoạn mạch đơn của phân tử ADN có trình tự sắp xếp như sau:

-A-T-G-X-T-G-A-X-T-A-T-A-A-X-G-

Hãy viết đoạn mạch đơn bổ sung với nó.

Câu 13: (1 điểm) Trình bày quá trình phát sinh giao tử cái ở động vật?

Câu 14: (1 điểm) Có 3 hợp tử của ruồi giấm nguyên phân liên tiếp 4 lần. Xác định số tế bào con được tạo ra?

-HẾT-

I - Trắc nghiệm: (5 điểm) Chọn câu đúng nhất.

Câu 1: Tính trạng mà xuất hiện ở F_1 được gọi là tính trạng:

- A. Tính trạng lặn. B. Tính trạng trội.
C. Dị hợp. D. Đồng hợp.

Câu 2: Nguyên tắc tổng hợp ARN:

- A. Nguyên tắc bổ sung và bán bảo toàn
B. Nguyên tắc khuôn mẫu và bổ sung
C. Nguyên tắc khuôn mẫu và bán bảo toàn
D. Nguyên tắc bổ sung

Câu 3: Những loại giao tử có thể tạo ra từ kiểu gen VvBb là:

- A. VB, Vb, vB, VB B. vB, Vb, vd, bb
C. Vb, vb, vB, vb D. VB, Vb, vB, vb

Câu 4: Kết quả của quá trình phát sinh giao tử đực cho ra:

- A. 1 tinh trùng và 1 thể cực B. 4 tinh trùng
C. 3 tinh trùng và 1 thể cực D. 1 tinh trùng và 3 thể cực

Câu 5: Cặp nhiễm sắc thể giới tính ở người nam là:

- A. OX B. XY C. XX D. OY

Câu 6: Ruồi giấm đực có kiểu gen $\frac{Ab}{Ab}$ tạo được giao tử:

- A. Ab B. AA C. AA và bb D. AB

Câu 7: Tính đặc thù của ADN do yếu tố nào sau đây quy định?

- A. Trình tự sắp xếp các nuclêôtit trong cấu trúc của ADN
B. Số lượng, thành phần và trình tự sắp xếp các nuclêôtit trong cấu trúc của ADN
C. Hàm lượng ADN trong nhân tế bào.
D. Số lượng các nuclêôtit và hàm lượng ADN trong nhân tế bào.

Câu 8: Các loại đơn phân của ADN gồm :

- A. A, T, G, X B. A, T, U, X
C. A, U, G, X D. A, T, U, G

Câu 9: Tại sao ADN con được tạo ra qua cơ chế tự nhân đôi lại giống hệt ADN mẹ ban đầu?

- A. Vì ADN con được tạo ra theo nguyên tắc khuôn mẫu.
- B. Vì ADN con được tạo ra theo nguyên tắc bổ sung.
- C. Vì ADN con được tạo ra theo nguyên tắc bổ sung và nguyên tắc bán bảo toàn.
- D. Vì ADN con được tạo ra từ 1 mạch đơn ADN mẹ.

Câu 10: Theo NTBS thì về mặt số lượng đơn phân trường hợp nào sau đây là đúng.

- A. $A + T = G + X$
- B. $A = G ; T = X$
- C. $A = T ; G = X$
- D. $T \cdot G = G \cdot X$

II- Tự luận: (5 điểm)

Câu 11: (2 điểm) Phát biểu nội dung của quy luật phân li độc lập?

Câu 12: (1 điểm) Đoạn mạch đơn của phân tử ADN có trình tự sắp xếp như sau:

– T – A – A – G – X – X – T – A – G –

Hãy viết đoạn mạch đơn bổ sung với nó.

Câu 13: (1 điểm) Trình bày quá trình phát sinh giao tử đực ở động vật?

Câu 14: (1 điểm) Có 4 hợp tử của ruồi giấm nguyên phân liên tiếp 3 lần. Xác định số tế bào con đã được tạo ra?

-HẾT-

TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

Năm học: 2023 -2024

Môn: Sinh học 9

Đáp án mã đề 1

I.Trắc nghiệm (5 điểm) Mỗi câu trả lời đúng ghi 0,5 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	C	A	B	C	D	B	C	D	A

II-Tự luận:(5 điểm)

Câu 11:(2 điểm) Nội dung của quy luật phân li:

Trong quá trình phát sinh giao tử, mỗi nhân tố di truyền trong cặp nhân tố di truyền phân li về một giao tử và giữ nguyên bản chất như ở cơ thể thuần chủng của P

Câu 12: (1 điểm) Đoạn mạch đơn bổ sung là.

-T-A-X-G-A-X-T-G-A-T-A-T-T- A- X-

Câu 13:(1 điểm) Quá trình phát sinh giao tử cái là:

- Noãn bào bậc 1 qua giảm phân I cho thể cực thứ nhất kích thước nhỏ và noãn bào bậc 2 kích thước lớn
- Noãn bào bậc 2 qua giảm phân II cho thể cực thứ 2 kích thước nhỏ và một tế bào trứng kích thước lớn
- Từ 1 noãn bào bậc 1 qua giảm phân cho 3 thể cực và 1 tế bào trứng, chỉ có trứng trực tiếp tham gia thụ tinh

Câu 14: Số tế bào con được tạo ra sau 4 lần nguyên phân của 3 hợp tử ruồi giấm là:

$$3 \times 2^4 = 48 \text{ (tế bào) (1đ)}$$

Đáp án mã đề 2

I.Trắc nghiệm (5 điểm) Mỗi câu trả lời đúng ghi 0,5 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	D	B	B	A	B	A	D	C

II-Tự luận:(5 điểm)

Câu 11: (2đ) Nội dung của quy luật phân li độc lập:

Các cặp nhân tố di truyền (cặp gen) đã phân li độc lập trong quá trình phát sinh giao tử.

Câu 12: (1 điểm) Đoạn mạch đơn bổ sung là.

– A – T – T – X – G – G – A – T – X –

Câu 13: (1 điểm) Quá trình phát sinh giao tử đực

-Tinh bào bậc 1 qua giảm phân I cho 2 tinh bào bậc 2.

- Mỗi tinh bào bậc 2 qua giảm phân II cho 2 tinh tử, các tinh tử phát sinh thành tinh trùng.

- Từ 1 tinh bào bậc 1 qua giảm phân cho 4 tinh trùng, đều tham gia thụ tinh

Câu 14: Số tế bào con được tạo ra sau 3 lần nguyên phân của 4 hợp tử ruồi giấm là:

$$4 \times 2^3 = 32 \text{ (tế bào) (1đ)}$$

Tuần 10

Ngày soạn: 4/11/2023

Tiết 19: BÀI 18: PRÔTÊIN

I. Mục tiêu: Sau khi học xong bài này, HS có khả năng:

1. Kiến thức:

- HS nêu được thành phần hoá học của Prôtêin, phân tích được tính đặc thù và đa dạng của nó.

- Mô tả được các bậc cấu trúc của Prôtêin và hiểu được vai trò của nó.

- Trình bày được các chức năng của Prôtêin.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

- Rèn tư duy phân tích, hệ thống hoá kiến thức.

3. Thái độ:

- Có ý thức tự học

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị:

- GV: Tranh phóng to hình 18 SGK.

- HS: Soạn bài ở nhà

IV. Chuỗi hoạt động dạy học.

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
2. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: <i>Em hãy đưa ra một số thực phẩm có chứa nhiều prôtêin? Từ những thực phẩm đã nêu em có dự đoán gì về chức năng của protein đối với tế bào và cơ thể?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - Sau khi HS trả lời (chưa hoàn toàn chính	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. 2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ - Đại diện nhóm trả lời	

xác), GV nhận xét và dẫn dắt: để hiểu được rõ vấn đề này chúng ta tìm hiểu bài 18: PRÔTÊIN.		
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. <u>Cấu trúc của protein.</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK và trả lời câu hỏi: - <i>Nêu thành phần hóa học và cấu tạo của prôtêin?</i> - <i>Vì sao prôtêin đa dạng và đặc thù?</i> - GV có thể gợi ý để HS liên hệ đến tính đặc thù và đa dạng của ADN để giải thích. - Cho HS quan sát H 18 + GV: Cấu trúc bậc 1 các axit amin liên kết với nhau bằng liên kết peptit. Số lượng, thành phần, trật tự sắp xếp các axit amin là yếu tố chủ yếu tạo nên tính đặc trưng của prôtêin. - GV thông báo tính đa dạng, đặc thù của prôtêin còn thể hiện ở cấu trúc không gian - Yêu cầu HS thảo luận nhóm (2 hs) trả lời câu hỏi: - <i>Tính đặc trưng của prôtêin còn được thể hiện thông qua cấu trúc không gian như thế nào?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	I. <u>Cấu trúc của protein .</u> 1.Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS tự nghiên cứu thông tin để trả lời câu hỏi - HS dựa vào các bậc của cấu trúc không gian, thảo luận nhóm để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận HS trả lời được - Prôtêin là hợp chất hữu cơ gồm các nguyên tố: C, H, O, N - Prôtêin thuộc loại đại phân tử được cấu tạo theo nguyên tắc đa phân mà đơn phân là các axit amin gồm khoảng 20 loại axit amin khác nhau. - Protein có tính đa dạng và đặc thù do thành phần, số lượng, trình tự sắp xếp của các axitamin	I. <u>Cấu trúc của protein .</u> - Prôtêin là hợp chất hữu cơ gồm các nguyên tố: C, H, O, N - Prôtêin thuộc loại đại phân tử được cấu tạo theo nguyên tắc đa phân mà đơn phân là các axit amin gồm khoảng 20 loại axit amin khác nhau. - Protein có tính đa dạng và đặc thù do thành phần, số lượng, trình tự sắp xếp của các axitamin - Tính đa dạng và đặc thù của prôtêin còn thể hiện ở cấu trúc không gian: + <i>Cấu trúc bậc 1,2,3,4:</i>

II. Chức năng của protein. 1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập Yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin sgk thảo luận nhóm 2hs trả lời câu hỏi : <i>Trả lời các câu hỏi phân lệnh sgk.</i> <i>Protein có những chức năng nào?</i> <i>Trình bày các chức năng đó?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	- Tính đa dạng và đặc thù của prôtêin còn thể hiện ở cấu trúc không gian: + <i>Cấu trúc bậc 1</i>: là chuỗi aa sắp xếp theo trình tự xác định. + <i>Cấu trúc bậc 2</i>: là cấu trúc bậc 1 tạo các vòng xoắn lò xo. + <i>Cấu trúc bậc 3</i>: là cấu trúc bậc 2 cuộn xếp theo kiểu đặc trưng. + <i>Cấu trúc bậc 4</i>: gồm 2 hay nhiều chuỗi aa kết hợp với nhau. II. Chức năng của protein. 1.Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng để trả lời câu hỏi 2. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét HS tự chốt lại kiến thức	II. Chức năng của protein. - <i>Pr có nhiều chức năng quan trọng: là thành phần cấu trúc của tế bào, xúc tác và điều hoà các quá trình trao đổi chất (enzim và hoocmon), bảo vệ cơ thể (kháng thể), vận chuyển, cung cấp năng lượng ...liên quan đến toàn bộ hoạt động sống của tế bào, biểu hiện thành các tính trạng của cơ thể</i>
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức làm bài tập sau: <u>Câu 1:</u> <i>Nêu mối quan hệ giữa gen và ARN, giữa ARN và prôtêin?</i> Câu 2: Tính đa dạng và đặc thù của protein được thể hiện như thế nào? <u>Câu 3:</u> <i>Cấu trúc nào dưới đây thuộc loại cấu trúc bậc 3:</i>	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận làm bài tập	

A. 2 chuỗi axit amin xoắn lò xo B. 1 chuỗi axit amin xoắn nhưng không cuộn lại C. 1 chuỗi axit amin xoắn cuộn lại D. 2 chuỗi axit amin <u>Câu 4:</u> Bậc cấu trúc nào sau đây có vai trò chủ yếu xác định tính đặc thù của Protein? A. Bậc 1 B. Bậc 2 C. Bậc 3 D. Bậc 4 <u>Câu 5:</u> Chất hoặc cấu trúc nào dưới đây thành phần cấu tạo có protein? A. Enzim B. Kháng thể C. Hoocmon D. Cả 3 phương án trên đều đúng <u>Câu 6 :</u> Quá trình tổng hợp protein xảy ra ở: A. Tại riboxom của tế bào chất B. Trong nhân tế bào C. Trên màng tế bào D. Trên phân tử ADN 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận Câu 1: Trình tự các nuclêôtit trên gen quy định trình tự các nuclêôtit trong ARN. Trình tự các nuclêôtit trên ARN quy định trình tự các axit amin trong prôtêin. Trình tự các nuclêôtit trên ARN quy định trình tự các axit amin trong prôtêin. Gen -> ARN -> prôtêin Câu 2: Protein có tính đa dạng và đặc thù do thành phần, số lượng, trình tự sắp xếp của các axitamin - Tính đa dạng và đặc thù của prôtêin còn thể hiện ở cấu trúc không gian: - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập NTBS được biểu hiện trong mối quan hệ ở sơ đồ dưới đây như thế nào? - Gen (một đoạn ADN) -> mARN -> Prôtêin 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. *Hướng dẫn về nhà : - Học bài + TLCH và bài tập vào vở - Ôn lại kiến thức về ADN và ARN - Nghiên cứu bài mới : “ Mối quan hệ giữa gen và tính trạng “ - Soạn các câu hỏi mục lệnh	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS vận dụng kiến thức để làm bài tập và trả lời câu hỏi 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời, HS khá nhận xét - Nguyên tắc bổ sung được biểu hiện trong mối quan hệ: + Gen (ADN) -> ARN : A-U , T-A, G-X, X-G + ARN -> prôtêin : A-U, G-X và ngược lại. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	-
---	--	----------

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM:

Câu 1: Đặc điểm chung về cấu tạo của ADN, ARN và Protein là:

- A. Là đại phân tử, cấu tạo theo nguyên tắc đa phân
- B. Có kích thước và khối lượng bằng nhau
- C. Đơn phân là các nucleotid
- D. Đơn phân là các axit amin

Câu 2: Đơn phân cấu tạo của protein:

- A. Axit amin
- B. Nucleotid
- C. Nucleicn
- D. Axit nucleic

C3: Bậc cấu trúc nào sau đây có vai trò chủ yếu xác định tính đặc thù của Pr?

- A. Cấu trúc bậc 1
- B. Cấu trúc bậc 2
- C. Cấu trúc bậc 3
- D. Cấu trúc bậc 4

C4: Pr thực hiện chức năng của mình chủ yếu ở những bậc cấu trúc nào sau đây?

- A. Cấu trúc bậc 1
- B. Cấu trúc bậc 3
- C. Cấu trúc bậc 4
- D. Cấu trúc bậc 1, 4

Tiết : 20

Ngày soạn: 4/11/2023

Bài 19: MỐI QUAN HỆ GIỮA GEN VÀ TÍNH TRẠNG

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Nêu được mối quan hệ giữa gen và tính trạng theo sơ đồ.

Gen $\rightarrow$ A RN $\rightarrow$ Prôtêin $\rightarrow$ Tính trạng

+ Hiểu mối quan hệ giữa ARN và prôtêin thông qua sự hình thành chuỗi axit amin

+ Nêu được mối quan hệ trong sơ đồ: gen (một đoạn ADN) $\rightarrow$ mARN $\rightarrow$ prôtêin $\rightarrow$ tính trạng

2. Kỹ năng :

+ Quan sát, phân tích kênh hình, tư duy trừu tượng, khái quát hoá kiến thức.

+ Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin để tìm hiểu về mối quan hệ giữa ADN và prôtêin, về mối quan hệ giữa gen và tính trạng.

3. Thái độ:

+ Có ý thức tự học

+ Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

- Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên: + Tranh phóng to H19.1,2,3 + Mô hình tổng hợp prôtêin

2. Học sinh: Đọc sgk bài 18, xem lại kiến thức bài Prôtêin.

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: <i>1) Vì sao Prôtêin có tính đa dạng và đặc thù? Prôtêin có cấu trúc như thế nào sẽ xác định được tính đặc thù của prôtêin?</i> <i>2) Trình bày chức năng của Prôtêin?</i> - Trong cơ thể, các TT được qui định bởi	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát, thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS nhớ lại kiến thức, thảo luận để trả lời.	

yếu tố nào (VCDT nằm trong gen). Vậy gen và TT có mối liên hệ gì nhau không? Làm thế nào để gen qui định được TT. Hôm nay chúng ta trả lời câu hỏi đó. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV. (HS nếu trả lời được thì GV ghi điểm)	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. Mối quan hệ giữa ARN và prôtêin:		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV thông báo: gen mang thông tin cấu trúc prôtêin ở trong nhân tế bào, rôtêin lại hình thành ở tế bào chất. - GV yêu cầu: + Nhóm 1, 2, nghiên cứu thông tin, quan sát 19.1 và thảo luận, phân tích, để trả lời câu hỏi: <i>? Hãy cho biết giữa gen và prôtêin có quan hệ với nhau qua dạng trung gian nào? Vai trò của dạng trung gian đó</i> - GV sử dụng mô hình tổng hợp chuỗi aa giới thiệu các thành phần. Thuyết trình sự hình thành chuỗi aa. + Nhóm 3,4 nghiên cứu thông tin, quan sát và phân tích, để trả lời câu hỏi: <i>?. Nêu các thành phần tham gia tổng hợp chuỗi axit amin?</i> - Các loại nuclêôtit nào ở mARN và tARN liên kết với nhau? - Tương quan về số lượng giữa aa và nuclêôtit của mARN khi ở trong ribôxôm? + Nhóm 5,6 nghiên cứu thông tin, trình bày trên H 19.1 quá trình hình thành chuỗi aa.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS nghiên cứu thông tin và quan sát hình 19.1, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, kết quả được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	1/ Vai trò của mARN: - mARN là dạng trung gian trong mối quan hệ giữa gen và prôtêin. - mARN có vai trò truyền đạt thông tin về cấu trúc của prôtêin sắp được tổng hợp từ nhân ra tế bào chất. 2. Sự hình thành chuỗi axit amin trong tế bào: + mARN rời khỏi nhân ra tế bào chất để tổng hợp chuỗi aa. + Các tARN một đầu gắn với 1 aa, đầu kia mang bộ 3 đối mã vào ribôxôm khớp với mARN theo nguyên tắc bổ sung A – U; G – X. + Khi ribôxôm dịch 1 nấc trên mARN (mỗi nấc ứng với 3 nuclêôtit) thì 1 aa được lắp ghép vào chuỗi aa. + Khi ribôxôm dịch chuyển hết chiều dài của mARN thì chuỗi aa được tổng hợp xong. - Nguyên tắc hình thành chuỗi aa: Dựa trên khuôn mẫu mARN và theo nguyên tắc bổ sung

- Sự hình thành chuỗi aa dựa trên nguyên tắc nào? - Mỗi quan hệ giữa ARN và prôtêin? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. - GV chốt lại kiến thức và giải thích, kết luận từng câu trả lời của HS.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. + Các thành phần tham gia: mARN, tARN, ribôxôm. + Các loại nuclêôtit liên kết theo nguyên tắc bổ sung: A – U; G – X + Tương quan: 3 nuclêôtit → 1 aa. (HS nếu trả lời được thì GV ghi điểm)	A – U; G – X đồng thời cứ 3 nuclêôtit ứng với 1 aa. - Mỗi quan hệ: Trình tự nuclêôtit trên mARN quy định trình tự các aa trên prôtêin.
II. Mỗi quan hệ giữa gen và tính trạng		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập GV: Dựa vào quá trình hình thành ARN, quá trình hình thành của chuỗi aa và chức năng của prôtêin → sơ đồ SGK. ?. <i>Hãy nêu mối quan hệ giữa gen và tính trạng.</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận để trả lời các câu 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội	- Mối liên hệ: + ADN là khuôn mẫu để tổng hợp mARN. + mARN là khuôn mẫu để tổng hợp chuỗi aa cấu tạo nên prôtêin. + Prôtêin tham gia vào cấu trúc và hoạt động sinh lí của tế bào và biểu hiện thành tính trạng cơ thể. - Bản chất mối liên hệ gen → tính trạng: Gen (1 đoạn ADN) → mARN → Prôtêin → Tính trạng. + Trong đó trình tự các nuclêôtit trên ADN quy định trình tự các nuclêôtit trong

- GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện.	dung trả lời đã hoàn thiện. (HS nêu trả lời được thì GV ghi điểm)	ARN, thông qua đó ADN quy định trình tự các axit amin trong chuỗi axit amin cấu thành prôtêin và biểu hiện thành tính trạng
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập <i>?. Trình bày sự hình thành chuỗi aa trên sơ đồ.</i> <i>?. Nêu bản chất mối quan hệ giữa gen và tính trạng.</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời câu hỏi sau: <i>?. Nguyên tắc bổ sung được biểu hiện trong mối quan hệ ở sơ đồ dưới đây như thế nào?</i> <i>Gen (1 đoạn ADN) → ARN → prôtêin</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện. *Hướng dẫn về nhà: - Học bài + TLCH SGK	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. Gen (1 đoạn ADN) → ARN: A – U; T – A; G – X; X – G ARN → prôtêin: A – U; G – X - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	

- Ôn lại cấu trúc không gian của ADN chuẩn bị tiết sau thực hành		
--	--	--

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Bản chất về mối quan hệ giữa gen và tính trạng là:
 - A. Gen (AND) qui định $mARN \longrightarrow$ Prôtêin $\longrightarrow$ Tính trạng
 - B. Gen (AND) qui định $tARN \longrightarrow$ Prôtêin $\longrightarrow$ Tính trạng
 - C. Gen (AND) qui định $vARN \longrightarrow$ Prôtêin $\longrightarrow$ Tính trạng
- Loại ARN nào sau đây có chức năng vận chuyển axit amin đến nơi tổng hợp Prôtêin:
 - A. $rARN$
 - B. $tARN$
 - C. $mARN$
 - mARD
- Tương quan về số lượng giữa axit amin và nuclêôtit của $mARN$ khi ở trong Ribôxôm là:
 - A. 1 Nuclêôtit ứng với 1 axit amin
 - B. 2 Nuclêôtit ứng với 1 axit amin
 - C. 3 Nuclêôtit ứng với 1 axit amin
 - D. 4 Nuclêôtit ứng với 1 axit amin

Tuần 11,12,13

Ngày

soạn:10/11/2023

Tiết: 21: Bài 20: THỰC HÀNH: QUAN SÁT VÀ LẮP MÔ HÌNH ADN
(Tích hợp dạy học sản phẩm STEM)

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- HS nắm vững kiến thức về cấu trúc phân tử ADN.
- Hoàn thành mô hình AND đúng qui tắt
- Vận dụng được các kiến thức về mô hình phân tử ADN vào thực tiễn cuộc sống

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát và phân tích mô hình ADN.
- Rèn kỹ thao tác lắp ráp mô hình AND
- Rèn kỹ thao tác, tính thẩm mỹ khi làm sản phẩm mô hình AND
- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin khi quan sát để lắp ráp được từng đơn phân nuclêôtit trong mô hình phân tử ADN

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn, ý thức học tập bộ môn
- Giáo dục tính sáng tạo, hợp tác khi làm mô hình ADN
- Nghiêm túc, chủ động, tích cực tham gia các hoạt động học.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống, năng lực thực hành thí nghiệm.
- Xác định được thông tin cần thiết để thực hiện nhiệm vụ học tập

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

- Giáo viên:** - GV: Mô hình phân tử ADN. Hộp đựng mô hình cấu trúc phân tử ADN tháo rời. Màn hình và máy chiếu (nguồn sáng). Bảng hình vẽ cấu trúc phân tử ADN, cơ chế tự sao, cơ chế tổng hợp ARN, cơ chế tổng hợp prôtêin, máy tính

- 2. Học sinh:** - HS: ôn lại bài 15
 - Mô hình đã được làm sẵn ở nhà hoặc dụng cụ, vật liệu đã chế tạo sẵn.

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: + Mô tả cấu trúc không gian của phân tử ADN? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát, thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS nhớ lại kiến thức, thảo luận để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV. (HS nếu trả lời được thì GV ghi điểm)	

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. Quan sát mô hình cấu trúc không gian của phân tử ADN		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 4 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). GV hướng dẫn HS quan sát mô hình phân tử ADN, hoàn thành cá nhân: - GV yêu cầu: + Nhiệm vụ 1: Các nhóm nghiên cứu thông tin, quan sát và trả lời câu hỏi: <i>- Vị trí tương đối của 2 mạch nuclêôtit?</i> <i>- Chiều xoắn của 2 mạch?</i> <i>- Đường kính vòng xoắn? Chiều cao vòng xoắn?</i> <i>- Số cặp nuclêôtit trong 1 chu kì xoắn?</i> <i>- Các loại nuclêôtit nào liên kết với nhau thành cặp?</i>	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát hình 15 trên máy chiếu (trên tranh), thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, kết quả được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	a. Quan sát mô hình

+Nhiệm vụ 2: Xem video về cách lắp ráp mô hình phân tử ADN và hoàn thành phiếu học tập(cặp đôi) Qua quan sát video em hãy nêu lại các bước thực hiện khi lắp ráp mô hình phân tử ADN. <table><tr><td>Tiến hành</td><td>Cách lắp mô hình</td></tr><tr><td>Bước 1</td><td></td></tr><tr><td>Bước 2</td><td></td></tr><tr><td>Bước 3</td><td></td></tr><tr><td>.....</td><td></td></tr></table>		Tiến hành	Cách lắp mô hình	Bước 1		Bước 2		Bước 3					
Tiến hành	Cách lắp mô hình												
Bước 1													
Bước 2													
Bước 3													
.....													
2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí.		2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV - HS quan sát kĩ mô hình, vận dụng kiến thức đã học và nêu được: + ADN gồm 2 mạch song song, xoắn phải. + Đường kính 20 ăngtoron, chiều cao 34 ăngtoron gồm 10 cặp nuclêôtit/ 1 chu kì xoắn. + Các nuclêôtit liên kết thành từng cặp theo nguyên tắc bổ sung: A – T; G – X. - Quan sát, so sánh với hình 15 trong SGK	b. Chiếu mô hình AND										
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chiếu mô hình phân tử ADN cho học sinh xem - GV yêu cầu: quan sát mô hình 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập		1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát hình 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận											

- GV gọi đại diện của mỗi nhóm 1 hs trình bày nội dung đã quan sát	HS đại diện trình bày	
II. Lắp ráp mô hình cấu trúc không gian của phân tử ADN		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV hướng dẫn cách lắp ráp mô hình: - GV chia lớp thành 4 nhóm (mỗi nhóm khoảng 10 HS) và giao các nhiệm vụ: + Lắp mạch 1: theo chiều từ chân đế lên hoặc từ trên đỉnh trục xuống - Chú ý: Lựa chọn chiều cong của đoạn cho hợp lí đảm bảo khoảng cách với trục giữa. + Lắp mạch 2: Tìm và lắp các đoạn có chiều cong song song mang nuclêôtit theo nguyên tắc bổ sung với đoạn 1. + Kiểm tra tổng thể 2 mạch. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn đặt đến câu trả lời hoàn thiện. *Trình bày sản phẩm mô hình phân tử ADN. a. Mục đích của hoạt động	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS ghi nhớ kiến thức, cách tiến hành. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS nộp vở bài tập. - Các nhóm lắp mô hình theo hướng dẫn. Sau khi lắp xong các nhóm kiểm tra tổng thể. - Đại diện các nhóm nhận xét tổng thể, đánh giá kết quả. + Chiều xoắn 2 mạch. + Số cặp của mỗi chu kì xoắn. + Sự liên kết theo nguyên tắc bổ sung.	1.Lắp ráp mô hình 2.trình bày sản phẩm

Các nhóm học sinh giới thiệu mô hình phân tử ADN trước lớp, chia sẻ về kết quả thử nghiệm, thảo luận và định hướng cải tiến sản phẩm. b. Nội dung hoạt động - Các nhóm trình diễn sản phẩm trước lớp. - Đánh giá sản phẩm dựa trên các tiêu chí đã đề ra theo bảng <table><tr><th>Nội dung</th><th>Nhóm 1</th><th>Nhóm 2</th><th>Nhóm 3</th><th>Nhóm 4</th></tr><tr><td>Hoạt động lắp ráp mô hình</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Hoạt động tự làm mô hình</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Nhận xét chung</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Tổng điểm</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> - Nêu được ứng dụng của mô hình phân tử AND trong thực tiễn. - Có tính ổn định cao khi sử dụng, dễ lắp ráp, dễ sử dụng, tiện lợi. c. Sản phẩm của học sinh Mô hình phân tử ADN đã chế tạo và nội dung trình bày báo cáo của các nhóm. d. Cách thức tổ chức - Giáo viên giao nhiệm vụ: các nhóm trình diễn sản phẩm trước lớp và tiến hành thảo luận, chia sẻ. - Học sinh trình diễn, trưng bày sản phẩm. - Các nhóm chia sẻ về kết quả, đề xuất các phương án điều chỉnh, các kiến thức và kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thiết kế và chế tạo mô hình phân tử ADN. - Giáo viên đánh giá, kết luận và tổng kết.	Nội dung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Hoạt động lắp ráp mô hình					Hoạt động tự làm mô hình					Nhận xét chung					Tổng điểm						mô hình phân tử ADN
Nội dung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4																							
Hoạt động lắp ráp mô hình																											
Hoạt động tự làm mô hình																											
Nhận xét chung																											
Tổng điểm																											
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG																											

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập 1. Theo nguyên tắc bổ sung thì các Nuclêotit nào trong ADN sẽ liên kết với nhau theo từng cặp. A. A – T , G – X B. A – X , G – T C. A – G , T – X D. X – A , G – T. 2. Đơn phân của ADN được cấu từ những loại nuclêôtit nào. A. C , H , O , N B. A , T , G , X C. A , U , G , X D. A , U , T , X 3. Một đoạn mạch đơn của phân tử ADN có trình tự các Nuclêotit như sau:X – T – X – G – A – T – X Thì đoạn mạch bổ sung sẽ là: A..... G – A – G – X – U – A – G B..... X – A – G – X – T – A – G C..... G – T – G – X – T – T – G D..... G – A – G – X – T – A – G..... 4. Tên gọi của phân tử ADN là: A. Axit đêôxiribonucleic C. Axit ribonucleic B. Axit nucleic D. Nuclêôtit 5. Các nguyên tố hoá học tham gia trong thành phần của phân tử ADN là: A. C, H, O, Na, S C. C, H, O, P B. C, H, O, N, P D. C, H, N, P, Mg 6. Số nucleotit có trong 1 chu kì xoắn của ADN là: A. 10 B. 20 C. 34 D. 3,4 7. Điều đúng khi nói về đặc điểm cấu tạo của ADN: A. Là một bào quan trong tế bào B. Chỉ có ở động vật, không có ở thực vật C. Đại phân tử, có kích thước và khối lượng lớn. D. Cả A, B, C đều đúng. 8. Người có công mô tả chính xác mô hình cấu trúc không gian của phân tử ADN lần đầu tiên là: A. Menden	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
---	---

B. Oatxon và Crick C. Moocgan D. Menden và Moocgan 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.		
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời câu hỏi sau: <i>? Trình bày Cấu trúc không gian của AND?</i> <i>? Các loại nuclêôtit giữa hai mạch liên kết với nhau tạo thành từng cặp? Mỗi chu kì xoắn và đường kính là bao nhiêu?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. * Hướng dẫn về nhà: Vẽ hình 15 SGK vào vở. -Trưng bày mô hình ADN trên góc thư viện lớp -Tìm hiểu thêm về ứng dụng của phân tử ADN -Tìm hiểu bài mới: Bài 21: ĐỘT BIẾN GEN	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. - Cấu trúc không gian của AND: - ADN là một chuỗi xoắn kép gồm hai mạch song song quấn đều quanh một trục từ trái sang phải (xoắn phải), ngược chiều kim đồng hồ. - Các nuclêôtit giữa hai mạch liên kết với nhau bằng các liên kết hiđrô tạo thành cặp theo nguyên tắc bổ sung A – T ; G – X và ngược lại . - Mỗi chu kì xoắn cao 34Å gồm 10 cặp nuclêôtit - Đường kính vòng xoắn là 20Å.	

Ngày soạn: 10

/11/2023

Tiết 22

Chương V – BIẾN DỊ
Bài 21: ĐỘT BIẾN GEN

I. Mục tiêu.

1/ Kiến thức:

- Học sinh trình bày được khái niệm biến dị.
- Phát biểu được khái niệm đột biến gen và kể được các dạng đột biến gen.
- Hiểu nguyên nhân của đột biến gen và nắm được vai trò của đột biến gen.

2/ Kiến thức:

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

3. Thái độ:

- Xây dựng niềm tin vào khoa học.

4. Định hướng phát triển năng lực HS:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

II. Chuẩn bị.

GV: Ảnh minh họa đột biến có lợi và có hại cho sinh vật.(hoặc Slide), Giáo án, SGK Sinh học 9.

Phiếu học tập

Đoạn ADN	Số cặp nuclêôtit	Điểm khác so với đoạn (a)	Đặt tên dạng biến đổi
b	4	Mất cặp G – X	- Mất 1 cặp nuclêôtit
c	6	Thêm cặp T – A	- Thêm 1 cặp nuclêôtit
d	5	Thay cặp T – A bằng G – X	- Thay cặp nuclêôtit này bằng cặp nuclêôtit khác.

HS: Chuẩn bị các câu hỏi lệnh SGK, soạn bài.

III. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chiếu hình ảnh lợn bình thường và lợn bị đột biến (lợn có đầu và chân sau bị dị dạng) (hoặc cho HS quan sát tranh nếu không có máy chiếu), trả lời câu hỏi sau: - Giữa 2 hình ảnh khác nhau như thế nào? - Do đâu hình dạng bên ngoài của 2 con lợn lại khác nhau? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS khác nhau trả lời, nhận xét. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát, suy luận và đưa ra nhận xét. - HS suy luận dựa trên kiến thức về ADN, mối quan hệ giữa gen và tính trạng. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
<u>I. Đột biến gen</u>	<u>I. Đột biến gen</u>	<u>I. Đột biến gen</u>

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). GV hướng dẫn HS quan sát H21.1, thảo luận nhóm 4 trong thời gian 4 phút - GV yêu cầu: + Nghiên cứu thông tin, quan sát và thảo luận, để hoàn thành phiếu học tập. ? Đột biến gen là gì? Gồm những dạng nào? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát hình 21.1 SGK (hoặc máy chiếu) thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, kết quả được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. (phiếu học tập) - Thư kí nộp sản phẩm cho GV - HS quan sát kĩ mô hình, vận dụng kiến thức đã học. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	- Đột biến gen là những biến đổi trong cấu trúc của gen liên quan tới một hoặc một số cặp nuclêôtit. - Các dạng đột biến gen: mất, thêm, thay thế một hoặc một số cặp nuclêôtit.
II. Nguyên nhân phát sinh đột biến gen		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: -GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, cá nhân trả lời các câu hỏi sau: - <i>Nêu nguyên nhân phát sinh đột biến gen?</i> - Thực chất của đột biến gen là do rối loạn quá trình nào? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời - GV gọi HS khác nhận xét. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, đọc thông tin SGK trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi. - HS nhận xét. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.	- Do ảnh hưởng phức tạp của môi trường trong và ngoài cơ thể làm rối loạn quá trình tự sao của phân tử ADN (sao chép nhầm), xuất hiện trong điều kiện tự nhiên hoặc do con người gây ra.
III. Vai trò của đột biến gen 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS quan sát H 21.2; 21.3; 21.4 và tranh ảnh sưu tầm để trả	III. Vai trò của đột biến gen 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập:	III. Vai trò của đột biến gen - Đột biến gen thể hiện ra kiểu hình

lời câu hỏi: - Đột biến nào có lợi cho sinh vật và con người? Đột biến nào có hại cho sinh vật và con người? - Tại sao đột biến gen gây biến đổi kiểu hình? - Nhắc lại sơ đồ: Gen → mARN → prôtêin → tính trạng. - Tại sao đột biến gen thể hiện ra kiểu hình thường có hại cho bản thân sinh vật? - Đột biến gen có vai trò gì trong sản xuất? - GV sử dụng tư liệu SGK để lấy VD: đột biến tự nhiên ở cừu chân ngắn, đột biến tăng khả năng chịu hạn, chịu rét ở lúa, và một số tranh ảnh minh họa. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	- HS quan sát hình, tranh ảnh, và trả lời câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS nêu được: + Đột biến có lợi: cây cứng, nhiều bông ở lúa. + Đột biến có hại: lá mạ màu trắng, đầu và chân sau của lợn bị dị dạng. + Đột biến gen làm biến đổi ADN dẫn tới làm thay đổi trình tự aa và làm biến đổi cấu trúc prôtêin mà nó mã hoá kết quả dẫn tới gây biến đổi kiểu hình. - HS liên hệ thực tế. - Lắng nghe và tiếp thu kiến thức.	thường có hại cho sinh vật. - Đột biến gen đôi khi có lợi cho bản thân sinh vật và con người, rất có ý nghĩa trong chăn nuôi, trồng trọt.
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận (4phút) trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập 1/ Đột biến gen là gì? Tại sao nói đa số đột biến gen là có hại? 2/ Tìm một số ví dụ về đột biến gen phát sinh trong tự nhiên hoặc do con người tạo ra? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận, hs khác nhận xét. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời câu hỏi sau: 1/ Một gen có A = 600 Nu; G = 900Nu. Đã xảy ra đột biến gì trong các trường hợp sau: a. Nếu khi đột biến, gen đột biến có: A = 601 Nu; G = 900 Nu b. Nếu khi đột biến, gen đột biến có: A = 599 Nu; G = 900 Nu c. Nếu khi đột biến số lượng, thành phần các nuclêôtit không đổi, chỉ thay đổi trình tự phân bố các nuclêôtit thì đây là đột biến gì? Biết rằng đột biến chỉ đựng chạm tới 1 cặp nuclêôtit. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. *GV dặn dò tiết sau, chuẩn bị các nội dung bài đột biến cấu trúc NST.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	1/ a/ Đột biến gen: thêm một cặp A-T b/ Đột biến gen: mất một cặp A-T c/ Đột biến gen: thay cặp Nu này bằng cặp Nu khác.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

C1: Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến đột biến gen là

- A. do các tác nhân vật lí, hoá học huỷ hoại chất tế bào của sinh vật
- B. do các yếu tố sinh thái tác động bất thường vào cơ thể sinh vật
- C. do ảnh hưởng của các sinh vật khác tác động lẫn nhau.
- D. do yếu tố thời tiết tác động đến sinh vật.

C2: Tại sao đột biến gen thường có hại cho bản thân sinh vật ?

- a. Vì chúng phá vỡ sự thống nhất hài hoà trong kiểu gen và gây ra những rối loạn trong quá trình tổng hợp Pr
- b. Trong thực tế có những đột biến có lợi cho con người => có ý nghĩa đối với chăn nuôi, trồng trọt
- c. Đột biến có thể làm tăng khả năng thích ứng của sinh vật với các điều kiện ngoại cảnh
- d. Đột biến làm giảm khả năng chống chịu với điều kiện ngoại cảnh

C3: Tìm các cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống ... thay cho các số 1,2,3... để hoàn thiện các câu sau:

Đột biến gen thường liên quan đến 1 cặp ...(1)... điển hình là các dạng: mất, thêm,...(2)... một cặp Nu

Đột biến gen thường ...(3)... nhưng cũng có khi ...(4)... cho bản thân sinh vật hoặc đối với con người

(Đáp án : (1): Nuclêôtit , (2): thay thế

(3): có hại ,(4): có lợi)

Tiết 23-26

soạn: 8/11/2023

Ngày

Chủ đề: BIẾN DỊ (gồm các bài 22, 23, 24, 26)

I. Mục tiêu chủ đề

1. Kiến thức

- Học sinh nêu được khái niệm và một số dạng đột biến cấu trúc NST.
- Xác định được nguyên nhân và nêu được vai trò của đột biến cấu trúc NST.
- Nhận biết được hiện tượng thể dị bội. Trình bày cơ chế phát sinh thể dị bội.
- Nêu được hậu quả của biến đổi số lượng ở từng cặp NST.
- + Nêu được nguyên nhân phát sinh và một số biểu hiện của đột biến gen và đột biến NST
- + HS phân biệt được thể đa bội và đa bội thể.
- + Trình bày được sự hình thành thể đa bội do nguyên nhân rối loạn trong nguyên phân hoặc giảm phân và phân biệt sự khác nhau giữa hai trường hợp đó.
- + Nhận biết các dấu hiệu của thể đa bội bằng mắt thường và cách sử dụng các đặc điểm của thể đa bội trong chọn giống.
- Học sinh nhận biết 1 số đột biến hình thái ở thực vật và phân biệt sự sai khác về hình thái của thân, lá, hoa, quả, hạt giữa thể lưỡng bội và thể đa bội trên tranh, ảnh.
- Nhận biết được một số hiện tượng mất đoạn NST trên ảnh chụp hoặc trên tiêu bản hiển vi.

2. Kỹ năng

- Kỹ năng hợp tác ứng xử, giao tiếp lắng nghe tích cực
- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin khi đọc SGK, quan sát ảnh, phim, internet... để tìm hiểu khái niệm, nguyên nhân phát sinh và tính chất của đột biến và tính chất của ĐB cấu trúc NST
- Kỹ năng tự tin bày tỏ ý kiến.

3. Thái độ:

- Học sinh nhận thức đúng đắn về đột biến cấu trúc NST. Biết nhận thức về các hành vi bảo vệ môi trường.
- Có trách nhiệm thực hiện các biện pháp giữ gìn vệ sinh, bảo vệ sức khỏe cho bản thân, cộng đồng và bảo vệ môi trường

4. Định hướng phát triển năng lực.

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác giữa các thành viên trong nhóm, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát kênh hình, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.
- Năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống thực tế để giải thích các thắc mắc liên quan đến đột biến cấu trúc NST.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

GV:- Chuẩn bị các phương tiện để trình chiếu kênh hình, phiếu học tập.

NST ban đầu	NST sau khi bị biến đổi	Tên dạng đột biến
Gồm các đoạn: ABCDEFGH	Mất đoạn H	Mất đoạn
Gồm các đoạn: ABCDEFGH	Lặp đoạn BC	Lặp đoạn
Gồm các đoạn: ABCDEFGH	Trình tự đoạn BCD đổi lại DCB	Đảo đoạn

Tranh phóng to hình 23.1; 23.2 SGK; H 29.1; 29.2 SGK.

Tranh phóng to hình 24.1 đến 24.5 SGK. Máy chiếu

HS: - Nghiên cứu trước ở nhà bài 22, tìm hiểu lệnh SGK trang 65.

- Tìm hiểu trên tài liệu, internet, thực tiễn các bệnh liên quan đến đột biến cấu trúc NST.

III. Nội dung – Chủ đề bài học

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể	Biết được đột biến nhiễm sắc thể là gì, các dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể	Nguyên nhân phát sinh và tính chất của đột biến cấu trúc NST:		
Đột biến số lượng nhiễm sắc thể	Biết thế nào là đột biến số lượng nhiễm sắc thể - Các dạng của đột biến số lượng nhiễm sắc thể	Hiểu được sự phát sinh thể dị bội	Những việc học sinh cần làm để hạn chế gây ra đột biến	Giải thích cơ chế xuất hiện các dạng đa bội thể theo trường hợp sau: $4n=36$

TH nhận biết một vài dạng đột biến	Nhận biết một số kiểu đột biến số lượng NST	Hiểu được các đột biến gen gây ra biến đổi hình thái		
------------------------------------	---	--	--	--

*** HỆ THỐNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

Câu 1.

Tại sao đột biến cấu trúc thường gây hại cho bản thân sinh vật?

- A. Vì hầu hết thể đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể bị chết
- B. Vì thể đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể đều có kiểu hình không bình thường.
- C. Vì khó gây đột biến nhân tạo do làm thay đổi số lượng NST
- D. Vì do phá vỡ cấu trúc nhiễm sắc thể hoặc làm thay đổi số lượng hay cách sắp xếp các gen trên NST.**

Câu 2: (thông hiểu)

Dạng đột biến cấu trúc NST nào thường gây hậu quả trầm trọng nhất?

- A. Mất đoạn NST**
- B. Thêm đoạn NST
- C. Lặp đoạn NST
- D. Mất cặp Nucleotit.

Câu 3: Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến đột biến cấu trúc NST là?

- A. Do các tác nhân vật lý tác động lên NST.
- B. Do tác động không đồng đều của các điều kiện ngoại cảnh.
- C. Do ảnh hưởng phức tạp của môi trường trong và ngoài cơ thể tới phân tử ADN.
- D. Do tác nhân vật lý và hóa học trong ngoại cảnh tác động đến cấu trúc NST.**

Câu 4. Đột biến cấu trúc làm giảm số lượng gen trên 1 NST:

- A. Mất đoạn**
- B. Lặp đoạn và đảo đoạn
- C. Lặp đoạn
- D. Đảo đoạn

Câu 5: Dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể mà enzym thủy phân tinh bột ở lúa mạch có hoạt tính cao?

- A. Mất đoạn nhiễm sắc thể
- B. Đảo đoạn nhiễm sắc thể
- C. Lặp đoạn nhiễm sắc thể**
- D. Chuyển đoạn nhiễm sắc thể

Câu 6: Một em bé mới sinh được một tuổi, mắc bệnh ung thư máu. Nguyên nhân do đâu?

- A. Do di truyền từ mẹ.
- B. Do di truyền từ bố
- C. Do em bé bị nhiễm chất độc hại.**
- D. Do chưa tiêm vacxin phòng bệnh.

Câu 7: Ở người, một số bệnh di truyền do đột biến lệch bội được phát hiện là

- A. ung thư máu, Tóc nơ, Claiphentơ.
- B. Claiphentơ, Đào, Tóc nơ.**
- C. Claiphentơ, máu khó đông, Đào.

D. Tơcnơ, ung thư mắt.

Câu 8: Rối loạn phân li của nhiễm sắc thể ở kì sau trong phân bào là cơ chế làm phát sinh đột biến

A. lệch bội.

B. đa bội.

C. cấu trúc NST.

D. số lượng NST.

Câu 9: Sự không phân ly của một cặp nhiễm sắc thể tương đồng ở tế bào sinh dưỡng sẽ

A. dẫn tới trong cơ thể có dòng tế bào bình thường và dòng mang đột biến.

B. dẫn tới tất cả các tế bào của cơ thể đều mang đột biến.

C. chỉ có cơ quan sinh dục mang đột biến.

D. chỉ các tế bào sinh dưỡng mang đột biến.

Câu 10: Ở cà chua $2n = 24$. Khi quan sát tiêu bản của 1 tế bào sinh dưỡng ở loài này người ta đếm được 22 nhiễm sắc thể ở trạng thái chưa nhân đôi. Bộ nhiễm sắc thể trong tế bào này có kí hiệu là

A. $2n - 2$

B. $2n - 1 - 1$

C. $2n - 2 + 4$

D. $2n - 2$ hoặc $2n - 1 - 1$

Câu 5: *Thể nào sau đây là thể dị bội:*

a. $2n$

c. $3n$

b. $3n$

d. $2n - 1$

Câu 11. *Thể dị bội là thể mà trong tế bào có hiện tượng:*

a. Tất cả các cặp NST đều tăng số lượng.

b. Tất cả các cặp NST đều giảm số lượng.

c. Một hay một số cặp NST tăng hoặc giảm số lượng.

d. Thay đổi cấu trúc của NST.

Câu 12: *Thể 3 nhiễm là thể:*

a. Tế bào thừa 3 NST.

b. Tế bào thừa 1 NST ở một cặp nào đó.

c. Tế bào thiếu 3 NST.

d. Tế bào thiếu 1 NST ở một cặp nào đó.

Câu 13. *Bệnh đao ở người do đột biến :*

a. Thừa 1 NST ở cặp số 21.

b. Thiếu 1 NST ở cặp số 21.

c. Thừa 1 NST ở các cặp NST thường.

d. Thiếu 1 NST ở cặp NST giới tính.

Câu 14: *Sự không phân li của 1 cặp NST tương đồng xảy ra ở các tế bào sinh dục của cơ thể $2n$ sẽ cho loại giao tử nào?*

a. n ; $2n$

b. $2n+1$; $2n-1$

c. $n+1$; $n-1$

d. n ; $n+1$; $n-1$.

Câu 15. *Đột biến đa bội là dạng đột biến nào?*

a. NST bị thay đổi về cấu trúc

b. Bộ NST bị thừa hoặc thiếu 1 vài NST.

c. Bộ NST tăng theo bội số của n và lớn hơn $2n$

d. Bộ NST tăng, giảm theo bội số của n

câu 16: *Củ cải có bộ NST bình thường $2n = 18$. Trong tế bào sinh dưỡng của củ cải, người ta đếm được 36 NST. Đây là thể:*

a. Dị bội ($2n + 1$).

c. Tam bội ($3n$).

b. Dị bội ($2n - 1$).

d. Tứ bội ($4n$)

Câu 17: *Đột biến gây ra thể đa bội có thể phát sinh trong quá trình nào sau đây:*

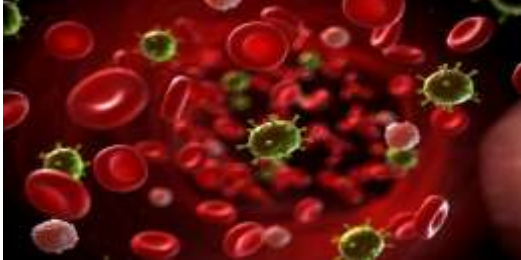
a. Nguyên phân.

b. Nguyên phân và giảm phân.

c. Giảm phân.

d. Tổng hợp prôtêin của tế bào.

IV. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập: -GV cho HS quan sát kênh hình về bệnh ung thư máu. Và trả lời câu hỏi:  -Hình ảnh trên nói về căn bệnh nào? (gợi mở: có căn bệnh ung thư nào mà không tạo ra u? -Em hãy là một bác sĩ để tư vấn giúp cô Hiền câu hỏi này có được không: Bác sĩ ơi, chồng tôi cách đây 3 năm, mắc bệnh ung thư máu không qua khỏi trong vòng 7 tháng chữa trị, gần đây con trai tôi, năm nay cháu đang học lớp 9,thường hay mệt mỏi, chảy máu cam có phải là triệu chứng của bệnh ung thư máu không vậy, tôi lo lắng quá. Nhiều người nói rằng do cháu học nhiều căng thẳng quá mà thôi, bác sĩ ơi giúp tôi với: ung thư máu có di truyền hay lây nhiễm không vậy? Con tôi có bị ung thư máu không vậy bác sĩ? Bác sĩ hãy tư vấn giúp tôi với. Xin cảm ơn bác sĩ nhiều nhé. GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau:<i>Biết rằng bộ NST lưỡng bội của mỗi loài đều có đặc trưng về số lượng và kí hiệu là 2n. Giả sử xuất hiện các bộ NST 3n,4n hoặc 2n + 1 hay 2n – 1 hãy dự đoán nguyên nhân và cơ chế tạo ra các bộ NST trên. Các bộ NST trên là có lợi hay có hại?</i> <i>?Các em đã từng ăn dưa hấu không hạt, ổi không hạt chưa?</i> - Chúng là các thể đa bội, vậy thể đa bội là gì, chúng hình thành như thế nào?.... - GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học trả lời câu hỏi sau:	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Học sinh quan sát, thảo luận nhóm đôi và trả lời câu hỏi	

? Đột biến có lợi hay có hại? Vì sao? ? Cho một vài ví dụ về đột biến có lợi và đột biến có hại? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV ghi lại các câu trả lời của HS lên bảng. -GV: Qua các ý kiến thảo luận của các nhóm, chúng ta chưa thể làm bác sĩ để tư vấn cho cô Hiền đúng không nào? Vậy chúng ta sẽ cùng khám phá những kiến thức trong bài này để có thể được làm bác sĩ tư vấn cho trường hợp của cô Hiền.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Đại diện mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - Các nhóm khác có ý kiến bổ sung. - Có thể có nhóm trả lời: Có di truyền, có lây nhiễm hoặc không di truyền, không lây nhiễm.																	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC																		
<u>I.Đột biến cấu trúc NST là gì?</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV y/c HS quan sát H.22 SGK cùng thảo luận nhóm lớn (6HS) hoàn thiện vào phiếu học tập: <table><tr><td>Trường hợp</td><td>NST ban đầu</td><td>NST sau khi bị đột biến về cấu trúc.</td><td>Đặt tên cho dạng đột biến</td></tr><tr><td>a</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>b</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>c</td><td></td><td></td><td></td></tr></table> +Các NST sau khi bị biến đổi khác với NST ban đầu như thế nào? +Các H.22,a,b,c, minh hoạ những dạng nào của đột biến cấu trúc NST? + Đột biến cấu trúc NST là gì? - Giáo viên theo dõi để kịp thời có biện pháp hỗ trợ thích hợp nhưng không làm thay cho HS. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:	Trường hợp	NST ban đầu	NST sau khi bị đột biến về cấu trúc.	Đặt tên cho dạng đột biến	a				b				c				<u>I.Đột biến cấu trúc NST là gì?</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Nhóm trưởng nhận phiếu học tập và triển khai cho các thành viên trong nhóm thông tin của phiếu học tập và điều hành thảo luận nhóm. -Thư kí ghi lại kết quả thảo luận của nhóm vào phiếu học tập. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	<u>I.Đột biến cấu trúc NST là gì?</u> -Đột biến cấu trúc NST là những biến đổi xảy ra trong cấu trúc NST. - Gồm các dạng: mất đoạn, lặp đoạn, đảo đoạn.
Trường hợp	NST ban đầu	NST sau khi bị đột biến về cấu trúc.	Đặt tên cho dạng đột biến															
a																		
b																		
c																		

vụ học tập: -GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. - Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh. -GV: Vậy theo các em bệnh ung thư máu là dạng nào của đột biến cấu trúc NST? -GV: Vậy ung thư máu có di truyền không? Có lây nhiễm không chúng ta đã có thể giải thích được chưa?. GV: Căn bệnh ung thư máu là căn bệnh rất nguy hiểm, thường bệnh phát hiện và chữa trị trong thời gian ngắn, người bệnh đã tử vong, vậy khả năng di truyền sẽ như thế nào? Liệu chồng của cô Hiền mất bệnh có di truyền cho con của cô Hiền không? Chúng ta cùng tiếp tục tìm hiểu. <u>II.Nguyên nhân phát sinh và tính chất của đột biến cấu trúc NST:</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: -GV chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí. - GV trình chiếu một tranh ảnh về các tác nhân gây đột biến và hậu quả của đột biến cấu trúc NST yêu cầu HS quan sát, TLN và trả lời: +Nhóm 1, 2, 3 quan sát và thảo luận để trả lời: Nguyên nhân phát sinh đột biến cấu trúc NST? Tại sao đa số đột biến cấu trúc NST là có hại cho con người và sinh vật? +Nhóm 4, 5, 6: quan sát và thảo luận để trả lời: Hậu quả như thế nào? Tại sao đa số đột biến cấu trúc NST là có hại cho con người và sinh vật? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.	luận - Đại diện mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - Các nhóm khác có ý kiến nhận xét, bổ sung. <u>II.Nguyên nhân phát sinh và tính chất của đột biến cấu trúc NST:</u> 1.Thực hiện nhiệm vụ học tập: -HS quan sát tranh, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện	<u>II.Nguyên nhân phát sinh và tính chất của đột biến cấu trúc NST:</u> -Tác nhân vật lí, hóa học là nguyên nhân chủ yếu gây đột biến cấu trúc NST. - Đột biến cấu trúc NST có thể xuất hiện trong điều kiện tự nhiên hoặc do con người -Đột biến cấu trúc NST thường có hại (vd1 sgk) nhưng cũng có trường hợp có lợi (vd2 sgk).
--	--	--

- GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. III. <u>Hiện tượng dị bội thể.</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV kiểm tra kiến thức cũ của HS về: - <i>Thể nào là cặp NST tương đồng?</i> - <i>Bộ NST lưỡng bội, đơn bội?</i> - 1 vài HS nhắc lại các khái niệm cũ. - GV cho HS quan sát H 29.1 và 29.2 SGK, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: - <i>Qua 2 hình trên, hãy cho biết ở người, cặp NST thứ mấy đã bị thay đổi và thay đổi như thế nào so với các cặp NST khác?</i> - Từ các VD trên, xây dựng cho HS khái niệm: - <i>Thể nào là thể dị bội? Các dạng dị bội thể</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi HS trả lời. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. III. <u>Hiện tượng dị bội thể.</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát hình và trả lời câu hỏi 2. Báo cáo kết quả hoạt động - HS quan sát hình vẽ và nêu được: + Hình 29.1 cho biết ở người bị bệnh Đào, cặp NST 21 có 3 NST, các cặp khác chỉ có 2 NST. + Hình 29.2 cho biết người bị bệnh Tơcnơ, cặp NST 23 (cặp NST giới tính) chỉ có 1 NST, các cặp khác có	III. <u>Hiện tượng dị bội thể.</u> - Thể dị bội là cơ thể mà trong tế bào sinh dưỡng có 1 hoặc một số cặp NST bị thay đổi về số lượng. - Các dạng: + Thêm 1 NST ở 1 cặp nào đó ($2n + 1$). + Mất 1 NST ở 1 cặp nào đó ($2n - 1$)
---	---	--

IV. Sự phát sinh thể dị bội. 1.Chuyên giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS quan sát H 23.2 và thảo luận nhóm 2hs trả lời câu hỏi : - <i>Sự phân li NST trong quá trình giảm phân ở 2 trường hợp trên có gì khác nhau?</i> - <i>Các giao tử nói trên tham gia thụ tinh tạo thành hợp tử có số lượng như thế nào?</i> - GV treo H 23.2 yêu cầu 1 HS lên bảng trình bày cơ chế phát sinh thể dị bội. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	2 NST. - Thể dị bội là cơ thể mà trong tế bào sinh dưỡng có 1 hoặc một số cặp NST bị thay đổi về số lượng. - Các dạng: + Thêm 1 NST ở 1 cặp nào đó ($2n + 1$). + Mất 1 NST ở 1 cặp nào đó ($2n - 1$) IV. Sự phát sinh thể dị bội. - HS thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng để trả lời câu hỏi - 1 HS lên bảng trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung. 2. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét - Các nhóm quan sát kĩ hình, thảo luận và nêu được: + Một bên bố (mẹ) NST phân li bình thường, mỗi giao tử có 1 NST của mỗi cặp.	IV. Sự phát sinh thể dị bội. *Cơ chế : - Trong quá trình giảm phân hình thành giao tử sự không phân li của 1 cặp NST tương đồng nào đó tạo thành 1 giao tử mang 2 NST trong 1 cặp và 1 giao tử không mang NST nào của cặp đó. - Sự thụ tinh của các giao tử bất thường này với các giao tử bình thường sẽ tạo ra các thể dị bội ($2n + 1$) và ($2n - 1$)
---	---	---

V. Hiện tượng đa bội thể 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu: + Nhóm 1, 2 nghiên cứu thông tin, quan sát và thảo luận, phân tích, để trả lời câu hỏi: ?. Thế nào là thể lưỡng bội? ?. Thể đa bội là gì? + Nhóm 3, 4, nghiên cứu thông tin, quan sát H 24.1; 24.2; 24.3, thảo luận và trả lời các câu hỏi: ?. Sự tương quan giữa số lượng và kích thước của cơ quan sinh dưỡng, cơ quan	+ Một bên bố (mẹ) NST phân li không bình thường, 1 giao tử có 2NST của 1 cặp, 1 giao tử không có NST nào. + Hợp tử có 3 NST hoặc có 1 NST trong cặp tương đồng. - HS rút ra kết luận cơ chế phát sinh thể đa bội -HS sẽ trả lời được: dạng mất đoạn (mất một đoạn nhỏ ở đầu NST thứ 21) - HS có thể trả lời được: Ung thư máu là dạng đột biến cấu trúc NST nên là đột biến di truyền. . V. Hiện tượng đa bội thể 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS nghiên cứu thông tin và quan sát hình 13.1 trên máy chiếu (trên tranh), thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, kết quả được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	V. Hiện tượng đa bội thể 1. Khái niệm: - Hiện tượng đa bội thể là cơ thể mà trong tế bào sinh dưỡng có số NST là bội số của n (lớn hơn 2n): 3n, 4n, n.... - Hiện tượng đa bội thể khá phổ biến ở thực vật đã được ứng dụng hiệu quả trong chọn giống cây trồng. 2. Ứng dụng: - Thường xảy ra ở thực vật + Tăng kích thước thân
--	--	--

sinh sản của cây nói trên như thế nào? ?. Có thể nhận biết cây đa bội bằng mắt thường qua những dấu hiệu nào? + Nhóm 5, 6 nghiên cứu thông tin, quan sát H 24.1; 24.2; 24.3, thảo luận và trả lời các câu hỏi ? Có thể khai thác những đặc điểm nào ở cây đa bội trong chọn giống cây trồng? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: -GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. - Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh. -GV: Vậy theo các em bệnh ung thư máu là dạng nào của đột biến cấu trúc NST? -GV: Vậy ung thư máu có di truyền không? Có lây nhiễm không chúng ta đã có thể giải thích được chưa? GV: Căn bệnh ung thư máu là căn bệnh rất nguy hiểm, thường bệnh phát hiện và chữa trị trong thời gian ngắn, người bệnh đã tử vong, vậy khả năng di truyền sẽ như thế nào? Liệu chồng của cô Hiền mất bệnh có di truyền cho con của cô Hiền không? Chúng ta cùng tiếp tục tìm hiểu. <u>VI. Nhận biết các đột biến gen gây ra biến đổi hình thái</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV nêu yêu cầu của bài thực hành, hướng dẫn HS quan sát tranh ảnh đối chiếu dạng gốc và dạng đột biến, nhận biết các dạng đột biến gen. - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí)(7 phút) hoàn thành bảng 1 <table border="1" data-bbox="191 1793 699 1919"> <tr> <td>Đối tượng quan sát</td><td>Dạng gốc</td><td>Dạng đột biến</td></tr> </table>	Đối tượng quan sát	Dạng gốc	Dạng đột biến	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. (HS nếu trả lời được thì GV ghi điểm <u>VI. Nhận biết các đột biến gen gây ra biến đổi hình thái</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS quan sát kĩ các tranh, ảnh chụp. So sánh với các đặc điểm hình thái của dạng gốc và dạng đột biến, ghi nhận xét vào bảng.	cảnh để tăng sản lượng gỗ (dương liễu...) + Tăng kích thước thân, lá, củ để tăng sản lượng rau, hoa màu. + Tạo giống có năng suất cao, chống chịu tốt với các điều kiện không thuận lợi của môi trường. <u>VI. Nhận biết các đột biến gen gây ra biến đổi hình thái</u>
Đối tượng quan sát	Dạng gốc	Dạng đột biến			

1. Lá lúa (màu sắc) 2. Lông chuột (màu sắc)			2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. + Kiểu gen không thay đổi. <u>VII. Nhận biết các đột biến cấu trúc NST</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS nhớ lại kiến thức đã học, trả lời. - Mỗi HS quan sát, đọc thông tin, trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời dựa vào kiến thức đã học - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. <u>VIII. Nhận biết một</u>	<u>VII. Nhận biết các đột biến cấu trúc NST</u> <u>VIII. Nhận biết một số</u>
---	--	--	---	---

theo hướng dẫn dẫn đến hình thành kiến thức. <u>VIII. Nhận biết một số kiểu đột biến số lượng NST</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu hs nhớ lại kiến thức đã học trả lời câu hỏi: ? Đột biến số lượng NST là gì? Có các dạng nào? - GV yêu cầu HS quan sát tranh: bộ NST người bình thường và của bệnh nhân Đào. - GV hướng dẫn các nhóm quan sát tiêu bản hiển vi bộ NST ở người và bệnh nhân Đào (nếu có). - GV cho hs hoạt động nhóm 4 (5 phút) trả lời câu hỏi: - So sánh hình thái thể đa bội với thể lưỡng bội. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi HS trả lời. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện. - GV nói thêm: tính trạng số lượng có mức phản ứng rộng, tính trạng chất lượng có mức phản ứng hẹp.	<u>số kiểu đột biến số lượng NST</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS dựa vào kiến thức đã học để trả lời. - HS quan sát, chú ý số lượng NST ở cặp 21. - Các nhóm sử dụng kính hiển vi, quan sát tiêu bản (nếu có), đối chiếu với ảnh chụp và nhận biết cặp NST bị đột biến. - HS quan sát, so sánh bộ NST ở thể lưỡng bội với thể đa bội. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện	<u>kiểu đột biến số lượng NST</u>
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập <u>Câu 1:</u> Đột biến đa bội là dạng đột biến nào? A. NST bị thay đổi về cấu trúc B. Bộ NST bị thừa hoặc thiếu 1 vài NST. C. Bộ NST tăng theo bội số của n và lớn hơn 2n D. Bộ NST tăng, giảm theo bội số của n. <u>Câu 2</u> : Thể dị bội là: A. Các cặp nhiễm sắc thể không phân li	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi	

B. Một hoặc một số cặp nhiễm sắc thể thay đổi về số lượng C. Không có cặp nhiễm sắc thể đồng dạng D. Có một cặp nhiễm sắc thể không phân li. Câu 3: Ở cà độc dược $2n = 24$, thể dị bội $2n+1$ sẽ là A. 24 NST B. 25 NST C. 26 NST D. 27 NST Câu 4: Cơ chế hình thành thể đa bội chẵn (Tứ bội) A. Sự thụ tinh của giao tử lưỡng bội và đơn bội B. Sự thụ tinh của nhiều giao tử đơn bội C. Sự thụ tinh của hai giao tử lưỡng bội D. Sự thụ tinh của hai giao tử đơn bội 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. (HS nếu trả lời được thì GV ghi điểm)
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời câu hỏi sau: Bài tập 1: Một loài cà rốt có bộ NST lưỡng bội $2n=18$. hãy cho biết số NST có trong một tế bào của mỗi loại thể đột biến sau: a. Thể tứ bội b. Thể ngũ bội c. Thể tam bội d. Thể lục bội Bài tập 2: ở loài cải bắp có bộ lưỡng bội $2n=18$. Dựa vào quá trình giảm phân và thụ tinh hãy giải thích cơ chế xuất hiện các dạng đa bội thể theo trường hợp sau: $4n=36$ 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. - GV: <i>Tác nhân gây đột biến: Cơ sở khoa học và nguyên nhân của một số bệnh ung thư ở người => chúng ta cần</i>	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. TL: a. Thể tứ bội($4n$): $2n=18 \Rightarrow n=18:2=9\text{NST}$; $4n=9 \times 4=36\text{NST}$ b. Thể ngũ bội($5n$)= $9 \times 5=45\text{NST}$ c. Thể tam bội($3n$)= $3 \times 9=27\text{NST}$ d. Thể lục bội($6n$)= $6 \times 9=54\text{NST}$ TL: Sự xuất hiện của thể $4n=36$: - Trong quá trình giảm phân tạo giao tử ở cả bố và mẹ, bộ NST đã nhân đôi nhưng không phân ly, tạo

sử dụng đúng thuốc bảo vệ thực vật, bảo vệ môi trường đất, nước.	giao tử lưỡng bội $2n=18$. -Trong quá trình thụ tinh, loại giao tử $2n=18$ thụ tinh với nhau, tạo hợp tử có $2n=36$ theo sơ đồ sau: P: $2n=18 \times 2n=18$ GP: $2n=18 \quad 2n=18$ F₁: $4n=36$(Thể tứ bội)
---	--

Tuần: 1,2
Tiết : 2,3

Ngày soạn: 01/9/2023

PHẦN I: DI TRUYỀN VÀ BIẾN DỊ
Chủ đề 1: LAI MỘT CẶP TÍNH TRẠNG.
Số tiết: 02

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

- HS mô tả được thí nghiệm lai một cặp tính trạng của Mendel. Biết phân tích kết quả thí nghiệm.
- Phát biểu được nội dung qui luật phân li của Mendel.
- Giải thích được kết quả thí nghiệm về lai một cặp tính trạng của Mendel.
- HS mô tả được thí nghiệm lai hai cặp tính trạng của Mendel. Biết phân tích kết quả thí nghiệm.
- Phát biểu được nội dung qui luật phân li độc lập của Mendel.
- Vận dụng được qui luật di truyền vào làm các bài tập
- HS được củng cố lại các khái niệm, các quy luật đã học
- Vận dụng phương pháp giải bài tập về quy luật Men Đen, từ đó có thể giải nhanh các bài tập về hai quy luật này dưới dạng trắc nghiệm.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, so sánh.
- Rèn kỹ năng thảo luận nhóm, khai thác thông tin
- Phát triển cho HS kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Rèn kỹ năng phân tích kết quả thí nghiệm. Viết sơ đồ lai

3. Định hướng phát triển phẩm chất, năng lực:

- Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm, yêu nước
- Phát triển năng lực tự học, tự giải quyết vấn đề
 - + Tự lập kế hoạch, nghiên cứu bài ở nhà
 - + Tự tìm tài liệu liên quan đến lai Men đen và di truyền học
- Năng lực tư duy: Có khả năng đặt câu hỏi về vấn đề di truyền học
- Năng lực giao tiếp, năng lực sử dụng ngôn ngữ: Sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, chuẩn xác,
- Năng lực thuyết minh trước lớp.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên: Tranh phóng to hình 1.2

Chuẩn bị các phương tiện để trình chiếu kênh hình.

1. Giáo viên: Chuẩn bị các phương tiện để trình chiếu kênh hình.

- Chuẩn bị các phương tiện để trình chiếu kênh hình.
- Tranh minh họa
- Chuẩn bị các phương tiện để trình chiếu kênh hình.
- Phiếu học tập

Đồ dùng : bảng phụ ghi nội dung bài tập

2. Học sinh: Đọc sgk bài 1 để trả lời các câu hỏi:

- Thế nào là di truyền và biến dị?
- Vai trò của di truyền học là gì?
- Nêu phương pháp nghiên cứu thế hệ lai của Mendel
- Đọc SGK bài 2 để trả lời các câu hỏi:
- Nêu khái niệm kiểu hình và cho ví dụ minh họa.
- Phát biểu nội dung của quy luật phân li.
- Men đen đã giải thích kết quả thí nghiệm trên đậu Hà lan như thế nào?

III. Nội dung – Chủ đề bài học

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Lai một cặp tính trạng	Nắm được quy luật phân li	Giải thích được kết quả thí nghiệm của menden		Viết được sơ đồ lai
Lai một cặp tính trạng (tt)	Lai phân tích là gì	Ý nghĩa tương quan trội lặn		

Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Theo Mendel, khi lai hai bố mẹ khác nhau về một cặp tính trạng thuần chủng tương phản thì F₂ phân li tính trạng theo tỉ lệ trung bình là bao nhiêu?

A. 1 trội: 1 lặn

B. 3 trội : 1 lặn

C. 2 trội : 1 lặn

D. 3 lặn : 1 trội

Câu 2: Kiểu hình là gì?

A. là tổ hợp toàn bộ các gen trong tế bào của cơ thể

B. là hình dạng của cơ thể

C. là tổ hợp các tính trạng của cơ thể

D. là hình thái kiểu cách của một con người

Câu 3: Nêu nội dung qui luật phân li?

A. các cặp nhân tố di truyền đã phân li trong quá trình phát sinh giao tử

B. khi lai hai bố mẹ khác nhau về một cặp tính trạng thuần chủng tương phản thì F₁ đồng tính về tính trạng của bố hoặc mẹ

C. khi lai 2 bố mẹ khác nhau về 2 cặp tính trạng thuần chủng tương phản di truyền độc lập với nhau cho F₂ có tỉ lệ mỗi kiểu hình bằng tích các tỉ lệ của các tính trạng hợp thành nó

D. trong quá trình phát sinh giao tử, mỗi nhân tố di truyền phân li về một giao tử và giữ nguyên bản chất như ở cơ thể thuần chủng P

Câu 4: Phép lai nào sau đây cho biết kết quả ở con lai không đồng tính

A. P: AA x aa

B. P: AA x AA

C. P: Aa x aa

D. P: aa x aa

Câu 5: Các kiểu gen nào sau đây là thể dị hợp

A. AA, BB, Cc

B. Aa, Bb, Cc

C. aa, bb, cc

D. Aa, bb, Cc

Câu 6. Tính trạng trội là:

A. Tính trạng xuất hiện ở F₂ với tỉ lệ 1/4

B. Tính trạng biểu hiện ở cá thể đồng hợp trội hay dị hợp.

C. Tính trạng có thể trội hoàn toàn hoặc trội không hoàn toàn.

D. Tính trạng biểu hiện ở F₁

Câu 7: Cà chua thân cao (AA) trội hoàn toàn lai với cà chua thân lùn (aa) là lặn. Tỉ lệ kiểu gen F₂ là bao nhiêu?

A. 1AA : 1Aa

B. 1AA : 1aa

C. 1AA : 2Aa : 1aa

D. 3Aa : 1aa

Câu 8. Để tiến hành lai 1 cặp tính trạng, Menden đã sử dụng đối tượng nào sau đây là chủ yếu?

A. Chuột.

B. Ruồi giấm.

C. Đậu Hà Lan.

D. Ong.

Câu 9: Kiểu gen dưới đây được xem là thuần chủng:

- A. AA và aa B. Aa C. AA và Aa D. AA, Aa và aa

Câu 10: Phép lai nào được coi là phép lai phân tích?

- A. Aa x aa B. Aa x Aa C. aa x aa D. AA x Aa

Câu 11: Nếu cho lai phân tích cơ thể mang tính trạng trội thuần chủng thì kết quả về kiểu hình ở con lai F1 là:

- A. có 1 kiểu hình B. có 2 kiểu hình C. có 3 kiểu hình D. có 4 kiểu hình

Câu 12: Cơ thể mang tính trạng trội không thuần chủng lai phân tích thì kết quả kiểu hình ở con lai là:

- A. 3 trội : 1 lặn B. đồng tính trung gian C. 1 trội : 1 trung gian D. 1 trội : 1 lặn

Câu 13: Khi cho cây cà chua đỏ thuần chủng lai phân tích thì thu được:

A. toàn quả vàng

B. toàn quả đỏ

C. tỉ lệ 1 quả đỏ : 1 quả vàng

D. tỉ lệ 3 quả đỏ : 1 quả vàng

Câu 14: Ý nghĩa của phép lai phân tích nhằm xác định:

A. kiểu hình của cá thể mang tính trạng trội

B. kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội

C. kết quả ở thế hệ con

D. tính trạng của cá thể mang tính trạng trội

Câu 15: Lai phân tích là phép lai giữa cá thể:

A. mang tính trạng lặn với cá thể mang tính trạng lặn

B. mang tính trạng trội có kiểu gen đồng hợp với cá thể mang tính trạng lặn

C. mang tính trạng lặn với cá thể mang tính trạng trội

D. mang tính trạng trội cần xác định kiểu gen với cá thể mang tính trạng lặn

IV. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 bạn để giải quyết tình huống sau: Trong một gia đình: bố có tóc xoăn, mẹ tóc thẳng, con sinh ra sẽ có tóc gì? Cho biết tóc xoăn trội hoàn toàn so với tóc thẳng. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV ghi lại các câu trả lời của HS lên bảng. -GV: Qua các ý kiến thảo luận của các nhóm, chúng ta chưa thể giải quyết được tình huống ngay, vậy chúng ta sẽ cùng khám phá những kiến thức trong bài này	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS thảo luận nhóm đôi và trả lời tình huống 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Đại diện mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - Các nhóm khác có ý kiến bổ sung	

để có thể trả lời được tình huống trên.		
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: * GV treo tranh hình 2.1 → hướng dẫn HS quan sát tranh, giới thiệu sự thụ phấn nhân tạo trên hoa đậu Hà Lan (?): Thế nào là cây cha, thế nào là cây mẹ? - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm (6 nhóm) để trả lời các câu hỏi sau: + Tìm hiểu khái niệm kiểu hình, tính trạng trội, tính trạng lặn ? +Xác định tỉ lệ kiểu hình ở F_2 bằng cách điền vào ô trống ? + Trình bày thí nghiệm của Men Đen ? (dựa vào hình 2.2 SGK) + Làm bài tập điền từ vào chỗ trống ? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. II. MENĐEN GIẢI THÍCH KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM	I. THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: * HS quan sát tranh, theo dõi và ghi nhớ cách tiến hành (hoặc có thể trình bày cách tiến hành) - Cây cha: cây có hạt phấn được đem thụ phấn. Cây mẹ: Cây đã cắt bỏ nhị, chỉ sử dụng noãn để kết hợp với hạt phấn. - Các nhóm bầu nhóm trưởng và thư kí, các nhóm thảo luận lần lượt các nội dung GV đã giao. Thư kí ghi lại kết quả để báo cáo. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời: -Kiểu hình là tổ hợp toàn bộ các tính trạng của cơ thể. VD: Kiểu hình thân lùn, hoa trắng, quả vàng của cây đậu Hà Lan -Tính trạng trội là tính trạng biểu hiện ở F_1 -Tính trạng lặn là tính trạng đến F_2 mới được biểu hiện +Tỉ lệ kiểu hình của F_2 là xấp xỉ 3:1 II. MENĐEN GIẢI THÍCH KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM	I. THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN P_{TC}: Hoa đỏ X Hoa trắng F_1: Hoa đỏ F_2: 3 đỏ : 1 trắng Khi lai hai bố mẹ khác nhau về một cặp tính trạng thuần chủng tương phản thì F_1 đồng tính về tính trạng của bố hoặc mẹ còn F_2 phân li tính trạng theo tỉ lệ trung bình 3 trội : 1 lặn II. MENĐEN GIẢI

1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS quan sát tranh phóng to hình 2.3 và nghiên cứu □, GV giải thích kết quả thí nghiệm theo quan điểm của Mendel: + Mỗi tính trạng do cặp nhân tố DT quy định + Trong quá trình phát sinh giao tử có sự phân li của cặp nhân tố DT + Các nhân tố DT tổ hợp lại trong thụ tinh → Vậy sự phân li và tổ hợp của cặp nhân tố DT(cặp gen) quy định cặp tính trạng tương phản thông qua các quá trình phát sinh giao tử và thụ tinh. Đó là cơ chế DT các tính trạng. -GV chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí. TLCH: + Tỉ lệ các loại giao tử ở F_1 và tỉ lệ các loại hợp tử ở F_2? + Tại sao F_2 lại có tỉ lệ 3 hoa đỏ : 1 hoa trắng? + Nêu nội dung của quy luật phân li? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. GV hướng dẫn HS cách viết sơ đồ lai 1 cặp tính trạng	1.Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS chú ý lắng nghe -HS quan sát tranh, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời: + Tỉ lệ các loại giao tử ở F_1 là 1A: 1a nên tỉ lệ các loại hợp tử (kiểu gen) ở F_2 là 1AA : 2Aa: 1aa +Vì thể dị hợp Aa biểu hiện kiểu hình trội giống như thể đồng hợp AA(đỏ) còn aa biểu hiện kiểu hình lặn (trắng)	THÍCH KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM <i>Men Đen giải thích kết quả thí nghiệm bằng sự phân li và tổ hợp của cặp nhân tố DT (cặp gen) quy định cặp tính trạng tương phản thông qua các quá trình phát sinh giao tử và thụ tinh. Đó là cơ chế DT các tính trạng</i> <i>*Nội dung quy luật phân li: Trong quá trình phát sinh giao tử, mỗi nhân tố di truyền trong cặp nhân tố di truyền phân li về một giao tử và giữ nguyên bản chất như ở cơ thể thuần chủng của P.</i>
--	--	--

III. LAI PHÂN TÍCH 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: * GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân: (?): Nêu tỉ lệ các loại hợp tử của F_2 trong thí nghiệm của Men Đen ? *GV gọi 1 HS trình bày * Từ kết quả trên, GV phân tích các khái niệm : (?): Kiểu hình, kiểu gen, thể đồng hợp, thể dị hợp ? (Có thể gọi HS trình bày) * GV yêu cầu HS thảo luận nhóm (2 bàn một nhóm) xác định kết quả của các phép lai : (mục ∇ /11 SGK) - Có 2 trường hợp: P: Hoa đỏ X Hoa trắng AA X aa P: Hoa đỏ X hoa trắng Aa X aa 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến hình thành kiến thức: *GV giải thích: khi lai cây đậu hoa đỏ có kiểu gen AA và Aa với đậu hoa trắng có kiểu gen aa, do có sự phân li của các gen trong phát sinh giao tử và tổ hợp tự do của các giao tử trong thụ tinh nên: -AA X aa $\rightarrow$ Aa (hoa đỏ) -Aa X aa $\rightarrow$ 1Aa (Hoa đỏ) : 1aa (hoa trắng)	III. LAI PHÂN TÍCH 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: Nêu được + Các loại hợp tử ở F_2 có tỉ lệ : 1AA : 2Aa : 1aa (3 đỏ : 1 trắng) * HS nghe, ghi nhớ khái niệm (hoặc trình bày) + Kiểu hình là tổ hợp toàn bộ tính trạng của cơ thể + KG là tổ hợp các gen trong tế bào cơ thể +Thể đồng hợp: kiểu gen chứa cặp gen tương ứng giống nhau (AA: đồng hợp trội, aa: đồng hợp lặn) + Thể dị hợp: kiểu gen chứa cặp gen tương ứng khác nhau (Aa) 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công công việc, thư kí ghi kết quả. HS đại diện nhóm trình bày P: Hoa đỏ X Hoa trắng AA X aa G_p (A) (a) F_1 100% Aa (hoa đỏ) P: Hoa đỏ X hoa trắng Aa X aa G_p (A,a) (a) F_1 1Aa :1aa 1hoa đỏ: 1 hoa trắng HS căn cứ vào 2 sơ đồ lai nêu được: Muốn xác định	III. LAI PHÂN TÍCH <i>Lai phân tích là phép lai giữa cá thể mang tính trạng trội cần xác định kiểu gen với cá thể mang tính trạng lặn</i> - Nếu kết quả phép lai đồng tính thì cá thể mang tính trạng trội có kiểu gen đồng hợp - Nếu kết quả phép lai phân tính theo tỉ lệ 1 : 1 thì cá thể mang tính trạng trội có kiểu gen dị hợp
---	---	---

* GV nêu vấn đề: hoa đỏ có 2 KG là AA và Aa (?): Vậy làm thế nào để xác định được kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội ? *GV thông báo: Phép lai giữa cá thể mang tính trạng trội (cần xác định kiểu gen) với cá thể mang tính trạng lặn gọi là phép lai phân tích * GV yêu cầu HS làm bài tập mục ▽ : +Điền từ vào chỗ trống? *Gọi HS lên điền *GV gọi 1 HS nhắc lại khái niệm lai phân tích IV. Ý NGHĨA TƯƠNG QUAN TRỘI LẶN 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: * GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK → thảo luận nhóm 4HS : (?): Nêu tương quan trội lặn trong tự nhiên ? Xác định tính trạng trội và tính trạng lặn nhằm mục đích gì ? (?): Việc xác định độ thuần chủng của giống có ý nghĩa gì trong sản xuất ? (?): Muốn xác định giống có thuần chủng hay không cần phải thực hiện phép lai nào ? Nêu rõ nội dung của phương pháp này ? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ	kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội → đem lai với cá thể mang tính trạng lặn -Nếu kết quả phép lai là đồng tính trội (100% cá thể mang tính trạng trội) → cá thể mang tính trạng trội (cần xác định) có kiểu gen đồng hợp trội -Nếu kết quả của phép lai là phân tính (1 trội: 1 lặn) → đối tượng có kiểu gen dị hợp * HS suy nghĩ, lần lượt tìm các cụm từ điền: 1. trội, 2. kiểu gen, 3. lặn, 4. đồng hợp trội, 5. dị hợp. * 1→ 2 HS đọc lại khái niệm lai phân tích IV. Ý NGHĨA TƯƠNG QUAN TRỘI LẶN 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: * Đại diện nhóm trình bày đáp án → các nhóm khác bổ sung 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công công việc, thư kí ghi kết quả. Nêu được: + Trong tự nhiên, mối tương quan trội lặn là phổ	IV. Ý NGHĨA TƯƠNG QUAN TRỘI LẶN <i>Tương quan trội lặn là hiện tượng phổ biến ở thế giới sinh vật trong đó tính trạng trội thường có lợi. Vì vậy trong chọn giống, cần phát hiện các tính trạng trội để tập trung các gen trội về cùng 1 kiểu gen nhằm tạo ra giống có ý nghĩa kinh tế.</i>
--	--	--

thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức:	biến ở thế giới sinh vật + Tính trạng trội thường là tính trạng tốt → Cần xác định tính trạng trội để tập trung nhiều gen trội quý vào 1 kiểu gen, tạo giống có ý nghĩa kinh tế. + Trong chọn giống, để tránh sự phân li tính trạng, phải kiểm tra độ thuần chủng của giống + Cần sử dụng lai phân tích để xác định giống có thuần chủng hay không	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm theo bàn, bằng kiến thức đã học hãy giải quyết tình huống đầu bài. + Trong một gia đình: bố có tóc xoăn, mẹ tóc thẳng, con sinh ra sẽ có tóc gì? Cho biết tóc xoăn trội hoàn toàn so với tóc thẳng. -Cho HS trả lời câu hỏi trắc nghiệm: C1: Kiểu hình là gì ? A. Là tổ hợp toàn bộ tính trạng của cơ thể B. Là những đặc điểm hình thái được biểu hiện C. Là bao gồm những đặc điểm cấu tạo và hình thái của cơ thể D. Là những đặc điểm về cấu tạo C2: Thể đồng hợp là gì? A. Là cơ thể các gen trong tế bào đều giống nhau B. Là cơ thể mang 2 gen trong 1 cặp tương ứng ở tế bào sinh dưỡng giống nhau C. Là hầu hết các cặp gen trong tế bào sinh dưỡng đều giống nhau D. Là hầu hết các cặp gen trong tế	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: Các nhóm thảo luận và ghi vào vở bài tập.	- Tóc xoăn trội hoàn toàn so với tóc thẳng. Bố có tóc xoăn sẽ có hai trường hợp là AA hoặc Aa. Mẹ tóc thẳng có kiểu gen là aa. Vậy con sinh ra sẽ nhận a từ mẹ và có thể nhận A hoặc a từ bố nên con có thể tóc thẳng hoặc tóc xoăn. Nếu bố có kiểu gen AA thì con luôn luôn tóc xoăn, nếu bố có kiểu gen Aa thì con hoặc tóc thẳng hoặc tóc xoăn. Viết 2 sơ đồ lai cho hai trường hợp

bào sinh dưỡng đều khác nhau. C3: Cho các kiểu gen sau đây : DD, dd, DDCC, Dd, Cc, DdCc, EE, Ee, ee, DdCcEe. Hãy chọn ra những thể đồng hợp, thể dị hợp ? GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 bạn để hoàn thành các câu hỏi sau vào vở bài tập: + Làm thế nào để xác định được kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội. Phép lai phân tích là gì? + Nêu ý nghĩa tương quan trội lặn? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra vở bài tập của một số HS.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận Các nhóm thảo luận và ghi vào vở bài tập. - Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung.	- Để xác định kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội ta dùng phép lai phân tích . +Tương quan trội -lặn là hiện tượng phổ biến ở thế giới sinh vật trong đó tính trạng trội thường có lợi. Vì vậy trong chọn giống cần phát hiện các tính trạng trội để tập trung các gen trội về cùng 1 kiểu gen nhằm tạo ra giống có ý nghĩa kinh tế
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 bạn để giải bài tập sau: 1. Cho cây cà chua quả đỏ lai với cây cà chua quả vàng, F₁ tạo ra vừa có cây cà chua quả đỏ vừa có cây cà chua quả vàng. Xác định kiểu gen của các cây cà chua F₁ và P? Biết quả đỏ trội hoàn toàn so với quả vàng. Viết sơ đồ lai. - GV yêu cầu thảo luận nhóm (4 nhóm) để làm bài tập sau: 2. Cho lai hai giống đậu Hà lan thuần chủng thân cao và thân thấp, F₁ thu được toàn thân cao, khi cho F₁ giao phối với nhau thì tỉ lệ kiểu hình ở F₂ sẽ như thế nào? Biết tính trạng thân cao do một nhân tố di truyền quy định.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thảo luận nhóm và ghi kết quả vào vở bài tập.	1. + Quả đỏ>>Quả vàng + Quy ước gen: A: Quả đỏ a: Quả vàng F₁ phân li tính trạng nên quả đỏ P phải có kiểu gen Aa, quả vàng có kiểu gen aa. SĐL: P: Quả đỏ X quả vàng Aa X aa G_p (A,a) (a) F₁ 1Aa :1aa 1quả đỏ: 1 quả vàng 2. Tỉ lệ kiểu hình ở F₂ là 3 thân cao: 1 thân thấp. Viết sơ đồ lai.

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: Khuyến khích học sinh trình bày kết quả hoạt động học. - Phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. * Dặn dò: Học bài, chuẩn bị bài lại hai cặp tính trạng.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận Các nhóm thảo luận và ghi vào vở bài tập. - Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung.	
--	--	--

Ngày soạn:

06/12/2023

Tiết 27:

Bài 25: THƯỜNG BIẾN

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- + Định nghĩa được thường biến và mức phản ứng
- + Nêu được mối quan hệ kiểu gen, kiểu hình và ngoại ; nêu được một số ứng dụng của mối quan hệ đó.
- + Phân biệt sự khác nhau giữa thường biến và đột biến về khả năng di truyền và sự biểu hiện KH.
- + Trình bày được ảnh hưởng của môi trường đối với tính trạng số lượng và mức phản ứng của chúng trong việc nâng cao năng suất vật nuôi và cây trồng.

2. Kỹ năng:

- + Thu thập tranh ảnh, mẫu vật liên quan đến thường biến
- + Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

3. Thái độ:

- + Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn, có ý thức nghiêm túc trong học tập

4. Định hướng phát triển năng lực:

- NL thu nhận và xử lý thông tin. + Xác định được thông tin cần thiết để thực hiện nhiệm vụ học tập;
- NL tư duy. + Đặt câu hỏi khác nhau về một sự vật, hiện tượng; xác định và làm rõ thông tin

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. **Giáo viên:** Giáo án, tài liệu tham khảo. Một số tranh ảnh mẫu vật sưu tầm khác về thường biến.

2. **HS:** - Đọc trước bài mới. Một số tranh ảnh mẫu vật sưu tầm khác về thường biến.

- Phiếu học tập

Nhận biết 1 số thường biến

Đối tượng quan sát	Điều kiện môi trường	Mô tả kiểu hình tương ứng
Hình 25: Lá cây rau mác	- Mọc trong nước - Trên mặt nước - Trên cạn, trong không khí	- Có hình bản dài - Có hình mũi mác, phiến rộng - Có hình mũi mác, phiến nhỏ và ngắn

VD1: Cây rau dừa nước	- Mọc trên bờ - Mọc ven bờ - Mọc trên mặt nước	- Thân có đường kính nhỏ, chắc, lá nhỏ - Thân và lá lớn hơn - Thân có đường kính lớn hơn, rễ biến thành phao, lá to hơn
VD2: Luồng su hào	- Trồng đúng quy trình - Không đúng quy trình	- Củ to - Củ nhỏ

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để trả lời tình huống sau: <i>Hai anh em Phú và Cường sinh đôi cùng trứng giống nhau hoàn toàn, nhưng vì điều kiện gia đình, Phú phải vào nam sinh sống còn Cường sống ngoài bắc. Sau khi lớn lên Phú nói giọng miền nam và có da đen hơn, Cường nói giọng bắc. Sự khác nhau đó là do đâu, như vậy có phải thường biến không?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát, thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS nhớ lại kiến thức, thảo luận để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. Sự biến đổi kiểu hình do tác động của môi trường		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu: + HS từ nhóm 1-6 nghiên cứu thông tin, quan sát H25 mẫu vật các đối tượng và: + Nhận biết thường biến dưới ảnh hưởng của ngoại cảnh. + Nêu các nhân tố tác động gây thường biến để hoàn thành phiếu học tập. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS nghiên cứu thông tin và quan sát hình 25 trên tranh, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, kết quả được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời.	- Thường biến là những biến đổi kiểu hình của cùng một kiểu gen, phát sinh trong đời sống cá thể dưới ảnh hưởng trực tiếp của môi trường.

- GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến hình thành kiến thức. - GV chốt đáp án đúng. - Từ đối tượng trên yêu cầu HS trả lời câu hỏi: - Qua các VD trên, kiểu hình thay đổi hay kiểu gen thay đổi? Nguyên nhân nào làm thay đổi? Sự thay đổi này diễn ra trong đời sống cá thể hay trong quá trình phát triển lịch sử? - Thường biến là gì?	+ Kiểu gen không thay đổi, kiểu hình thay đổi dưới tác động trực tiếp của môi trường. Sự thay đổi này xảy ra trong đời sống cá thể để thích nghi với môi trường sống. (HS nếu trả lời được thì GV ghi điểm)	
II. Mối quan hệ giữa kiểu gen – môi trường và kiểu hình		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập ? Sự biểu hiện ra kiểu hình của 1 kiểu gen phụ thuộc những yếu tố nào? ? Nhận xét mối quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình? ? Những tính trạng nào chịu ảnh hưởng của môi trường? ? Những tính trạng nào chịu ảnh hưởng của kiểu gen? ? Tính dễ biến dị của các tính trạng số lượng liên quan đến năng suất có lợi và có hại gì trong sản xuất? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. + Kiểu hình của 1 kiểu gen phụ thuộc vào kiểu gen và môi trường. - TT số lượng sẽ ảnh hưởng yếu tố môi trường (số lượng quả lúa trên 1 bông ..., lượng sữa vắt được trong 1 ngày ...) + Đúng quy trình sẽ làm năng suất tăng.	- Kiểu hình là kết quả của sự tương tác giữa kiểu gen và môi trường. + Các tính trạng chất lượng phụ thuộc chủ yếu vào kiểu gen. + Các tính trạng số lượng chịu ảnh hưởng nhiều vào môi trường. - Muốn có năng suất cao trong sản xuất nông nghiệp cần chú ý bón phân hợp lý cho cây.

	+ Sai quy trình → năng suất giảm. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
III. Mức phản ứng		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: đọc VD SGK thảo luận trả lời các câu hỏi và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập <i>? Sự khác nhau giữa năng suất bình quân và năng suất tối đa của giống lúa DR₂ do đâu?</i> <i>? Giới hạn năng suất do giống hay kỹ thuật trồng trọt quy định?</i> <i>? Mức phản ứng là gì?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. - GV nói thêm: <i>tính trạng số lượng có mức phản ứng rộng, tính trạng chất lượng có mức phản ứng hẹp.</i>	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS đọc VD SGK, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. + Do kỹ thuật chăm sóc. + Do kiểu gen quy định. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	- Mức phản ứng là giới hạn thường biến của một kiểu gen (hoặc chỉ 1 gen hay nhóm gen) trước môi trường khác nhau. - Mức phản ứng do kiểu gen quy định. * Kết luận chung: SGK
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập <i>Câu 1: Phân biệt thường biến và đột biến?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập.	

- GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn đặt đến câu trả lời hoàn thiện.		- HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.													
<table><tr><th>Thường biến</th><th>Đột biến</th></tr><tr><td>Chỉ làm biến đổi kiểu hình</td><td>Làm biến đổi vật chất di truyền (NST,AND) từ đó dẫn đến thay đổi kiểu hình cơ thể.</td></tr><tr><td>Do tác động trực tiếp của môi trường sống</td><td>Do tác động của môi trường ngoài hay rối loạn trao đổi chất trong tế bào và cơ thể</td></tr><tr><td>Không di truyền cho thế hệ sau</td><td>Di truyền cho thế hệ sau</td></tr><tr><td>Phát sinh đồng loạt theo cùng một hướng</td><td>Mang tính chất cá thể</td></tr><tr><td>Giúp cá thể thích nghi với môi trường sống, không phải là nguyên liệu cho chọn giống và tiến hóa</td><td>Phần lớn gây hại cho bản thân sinh vật. là nguồn nguyên liệu cho chọn giống do di truyền được.</td></tr></table>		Thường biến	Đột biến	Chỉ làm biến đổi kiểu hình	Làm biến đổi vật chất di truyền (NST,AND) từ đó dẫn đến thay đổi kiểu hình cơ thể.	Do tác động trực tiếp của môi trường sống	Do tác động của môi trường ngoài hay rối loạn trao đổi chất trong tế bào và cơ thể	Không di truyền cho thế hệ sau	Di truyền cho thế hệ sau	Phát sinh đồng loạt theo cùng một hướng	Mang tính chất cá thể	Giúp cá thể thích nghi với môi trường sống, không phải là nguyên liệu cho chọn giống và tiến hóa	Phần lớn gây hại cho bản thân sinh vật. là nguồn nguyên liệu cho chọn giống do di truyền được.		
Thường biến	Đột biến														
Chỉ làm biến đổi kiểu hình	Làm biến đổi vật chất di truyền (NST,AND) từ đó dẫn đến thay đổi kiểu hình cơ thể.														
Do tác động trực tiếp của môi trường sống	Do tác động của môi trường ngoài hay rối loạn trao đổi chất trong tế bào và cơ thể														
Không di truyền cho thế hệ sau	Di truyền cho thế hệ sau														
Phát sinh đồng loạt theo cùng một hướng	Mang tính chất cá thể														
Giúp cá thể thích nghi với môi trường sống, không phải là nguyên liệu cho chọn giống và tiến hóa	Phần lớn gây hại cho bản thân sinh vật. là nguồn nguyên liệu cho chọn giống do di truyền được.														
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG															
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời câu hỏi sau: Câu 1: Theo em thường biến có di truyền hay không? Tại sao? Câu 2: Giải thích câu của ông cha ta: “Nhất nước, nhì phân, tam cần tứ giống”. Theo em câu nói này đúng hay sai? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn đặt đến câu trả lời hoàn thiện. * Hướng dẫn học bài ở nhà - Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2. Làm câu 3 vào vở bài tập.		1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.													

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Thường biến là hiện tượng:

- A. Biến đổi kiểu gen do ảnh hưởng của môi trường
- B. Biến đổi kiểu hình do ảnh hưởng của môi trường
- C. Thay đổi kiểu hình theo đời bố hoặc mẹ
- D. Thay đổi số lượng nhiễm sắc thể

Câu 2: Hiện tượng giúp sinh vật có khả năng phản ứng kịp thời với sự thay đổi của môi trường

- A. Thường biến
- B. Đột biến
- C. Biến dị tổ hợp
- D. Đột biến gen và biến dị tổ hợp

Câu 3: Mức phản ứng của kiểu gen là:

- A. Mức phản ứng của kiểu gen trước những biến đổi của môi trường

- B. Mức phản ứng của môi trường trước 1 kiểu gen
- C. Mức phản ứng của kiểu hình trước những biến đổi kiểu gen
- D. Mức phản ứng của kiểu hình trước biến đổi của môi trường.

Câu 4: Tính chất nào sau đây là của thường biến:

- A. Biến đổi có tính đồng loạt, theo một hướng nhất định
- B. Là biến đổi kiểu di truyền dẫn đến biến đổi kiểu hình của sinh vật
- C. Có thể di truyền qua các thế hệ
- D. Biến đổi kiểu gen không liên quan đến kiểu hình

Câu 5: Thường biến có ý nghĩa:

- A. Biến đổi cá thể
- B. Giúp sinh vật thích nghi với môi trường
- C. Di truyền cho đời sau
- D. Bị ảnh hưởng không đáng kể của môi trường

Câu 6: Phát biểu nào sau đây là **không đúng**:

- A. Tính trạng chất lượng phụ thuộc chủ yếu vào kiểu gen
- B. Tính trạng số lượng rất ít hoặc không chịu ảnh hưởng của môi trường
- C. Kiểu hình là kết quả tương tác giữa kiểu gen và môi trường
- D. Bố mẹ truyền đạt cho con kiểu gen chứ không truyền cho con tính trạng có sẵn

Câu 7: Hiện tượng nào sau đây **không** là thường biến:

- A. Lá rụng vào mùa thu mỗi năm
- B. Da người sạm đen khi ra nắng
- C. Sự xuất hiện bệnh loạn sắc ở người
- D. Cùng một giống trong điều kiện chăm sóc tốt cho năng suất cao

Ngày

soạn:

07/12/2023

Tiết 28 Bài 26: THỰC HÀNH QUAN SÁT THƯỜNG BIẾN

I. Mục tiêu.

1/ Kiến thức:

- Học sinh nhận biết một số thường biến phát sinh ở một số đối tượng thường gặp qua tranh, ảnh.
- Qua tranh, ảnh HS phân biệt sự khác nhau giữa thường biến và đột biến.
- Qua tranh ảnh rút ra được:
 - + Tính trạng chất lượng phụ thuộc chủ yếu vào kiểu gen, không hoặc rất ít chịu tác động của môi trường.
 - + Tính trạng số lượng thường chịu ảnh hưởng nhiều của môi trường.

2/ Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, kỹ năng thực hành.

3. Thái độ:

- Giáo dục thái độ đúng đắn trong giao tiếp khi hoạt động nhóm.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- NL thu nhận và xử lý thông tin, NL tư duy, NL quan sát, NL giao tiếp, NL so sánh.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Giáo án.
- Tranh ảnh minh họa thường biến.
- Ảnh chụp thường biến.
- Bảng phụ:

Đối tượng	Điều kiện môi trường	Kiểu hình tương ứng	Nhân tố tác động
1. Mầm khoai	- Có ánh sáng - Trong tối	- Mầm lá có màu xanh - Mầm lá có màu vàng	- ánh sáng
2. Cây rau dền nước	- Trên cạn - Ven bờ - Trên mặt nước	- Thân lá nhỏ - Thân lá lớn - Thân lá lớn hơn, rễ biến thành phao.	- Độ ẩm
3. Cây mạ	- Trong bóng tối - Ngoài sáng	- Thân lá màu vàng nhạt. - Thân lá có màu xanh	- ánh sáng

2. Học sinh:

- Học bài, chuẩn bị bài mới, các tranh ảnh sưu tầm mà GV đã dặn dò.

IV. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học trả lời câu hỏi sau: ? Thường biến có lợi hay có hại cho sinh vật? Vì sao? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS nhớ lại kiến thức, để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
<u>I. Nhận biết một số thường biến</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV nêu yêu cầu của bài thực hành, cho HS nhắc lại kiến thức đã học: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, ảnh, mẫu vật các đối tượng và trả lời câu hỏi: + Nhận biết thường biến phát sinh dưới ảnh hưởng của ngoại cảnh.	<u>I. Nhận biết một số thường biến</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS quan sát kỹ các tranh, ảnh và mẫu vật: Mầm khoai lang, cây rau dền nước. - Thảo luận nhóm ghi kết quả	<u>I. Nhận biết một số thường biến</u> Bảng phụ

+ Nêu các nhân tố tác động gây thường biến. - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí)(7 phút) hoàn thành nội dung bảng phụ 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV treo bảng phụ, phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	vào bảng phụ của nhóm. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. + Kiểu gen không thay đổi.	
<u>II. Phân biệt thường biến và đột biến</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV hướng dẫn HS quan sát trên đối tượng lá cây mạ mọc ven bờ và trong ruộng (trên mẫu vật hoặc trên tranh ảnh), thảo luận: - Sự sai khác giữa 2 cây mạ mọc ở 2 vị trí khác nhau ở vụ thứ 1 thuộc thể hệ nào? - Các cây lúa được gieo từ hạt của 2 cây trên có khác nhau không? Rút ra kết luận gì? - Tại sao cây mạ ở ven bờ phát triển không tốt bằng cây mạ trong ruộng? - GV yêu cầu HS phân biệt thường biến và đột biến. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi HS trả lời - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	<u>II. Phân biệt thường biến và đột biến</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Các nhóm quan sát tranh, thảo luận và trả lời.: 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời dựa vào kiến thức đã học, nêu được: + 2 cây mạ thuộc thể hệ thứ 1 (biến dị trong đời cá thể) + Con của chúng giống nhau (biến dị không di truyền) + Do điều kiện dinh dưỡng khác nhau. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	<u>II. Phân biệt thường biến và đột biến</u> - Bảng phân biệt thường biến và đột biến.
<u>III. Nhận biết ảnh hưởng của môi</u>	<u>III. Nhận biết ảnh hưởng của</u>	<u>III. Nhận</u>

<u>trường đối với tính trạng số lượng và tính trạng chất lượng</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu hs nhớ lại kiến thức đã học trả lời câu hỏi: ? Ảnh hưởng của môi trường đối với tính trạng số lượng và tính trạng chất lượng? - GV yêu cầu HS quan sát ảnh 2 luống su hào của cùng 1 giống, nhưng có điều kiện chăm sóc khác nhau. - Hình dạng củ su hào ở 2 luống khác nhau như thế nào? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi HS trả lời. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	<u>môi trường đối với tính trạng số lượng và tính trạng chất lượng</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS dựa vào kiến thức đã học để trả lời. - HS quan sát, so sánh. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời, nêu được: + Hình dạng giống nhau (tính trạng chất lượng). + Chăm sóc tốt → củ to. Chăm sóc không tốt → củ nhỏ (tính trạng số lượng) - Nhận xét: tính trạng chất lượng phụ thuộc kiểu gen, tính trạng số lượng phụ thuộc điều kiện sống.	<u>biết ảnh hưởng của môi trường đối với tính trạng số lượng và tính trạng chất lượng</u>
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV cho HS làm việc cá nhân - Viết báo cáo thu hoạch theo mẫu/ SGK/77. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV chỉ định ngẫu nhiên HS trình bày và HS khác bổ sung. - GV kiểm tra bài thu hoạch ở vở học. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, để trả lời các câu hỏi. bài thu hoạch. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở học. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	Bài thu hoạch.
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS: ? Liên hệ thêm một số ví dụ thực tiễn về các dạng thường biến và so sánh các dạng đó với nhau. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV nhận xét tinh thần, thái độ thực hành của các nhóm. - Nhận xét chung kết quả giờ thực hành, nhắc HS thu dọn vệ sinh lớp học. - GV dặn dò tiết học sau: bài Phương pháp nghiên cứu di truyền người.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
--	---	--

Tiết 29

Ngày soạn:

10/12/2023

ÔN TẬP HỌC KÌ I PHẦN DI TRUYỀN VÀ BIẾN DỊ

I/ Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- HS tự hệ thống hoá được các kiến thức cơ bản về DT và BD
- Biết vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng tư duy, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức tìm hiểu ứng dụng sinh học vào đời sống

II/ Chuẩn bị:

- GV: Tranh liên quan đến kiến thức
- HS: Ôn lại toàn bộ kiến thức đã học

III. Chuỗi các hoạt động

A. Khởi động

1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để trả lời vấn đề sau:

- +Xác định bộ nhiễm sắc thể của người mắc bệnh Đao? Bệnh Đao thuộc dạng đột biến nào?
- + Cơ chế hình thành bệnh đao?

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS liên hệ kiến thức đã học, thảo luận và trả lời.

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời.
- GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.

B. Hình thành kiến thức

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (4 nhóm) để trả lời vấn đề sau:

+ **Nhóm 1:** Bài 2, 3. Chủ đề: Lai một cặp tính trạng . Bài 15. AND

+ **Nhóm 2:** Bài 17. Mối quan hệ giữa gen và ARN. Bài 25. Thường biến

+ **Nhóm 3:** Bài 18. Prôtêin Bài 19. Mối quan hệ giữa gen và tính trạng. Bài 21. Đột biến gen

+ **Nhóm 4:** Bài 22, 23, 24. Chủ đề: Đột biến nhiễm sắc thể (NST)

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- Cá nhân HS thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng

- Trao đổi nhóm để thống nhất ý kiến.

- Sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.

- Các nhóm khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

- GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

- Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

C. Hoạt động luyện tập và vận dụng

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

I. TRẮC NGHIỆM

Bài 2, 3. Chủ đề: Lai một cặp tính trạng

- KG: là tổ hợp toàn bộ các gen trong tế bào của cơ thể
 - KH: là tổ hợp toàn bộ các tính trạng của cơ thể
 - Thể đồng hợp: là KG chứa cặp gen gồm 2 gen tương ứng giống nhau (AA-đồng hợp trội, aa-đồng hợp lặn)
 - Thể dị hợp: là KG chứa cặp gen gồm 2 gen tương ứng khác nhau (Aa)
 - Tính trạng trội: là tính trạng biểu hiện ngay ở F₁
 - Tính trạng lặn: Là tính trạng đến F₂ mới được biểu hiện
- * Trình bày được thí nghiệm lai phân tích

Lai phân tích là phép lai giữa cá thể mang tính trạng trội cần xác định KG với cá thể mang tính trạng lặn. Nếu kết quả của phép lai là đồng tính thì cá thể mang tính trạng trội có KG đồng hợp, còn kết quả của phép lai là phân tính thì cá thể đó có KG dị hợp.

TH1 P: AA(đỏ) x aa (trắng)

F₁: 100 % Aa

100% đỏ (đồng tính)

TH2 P: Aa (đỏ) x aa (trắng)

F₁: 50 % Aa : 50 % aa

50% đỏ: 50% trắng (phân tính)

-Vai trò của phép lai phân tích: Xác định **kiểu gen của sinh vật mang tính trạng trội** là đồng hợp tử (thuần chủng) hay dị hợp tử (không thuần chủng), xác định quy luật các tính trạng đem lai, xác định tần số hoán vị gen và khoảng cách tương đối giữa các gen trên NST.

Bài 15. ADN

* Cấu tạo hóa học của phân tử ADN:

- Phân tử ADN được cấu tạo từ các nguyên tố C, H, O, N, P.
- ADN thuộc loại đại phân tử, có kích thước lớn, khối lượng lớn
- ADN được cấu tạo theo nguyên tắc đa phân do nhiều đơn phân là nucleôtic cấu tạo nên. Có 4 loại nucleotit: Adênin (A), Timin (T), Guanin (G), Xitôzin (X)
- Tính đặc thù: do số lượng, thành phần, trật tự sắp xếp các loại nucleotit**
- Tính đa dạng: do trật tự sắp xếp khác nhau của 4 loại nu sẽ tạo ra vô số phân tử ADN

Bài 17. Mối quan hệ giữa gen và ARN

* Trình bày được cấu tạo hóa học của phân tử ARN

- ARN cấu tạo từ các nguyên tố: C, H, O, N và P.
- ARN là đại phân tử, có kích thước lớn, khối lượng lớn
- ARN được cấu tạo theo nguyên tắc đa phân mà đơn phân là các nucleotit thuộc 4 loại: A, U, G, X liên kết tạo thành chuỗi xoắn đơn.

Có 3 loại ARN:

+ mARN: có vai trò truyền đạt thông tin quy định cấu trúc của protein cần tổng hợp.

+ tARN: Có chức năng vận chuyển axit amin tương ứng tới nơi tổng hợp protein.

+ rARN: là thành phần cấu tạo nên ribôxôm (nơi tổng hợp protein).

* Cấu trúc không gian của phân tử ARN

- Phân tử ARN là một chuỗi xoắn đơn, gồm 1 mạch đơn xoắn đều quanh 1 trục theo chiều từ trái sang phải.

Gồm các đơn phân là A,U,G,X.

Bài 18. Prôtêin

*Xác định được các bậc cấu trúc của phân tử Prôtêin.

+ Cấu trúc bậc 1: là trình tự sắp xếp các axit amin trong chuỗi axit amin.

+ Cấu trúc bậc 2: chuỗi axit amin tạo thành vòng xoắn lò xo đều đặn.

+ Cấu trúc bậc 3: là hình dạng không gian 3 chiều của protein do cấu trúc bậc 2 cuộn xếp tạo thành kiểu đặc trưng cho từng loại protein.

+ Cấu trúc bậc 4: cấu trúc của một số loại protein gồm hai hoặc nhiều chuỗi axit amin cùng loại hay khác loại kết hợp với nhau.

* Chức năng của prôtêin đối với tế bào và cơ thể:

- Prôtêin là thành phần cấu trúc của tế bào (chất nguyên sinh, bào quan, màng sinh chất)

- Xúc tác các quá trình trao đổi chất (enzim)

- Điều hoà các quá trình trao đổi chất (Hormôn)

Ngoài những chức năng trên nhiều loại prôtêin còn có chức năng khác như bảo vệ cơ thể (các kháng thể), vận động của tế bào và cơ thể. Lúc cơ thể thiếu hụt glucit với lipit, tế bào có thể phân giải prôtêin cung cấp năng lượng cho các hoạt động sống của tế bào và cơ thể

Bài 19. Mối quan hệ giữa gen và tính trạng

- Xác định được mối quan hệ giữa ADN → mARN → Prôtêin → Tính trạng.

-**ADN → mARN:** Trình tự các Nu trên mạch khuôn ADN qui định trình tự các Nu trên ARN

Mạch khuôn ADN tổng hợp nên ARN theo NTBS: A -U, T -A, G-X, X-G

-mARN→Prôtêin: Trình tự các Nu trên ARN quy định trật tự sắp xếp các a.a trên chuỗi axit amin cấu thành prôtêin

- Prôtêin →Tính trạng: Prôtêin tương tác với môi trường hình thành tính trạng của cơ thể.

Bài 21. Đột biến gen

- Đột biến gen là những biến đổi trong cấu trúc của gen.
- Các dạng đột biến gen : Mất, thêm, thay thế 1 cặp nucleotit

Bài 22, 23, 24. Chủ đề: Đột biến nhiễm sắc thể (NST)

- Đột biến cấu trúc của NST là những biến đổi trong cấu trúc của NST.
- Các dạng đột biến cấu trúc của NST : Mất đoạn, lặp đoạn, đảo đoạn...

VD: + Mất đoạn đầu trên NST số 21 gây bệnh ung thư máu

+Lặp đoạn NST ở lúa mạch làm tăng hoạt tính enzimamilaza thủy phân tinh bột được ứng dụng trong sản xuất rượu bia.

- Đột biến số lượng NST là những biến đổi số lượng NST xảy ra ở một hoặc một số cặp NST nào đó hoặc ở tất cả bộ NST -Gồm: Thể dị bội, thể đa bội

* Phân biệt thể đa bội với thể dị bội.

Thể dị bội: - Thể dị bội: là cơ thể mà trong tế bào sinh dưỡng có 1 hoặc 1 số cặp NST bị thay đổi về số lượng. Gồm

+ Thể một nhiễm ($2n-1$): Mất 1 NST ở 1 cặp NST nào đó

+ Thể ba nhiễm ($2n+1$) Thêm 1 NST ở 1 cặp NST nào đó.

- Thể không nhiễm:($2n-2$). Mất 1 cặp NST nào đó trong tế bào.

Ví dụ: cặp NST 21 có 3 gây ra bệnh đao.

Thể đa bội: Thể đa bội là cơ thể mà trong tế bào sinh dưỡng có bộ NST là bội số của n (lớn hơn $2n$):

Ví dụ $3n, 4n, 6n, \dots$

-Những dấu hiệu nhận biết một số thể đa bội bằng mắt thường: cơ quan sinh dưỡng và cơ quan sinh sản to hơn nhiều so với thể lưỡng bội.(VD SGK và thực tế các nông sản mua ở chợ)

Bài 25. Thường biến

- Phân biệt được thường biến với đột biến

Thường biến	Đột biến
- Là những biến đổi về kiểu hình. - Không di truyền. - Xuất hiện đồng loạt theo hướng xác định. - Thường có lợi cho bản thân sinh vật.	- Là những biến đổi về kiểu gen. trong ADN, NST - Di truyền được. - Xuất hiện riêng lẻ vài cá thể. - Đa số có hại.

- Các ví dụ về thường biến: Tắc kè hoa đổi màu nhiều lần trong năm, vỏ con tôm đất thay đổi màu theo mùa nước, thân su hào trồng đúng kĩ thuật to hơn...

*** Mối quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình.**

- **Kiểu hình là kết quả sự tương tác giữa kiểu gen và môi trường.**

- **Bố mẹ không truyền các tính trạng cho con mà truyền cho con kiểu gen để qui định kiểu hình.**

- **Tính trạng số lượng chịu ảnh hưởng yếu tố môi trường (số lượng quả lúa trên 1 bông, lượng sữa bò vắt được trong 1 ngày ...)**

- **Tính trạng chất lượng chủ yếu phụ thuộc vào kiểu gen. (mùi thơm của lúa nếp, màu mắt, màu lông ở động vật).**

II. TỰ LUẬN: Thảo luận nhóm và cá nhân.

Bài 9, 10. Chủ đề: Phân bào

Nguyên phân

1. Khái niệm nguyên phân: Nguyên phân là hình thức phân chia **tế bào sinh dưỡng** và **tế bào sinh dục sơ khai**, từ tế bào mẹ ($2n$) cho ra 2 tế bào con ($2n$)

2. Diễn biến cơ bản của NST ở các kì nguyên phân:

Các kì	Những diễn biến cơ bản của NST
Kì đầu	- NST kép bắt đầu đóng xoắn và co ngắn nên có hình thái rõ rệt - Các NST kép dính vào các sợi tơ của thoi phân bào ở tâm động
Kì giữa	- Các NST kép đóng xoắn cực đại - Các NST kép xếp thành hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào
Kì sau	- Từng NST kép chẻ dọc ở tâm động thành 2 NST đơn phân li về hai cực tế bào.

Kì cuối	- Các NST đơn dần xoắn dài ra, ở dạng sợi mảnh dần thành chất nhiễm sắc .
----------------	---

***Kết quả của nguyên phân:** Từ 1 tế bào mẹ(2n) cho 2 tế bào con có bộ NST giống như tế bào mẹ(2n)

Giảm phân

1. Khái niệm: - Giảm phân là sự phân chia của tế bào sinh dục (2n) ở thời kì chín cho ra các giao tử (n), gồm 2 lần phân bào liên tiếp nhưng NST chỉ nhân đôi 1 lần ở kì trung gian trước lần phân bào thứ I

2. Những diễn biến cơ bản của NST trong giảm phân

Các kì	Những diễn biến cơ bản của NST ở các kì	
	Lần phân bào I	Lần phân bào II
Kì đầu	-Các NST xoắn và co ngắn. -Các cặp NST kép trong các cặp tương đồng tiếp hợp theo chiều dọc và có thể bắt chéo với nhau, sau đó lại tách rời ra.	NST co lại cho thấy số lượng NST kép trong bộ đơn bội.
Kì giữa	-Các cặp NST tương đồng tập trung và xếp song song thành 2 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.	NST kép sắp xếp thành một hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.
Kì sau	-Các cặp NST kép tương đồng phân li độc lập với nhau về 2 cực của tế bào.	Từng cặp NST kép chẻ dọc ở tâm động thành 2 NST đơn phân li về hai cực của tế bào.
Kì cuối	-Các cặp NST kép nằm gọn trong 2 nhân mới được tạo thành với số lượng là bộ đơn bội (kép).	-Các NST đơn nằm gọn trong nhân mới được tạo thành với số lượng là bộ đơn bội.

*** Kết quả:** Từ 1 tế bào mẹ (2n) cho ra 4 tế bào con có bộ NST đơn bội (n)

Bài 15. ADN

- Cấu trúc không gian của phân tử ADN.

- Phân tử ADN là một chuỗi xoắn kép, gồm 2 mạch đơn song song, xoắn đều quanh 1 trục theo chiều từ trái sang phải.

- Mỗi vòng xoắn cao $34 \text{ \AA}^0$ gồm 10 cặp Nu, đường kính vòng xoắn là $20 \text{ \AA}^0$.

- Các Nu giữa 2 mạch đơn liên kết nhau theo nguyên tắc bổ sung tạo thành từng cặp A-T (2 liên kết hidro); G-X (3 liên kết hidro).

- Hệ quả của nguyên tắc bổ sung:

+ Do tính chất bổ sung của 2 mạch nên khi biết trình tự đơn phân của 1 mạch có thể suy ra trình tự đơn phân của mạch kia

+ Tỷ lệ các loại đơn phân của ADN:

$$A = T; G = X$$

$$\Rightarrow A + G = T + X$$

$$(A + G) : (T + X) = 1.$$

Gọi tổng số Nu của p/tử ADN là N :

$$N = A + T + G + X$$

Chiều dài của p/tử ADN: $L = N/2 \cdot 3,4$

- Vận dụng hiểu biết về cấu trúc không gian của phân tử ADN để tính số chu kỳ xoắn, số nuclêôtit, số liên kết hidro.

Bài 1: Một gen có chiều dài 0,306 micromet. Xác định:

a. Số lượng nucleotit và số vòng xoắn của gen?

b. Số lượng ribonucleotit của phân tử mARN do gen tổng hợp?

c. Số lượng nucleotit môi trường cung cấp nếu gen nhân đôi 4 lần? (Biết 1 micromet = 10^4 ăngstron($\text{\AA}$))

Giải: a. Số lượng nucleotit và số vòng xoắn của gen:

$$\text{Chiều dài của gen} = 0,306 \text{ micromet} = 0,306 \times 10^4 = 3060 \text{ \AA}$$

$$\text{Số lượng nucleotit của gen: } N = 2L / 3,4 = (2 \times 3060) : 3,4 = 1800 \text{ (nu)}$$

$$\text{Số vòng xoắn của gen: } C = N/20 = 1800 : 20 = 900 \text{ (vòng)}$$

b. Số lượng ribonucleotit của phân tử mARN do gen tổng hợp:

$$N/2 = 1800 : 2 = 900 \text{ (ribonucleotit)}$$

c. Số lượng nucleotit môi trường cung cấp nếu gen nhân đôi 4 lần:

$$(2^x - 1) \times N = (2^4 - 1) \times 1800 = 15 \times 1800 = 27\,000 \text{ (nu)}$$

Bài 2: Một phân tử ADN có chiều dài 8160nm. Hãy xác định tổng số nu và số chu kì xoắn của ADN đó?

Giải:

Chiều dài của ADN: $8160\text{nm} = 81600 \text{ Å}^0$

Tổng số nucleotit của ADN là: $81600 : 3.4 \times 2 = 48000 \text{ (nu)}$

và số chu kì xoắn của ADN đó.

$$C = N/20 = 2400 \text{ (chu kì xoắn)}$$

Bài 3: Một gen có 220 chu kì xoắn. Hãy xác định tổng số nucleotit và chiều dài của gen này?

Giải:

a. Tổng số nucleotit: $N = C \times 20 = 220 \times 20 = 4400 \text{ (nu)}$

b. Chiều dài của gen: $L = C \times 34 = 7480 \text{ Å}^0$

Bài 4: Một đoạn phân tử ADN dài 6936 Å⁰ biết số nu loại A = 20%. Tính số liên kết hidro của đoạn ADN nói trên?

Giải:

Số nu của đoạn phân tử ADN: $N = L : 3.4 \times 2 = 6936 : 3.4 \times 2 = 4080 \text{ nu}$

$$A\% = 20\% \rightarrow G\% = 30\%$$

Số nu loại A = $4080 \times 20\% = 816 \text{ nu}$

Số nu loại G = $4080 \times 30\% = 1224 \text{ nu}$

Số liên kết hidro của đoạn ADN: $H = 2A + 3G = 2 \cdot 816 + 3 \cdot 1224 = 5304 \text{ (liên kết H}_2\text{)}$

Bài 5: Giả sử trên mạch 1 của ADN có số lượng của các nucleotit là: $A_1 = 150$; $G_1 = 300$. Trên mạch 2 có $A_2 = 300$; $G_2 = 600$. Dựa vào nguyên tắc bổ sung, tìm số lượng nucleotit các loại còn lại trên mỗi mạch đơn và số lượng từng loại nucleotit cả đoạn ADN, chiều dài của ADN. (HS tự giải)

Bài 17. Mối quan hệ giữa gen và ARN

- Vận dụng mối quan hệ giữa gen và ARN để xác định trình tự các nucleotit tương ứng.

BT1: Cho 1 mạch khuôn của gen : -A-X-T-X-G-X-A-T-A-X-G-

Viết trình tự các nu trên phân tử ARN được tổng hợp từ đoạn mạch khuôn trên?

BT2: Biết trình tự các N trên đoạn mạch ARN như sau: -U-X-U-X-G-X-A-U-A-X-G-

Hãy xác định đoạn ADN tổng hợp nên đoạn ARN nói trên.

Bài 21. Đột biến gen

Một số bài tập về các dạng đột biến điểm(tham khảo)

Câu 1: Gen D dài 4080 Å. Gen D đột biến thành gen d. Khi gen d tự sao 1 đợt đã lấy từ môi trường nội bào 2398 nuclêôtit. Xác định dạng đột biến nói trên.

Giải: Số nuclêôtit của gen D là: $(4080 : 3,4) \times 2 = 2400$ (nuclêôtit)

Gen d ít hơn gen D số nuclêôtit là: 2 nuclêôtit tức 1 cặp nuclêôtit.

Do đó dạng đột biến đã xảy ra là mất đi 1 cặp nuclêôtit khiến gen D đột biến thành gen d.

Câu 2: Một gen có tổng số nuclêôtit là 2400. Gen có số liên kết hiđrô trong các cặp A – T bằng số liên kết hiđrô trong các cặp G – X trong gen. Gen bị đột biến thay thế hai cặp A – T bằng hai cặp G – X. Hãy tính số nuclêôtit loại X trong gen sau đột biến.

Giải: Số nuclêôtit mỗi loại của gen:

Theo đề bài ta có:

Tổng số nuclêôtit là: $2A + 2G = 2400$ (1)

Số liên kết hiđrô: $2A = 3G$ (2)

Từ (1) và (2) $G = X = 480$; $A = T = 720$ nuclêôtit

Sau khi bị đột biến thay thế 2 cặp A – T bằng 2 cặp G – X, số nuclêôtit loại X là: $480 + 2 = 482$ (nuclêôtit)

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Các nhóm trả lời.

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

-GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

- Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh

D. Tìm tòi và mở rộng

1.Chuyên giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2HS trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Ở lúa, thân cao trội hoàn toàn so với thân thấp, chín sớm trội hoàn toàn so với chín muộn. Khi cho lai hai giống lúa thân cao, chín sớm thuần chủng với thân thấp, chín muộn được F_1 và tiếp tục cho F_1 tự thụ phấn. Viết sơ đồ lai và xác định kết quả ở F_2 .

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS thảo luận cùng bàn nghiên cứu câu hỏi

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện HS trả lời

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

- GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.
- Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

* Hướng dẫn về nhà:

- Ôn lại toàn bộ kiến thức đã học chuẩn bị thi học kỳ 1'

1. Các công thức tính: in cho mỗi HS 1 tờ để ôn trước ở nhà.

Dạng 1: Tính số lượng, % từng loại Nu của mỗi mạch và của gen

Theo NTBS: $A_1 = T_2$, $T_1 = A_2$, $G_1 = X_2$, $X_1 = G_2$

$$A_1 + T_1 + G_1 + X_1 = \frac{N}{2}$$

Suy ra $A + G = \frac{N}{2}$ và $\%A + \%G = 50\%N$

$$\% A \text{ gen} = \% T \text{ gen} = \frac{\%A1 + \%A2}{2} = \frac{\%T1 + \%T2}{2}$$

$$\% G \text{ gen} = \% X \text{ gen} = \frac{\%G1 + \%G2}{2} = \frac{\%X1 + \%X2}{2}$$

Dạng 2: Tính chiều dài số vòng xoắn và khối lượng của AND

- Tính chiều dài của gen

$$L_{\text{gen}} = L_{\text{mạch}} = \frac{N}{2} \cdot 3,4 \text{ A}^\circ \quad (1 \text{ A}^\circ = 10^{-4} \text{ Micrômet})$$

- Tính số vòng xoắn

$$C = \frac{N}{20} = \frac{L}{34}$$

- Tính khối lượng:

$$M = N \cdot 300 \text{ đvC}$$

Dạng 3: Tính số liên kết hoá học trong gen

- Tính số liên kết hoá trị giữa đường và axit bằng tổng số nuclêôtit trừ đi 1 rồi nhân với 2

$$2\left(\frac{N}{2} + \frac{N}{2} - 1\right) = 2(N - 1)$$

- Số LK hiđrô : $H = 2A + 3G$

Dạng 4: Tính số Nu do môi trường cung cấp cho quá trình tự nhân đôi

- Tổng số nu do môi trường cung cấp $= (2^x - 1) \cdot N$

trong đó x là số lần nhân đôi

N là số Nu của gen

- Số lượng từng loại Nu do môi trường cung cấp

$$A_{\text{mt}} = T_{\text{mt}} = (2^x - 1) \cdot A_{\text{gen}}$$

$$G_{\text{mt}} = X_{\text{mt}} = (2^x - 1) \cdot G_{\text{gen}}$$

- Tỷ lệ % từng loại Nu do môi trường cung cấp luôn bằng tỷ lệ % từng loại Nu trong gen

Dạng 5: Tính số Liên kết Hyđrô bị phá vỡ và số LK hoá trị bị phá vỡ và được hình thành trong quá trình tự nhân đôi của gen

- Tổng số LK hiđrô bị phá $= (2^x - 1) \cdot H$

- Tổng số LK hiđrô được hình thành $= 2^x \cdot H$

- Tổng số LK hoá trị được hình thành = $(2^x - 1) \cdot (N - 2)$

Ngày soạn:

12/12/2023

Tiết 30: BÀI 28: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU DI TRUYỀN NGƯỜI

I/ Mục tiêu:

1) Kiến thức :

- Học sinh phải sử dụng được phương pháp nghiên cứu phả hệ để phân tích sự di truyền 1 vài tính trạng hay đột biến ở người.
- Phân biệt được 2 trường hợp: sinh đôi cùng trứng và sinh đôi khác trứng.
- Hiểu được ý nghĩa của phương pháp nghiên cứu trẻ đồng sinh trong nghiên cứu di truyền từ đó giải thích được 1 số trường hợp thường gặp.

2) Kỹ năng : Rèn kỹ năng quan sát, kỹ năng thực hành, kỹ năng hoạt động nhóm

3) Thái độ: Học sinh nghiêm túc tìm hiểu từ đó hiểu về di truyền người hơn.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- NL thu nhận và xử lý thông tin. + Xác định được thông tin cần thiết để thực hiện nhiệm vụ học tập;
- NL tư duy. + Đặt câu hỏi khác nhau về một sự vật, hiện tượng; xác định và làm rõ thông tin

II/ Chuẩn bị :

1. GV: Tranh phóng to hình 28.2 và 28.2 SGK. Ảnh về trường hợp sinh đôi.
2. HS: Tìm hiểu bài trước

III. CHUỖI CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: <i>Cũng như ở động vật, ở người có hiện tượng con cháu giống nhau, giống bố mẹ và đồng thời cũng những chi tiết khác nhau và khác bố mẹ. Vậy có thể dùng phương pháp nghiên cứu áp dụng trên thực vật, động vật để nghiên cứu di truyền ở người được không? Tại sao? Có phương pháp nào đặc trưng riêng cho nghiên cứu di truyền ở người?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - Sau khi HS trả lời (chưa hoàn toàn chính xác), GV nhận xét và dẫn dắt: để hiểu được rõ vấn đề này chúng ta tìm hiểu bài: Phương pháp nghiên cứu di truyền học	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thảo luận và đưa ra nhận xét và dự đoán. 2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ - Đại diện nhóm trả lời	

người.		
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. <u>Nghiên cứu phả hệ.</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV giải thích từ phả hệ. - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK mục I và trả lời câu hỏi: - <i>Em hiểu các kí hiệu như thế nào?</i> - <i>Giải thích các kí hiệu:</i> ☐ ☐ ☐ ☒ ☐ ☒ ☐ — ☐ ☐ — ☒ ☒ — ☐ ☒ — ☒ - <i>Tại sao người ta dùng 4 kí hiệu để chỉ sự kết hôn giữa 2 người khác nhau về 1 tính trạng?</i> - GV yêu cầu HS nghiên cứu VD₁, quan sát H 28.2 SGK. - GV treo tranh cho HS giải thích kí hiệu. Thảo luận: - <i>Mắt nâu và mắt đen, tính trạng nào là trội? Vì sao?</i> - <i>Sự di truyền màu mắt có liên quan tới giới tính hay không? Tại sao?</i> Viết sơ đồ lai minh họa. - GV yêu cầu HS tiếp tục đọc VD₂ và: - <i>Lập sơ đồ phả hệ VD₂ từ P đến F₁?</i> - <i>Bệnh máu khó đông do gen trội hay gen lặn quy định?</i> - <i>Sự di truyền bệnh máu khó đông có liên quan tới giới tính hay không? tại sao?</i> - Yêu cầu HS viết sơ đồ lai minh họa. - Từ VD₁ và VD₂ hãy cho biết: - <i>Phương pháp nghiên cứu phả</i>	I. <u>Nghiên cứu phả hệ.</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát hình và trả lời câu hỏi	I. <u>Nghiên cứu phả hệ</u> - Phả hệ là bản ghi chép các thế hệ. - Phương pháp nghiên cứu phả hệ là phương pháp theo dõi sự di truyền của 1 tính trạng nhất định trên những người thuộc cùng 1 dòng họ qua nhiều thế hệ. - Dùng để xác định đặc điểm di truyền trội lặn do 1 gen hay nhiều gen quy định, có liên kết với giới tính hay không
	2. Báo cáo kết quả hoạt động - HS nêu được: - 1 HS lên giải thích kí hiệu. ☐ Nam	

hệ là gì? - Phương pháp nghiên cứu phá hệ nhằm mục đích gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm - GV gọi HS trả lời. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	Nữ + Biểu thị kết hôn hai cặp vợ chồng. + 1 tính trạng có 2 trạng thái đối lập → 4 kiểu kết hợp. - HS quan sát kĩ hình, đọc thông tin và thảo luận nhóm, nêu được: + F₁ toàn mắt nâu, con trai và gái mắt nâu lấy vợ hoặc chồng mắt nâu đều cho các cháu mắt nâu hoặc đen → Mắt nâu là trội. + Sự di truyền tính trạng màu mắt không liên quan tới giới tính vì màu mắt nâu và đen đều có cả ở nam và nữ. Nên gen quy định tính trạng màu mắt nằm trên NST thường. P: + Bệnh máu khó đông do gen lặn quy định. + Sự di truyền bệnh máu khó đông liên quan đến giới tính vì chỉ xuất hiện ở nam → gen gây bệnh nằm trên NSTX, không có gen tương ứng trên Y. + Kí hiệu gen a- mắc bệnh; A- không mắc bệnh ta có sơ đồ lai: P: X^AX^a x X^AY Gp: X^A, X^a X^A, Y Con: X^AX^A ; X^AX^a ; X^AY (không mắc) X^aY (mắc bệnh)	II. Nghiên cứu trẻ đồng sinh. 1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi : - <i>T hế nào là trẻ đồng sinh?</i> - Cho HS nghiên cứu H 28.2
II. Nghiên cứu trẻ đồng sinh. 1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi : - <i>T hế nào là trẻ đồng sinh?</i> - Cho HS nghiên cứu H 28.2	II. Nghiên cứu trẻ đồng sinh. 1.Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng để trả lời câu hỏi	II. Nghiên cứu trẻ đồng sinh KN: Trẻ đồng sinh là ứng đưa trẻ cùng được h ra ở một lần sinh. Có trường hợp: Đồng sinh ng trứng và đồng sinh

SGK: Giải thích sơ đồ a, b? - Thảo luận: Sơ đồ 28.2a và 28.2b giống và khác nhau ở điểm nào? GV phát phiếu học tập để HS hoàn thành. - Đồng sinh cùng trứng và khác trứng khác nhau cơ bản ở điểm nào? Ý nghĩa của nghiên cứu trẻ đồng sinh? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	2. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét	ác trứng. Ý nghĩa : + Nghiên cứu trẻ đồng sinh giúp chúng ta hiểu rõ vai trò của kiểu gen và vai trò của môi trường đối với sự hình thành tính trạng. + Hiểu rõ sự ảnh hưởng khác nhau của môi trường đối với tính trạng số lượng và tính trạng chất lượng.
--	--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: GV yêu cầu HS Trả lời các câu hỏi: Viết sơ đồ phả hệ trong gia đình mình? So sánh sự khác nhau giữa trẻ đồng sinh cùng trứng và trẻ đồng sinh khác trứng? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận làm bài tập 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét <table><tr><td>Đồng sinh cùng trứng</td><td>Đồng sinh khác trứng</td></tr></table>	Đồng sinh cùng trứng	Đồng sinh khác trứng
Đồng sinh cùng trứng	Đồng sinh khác trứng		

- GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện.	- 1 trứng được thụ tinh với 1 tinh trùng tạo thành 1 hợp tử. - Ở lần phân bào đầu tiên của hợp tử, 2 phôi bào tách rời nhau, mỗi phôi bào phát triển thành 1 cơ thể riêng rẽ. - Điều tạo ra từ 1 hợp tử nên kiểu gen giống nhau, luôn cùng giới.	- 2 trứng được thụ tinh với 2 tinh trùng tạo thành 2 hợp tử. - Mỗi hợp tử phát triển thành 1 phôi. Sau đó mỗi phôi phát triển thành 1 cơ thể. - Tạo ra từ 2 hoặc nhiều trứng khác nhau rụng cùng 1 lúc nên kiểu gen khác nhau. Có thể cùng giới hoặc khác giới.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG			
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập <i>Yêu cầu HS:</i> <i>Hãy tìm hiểu các thông tin về phả hệ của các dòng họ nooirtieengs thế giới có những bệnh di truyền qua nhiều thế hệ</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. * Hướng dẫn về nhà: - Trả lời câu hỏi cuối bài - Học bài cũ - Soạn bài : Bệnh và tật di truyền ở người.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS thực hiện 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS thực hiện ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	-	

Soan: 16/12/2023

Tiết 31: Bài 29: BỆNH VÀ TẬT DI TRUYỀN Ở NGƯỜI

I.Mục tiêu:

1. Kiến thức :

- Học sinh nhận biết được bệnh Đào và bệnh Tơcnơ qua các đặc điểm hình thái.
- Trình bày được đặc điểm di truyền của bệnh bạch tạng, bệnh câm điếc bẩm sinh và tật 6 ngón tay.
- Trình bày được các nguyên nhân của các tật bệnh di truyền và đề xuất được 1 số biện pháp hạn chế phát sinh chúng.

2. Kỹ năng : Rèn kỹ năng nhận biết, kỹ năng khai thác thông tin

3. Thái độ: Giáo dục học sinh những biện pháp hạn chế bệnh tật ở người

4. Định hướng phát triển năng lực:

- NL thu nhận và xử lý thông tin. + Xác định được thông tin cần thiết để thực hiện nhiệm vụ học tập;

- NL tư duy. + Đặt câu hỏi khác nhau về một sự vật, hiện tượng; xác định và làm rõ thông tin

- NL quan sát kênh hình rút ra nhận xét

II/ Chuẩn bị :

1. GV: Tranh phóng to hình bệnh Đào và bệnh Tóc nơ. Tranh phóng to các tật di truyền có trong bài.

Tên bệnh	Đặc điểm di truyền	Biểu hiện bên ngoài
1. Bệnh Đào	Cặp NST số 21 có 3 NST	Bé, lùn, cổ rút, má phệ, miệng hơi há, lưỡi hơi thè ra mắt hơi sâu và 1 mí, khoảng cách giữa 2 mắt cách xa nhau, ngón tay ngắn
2. Bệnh Tóc nơ	Cặp NST số 23 chỉ có 1 NST	Lùn, cổ ngắn, là nữ Tuyến vú không phát triển, thường mất trí và không có con
3. Bệnh Bạch tạng	Đột biến gen lặn	Da và tóc màu trắng, mắt màu hồng
4. Bệnh câm điếc bẩm sinh	Đột biến gen lặn	Câm điếc bẩm sinh

2. HS: Tìm hiểu 1 số bệnh tật di truyền ở người

III. CHUỖI CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV cho HS nghiên cứu 3 dòng đầu của bài học, thảo luận theo nhóm 2HS và trả lời câu hỏi: - Bệnh và tật di truyền ở người khác với bệnh thông thường những điểm nào? - Nguyên nhân gây bệnh? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS nghiên cứu thông tin, thảo luận và trả lời. 2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ - Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét Bệnh do đột biến gen, đột biến NST gây ra Nguyên nhân: Các tác nhân lí hoá trong tự nhiên Ô nhiễm môi trường. Rối loạn quá trình sinh lí,	

	sinh hoá nội bào.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. Một vài bệnh di truyền ở người 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát H 29.1 và 29.2 để trả lời câu hỏi SGK, hoàn thành phiếu học tập. - GV kẻ sẵn bảng để HS lên trình bày. - <i>Vì sao những bà mẹ trên 35 tuổi, tỉ lệ sinh con bị bệnh Đào cao hơn người bình thường?</i> - <i>Những người mắc bệnh Đào không có con, tại sao nói bệnh này là bệnh di truyền?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. - GV thông báo: ngoài 3 dạng trên còn có dạng đột biến chuyển đoạn. II. Một số tật di truyền ở người 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - Yêu cầu HS quan sát H 29.3 - Tật là gì? - <i>Nêu các dị tật ở người?</i> - <i>Nguyên nhân gây ra các dị tật ở người?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện	I. Một vài bệnh di truyền ở người 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Các nhóm quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. - HS quan sát kĩ các tranh và thông tin skg. - Thảo luận nhóm ghi kết quả vào bảng báo cáo thu hoạch 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. + Những bà mẹ trên 35 tuổi, tế bào sinh trứng bị lão hoá, quá trình sinh lí sinh hoá nội bào bị rối loạn dẫn tới sự phân li không bình thường của cặp NST 21 trong giảm phân. + Người bị bệnh Đào không có con nhưng bệnh Đào là bệnh di truyền vì bệnh sinh ra do vật chất di truyền bị biến đổi. Phiếu học tập: II. Một số tật di truyền ở người 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát H 29.3 và kẻ tên các dị tật ở người 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận HS trả lời:	I. Một vài bệnh di truyền ở người <i>Phiếu học tập</i> II. Một số tật di truyền ở người - <i>Tật di truyền là các khiếm khuyết về hình thái bẩm sinh.</i> Nguyên nhân: đột biến NST và đột biến gen gây ra các dị tật bẩm sinh ở người như: tật khe hở môi-hàm; bàn tay bàn

nhiệm vụ học tập - GV gọi HS trả lời - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. III/ Các biện pháp hạn chế phát sinh tật, bệnh di truyền 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập : - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2HS và trả lời câu hỏi: - <i>Các bệnh và tật di truyền ở người phát sinh do nguyên nhân nào?</i> - <i>Đề xuất các biện pháp hạn chế sự phát sinh các bệnh tật di truyền?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện nhóm trả lời - GV chỉ định ngẫu nhiên HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.	- <i>Tật di truyền là các khiếm khuyết về hình thái bẩm sinh.</i> Nguyên nhân: đột biến NST và đột biến gen gây ra các dị tật bẩm sinh ở người như: tật khe hở môi-hàm; bàn tay bàn chân dị dạng III/ Các biện pháp hạn chế phát sinh tật, bệnh di truyền 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập : HS nghiên cứu thông tin SGK, thảo luận để trả lời câu hỏi 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận HS thảo luận trả lời được Nguyên nhân: Các bệnh và tật di truyền ở người do ảnh hưởng của các tác nhân vật lý và hóa học trong tự nhiên, do ô nhiễm trong môi trường hoặc do rối loạn trong trao đổi chất nội bào Biện pháp: Đấu tranh chống sản xuất, thử, sử dụng vũ khí hạt nhân, vũ khí hóa học và các hành vi gây ô nhiễm môi trường. Sử dụng đúng quy cách các loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ bệnh.	chân dị dạng III/ Các biện pháp hạn chế phát sinh tật, bệnh di truyền : - Nguyên nhân: Do tác nhân vật lý, hoá học trong tự nhiên. Do ô nhiễm môi trường. Do rối loạn quá trình sinh lí, sinh hoá nội bào. Biện pháp: - Hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm môi trường. - Sử dụng hợp lí các loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ dại, thuốc chữa bệnh. - Đấu tranh chống sản xuất, sử dụng vũ khí hoá học, vũ khí hạt nhân - Hạn chế kết hôn giữa những người có nguy cơ mang gen gây các tật bệnh di truyền.
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập Có thể nhận biết bệnh nhân Đào, Tocchio qua các đặc điểm hình thái nào?	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.	

Nêu các đặc điểm di truyền của bệnh bạch tạng, bệnh câm điếc bẩm sinh? Nêu các nguyên nhân phát sinh các tật và bệnh di truyền ở người và một số biện pháp hạn chế? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS tìm kiếm các tài liệu về tác hại và những hậu quả di truyền lâu dài của chất độc hóa học mà Mỹ đã rải xuống nước ta trong chiến tranh. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. * Hướng dẫn về nhà: - Ôn lại toàn bộ kiến thức trong 16 tuần, chuẩn bị tiết sau ôn tập thi học kì 1	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS quan sát và trả lời câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS tìm hiểu trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV.	-

Sọan: 16/12/2023

Tiết 32: Bài 30: DI TRUYỀN HỌC VỚI CON NGƯỜI

I. Mục tiêu: Sau khi học xong bài này HS cần:

1. Kiến thức

- Học sinh hiểu được di truyền học tư vấn là gì và nội dung của lĩnh vực này.

- Giải thích được cơ sở di truyền học của việc cấm nam giới lấy nhiều vợ và nữ giới lấy nhiều chồng. Cấm những người có quan hệ huyết thống trong vòng 4 đời kết hôn với nhau.
- Hiểu được tại sao phụ nữ không nên sinh con ở tuổi ngoài 35 và tác hại của ô nhiễm môi trường đối với cơ sở vật chất của tính di truyền của con người.

2. Kỹ năng

- Quan sát, tổng hợp kiến thức
- Quan sát video tìm kiến thức.
- Giải thích các hiện tượng liên quan đến di truyền trong đời sống.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức về giới, hôn nhân gia đình.
- Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực

- NL giải quyết vấn đề, NL quan sát, NL tự học, NL hợp tác, NL giao tiếp,...

II. Chuẩn bị

- Gv: Bảng số liệu 30.1 và 30.2 SGK.
- Hs: Đọc trước bài 30, soạn bài mới.

III. Chuỗi các hoạt động

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu mỗi HS dựa vào kiến thức bài cũ kết hợp với kiến thức của bản thân, trả lời câu hỏi sau: <i>? Nêu nguyên nhân phát sinh bệnh tật di truyền ở người và một số biện pháp hạn chế phát sinh các tật, bệnh đó?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS lắng nghe HS: trả lời được hoặc không 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV. - Nguyên nhân: + Do tác nhân vật lí, hoá học trong tự nhiên. + Do ô nhiễm môi trường. + Do rối loạn quá trình sinh lí, sinh hoá nội bào. - Biện pháp: + Hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm môi trường. + Sử dụng hợp lí các loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ dại, thuốc chữa bệnh. + Hạn chế kết hôn giữa những	

		người có nguy cơ mang gen gây các tật bệnh di truyền hoặc các cặp vợ chồng này không nên sinh con	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC			
I. Di truyền y học tư vấn			
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - Chia lớp thành 6 nhóm - GV yêu cầu HS nghiên cứu bài tập SGK mục I, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của bài tập: - GV giúp HS hoàn thiện kiến thức. - <i>Di truyền y học tư vấn là gì?</i> - <i>Gồm những nội dung nào?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn đặt đến hình thành kiến thức	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Các nhóm thực hiện theo sự hướng dẫn của GV, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại - Thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi - Trình bày, nhận xét bổ sung - Cá nhân tự nghiên cứu thông tin trong SGK trả lời câu hỏi 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. Trả lời + Đây là loại bệnh di truyền. + Bệnh do gen lặn quy định vì ở đời trước của 2 gia đình này đã có người mắc bệnh. + Không nên tiếp tục sinh con nữa vì họ đã mang gen lặn gây bệnh.	- Di truyền y học tư vấn là một lĩnh vực của di truyền học kết hợp với phương pháp xét nghiệm, chuẩn đoán hiện đại với nghiên cứu phả hệ. - Nội dung: chuẩn đoán, cung cấp thông tin và cho lời khuyên liên quan đến các bệnh và tật di truyền.	
II. Di truyền học với hôn nhân và kế hoạch hoá gia đình			
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). + Nhóm 1, 2 phân tích thông tin	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Các nhóm thực hiện theo sự hướng dẫn của GV, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm	- Di truyền học đã giải thích cơ sở khoa học của các quy định trong luật	

và thảo luận, để trả lời câu hỏi: - Tại sao kết hôn gần làm suy thoái nòi giống? - Tại sao những người có quan hệ huyết thống từ đời thứ 4 trở đi được phép kết hôn? + Nhóm 3,4 phân tích thông tin bảng 30.1, thảo luận hai vấn đề: - Giải thích quy định “Hôn nhân 1 vợ 1 chồng” của luật hôn nhân và gia đình là có cơ sở sinh học? - Vì sao nên cấm chuẩn đoán giới tính thai nhi? + Nhóm 5, 6 phân tích thông tin bảng 30.2, thảo luận trả lời hai câu hỏi: - Nên sinh con ở lứa tuổi nào để giảm thiểu tỉ lệ trẻ sơ sinh mắc bệnh Đào? - Vì sao phụ nữ không nên sinh con ở tuổi 17 – 18 hoặc quá 35? - GV giúp HS hoàn thiện kiến thức. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	được thư kí của mỗi nhóm ghi lại - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. - HS trả lời. - HS tự rút ra kết luận. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. + Kết hôn gần làm cho các gen lặn, có hại biểu hiện ở thể đồng hợp → suy thoái nòi giống. + Từ đời thứ 4 trở đi có sự sai khác về mặt di truyền, các gen lặn có hại khó gặp nhau hơn. - HS phân tích số liệu về sự thay đổi tỉ lệ nam nữ theo độ tuổi, tỉ lệ nam nữ là 1:1 ở độ tuổi 18 – 35. + Hạn chế việc sinh con trai theo tư tưởng “trọng nam khinh nữ” làm mất cân đối	hôn nhân và gia đình. + Những người có quan hệ huyết thống trong vòng 3 đời không được kết hôn với nhau. + Hôn nhân 1 vợ 1 chồng. 2. Di truyền học và kế hoạch hoá gia đình: - Phụ nữ sinh con độ tuổi 25 – 34 là hợp lí. - Từ độ tuổi trên 35 không nên sinh con vì tỉ lệ trẻ sơ sinh bị bệnh Đào tăng rõ.
---	--	--

	tỉ lệ nam/nữ ở tuổi trưởng thành. + Nên sinh con ở độ tuổi 25 – 34 hợp lí. + Tuổi 17 – 18: chưa đủ điều kiện cơ sở vật chất và tâm sinh lí để sinh và nuôi dạy con ngoan khỏe. ở tuổi trên 35, tế bào bắt đầu lão hoá, quá trình sinh lí, sinh hoá nội bào có thể bị rối loạn → phân li không bình thường → dễ gây chết, teo não, điếc, mất trí.... ở trẻ.	
III. Hậu quả di truyền do ô nhiễm môi trường		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK và mục “Em có biết” trang 85 để trả lời các câu hỏi. - <i>Nêu tác hại của ô nhiễm môi trường đối với cơ sở vật chất di truyền? Cho VD?</i> - <i>Làm thế nào để bảo vệ di truyền cho bản thân và con người?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS nghiên cứu thông tin SGK và mục “Em có biết” trang 85, trả lời các câu hỏi. - HS trả lời. - HS tự rút ra kết luận. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS đại diện trình bày. - HS trả lời. - Nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. + Các tác nhân vật lí, hoá học, các khí thải, nước thải của các nhà máy thải ra, sử dụng	- Các tác nhân: chất phóng xạ và các hoá chất có trong tự nhiên hoặc do con người tạo ra đã làm tăng ô nhiễm môi trường, tăng tỉ lệ người mắc bệnh, tật di truyền nên cần phải đấu tranh chống vũ khí hạt nhân, vũ khí hoá học và chống ô nhiễm môi trường.

	thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ quá mức gây đột biến gen, đột biến NST ở người → người bị bệnh tật di truyền.	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể cho chơi ngay trong tiết học hoặc để chơi trong tiết sau - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS . - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nhiệm vụ của di truyền y học tư vấn là:

A. Cho lời khuyên trong kết hôn giữa người có nguy cơ mang gen bệnh ở trạng thái dị hợp

B. Chuẩn đoán và cung cấp thông tin về khả năng mắc các loại bệnh di truyền

C. Cho lời khuyên trong sinh đẻ để đề phòng, hạn chế hậu quả xấu cho đời sau

- D. Cho lời khuyên trong kết hôn, hạn chế hậu quả xấu cho đời sau
- Câu 2. Cơ sở di truyền của luật hôn nhân: Cấm kết hôn trong vòng 3 đời là:
- A. Gen trội có hại có điều kiện át gen lặn
 - B. Gen trội được biểu hiện gây hại
 - C. Các đột biến lặn có hại được biểu hiện ở thể đồng hợp
 - D. Gen trội có điều kiện át gen lặn
- Câu 3. Ở phụ nữ sinh con trong độ tuổi nào sau đây là không hợp lí?
- A. Dưới 25 tuổi
 - B. Dưới 30 tuổi
 - C. Ngoài 35 tuổi
 - D. Trên 45 tuổi
- Câu 4. Kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống làm suy thoái nòi giống vì:
- A- Làm thay đổi kiểu gen vốn có của loài
 - B- Tạo nên tính đa dạng về kiểu hình
 - C- Tạo ra khả năng sinh nhiều con dẫn đến thiếu điều kiện chăm sóc chúng
 - D- Dễ làm xuất hiện các bệnh di truyền
- Câu 5. Những người có quan hệ huyết thống từ đời thứ mấy trở đi mới được phép kết hôn ?
- A- Đời thứ ba
 - B- Đời thứ tư
 - C- Đời thứ năm
 - D- Đời thứ sáu

Tiết 33

ÔN TẬP HỌC KÌ I

Ngày soạn:
17.12.2023

I. Mục tiêu: Học xong bài này, HS có khả năng:

1. Kiến thức:

- HS biết tự hệ thống hóa được các kiến thức cơ bản đã học trong các chương.
- Biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng tư duy và tổng hợp, hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

HS có hứng thú học tập, yêu thích môn học.

4. Định hướng phát triển năng lực:

Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: Bảng phụ ghi nội dung từ bảng 10.1-10.5 SGK / 116- 117

2. Học sinh:

- Ôn lại toàn bộ chương trình từ chương I - V
- Điền nội dung vào bảng 40.1- 40.5 SGK

III. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH
1. KIỂM TRA BÀI CŨ:	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV nêu câu hỏi: Nêu những nội dung chính đã học trong chương I,II, III, IV	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS lắng nghe và thực hiện - HS trả lời
2. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV nêu câu hỏi: - Kể tên các qui luật di truyền đã học. - Nêu vai trò của NST đối với sự di truyền các tính trạng? 2. Đánh giá k/ quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét, bổ sung.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV

- GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức. Trong tiết học hôm nay chúng ta sẽ ôn tập hệ thống lại các kiến thức đã học từ chương I→V.	
--	--

3. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

I. Tóm tắt các định luật di truyền: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm tìm các cụm từ phù hợp điền vào ô trống để hoàn thành bảng 40.1 tr. 116 SGK. 2. Đánh giá k/ quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện 2 nhóm trình bày nội dung thảo luận lên bảng, 2 nhóm còn lại đối chéo kiểm tra. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV nêu đáp án bằng cách treo bảng chuẩn - GV nhận xét, giúp HS hoàn thiện kiến thức.	I. Tóm tắt các định luật di truyền: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thảo luận nhóm hoàn thành bảng 40.1 SGK. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày kết quả. - HS trả lời. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
---	--

<i>Tên định luật</i>	<i>NỘI DUNG</i>	<i>GIẢI THÍCH</i>	<i>Ý NGHĨA</i>
<i>Phân li</i>	<i>F₂ có tỉ lệ kiểu hình xấp xỉ 3T:1 lặn</i>	<i>Phân ly và tổ hợp của cặp gen tương ứng</i>	<i>Xác định tính trạng trội thường tốt</i>
<i>Di truyền độc lập</i>	<i>F₂ có tỉ lệ kiểu hình bằng tích tỉ lệ của các tính trạng hợp thành nó,</i>	<i>Phân ly độc lập và tổ hợp tự do của các cặp gen tương ứng</i>	<i>Tạo biến dị tổ hợp</i>
<i>Di truyền liên kết</i>	<i>Các tính trạng do nhóm gen liên kết quy định được di truyền cùng nhau</i>	<i>Các gen liên kết cùng phân ly với NST trong phân bào</i>	<i>Tạo sự duy truyền ổn định của cả nhóm tính trạng có lợi.</i>
<i>Di truyền giới tính</i>	<i>Ở các loài giao phối tỉ lệ đực: cái xấp xỉ 1:1</i>	<i>Phân ly và tổ hợp của các cặp NST giới tính</i>	<i>Điều khiển tỉ lệ đực : cái</i>

II. Ôn tập kiến thức về những diễn biến cơ bản của NST qua các kỳ trong nguyên phân và giảm phân: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm tìm các cụm từ phù hợp điền vào ô trống để hoàn thành bảng 40.2 tr. 116 SGK. - Nhóm lẻ: điền kỳ đầu, giữa - Nhóm chẵn: điền Kỳ sau, cuối 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện nhóm 1, 2 trình bày nội dung thảo luận lên bảng, nhóm 3, 4 còn lại đối chéo kiểm tra. - GV nêu đáp án bằng cách treo bảng chuẩn - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV nhận xét, giúp HS hoàn thiện kiến thức.	II. Ôn tập kiến thức về những diễn biến cơ bản của NST qua các kỳ trong nguyên phân và giảm phân: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thảo luận nhóm hoàn thành bảng 40.1 SGK. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày kết quả. - HS trả lời. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
--	---

Các kỳ	Nguyên phân	Giảm phân I	Giảm phân II
Kỳ đầu	<i>NST kép đóng xoắn, dính vào thoi phân bào ở tâm động</i>	<i>NST kép đóng xoắn, các cặp NST tương đồng tiếp hợp theo chiều dọc và bất chéo</i>	<i>NST kép co lại cho thấy rõ số lượng NST kép (đơn bội)</i>
Kỳ giữa	<i>Các NST kép co ngắn cực đại và xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào</i>	<i>Từng cặp NST kép xếp thành 2 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào</i>	<i>Các NST kép xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào</i>
Kỳ sau	<i>Từng NST kép tách nhau ở tâm động thành 2NST đơn phân ly về 2 cực tế bào</i>	<i>Các cặp NST kép tương đồng phân ly độc lập về 2 cực của tế bào</i>	<i>Từng NST kép tách nhau ở tâm động = 2 NST đơn phân ly về 2 cực tế bào.</i>
Kỳ cuối	<i>Các NST đơn trong nhân với số lượng = 2n như ở tế bào mẹ</i>	<i>Các NST kép trong nhân với số lượng n kép 1/2 nửa tế bào mẹ</i>	<i>Các NST đơn trong nhân với số lượng = n (NST đơn)</i>

III. Ôn tập kiến thức về bản chất và ý nghĩa của các quá trình nguyên phân, giảm phân và thụ tinh:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm tìm các cụm từ phù hợp điền vào ô trống để hoàn thành bảng 40.3 tr. 116 SGK.

- nhóm lẻ: điền cột bản chất
- nhóm chẵn: điền cột ý nghĩa

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

- GV gọi đại diện nhóm 3,4 trình bày nội dung thảo luận lên bảng, nhóm 1, 2 còn lại đối chéo kiểm tra.

- GV nêu đáp án bằng cách treo bảng chuẩn

- GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.

- GV nhận xét, giúp HS hoàn thiện kiến thức

III. Ôn tập kiến thức về bản chất và ý nghĩa của các quá trình nguyên phân, giảm phân và thụ tinh:

1. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

HS thảo luận nhóm hoàn thành bảng 40.1 SGK.

2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày kết quả.

- HS trả lời.

- HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.

Các quá trình	Bản chất	Ý nghĩa
Nguyên phân	Giữ nguyên bộ NST $2n$, $2tb$ con được tạo ra đều có bộ NST $2n$ như tế bào mẹ.	Duy trì ổn định bộ NST qua các thế hệ tế bào
Giảm phân	Làm giảm số lượng NST đi một nửa các tế bào con có số lượng NST $n = \frac{1}{2}$ tế bào mẹ ($2n$)	Duy trì ổn định bộ NST qua các thế hệ tế bào và cơ thể ở những loài sinh sản hữu tính và tạo biến dị tổ hợp
Thụ tinh	Kết hợp 2 bộ NST đơn bội (n) thành bộ NST lưỡng bội ($2n$)	Duy trì ổn định bộ NST qua các thế hệ tế bào và cơ thể ở những loài sinh sản hữu tính và tạo biến dị tổ hợp

IV. Ôn tập về các kiến thức: cấu trúc và c/n của ADN, ARN và prôtêin: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS tìm các cụm từ phù hợp điền vào ô trống để hoàn thành bảng 40.4 tr. 117 SGK. 2. Đánh giá k/ quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi 2 HS lên bảng điền kết quả . - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV nêu đáp án bằng cách treo bảng chuẩn - GV nhận xét, giúp HS hoàn thiện kiến thức.	IV. Ôn tập về các kiến thức: cấu trúc và c/n của ADN, ARN và prôtêin: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS hoàn thành bảng 40.4 SGK. 2. Báo cáo kết quả hoạt động: - 2 HS lên bảng điền + 1 HS điền cấu trúc + 1HS điền chức năng - Cả lớp nhận xét
--	--

<i>Đại phân tử</i>	<i>Cấu trúc</i>	<i>Chức năng</i>
ADN	- <i>Chuỗi xoắn kép</i> - <i>4 loại Nuclêôtit A, T, G, X</i>	<i>Lưu giữ và truyền đạt thông tin di truyền</i>
ARN	- <i>Chuỗi xoắn đơn</i> - <i>4 loại Nuclêôtit A, U, G, X</i>	<i>Truyền đạt thông tin di truyền vận chuyển a.a, tham gia cấu trúc Ribôxôm</i>
Prôtêin	- <i>1 hay nhiều chuỗi đơn</i> - <i>20 loại a.a</i>	<i>Cấu trúc các bộ phận của tế bào,Enzim xúc tác quá trình trao đổi chất Hoocmôn đ/hòa TĐC, vận chuyển cung cấp Q</i>

V. Ôn tập kiến thức về các dạng đột biến 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - Yêu cầu HS hoàn thành nội dung bảng 40.5 SGK - GV nhận xét → đưa đáp án đúng 2. Đánh giá k/ quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi 2 HS lên bảng điền kết quả . - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV nêu đáp án bằng cách treo bảng chuẩn - GV nhận xét, giúp HS hoàn thiện kiến	V. Ôn tập kiến thức về các dạng đột biến 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: Yêu cầu cử 2 HS + 1 HS điền cột khái niệm + 1 HS điền cột các dạng đột biến Lớp nhận xét bổ sung 2. Báo cáo kết quả hoạt động: - 2 HS lên bảng điền + 1 HS điền cấu trúc + 1HS điền chức năng - Cả lớp nhận xét
--	---

thức.	
-------	--

Các loại đột biến	Khái niệm	Các dạng đột biến
Đột biến gen	<i>Những biến đổi trong cấu trúc của gen (ADN) thường xảy ra tại điểm nào đó.</i>	<i>Mất, thêm, thay thế 1 cặp Nu</i>
Đột biến cấu trúc NST	<i>Những biến đổi trong cấu trúc của NST</i>	<i>Mất, lặp, đảo đoạn</i>
Đột biến số lượng NST	<i>Những biến đổi về số lượng trong bộ NST</i>	<i>Dị bội thể, đa bội thể</i>

4. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV đánh giá lại sự chuẩn bị của HS và hoạt động của các nhóm. - Hãy giải thích sơ đồ: ADN (gen) → mARN → Prôtêin → Tính trạng. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi 1 HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - GV đánh giá câu trả lời của HS.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS lắng nghe - HS trả lời 2. Báo cáo kết quả hoạt động: - HS lắng nghe đánh giá và nhận xét của GV - HS ghi nhớ kiến thức.
---	--

5. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV nhắc nhở HS: - Học kĩ các bài từ chương I → V để chuẩn bị kiểm tra 1 tiết	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ GV giao.
--	--

Tiết 34

Ngày soạn: 17/12/2023

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2023 – 2024

MÔN: SINH - Lớp 9

1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra học kì 1 môn Sinh 9

a) Khung ma trận

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra học kì 1: tuần 17

- Thời gian làm bài: 45 phút.

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận).

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

+ Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm, gồm 10 câu hỏi, mỗi câu 0,5 điểm;

+ Phần tự luận: 5,0 điểm

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TN	TL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Bài 2. Lai một cặp tính trạng.		2							2		1

Bài 9. Nguyên phân.			1		1					1	2
Bài 15. AND		2							2		1
Bài 16. ADN và bản chất của gen.		1							1		0.5
Bài 17. Mối quan hệ giữa gen và ARN.				1						1	2
Bài 18. Prôtêin.		1							1		0.5
Bài 21. Đột biến gen							1			1	1
Bài 22. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.		1		1					2		1

Bài 23. Đột biến số lượng nhiễm sắc thể				1					1		0.5
Bài 25 Thường biến.		1							1		0.5
Số câu		8	1	2	1		1		10	3	13
Số điểm		4	3		2		1		5	5	10
		4đ 40%	3đ 30%		2đ 20%		1đ 10%				

b) Bản đặc tả

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
CÁC KHÁI NIỆM CỦA MENDEL						
Bài 2. Lai một cặp tính	Nhận biết	- Học sinh trình bày và phân tích được thí nghiệm lai một cặp tính trạng của Mendel - Nêu được ý nghĩa của quy luật phân li đối với lĩnh vực sản xuất. - Học sinh hiểu và trình bày được nội dung, mục đích của các phép lai phân tích.		2		C1,2

trạng.	Thông hiểu	- Nêu được ý nghĩa của quy luật phân li đối với lĩnh vực sản xuất. - Học sinh hiểu và trình bày được nội dung, mục đích của các phép lai phân tích.				
NHIỆM SẮC THỂ						
Bài 9. Nguyên phân.	Nhận biết	-Trình bày được những biến đổi cơ bản của NST qua các kì của nguyên phân.				
	Thông hiểu:	Trình bày được những diễn biến cơ bản của nhiễm sắc thể qua các kì của nguyên phân? - Phân tích được ý nghĩa của nguyên phân đối với sự sinh sản và sinh trưởng của cơ thể.	1		C11	
	Vận dụng	- Học sinh nắm được sự biến đổi hình thái NST (chủ yếu là sự đóng và duỗi xoắn) trong chu kì tế bào.	1		C12	
ADN VÀ GEN						
Bài 15. AND	Nhận biết:	Nhận biết các thành phần ADN - Mô tả được cấu trúc không gian của ADN theo mô hình của J. Oatson , F. Crick.		2		C3,4
	Thông hiểu:	- Học sinh phân tích được thành phần hoá học của ADN đặc biệt là tính đặc thù và hình dạng của nó. - Học sinh trình bày được các nguyên tắc của sự tự nhân đôi của ADN ; Nêu được chức năng của gen, ADN.				

Bài 16. ADN và bản chất của gen.	Nhận biết:	- Học sinh mô tả được cấu tạo sơ bộ và chức năng của ARN. - Kể được các loại ARN.		1		C5
	Thông hiểu:	- Trình bày được sơ bộ quá trình tổng hợp ARN đặc biệt là nêu được nguyên tắc của quá trình này.				
Bài 17. Mối quan hệ giữa gen và ARN	Vận dụng:	Nguyên tắc bổ sung để xác định trình tự nu từ ADN ra ARN và ngược lại	1/2		C13a	
Bài 18. Prôtêin.	Nhận biết:	- Học sinh nắm mối quan hệ giữa ARN và prôtêin thông qua việc trình bày sự hình thành chuỗi aa.		1		C6
BIẾN DỊ						
Bài 21. Đột biến gen	Nhận biết:	- Học sinh trình bày được khái niệm và nguyên nhân đột biến gen. - Trình bày được tính chất biểu hiện và vai trò của đột biến gen đối với sinh vật và con người.				

	Vận dụng cao	Xác định tính số nu sau đột biến trình tự các nuclêôtit trong đoạn gen cấu trúc	1/2		C13b	
Bài 22. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.	Nhận biết:	- Học sinh trình bày được một số dạng đột biến cấu trúc NST.		1		C10
	Thông hiểu:	- Giải thích và nắm được nguyên nhân và nêu được vai trò của đột biến cấu trúc NST.				
Bài 23. Đột biến số lượng nhiễm sắc thể	Thông hiểu:	- Học sinh phân biệt được hiện tượng đa bội thể và thể đa bội. - Nhận biết được một số thể đa bội bằng mắt thường qua tranh ảnh và có được các ý niệm sử dụng các đặc điểm của thể đa bội trong chọn giống		1		C8
Bài 25, Thường biến.	Nhận biết:	- Học sinh nhận biết một số thường biến phát sinh ở một số đối tượng thường gặp qua tranh, ảnh và mẫu vật sống.	1			C7
	Thông hiểu:	- Qua tranh, ảnh HS phân biệt sự khác nhau giữa thường biến và đột biến. - Qua tranh ảnh và mẫu vật sống rút ra được: Tính trạng chất lượng phụ thuộc chủ yếu vào kiểu gen, không hoặc rất ít chịu tác động của môi trường; Tính trạng số lượng thường chịu ảnh hưởng nhiều của môi trường. - Trình bày được sản phẩm và kết quả học tập qua trả lời các câu hỏi TN		1		C9

UBND Huyện Núi Thành Trường THCS Chu văn An MÃ ĐỀ: A	KIỂM TRA HỌC KỲ I Năm học: 2023 – 2024 MÔN: SINH - LỚP: 9 (Thời gian làm bài: 45 phút)
---	---

I/ TRẮC NGHIỆM: (5,0 điểm) Khoanh tròn câu trả lời đúng nhất:

Câu 1. Phép lai phân tích được sử dụng nhằm xác định

- A. kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội.
- B. kiểu gen của cá thể mang tính trạng lặn.
- C. kiểu hình của cá thể mang tính trạng trội.
- D. kiểu hình của cá thể mang tính trạng lặn.

Câu 2. Trường hợp nào sau đây là phép lai phân tích?

- A. AA x Aa.
- B. AA x aa.
- C. Aa x Aa.
- D. AA x AA

Câu 3. Ở lúa, tính trạng thân cao trội hoàn toàn so với thân thấp. Theo lí thuyết, nếu cho lúa thân cao thuần chủng lai phân tích thì tỉ lệ kiểu hình ở đời con là

- A. 100% cây thân cao.
- B. 100% cây thân thấp.
- C. 50% cây thân cao: 50% cây thân thấp .
- D. 75% cây thân cao : 25% cây thân thấp.

Câu 4. Điều nào sau đây không đúng khi nói về phân tử ADN?

- A. Gồm bốn loại nuclêôtit là A, T, G, X.
- B. Gồm bốn loại nuclêôtit là A, U, G, X.
- C. Cấu tạo gồm hai mạch xoắn song song.
- D. Cấu tạo gồm hai mạch thẳng song song.

Câu 5. Loại nuclêôtit nào sau đây **không** có trong cấu tạo của phân tử ARN?

- A. Adênin.
- B. Uraxin.
- C. Timin.
- D. Guanin.

Câu 6. Gen và prôtêin có mối quan hệ với nhau thông qua cấu trúc trung gian nào sau đây?

- A. mARN.
- B. tARN.
- C. rARN.
- D. ADN.

Câu 7. Một nhiễm sắc thể (NST) có trình tự các gen là ABC●GNM. Sau khi đột biến, NST có trình tự gen là ABC●GNGNM. Đây là dạng đột biến nào?

- A. Đột biến gen.
- B. Đảo đoạn nhiễm sắc thể.
- C. Lặp đoạn nhiễm sắc thể.
- D. Mất đoạn nhiễm sắc thể.

Câu 8. Nhận định nào sau đây đúng khi nói về thường biến?

- A. Di truyền được qua sinh sản hữu tính.

B. Biến đổi kiểu hình, không biến đổi kiểu gen.

C. Đột biến làm biến đổi kiểu hình.

D. Biểu hiện riêng lẻ, không định hướng.

Câu 9. Dạng đột biến nào sau đây làm tăng số lượng nuclêôtit trong gen?

A. Thêm một cặp (A-T).

B. Thay thế một cặp (A-T) bằng một cặp (G-X).

C. Mất một cặp (G-X).

D. Mất một cặp (G-X) và thêm một cặp (A-T).

Câu 10. Cùng một cây rau mắc nhưng lá trên cạn có hình mũi mác, còn lá trong nước có hình bản dài. Đây là ví dụ minh họa về

A. Biến dị tổ hợp.

B. Đột biến gen.

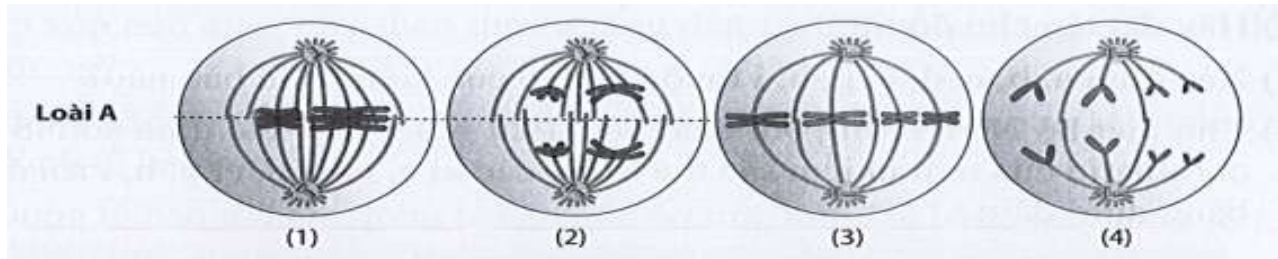
C. Đột biến nhiễm sắc thể.

D. Thường biến.

II. TỰ LUẬN (5.0 điểm)

Câu 1. (2.0 điểm) Nêu những diễn biến cơ bản của nhiễm sắc thể qua các kì của nguyên phân?

Câu 2. (1.0 điểm) Quan sát các hình (1), (2), (3), (4) về quá trình phân bào ở loài A, xác định hình nào thuộc giai đoạn phân bào nguyên phân? Và xác định tên các kì nguyên phân đó.



Câu 3. (2.0 điểm)

a. (1,0 điểm) Giả sử một đoạn ARN được tổng hợp từ đoạn gen cấu trúc (I). Đoạn ARN có trình tự các nuclêôtit như sau:

5'... A-U-G-U-X-X-A-X-X-U-X-X-G-X-U-G-A-X-G-U-A ... 3'

Hãy viết trình tự các nuclêôtit trong đoạn gen cấu trúc (I).

b. (1,0 điểm) Nếu đoạn gen cấu trúc (I) nói trên bị đột biến mất cặp nuclêôtit thứ 11 thì số liên kết hiđrô có trong đoạn gen đột biến là bao nhiêu?

----- HẾT -----

UBND Huyện Núi Thành	KIỂM TRA HỌC KỲ I
Trường THCS Chu Văn An	Năm học: 2023–2024
MÃ ĐỀ: B	MÔN: SINH- LỚP: 9(Thời gian làm bài: 45 phút)

I/ TRẮC NGHIỆM: (5,0 điểm) Khoanh tròn câu trả lời đúng nhất:

Câu 1. Ở cà chua lưỡng bội, tính trạng quả đỏ trội hoàn toàn so với quả vàng. Theo lí thuyết, nếu cà chua quả đỏ không thuần chủng lai phân tích thì tỉ lệ kiểu hình ở đời con là:

- A. 100% cây quả đỏ. B. 100% cây quả vàng.
C. 50% cây quả đỏ: 50% cây quả vàng. D. 75% cây quả đỏ: 25% cây quả vàng.

Câu 2. Phép lai phân tích được sử dụng nhằm xác định

- A. kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội.
B. kiểu gen của cá thể mang tính trạng lặn.
C. kiểu hình của cá thể mang tính trạng trội.
D. kiểu hình của cá thể mang tính trạng lặn.

Câu 3. Trường hợp nào sau đây là phép lai phân tích?

- A. EE x Ee. B. ee x ee. C. Ee x ee. D. EE x EE.

Câu 4. Điều nào sau đây đúng khi nói về phân tử ARN?

- A. Gồm bốn loại nucleôtit là A, U, G, X. B. Cấu tạo từ ba nguyên tố hóa học C, H, O.
C. Cấu tạo gồm hai mạch xoắn song song. D. Cấu tạo gồm hai mạch thẳng song song.

Câu 5. Loại nucleôtit nào sau đây **không** có trong cấu tạo của phân tử ARN?

- A. Adênin. B. Uraxin. C. Timin. D. Guanin.

Câu 6. Một nhiễm sắc thể (NST) có trình tự các gen là ABC●EHG. Sau khi đột biến, NST có trình tự gen là AE●CBHG. Đây là dạng đột biến nào?

- A. Đột biến gen. B. Mất đoạn nhiễm sắc thể.
C. Lặp đoạn nhiễm sắc thể. D. Đảo đoạn nhiễm sắc thể.

Câu 7. Nhận định nào sau đây đúng khi nói về thường biến?

- B. Di truyền được qua sinh sản hữu tính.
C. Đột biến làm biến đổi kiểu hình.
C. Biến đổi kiểu hình, không biến đổi kiểu gen.
D. Biểu hiện riêng lẻ, không định hướng.

Câu 8. Ở người, tế bào sinh dưỡng thể dị bội ($2n - 2$) có số lượng nhiễm sắc thể là bao nhiêu?

- A. 23. B. 24. C. 44. D. 45.

Câu 9. Dạng đột biến nào sau đây làm giảm số lượng nucleôtit trong gen?

- B. Thêm một cặp (A-T). B. Mất một cặp (G-X) và thêm một cặp (A-T).

C. Mất một cặp (G-X).

D. Thay thế một cặp (A-T) bằng một cặp (G-X).

Câu 10. Cùng một cây rau mác nhưng lá trên cạn có hình mũi mác, còn lá trong nước có hình bản dài. Đây là ví dụ minh họa về

A. thường biến.

B. đột biến gen.

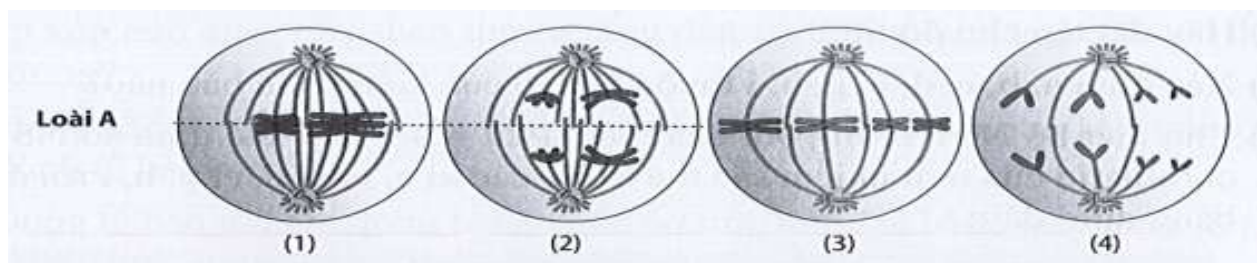
C. đột biến nhiễm sắc thể.

D. biến dị tổ hợp.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Nêu những diễn biến cơ bản của nhiễm sắc thể qua các kì của giảm phân I?

Câu 2. Quan sát các hình (1), (2), (3), (4) về quá trình phân bào ở loài Sinh vật, xác định hình nào thuộc giai đoạn phân bào giảm phân I? Và xác định tên các kì giảm phân đó.



Câu 3

a. Giả sử một đoạn ARN được tổng hợp từ đoạn gen cấu trúc (I). Đoạn ARN có trình tự các nuclêôtit như sau:

5' ... A-U-G-A-G-X-A-X-X-A-U-X-G-X-G-U-A-X-G-U-X ... 3'

Hãy viết trình tự các nuclêôtit trong đoạn gen cấu trúc (I).

b. (1.0 điểm) Nếu đoạn gen cấu trúc (I) nói trên bị đột biến mất cặp nuclêôtit thứ 11 thì số liên kết hiđrô có trong đoạn gen đột biến là bao nhiêu?

----- HẾT -----

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2023-2024

MÔN: SINH - Lớp: 9

Mã đề A

A. TRẮC NGHIỆM. (5.0 điểm)

Một câu đúng được 0,33 điểm; 2 câu đúng được 0,67 điểm; 3 câu đúng được 1,0 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	A	B	B	A	C	B	A	D

B. TỰ LUẬN. (5.0 điểm)

Câu 1 (3.0 điểm):

a. (2.0 điểm)	Diễn biến cơ bản của NST qua các kì của nguyên phân	
	Kì đầu: - NST kép bắt đầu đóng xoắn và co ngắn nên có hình thái rõ rệt. - Các NST kép dính vào các sợi tơ của thoi phân bào ở tâm động	0.25 0.25
	Kì giữa - Các NST kép đóng xoắn cực đại. - Các NST kép xếp thành hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.	0.25 0.25
	Kì sau - Từng NST kép chẻ dọc ở tâm động thành 2 NST đơn phân li về 2 cực của tế bào	0.5
	Kì cuối - Các NST đơn dần xoắn dài ra, ở dạng sợi mảnh.	0.5
b. (1.0 điểm)	Hình 3, 4 thuộc giai đoạn phân bào nguyên phân.	0.5
	- Hình 3: kì giữa. - Hình 4: kì sau.	0.25 0.25

Câu 2 (2.0 điểm):

a. (1.0 điểm)	Trình tự các nuclêôtit trong đoạn gen cấu trúc (I): Mạch khuôn: 3' ... T-A-X-A-G-G-T-G-G-A-G-G-X-G-A-X-T-G-X-A-T ... 5' Mạch bổ sung: 5' ... A-T-G-T-X-X-A-X-X-T-X-X-G-X-T-G-A-X-G-T-A ... 3'	1,0
---------------	---	-----

b. (1.0 điểm)	Số nuclêôtit các loại có trong đoạn gen đột biến là: $A = T = 9$ nu $G = X = 11$ nu Số liên kết hiđrô có trong đoạn gen đột biến là: $H = 2A + 3G = 2.9 + 3.11 = 51$ liên kết	0.5
		0.5

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2023-2024

MÔN: SINH - Lớp: 9

Mã đề B

A. TRẮC NGHIỆM. (5.0 điểm) Một câu đúng được 0,33 điểm; 2 câu đúng được 0,67 điểm; 3 câu đúng được 1,0 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	A	C	A	C	D	C	B	C	A

B. TỰ LUẬN. (5.0 điểm)

Câu 1 (3.0 điểm):

a. (2.0 điểm)	Diễn biến cơ bản của NST qua các kì của giảm phân I	
	Kì đầu: - Các NST xoắn, co ngắn. - Các NST kép trong cặp tương đồng tiếp hợp theo chiều dọc và có thể bắt chéo nhau, sau đó lại tách rời nhau.	0.25 0.25
	Kì giữa - Các cặp NST kép tương đồng tập trung và xếp thành hai hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.	0.5
	Kì sau - Các cặp NST kép trong cặp NST tương đồng phân li độc lập với nhau về 2 cực của tế bào.	0.5

	Kì cuối - Các NST kép nằm gọn trong 2 nhân mới được tạo thành với số lượng là bộ đơn bội (kép).	0.5
b. (1.0 điểm)	Hình 1, 2 thuộc giai đoạn phân bào giảm phân I.	0.5
	- Hình 1: kì giữa I.	0.25
	- Hình 2: kì sau I.	0.25

Câu 2 (2.0 điểm):

a. (1.0 điểm)	Trình tự các nuclêôtit trong đoạn gen cấu trúc (I): Mạch khuôn: 3' ... T-A-X-T-X-G-T-G-G-T-A-G-X-G-X-A-T-G-X-A-G ...5' Mạch bổ sung: 5' ... A-T-G-A-G-X-A-X-X-A-T-X-G-X-G-T-A-X-G-T-X... 3'	1,0
b. (1.0 điểm)	Số nuclêôtit các loại có trong đoạn gen đột biến là: A = T = 8 nu G = X = 12 nu	0.5
	Số liên kết hiđrô có trong đoạn gen đột biến là: $H = 2A + 3G = 2.8 + 3.12 = 52$ liên kết	0.5

----- HẾT -----

Tuần 19:

Tiết 37: THOÁI HOÁ DO TỰ THỤ PHẤN VÀ DO GIAO PHỐI GẦN

I. Mục tiêu: Học xong bài này, HS có khả năng:

1. Kiến thức:

- HS nắm được khái niệm thoái hóa giống , hiểu, trình bày được nguyên nhân thoái hóa của tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn & giao phối gần ở động vật, vai trò trong chọn giống; HS trình bày được phương pháp tạo dòng thuần ở cây ngô.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng quan sát tranh hình phát hiện kiến thức; Tổng hợp kiến thức; Hoạt động nhóm.

3. Thái độ: - Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Hình thành cho HS năng lực: năng lực giải quyết vấn đề, năng lực quan sát, năng lực hợp tác nhóm.

- Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại và môi trường tự nhiên.

II/ Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Tranh phóng to hình 34.1 (tr.99), 34.3 (tr.100)

- Tư liệu về hiện tượng thoái hóa.

2. Học sinh:

- N/c bài mới, tự hoàn thành các ▼ vào vở bt.

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH
1. KIỂM TRA BÀI CŨ: Không kiểm tra 2. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS suy nghĩ trả lời câu hỏi sau: Em hiểu thoái hóa là gì? Do đâu có hiện tượng thoái hóa? GV cho HS quan sát tranh về hiện tượng thoái hóa → Do đâu có hiện tượng đó chúng ta sẽ tìm hiểu trong tiết học hôm nay. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi ngẫu nhiên 1 HS trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS suy nghĩ và đưa ra nhận xét. - HS trả lời 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS khác nhận xét bổ sung.
3. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC	
I. Hiện tượng thoái hóa. 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS quan sát H34.1; 34.2 → thảo luận nhóm trả lời. - Hiện tượng thoái hóa ở thực vật & động vật được biểu hiện như thế nào? - Theo em vì sao dẫn đến hiện tượng thoái hóa - Tìm ví dụ về hiện tượng thoái hóa	I. Hiện tượng thoái hóa. 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS nghiên cứu SGK(tr.99, 100) - Quan sát hình 34.1 & 34.2 - Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến + Chỉ ra hiện tượng thoái hóa + Lí do dẫn đến thoái hóa ở tv&đv - Đại diện trình bày → nhóm khác bổ sung

- Yêu cầu HS khái quát kiến thức + Thế nào là thoái hóa ? + Giao phối gần là gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	- Nêu ví dụ: Hồng xiêm thoái hóa quả nhỏ, không ngọt, ít quả. Bưởi thoái hóa quả nhỏ, khô. - Dựa vào kết quả ở trên khái quát kiến thức 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày kết quả. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
---	---

a) Hiện tượng thoái hóa ở thực vật & động vật : - Ở thực vật: cây ngô tự thụ phấn sau nhiều thế hệ: chiều cao cây giảm, bắp dị dạng hạt ít - Ở động vật: thế hệ con cháu sinh trưởng phát triển yếu, quái thai, dị tật bẩm sinh - Lí do thoái hóa: + Ở thực vật: do tự thụ phấn ở cây giao phấn. + Ở động vật: do giao phối gần b) Khái niệm: - Thoái hoá là hiện tượng các thế hệ con cháu có sức sống kém dần ,bộc lộ tính trạng xấu, năng suất thấp... - Giao phối gần: Là sự giao phối giữa con cái sinh ra từ 1 cặp bố mẹ hoặc giữa bố mẹ với con cái.
--

II. Nguyên nhân của hiện tượng thoái hóa giống. 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV nêu câu hỏi yêu cầu Hs thảo luận nhóm: + Qua các thế hệ tự thụ phấn hoặc giao phối cận huyết tỉ lệ dị hợp biến đổi như thế nào? + Tại sao tự thụ phấn ở cây giao phấn, giao phối gần ở động vật lại gây hiện tượng thoái hóa?	II. Nguyên nhân của hiện tượng thoái hóa giống. 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS nghiên cứu SGK & hình 34.3 tr.100→ ghi nhớ kiến thức - Trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi - Yêu cầu nêu được: + Tỉ lệ đồng hợp tăng, tỉ lệ dị hợp giảm (tỉ lệ đồng hợp trội & tỉ lệ đ/ hợp lặn = nhau) + Gen lặn thường biểu hiện tính trạng xấu
---	---

(Giải thích hình 34.3 màu xanh biểu thị thể đồng hợp trội & lặn) - Nhận xét kết quả - Mở rộng thêm: ở một số loài thực vật & động vật cặp gen đồng hợp không gây hại nên không dẫn tới hiện tượng thoái hóa, do vậy vẫn có thể tiến hành giao phối gần 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến hình thành kiến thức.	+ Gen lặn gây hại khi ở thể dị hợp không được biểu hiện + Các gen lặn khi gặp nhau (thể đồng hợp) thì biểu hiện ra kiểu hình - Đại diện các nhóm trình bày trên hình 34.3 → các nhóm theo dõi nhận xét - HS rút ra kết luận. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận: - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức.
---	--

Nguyên nhân hiện tượng thoái hóa là do tự thụ phấn hoặc giao phối cận huyết qua nhiều thế hệ tạo ra các cặp gen đồng hợp lặn gây hại.

III. Vai trò của phương pháp tự thụ phấn bắt buộc và giao phối cận huyết trong chọn giống. 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV nêu câu hỏi: + Tại sao tự thụ phấn bắt buộc & giao phối gần gây ra hiện tượng thoái hóa nhưng những phương pháp này vẫn được con người sử dụng trong chọn giống? - Nhắc lại khái niệm thuần chủng, dòng thuần,... - Giúp HS hoàn thiện kiến thức GV lấy v/d cụ thể để g/t cho HS dễ hiểu. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:	III. Vai trò của phương pháp tự thụ phấn bắt buộc và giao phối cận huyết trong chọn giống. 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS nghiên cứu SGK tr.101 & tư liệu GV cung cấp để trả lời câu hỏi - Yêu cầu nêu được: + Do xuất hiện cặp gen đồng hợp tử + Xuất hiện tính trạng xấu + Con người dễ dàng loại bỏ tính trạng xấu + Giữ lại tính trạng mong muốn nên được giống thuần chủng - HS trình bày → lớp nhận xét 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:
--	---

- GV gọi đại diện trả lời - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến hình thành kiến thức.	luận: - HS trả lời. - HS bổ sung. - HS tự ghi nhớ kiến thức.
--	---

+ *Củng cố và duy trì các đặc tính mong muốn*

+ *Tạo dòng thuần có các cặp gen đồng hợp*

4. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: -1 HS đọc phần kết luận SGK -Cho HS trả lời Tự thụ phấn ở cây ở cây giao phấn & giao phối gần ở động vật gây nên hiện tượng gì? Giải thích nguyên nhân? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS đọc phần kết luận SGK - HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
---	--

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV cho Hs làm bài tập: Nếu ở thế hệ xuất phát P có kiểu gen 100% Aa, trải qua 2 thế hệ tự thụ phấn, thì tỉ lệ của thể dị hợp còn lại ở thế hệ con lai thứ hai(F₂) là: A. 12,5% C. 50% <u>B.</u> 25% D. 75% 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
--	--

6. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV nhắc nhở HS: - Học bài, trả lời câu hỏi SGK - Tìm hiểu ưu thế lai, giống ngô lúa có năng suất cao.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ GV giao.
--	--

*** Câu hỏi vận dụng:**

1. Nguyên nhân của hiện tượng thoái hoá giống là:

- A. Giao phần xảy ra ở thực vật.
- B. Giao phối ngẫu nhiên xảy ra ở động vật
- C. Tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn và giao phối cận huyết ở động vật
- D. Lai giữa các dòng thuần chủng khác nhau.

2. Nếu ở thế hệ xuất phát P có kiểu gen 100% Aa, trải qua 2 thế hệ tự thụ phấn, thì tỉ lệ của thể dị hợp còn lại ở thế hệ con lai thứ hai(F₂) là:

- A. 12,5%
- B. 25%
- C. 50%
- D. 75%

3. Hiện tượng xuất hiện ở thế hệ sau nếu thực hiện tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn là:

- A. Có khả năng chống chịu tốt với các điều kiện của môi trường
- B. Con cháu xuất hiện ngày càng đông, có nhiều kiểu gen, kiểu hình
- C. Cho năng suất cao hơn thế hệ trước
- D. Sinh trưởng và phát triển chậm, bộc lộ tính trạng xấu

Ngày soạn : 10.01.2024

Tiết 38

Bài 35: ƯU THẾ LAI

I. Mục tiêu.

1/ Kiến thức:

- Học sinh nắm được khái niệm ưu thế lai, cơ sở di truyền của hiện tượng ưu thế lai, lí do không dùng cơ thể lai để nhân giống, các biện pháp duy trì ưu thế lai.
- Nắm được các phương pháp thường dùng để tạo ưu thế lai.

- Hiểu và trình bày được khái niệm lai kinh tế và phương pháp thường dùng để tạo cơ thể lai kinh tế ở nước ta.

2/ Kỹ năng:

- Kỹ năng quan sát, tìm kiếm thông tin.
- Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm.

3/ Thái độ: - Tạo niềm yêu thích bộ môn cho HS.

4/ Định hướng phát triển năng lực: NL tự học, NL tư duy, NL giải quyết vấn đề, NL tự quản lý, NL hợp tác, NL giao tiếp

II. Chuẩn bị của GV và HS:

1. Giáo viên: Chuẩn bị các phương tiện để trình chiếu kênh hình hoặc bảng phụ
Bảng

	Ưu thế lai	Thoái hóa giống
Biểu hiện	Con lai có sức sống cao hơn bố mẹ: sinh trưởng nhanh, phát triển mạnh, khả năng chống chịu tốt với các điều kiện môi trường, năng suất cao hơn...	- con lai sức sống kém hơn bố mẹ : phát triển chậm, khả năng phát triển kém với các điều kiện môi trường, năng suất thấp, xuất hiện nhiều tính trạng có hại
Cơ chế	Con lai ở trạng thái dị hợp, nên các gen lặn (xấu) không biểu hiện được do bị gen trội lấn áp.	Con lai ở trạng thái đồng hợp lặn biểu hiện thành kiểu hiện xấu, gây hại
Nguyên nhân	Xuất hiện do các dòng và biểu hiện rõ nhất ở thế hệ F ₁ .	Xuất hiện do tự thụ phấn bắt buộc ở thực vật hoặc giao phối cận huyết ở thực vật.
Ứng dụng	Con lai F ₁ là thể dị hợp được đưa vào sản xuất (nuôi, trồng) để tận dụng ưu thế lai; không dùng làm giống	Để củng cố một tính trạng nào đó mà con người mong muốn hoặc tạo ra dòng thuần dùng làm giống để lai với nhau.

2. Học sinh: Đọc sgk bài 35 để trả lời các câu hỏi lệnh

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV trình chiếu các hình ảnh về lợn và bò. GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: - Quan sát hình ảnh của lợn tạo ra từ lợnỈ và lợn Đại Bạch, Bò LaiSin được tạo ra từ bò Vàng và bò sữa Hà Lan và nhận xét về hình dạng, kích thước cơ thể của cơ thể con so với cơ thể bố mẹ. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS quan sát hình, liên hệ thực tế, thảo luận và đưa ra nhận xét. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn	

mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	của GV.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
<u>I. HIỆN TƯỢNG ƯU THỂ LAI:</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). GV Trình chiếu H 35. - GV cho HS quan sát H 35 và yêu cầu các nhóm thảo luận các câu hỏi: - So sánh cây và bắp ngô của 2 dòng tự thụ phấn với cây và bắp ngô ở cơ thể lai F₁ trong H 35?(Chú ý chiều cao cây, số lượng hạt, chiều dài bắp) - Ưu thế lai là gì? Cho VD minh họa ưu thế lai ở động vật và thực vật? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. <u>II. NGUYÊN NHÂN CỦA HIỆN TƯỢNG ƯU THỂ LAI.</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu: - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK và thảo luận câu hỏi: - Nhóm 1+2: Tại sao khi lai 2 dòng thuần ưu thế lai thể hiện rõ nhất? - Nhóm 3+4: Tại sao ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở F₁ sau đó giảm dần qua các thế hệ? - Nhóm 5+6: Muốn duy trì ưu thế lai con người đã làm gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập	<u>I. HIỆN TƯỢNG ƯU THỂ LAI:</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. <u>II. NGUYÊN NHÂN CỦA HIỆN TƯỢNG ƯU THỂ LAI.</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS đọc thông tin, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày.	<u>I. HIỆN TƯỢNG ƯU THỂ LAI</u> Ưu thế lai là hiện tượng cơ thể lai F₁ có sức sống cao hơn, sinh trưởng nhanh hơn, phát triển mạnh, chống chịu tốt, các tính trạng năng suất cao hơn trung bình giữa 2 bố mẹ hoặc vượt trội cả 2 bố mẹ. - Ưu thế lai biểu hiện rõ khi lai giữa các dòng thuần có kiểu gen khác nhau. <u>II. NGUYÊN NHÂN CỦA HIỆN TƯỢNG ƯU THỂ LAI.</u> - Khi lai 2 dòng thuần có kiểu gen khác nhau, ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở F₁ vì hầu hết các cặp gen ở trạng thái dị hợp chỉ biểu hiện tính trạng trội có lợi. + Tính trạng số lượng (hình thái, năng suất) do nhiều gen trội quy định. - Sang thế hệ sau, tỉ lệ dị hợp giảm nên ưu thế lai giảm. Muốn khắc phục hiện tượng này, người ta dùng phương pháp nhân

- GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. III. CÁC PHƯƠNG PHÁP TẠO ƯU THỂ LAI: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu: + Nhóm 1, 2, 3 quan sát các hình chiếu trên tivi (Hình ảnh ưu thế lai ở thực vật) và nghiên cứu thông tin sgk trang 103 để trả lời câu hỏi: Con người đã tiến hành tạo ưu thế lai ở cây trồng bằng phương pháp nào? Phân tích sơ lược về các phương pháp đó và lấy ví dụ? theo em phương pháp nào phổ biến nhất? + Nhóm 4, 5, 6 chiếu hình ảnh về các giống bò lai và phân tích ví dụ trong sgk, cho học sinh nghiên cứu thông tin trang 103 để trả lời câu hỏi: Lai kinh tế là gì? Lấy ví dụ tại địa phương? Tại sao không dùng con lai kinh tế để nhân giống? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận, HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức	- HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. III. CÁC PHƯƠNG PHÁP TẠO ƯU THỂ LAI: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.	giống vô tính (giâm, ghép, chiết...). III. CÁC PHƯƠNG PHÁP TẠO ƯU THỂ LAI: 1/ Phương pháp tạo ưu thế lai ở cây trồng. - Để tạo ưu thế lai ở cây trồng người ta chủ yếu dùng pp lai khác dòng và lai khác thứ 2/ Phương pháp tạo ưu thế lai ở vật nuôi. - Lai kinh tế là cho giao phối giữa cặp vật nuôi bố mẹ thuộc 2 dòng thuần khác nhau rồi dùng con lai F₁ làm sản phẩm.
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các	1. Do sự tập trung các gen trội có lợi ở cơ thể lai F₁. Vì thế hệ sau tỉ lệ thể dị hợp giảm

1. Cho biết cơ sở di truyền của hiện tượng ưu thế lai? Tại sao không dùng cơ thể lai F_1 để nhân giống. 2. Ở nước ta đã tạo ưu thế lai bằng cách nào? 3. Phân biệt hiện tượng ưu thế lai với hiện tượng thoái hóa giống. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	dẫn nên ưu thế lai cũng giảm dần. 2. Đối với ĐV dùng phép lai kinh tế. Đối với TV dùng pp lai khác dòng, dùng pp gây đột biến và gây đa bội hóa ở sinh vật. 3. Bảng 1.
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: 1. Chứng minh lai kinh tế là sự tận dụng ưu thế lai? 2. Ở nước ta, pp phổ biến của lai kinh tế là gì? Cho ví dụ minh họa. 3. Cho P thuần chủng có kiểu gen: AABbDd x aabbDD => F_1, F_2. - Nhận xét ưu thế lai giữa F_1 với P, F_1 với F_2. Giải thích vì sao có sự khác nhau về ưu thế lai ở hai trường hợp trên? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	1. Khi cho giao phối giữa bố mẹ thuộc hai dòng thuần khác nhau thì con lai F_1 chứa đầy đủ các cặp gen dị hợp và kiểu hình biểu hiện tốt nhất. Nếu cho F_1 làm giống thì ở F_2 trở đi, thể dị hợp giảm dần và ưu thế lai cũng giảm dần. Do đó việc đưa ngay con lai F_1 vào sản xuất thu sản phẩm mà không cho nó làm giống tiếp cũng nhằm thu được năng suất cao nhất. 2. Cách làm phổ biến trong lai kinh tế ở nước ta là dùng con cái thuộc giống tốt nhất trong nước giao phối với con đực cao sản thuộc giống nhập nội, con lai thích nghi với điều kiện khí hậu và chăn nuôi ở nước ta giống mẹ nó và có sức tăng sản của bố. Ví dụ: Lợn lai kinh tế Ỉ Móng Cái x Đại Bạch có sức sống cao, lợn mới đẻ đã nặng từ 0,7 kg – 0,8 kg, tăng trọng nhanh, tỉ lệ thịt nạc cao. 3. HS viết sơ đồ lai. Nhận xét: F_1 có ưu thế lai cao hơn so với P và F_2. Vì: F_1 tập trung các gen trội có lợi ở trạng thái dị hợp.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Ưu thế lai là hiện tượng

- A. con lai có sức sống cao hơn bố mẹ** B. con lai có tính chống chịu kém so với bố mẹ
 C. con lai giảm sức sinh sản so với bố mẹ D. con lai duy trì kiểu gen vốn có ở bố mẹ

Câu 2: Trong chăn nuôi, để tận dụng ưu thế lai, người ta dùng phép lai nào sau đây:

A. Giao phối ngẫu nhiên B. Lai phân tích **C. Lai kinh tế** D. Giao phối cận huyết

Câu 3: Phép lai nào sau đây có ưu thế lai thể hiện rõ nhất ở F₁ ?

A. AAbbCC x AaBBcc B. AAbbCC x aaBbCc C. AAbbCC x aaBcc **D. AAbbCC x aaBBcc**

Câu 4 : Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất khi thực hiện phép lai giữa:

A. các cá thể khác loài B. **các dòng thuần có kiểu gen khác nhau**
C. các cá thể được sinh ra từ một cặp bố mẹ D. hoa đực và hoa cái trên cùng một cây

Câu 5: Để tạo ưu thế lai ở cây trồng người ta dùng phương pháp chủ yếu nào sau đây?

A. Tự thụ phấn B. Cho cây F₁ lai với cây P
C. Lai khác dòng D. Lai phân tích

Câu 6: Ưu thế lai biểu hiện như thế nào qua các thế hệ :

A. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ P, sau đó giảm dần qua các thế hệ .
B. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ F₁, sau đó giảm dần qua các thế hệ .
C. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ F₂, sau đó giảm dần qua các thế hệ.
D. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ F₁, sau đó tăng dần qua các thế hệ .

Câu 7: Để tạo ưu thế lai, khâu quan trọng đầu tiên là:

A. Lai khác dòng B. Lai kinh tế
C. Lai phân tích **D. Tạo ra các dòng thuần**

Câu 8: Ngày nay, nhờ kĩ thuật giữ tinh đông lạnh, thụ tinh nhân tạo và kĩ thuật kích thích nhiều trứng rụng một lúc để thụ tinh, việc tạo con lai kinh tế có nhiều thuận lợi đối với các vật nuôi nào sau đây?

A. Bò và lợn B. Gà và lợn C. Vịt và cá D. Bò và vịt

Tuần 20

Ngày soạn 11/01/2024

Tiết 39

THỰC HÀNH:

TÌM HIỂU THÀNH TỰU CHỌN GIỐNG VẬT NUÔI VÀ CÂY TRỒNG

I. Mục tiêu: Học xong bài này, HS có khả năng:

1. Kiến thức:

- HS phải biết cách sưu tầm tư liệu, biết cách trưng bày tư liệu theo các chủ đề
- Biết phân tích, so sánh & báo cáo những điều rút ra từ tư liệu

2. Kĩ năng: Rèn kĩ năng phân tích, so sánh, quan sát tranh hình, phát hiện kiến thức;
Tổng hợp kiến thức; Hoạt động nhóm.

3. Thái độ: - Giáo dục ý thức tìm tòi, trân trọng thành tựu khoa học

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Hình thành cho HS năng lực: năng lực quan sát, năng lực hợp tác nhóm.
- Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại và môi trường tự nhiên.

II/ Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Tranh ảnh sưu tầm theo yêu cầu SGK trang 114.
- Giấy khổ to, bút dạ.
- Kẽ bảng 39 SGK.

2. Học sinh:

- Nghiên cứu nội dung kiến thức.

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH
1. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra sự chuẩn bị của HS	
2. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG	
- Chia lớp thành 4 nhóm - 2 nhóm cùng tìm hiểu chủ đề: "Tìm hiểu thành tựu chọn giống vật nuôi" hoặc chủ đề: "Tìm hiểu thành tựu chọn giống cây trồng"	
3. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC	
I. Tìm hiểu thành tựu chọn giống vật nuôi & cây trồng 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS: + Sắp xếp tranh ảnh theo chủ đề: Thành tựu chọn giống vật nuôi & cây trồng + Ghi nhận xét vào bảng 39, 40 - Quan sát & giúp đỡ các nhóm hoàn thành công việc 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - Đánh giá kết quả của các nhóm - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến	I. Tìm hiểu thành tựu chọn giống vật nuôi & cây trồng 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Các nhóm thực hiện: + Dán tranh vào giấy khổ to theo logic của chủ đề + Chuẩn bị nội dung + Thống nhất ý kiến hoàn thành bảng 39 SGK 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày kết quả. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.

thức.	
II. Báo cáo thực hành: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả - Nhận xét & đánh giá kết quả - Bổ sung thêm kiến thức vào bảng 39, 40 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	II. Báo cáo thực hành: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Cử đại diện trình bày + Yêu cầu: nội dung phù hợp với tranh dẫn - Theo dõi, đưa ra câu hỏi → nhóm trình bày trả lời - không trả lời được, nhóm khác trả lời thay 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận: - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức.

Bảng 39: Các tính trạng nổi bật & hướng sử dụng của một số giống vật nuôi

TT	Tên giống	Hướng sử dụng	Tính trạng nổi bật
1	- Giống bò + Bò sữa Hà Lan + Bò Sin	- Lấy thịt	- Có khả năng chịu nóng - Cho nhiều sữa, tỉ lệ bơ cao
2	- Giống lợn + Lợn Í Móng Cái + Lợn Bóc Sai	- Lấy con giống - Lấy thịt	- Phát dục sớm, đẻ nhiều con, nhiều nạc, tăng trọng nhanh
3	- Giống gà + Gà Rốt ri + Gà Tam Hoàng	- Lấy thịt & trứng	- Tăng trọng nhanh - Đẻ nhiều trứng
4	- Giống vịt + Vịt cỏ, vịt bầu + Vịt Supermeat	- Lấy thịt & trứng	- Dễ thích nghi - Tăng trọng nhanh - Đẻ nhiều trứng

5	- Giống cá + rô phi đơn tính + Chép lai + Cá chim trắng	- Lấy thịt	- Dễ thích nghi - Tăng trọng nhanh
---	--	------------	---------------------------------------

Bảng 40: Các tính trạng nổi bật & hướng sử dụng của một số giống cây trồng

TT	Tên giống	Tính trạng nổi bật
1	- Giống lúa + CR 203 + CM 2 + BIR 352	- Ngắn ngày, năng suất cao - Chống chịu được rầy nâu - Không cảm quang
2	- Giống ngô + Ngô lai LVN4 + Ngô lai LVN20	- Khả năng thích ứng rộng - Chống đổ tốt - Năng suất từ 8-12 tấn/ha
3	- Giống cà chua + Cà chua Hồng lan + Cà chua P357	- Thích hợp với vùng thâm canh - Năng suất cao

4. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

- GV nhận xét buổi thực hành
- Đánh giá nhận xét: khen hoặc phê bình các nhóm làm tốt hoặc chưa tốt

5. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS về nhà: - Nghiên cứu nội dung kiến thức mới về môi trường và các nhân tố sinh thái. - Kẻ bảng và điền tiếp nội dung vào bảng 41.1, 41.2 - Soạn ∇ vào vở bài tập sinh	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ GV giao.
---	--

Tiết: 40

Phần II – SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG
Chương I – SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG
MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NHÂN TỐ SINH THÁI

Ngày soạn:
11/1/2024

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Nêu được khái niệm: môi trường, nhân tố sinh thái, giới hạn sinh thái
- Phân biệt được các nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố sinh thái hữu sinh.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình
- Hoạt động nhóm, vận dụng kiến thức giải thích hiện tượng thực tế.

Kỹ năng sống: Kỹ năng làm chủ bản thân: con người cũng như các sinh vật khác đều chịu sự tác động của các nhân tố sinh thái và sống được trong giới hạn sinh thái nhất định, do vậy chúng ta cần bảo vệ môi trường và các nhân tố sinh thái để đảm bảo cuộc sống cho chúng ta.

3. Thái độ:

- Lòng ghép GDMT: Hình thành nguyên li sinh vật – đất – môi trường
- Xây dựng lòng yêu thiên nhiên của học sinh đối với môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

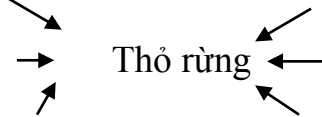
Hình thành cho HS : năng lực giải quyết vấn đề, năng lực quan sát, năng lực hợp tác nhóm.

II. Chuẩn bị:

1. **Giáo viên:** Tranh phóng to hình 41.1; 41.2 SGK
2. **Học sinh:** N/c bài mới, tự hoàn thành các ▼ vào vở bt.

III. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH
1. KIỂM TRA BÀI CŨ: Không kiểm tra 2. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV đặt vấn đề : Giữa sinh vật với sinh vật và giữa sinh vật với môi trường có mối quan hệ với nhau như thế nào? Hiểu rõ mối quan hệ này giúp con người đề ra các biện pháp bảo vệ môi trường hữu hiệu và phát triển bền vững. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. - HS trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.
3. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC	
I. Môi trường sống của sinh vật: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV viết sơ đồ lên bảng:	I. Môi trường sống của sinh vật: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS suy nghĩ trả lời

 Thỏ rừng + Thỏ sống trong rừng chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? - GV tổng kết: tất cả các yếu tố đó tạo nên môi trường sống của thỏ. - GV chia lớp thành 6 nhóm (có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - Yêu cầu HS quan sát H 41.1, nhớ lại trong thiên nhiên và thảo luận nhóm hoàn thành nội dung sau: + Môi trường sống là gì? + Có mấy loại môi trường chủ yếu? + Hoàn thành bảng 41.1. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS đại diện nhóm trình bày - GV chỉ định HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. - GV hoàn thiện kiến thức.	- HS quan sát H 41.1, hoạt động nhóm hoàn thành các nội dung yêu cầu. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày - HS khác nhận xét bổ sung - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
---	--

* Tiểu kết: - <i>Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật, bao gồm tất cả những gì bao quanh chúng, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên sự sống, phát triển và sinh sản của sinh vật.</i> - <i>Có 4 loại môi trường chủ yếu:</i> + <i>Môi trường nước.</i> + <i>Môi trường trên mặt đất – không khí.</i> + <i>Môi trường trong đất.</i> + <i>Môi trường sinh vật</i>

II. Các nhân tố sinh thái của môi trường: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV : Môi trường sống của thỏ là trên mặt đất và không khí. Hãy cho biết trong môi trường này đâu là các nhân tố vô sinh, đâu là các nhân tố hữu sinh tác động đến cây hoa hồng? + Nhân tố sinh thái là gì? + Thế nào là nhân tố vô sinh và nhân tố hữu sinh ? - GV chia lớp thành 6 nhóm (có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - Yêu cầu HS hoàn thành bảng 41.2 trang 119.và trả lời các câu hỏi phần ▽ SGK trang 120. + Trong 1 ngày ánh sáng mặt trời chiếu trên mặt đất thay đổi thế nào? + Nước ta độ dài ngày vào mùa hè và mùa đông có gì khác nhau? + Sự thay đổi nhiệt độ trong 1 năm diễn ra như thế nào? + Nhận xét về sự thay đổi của các nhân tố sinh thái? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS đại diện nhóm trình bày - GV chỉ định HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	. II. Các nhân tố sinh thái của môi trường: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Quan sát môi trường sống của thỏ ở mục I để nhận biết. + Nhân tố vô sinh: ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, đất, xác chết sinh vật, nước... + Nhân tố con người. - HS dựa vào vốn hiểu biết của mình, phân tích tác động tích cực và tiêu cực của con người. - Trao đổi nhóm hoàn thành bảng 41.2. - HS thảo luận nhóm, nêu được: + Trong 1 ngày ánh sáng tăng dần về buổi trưa, giảm về chiều tối. + Mùa hè dài ngày hơn mùa đông. + Mùa hè nhiệt độ cao, mùa thu mát mẻ, mùa đông nhiệt độ thấp, mùa xuân ẩm áp. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận: - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày - HS khác nhận xét bổ sung - HS tự ghi nhớ kiến thức.
--	---

* Tiểu kết: - Nhân tố sinh thái là những yếu tố của môi trường tác động tới sinh vật. - Các nhân tố sinh thái được chia thành 2 nhóm: + Nhân tố vô sinh: ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, gió, đất, nước, địa hình... + Nhân tố hữu sinh: Nhân tố sinh vật: VSV, nấm, động vật, thực vật, Nhân tố con người: tác động tích cực: cải tạo, nuôi dưỡng, lai ghép.... ;tác động tiêu cực: săn bắn, đốt phá làm cháy rừng...
--

- Các nhân tố sinh thái tác động lên sinh vật thay đổi theo từng môi trường và thời gian.

III. Giới hạn sinh thái:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV sử dụng H 41.2, đặt câu hỏi:
- + Cá rô phi ở Việt Nam sống và phát triển ở nhiệt độ nào?
- + Nhiệt độ nào cá rô phi sinh trưởng và phát triển thuận lợi nhất?
- + TS trên 5° và dưới 42°C thì cá rô phi sẽ chết?
- + Giới hạn sinh thái là gì? Nhận xét về giới hạn sinh thái của mỗi loài sinh vật?
- + Cá rô phi và cá chép loài nào có giới hạn sinh thái rộng hơn? Loài nào có vùng phân bố rộng?

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

- GV gọi HS trả lời
- GV cho HS khác bổ sung.
- GV phân thành kiến thức.
- GV liên hệ: Nắm được ảnh hưởng của các nhân tích kết quả theo hướng dẫn dắt đến hình tổ sinh thái và giới hạn sinh thái trong sản xuất nông nghiệp nên cần gieo trồng đúng thời vụ, khi khoan vùng nông, lâm, ngư nghiệp cần xác định điều kiện đất đai, khí hậu tại vùng đó có phù hợp với giới hạn sinh thái của giống cây trồng vật nuôi đó không.

III. Giới hạn sinh thái:

1. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS quan sát H 41.2 để trả lời.
 - + Từ 5°C tới 42°C .
 - + 30°C
 - + Vì quá giới hạn chịu đựng của cá. Từ 5°C - 42°C là giới hạn sinh thái của cá rô phi. 5°C là giới hạn dưới, 42°C là giới hạn trên. 30°C là điểm cực thuận.
 - HS nghiên cứu thông tin và trả lời.
- #### 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận
- HS làm việc cá nhân.
 - HS trả lời.
 - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
 - HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

*Tiểu kết:

Giới hạn sinh thái là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định.

4. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV yêu cầu HS đọc kết luận SGK.
- Yêu cầu HS làm bài tập
- * Cho biết điểm gây chết tại 42°C của cá rô phi được gọi là gì ?

1. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc kết luận SGK
- HS làm bài tập
- * Đáp án A

A. Giới hạn trên B. Giới hạn dưới C. Điểm cực thuận D. Khoảng cực thuận * Khoảng nhiệt độ nào sau đây là giới hạn chịu đựng của cá rô phi Việt Nam : A. 5 – 30⁰C B. 5 – 42⁰C C. 30 – 35⁰C D. 35 – 42⁰C. * Nhân tố sinh thái nào có tác động lớn nhất đối với động vật? A. Ánh sáng B. Độ ẩm C. Nhiệt độ D. Không khí 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi HS trả lời. - GV chỉ định HS khác bổ sung. - GV phân tích theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	* Đáp án B * Đáp án C 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi - HS khác bổ sung - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
---	--

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi sau: * Trong các nhân tố sinh thái : ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, muối khoáng, nhân tố nào vừa có tác dụng trực tiếp, vừa có tác dụng gián tiếp rõ nhất đối với sinh vật? A. Ánh sáng B. Độ ẩm C. Nhiệt độ D. Muối khoáng * Cá rô phi ở nước ta có giới hạn sinh thái từ 5⁰C đến 42⁰C. Điều giải thích nào sau đây là đúng? A. Nhiệt độ 5⁰C gọi là giới hạn trên, 42⁰C gọi là hạn trên. B. Nhiệt độ 5⁰C gọi là giới hạn dưới, 42⁰C gọi là giới hạn trên. C. Nhiệt độ 5⁰C gọi là giới hạn dưới, >42⁰C gọi là giới hạn trên. D. Nhiệt độ <5⁰C gọi là giới hạn dưới, 42⁰C gọi là giới hạn trên. * GV giới thiệu thêm: Cá chép Việt Nam chết ở nhiệt độ dưới 2⁰ C và trên 44⁰C, phát triển thuận lợi nhất ở 28⁰C. So với cá rô phi ở VN thì loài nào có giới hạn sinh thái về nhiệt độ rộng hơn? Loài nào có vùng phân bố rộng giới hạn dưới. * Có phải các loài đều có giới hạn sinh thái giống nhau không? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Phần trắc nghiệm HS làm tại lớp - GV cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích, hoàn thiện k thức	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS ghi bài tập về nghiên cứu làm * Đáp án A (Vì ánh sáng còn ảnh hưởng đến nhiệt độ và độ ẩm) * Đáp án B * Giới hạn sinh thái về nhiệt độ của cá rô phi ở VN 42⁰C - 5⁰C = 37⁰C; của cá chép là 44⁰C - 2⁰C = 42⁰C Cá chép có giới hạn sinh thái về nhiệt độ rộng hơn cá rô phi, do đó cá chép có vùng phân bố rộng hơn. * Mỗi cá thể, mỗi loài đều có giới hạn sinh thái riêng đối với từng nhân tố sinh thái. Giới hạn này có thể rộng hay hẹp và được hình thành trong quá trình tiến hóa của sinh vật. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
--	---

6. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập:
---	---------------------------------------

GV nhắc nhở HS: – Học thuộc nội dung bài học ghi ở vở. – Nghiên cứu nội dung kiến thức mới, soạn ▼ vào vở bài tập sinh học.	HS về nhà thực hiện nhiệm vụ GV giao.
---	---------------------------------------

*** Câu hỏi trắc nghiệm:**

Câu 1: Cho biết điểm gây chết tại 42°C của cá rô phi được gọi là gì ?

- A. Giới hạn trên
- B. Giới hạn dưới
- C. Điểm cực thuận
- D. Khoảng cực thuận

Câu 2: Khoảng nhiệt độ nào sau đây là giới hạn chịu đựng của cá rô phi Việt Nam :

- A. $5 - 30^{\circ}\text{C}$
- B. $5 - 42^{\circ}\text{C}$
- C. $30 - 35^{\circ}\text{C}$
- D. $35 - 42^{\circ}\text{C}$.

Câu 3: Nhân tố sinh thái nào có tác động lớn nhất đối với động vật?

- A. Ánh sáng
- B. Độ ẩm
- C. Nhiệt độ
- D. Không khí

Câu 4: Trong các nhân tố sinh thái : ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, muối khoáng, nhân tố nào vừa có tác dụng trực tiếp, vừa có tác dụng gián tiếp rõ nhất đối với sinh vật?

- A. Ánh sáng
- B. Độ ẩm
- C. Nhiệt độ
- D. Muối khoáng

Câu 5: Cá rô phi ở nước ta có giới hạn sinh thái từ 5°C đến 42°C . Điều giải thích nào sau đây là đúng?

- A. Nhiệt độ 5°C gọi là giới hạn trên, 42°C gọi là giới hạn trên.
- B. Nhiệt độ 5°C gọi là giới hạn dưới, 42°C gọi là giới hạn trên
- C. Nhiệt độ 5°C gọi là giới hạn dưới, $>42^{\circ}\text{C}$ gọi là giới hạn trên.
- D. Nhiệt độ $<5^{\circ}\text{C}$ gọi là giới hạn dưới, 42°C gọi là giới hạn trên.

Câu 6: Các loại môi trường chủ yếu của sinh vật là:

- A. Đất, nước, trên mặt đất- không khí
- B. Đất, trên mặt đất- không khí
- C. Đất, nước và sinh vật
- D. Đất, nước, trên mặt đất- không khí và sinh vật

Câu 7: Yếu tố nào dưới đây là nhân tố hữu sinh:

- A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm
- B. Chế độ khí hậu, nước, ánh sáng
- C. Con người và các sinh vật khác
- D. Các sinh vật khác và ánh sáng

Câu 8: Yếu tố ánh sáng thuộc nhóm nhân tố sinh thái:

- A. Vô sinh
- B. Hữu sinh
- C. Vô cơ
- D. Chất hữu cơ

Tuần 21

Sọan: 15/02/2024

Tiết 41

**Bài 42: ẢNH HƯỞNG CỦA ÁNH SÁNG
LÊN ĐỜI SỐNG SINH VẬT**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Nêu được ảnh hưởng của nhân tố ánh sáng đến các đặc điểm hình thái, giải phẫu, sinh lí và tập tính của sinh vật.
- Nêu được một số nhóm sinh vật dựa vào giới hạn sinh thái của nhân tố sinh thái ánh sáng. Nêu được một số ví dụ về sự thích nghi của SV với môi trường.

2. Kỹ năng:

- Kỹ năng khái quát hoá, tư duy logic. - Hoạt động nhóm
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh vẽ để tìm hiểu ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống sinh vật.

3. Thái độ:

- Lòng ghép GDMT: Hình thành nguyên lí sinh vật – đất – môi trường
- Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường sống của sinh vật.

4. Định hướng phát triển năng lực:

Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: - Tranh phóng to H 42.1; 42.2 SGK.

- Thí nghiệm tính hướng sáng của cây xanh.

2. Học sinh: - N/c bài mới, tự hoàn thành các ▼ vào vở bt.

- Suu tầm một số lá cây ưa sáng: lá lúa; lá cây ưa bóng: lá lốt, vạn niên thanh.

III. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH
1. KIỂM TRA BÀI CŨ:	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV nêu câu hỏi: Môi trường là gì? Phân biệt nhân tố sinh thái? Kể tên vài nhân tố hữu sinh ảnh hưởng đến con người?	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS lắng nghe và thực hiện - HS trả lời
2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS trình bày - Cho HS nhận xét	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - 2 HS trả lời theo chỉ định của GV - HS nhận xét

- GV nhận xét hoàn thiện kiến thức:	
2. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV đặt vấn đề : Khi chuyển 1 sinh vật từ nơi có ánh sáng mạnh đến nơi có ánh sáng yếu (hoặc ngược lại) thì khả năng sống của chúng sẽ như thế nào? Nhân tố ánh sáng có ảnh hưởng như thế nào tới đời sống sinh vật? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS trả lời. - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.
3. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC	
I. Ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống thực vật: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 6 nhóm (có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu HS quan sát cây lá lốt, vạn niên thanh, cây lúa, gợi ý để các em so sánh cây sống nơi ánh sáng mạnh và cây sống nơi ánh sáng yếu. Quan sát H 42.1; 42.2 thảo luận hoàn thành bảng 42.1 và trả lời các câu hỏi sau: + <i>Ánh sáng có ảnh hưởng tới những đặc điểm nào của thực vật?</i> + Nhu cầu về ánh sáng của các loài cây có giống nhau không? + Hãy kể tên cây ưa sáng và cây ưa bóng mà em biết? + Trong sản xuất nông nghiệp, người nông dân ứng dụng điều này như thế nào? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS đại diện nhóm trình bày - GV chỉ định HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	I. Ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống thực vật: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS nghiên cứu SGK trang 122, suy nghĩ, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, kết quả thảo luận thư kí ghi lại. - HS Quan sát H 42.1; 42.2; quan sát tranh ảnh, mẫu vật thảo luận nhóm, hoàn thành bảng 42.1 và trả lời câu hỏi. + Trồng xen kẽ cây để tăng năng suất và tiết kiệm đất. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày - HS khác nhận xét bổ sung

- GV hoàn thiện kiến thức.	- HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
----------------------------	--

***Tiểu kết:**

- *Ánh sáng ảnh hưởng tới đời sống thực vật: làm thay đổi đặc điểm hình thái, sinh lí của thực vật.*
- *Mỗi loại cây thích nghi với điều kiện chiếu sáng khác nhau:*
- + *Nhóm cây ưa sáng: gồm những cây sống nơi quang đãng.*
- + *Nhóm cây ưa bóng: gồm những cây sống nơi ánh sáng yếu, dưới tán cây khác.*

II. Ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống của động vật: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS nghiên cứu thí nghiệm SGK trang 123. Chọn khả năng đúng + Ánh sáng ảnh hưởng tới động vật như thế nào? - GV giới thiệu trò chơi bịt mắt bắt dê để trình bày tác dụng trên của as. + <i>Qua VD về phơi nắng của thằn lằn H 42.3, em hãy cho biết ánh sáng còn có vai trò gì với động vật? + Kể tên những động vật thường kiếm ăn vào ban ngày, ban đêm?</i> - GV thông báo thêm: Gà thường đẻ trứng ban ngày Vịt đẻ trứng ban đêm. Mùa xuân nếu có nhiều ánh sáng, cá chép thường đẻ trứng sớm hơn. + Từ VD trên em rút ra kết luận về ảnh hưởng của ánh sáng tới động vật? + Trong chăn nuôi người ta có biện pháp kĩ thuật gì để gà, vịt đẻ nhiều trứng? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS trả lời - GV chỉ định HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	II. Ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống của động vật: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS nghiên cứu thí nghiệm, chọn phương án đúng (phương án 3) + Tạo điều kiện cho động vật nhận biết các vật và định hướng di chuyển trong không gian + Giúp động vật điều hòa thân nhiệt + Tạo ngày nhân tạo để gà vịt đẻ nhiều trứng. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận: - HS trả lời - HS khác nhận xét bổ sung - HS tự ghi nhớ kiến thức.
--	---

***Tiểu kết:**

- **Ánh sáng ảnh hưởng tới đời sống động vật, tạo điều kiện cho động vật nhận biết các vật và định hướng di chuyển trong không gian; là nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động, khả năng sinh trưởng và sinh sản của động vật.**

- **Động vật chia thành 2 nhóm:**

+ **Nhóm ĐV ưa sáng: gồm động vật hoạt động ban ngày.**

+ **Nhóm ĐV ưa tối: gồm động vật hoạt động ban đêm, sống trong hang, đất hay đáy biển.**

4. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV yêu cầu HS đọc kết luận SGK.

- Yêu cầu HS làm bài tập

* Trong các cây sau, cây nào là cây ưa bóng: ngô, khoai, sắn, lá lốt, trầu không, lá dong.

* Thực vật ưa sáng có đặc điểm:

A. Phiến lá to, màu xanh thẫm

B. Phiến lá nhỏ, màu xanh nhạt

C. Mô giậu kém phát triển

D. Sự điều tiết thoát hơi nước kém.

* Hiện tượng tia cảnh ở cây xanh do tác động chủ yếu của nhân tố sinh thái:

A. Thổ nhưỡng

B. Độ dốc

C. Gió

D. Ánh sáng

Hiện tượng tia cảnh tự nhiên là :

* Hoạt động quang hợp của các cây ưa bóng như thế nào khi cường độ ánh sáng mạnh:

A. mạnh

B. yếu

C. bình thường

D. ngưng trệ

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

- GV gọi HS trả lời.

- GV chỉ định HS khác bổ sung.

- GV phân tích theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện

1. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc kết luận SGK

- HS làm bài tập

* Đáp án : lá lốt, trầu không, lá dong.

* Đáp án B

* Đáp án D

* Đáp án B

2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi

- HS khác bổ sung

- HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi sau: * Vì sao có hiện tượng tia cảnh tự nhiên? * Ếch nhái thường sinh sản vào mùa nào? Điều này có ý nghĩa gì đối với chúng? * Màu sắc lá cây ở mặt trên và mặt dưới có gì khác nhau? Sự khác nhau đó có ý nghĩa gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích, hoàn thiện k thức	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS ghi bài tập về nghiên cứu làm * Cảnh phía dưới thiếu as, không quang hợp được, sớm bị rụng. * Ếch nhái thường sinh sản vào cuối mùa xuân, đầu mùa hè. Khi đó quá trình sinh trưởng và sinh sản của động vật trùng khớp với lúc môi trường có những điều kiện sống thuận lợi nhất. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
---	---

6. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV nhắc nhở HS: – Học thuộc nội dung bài học ghi ở vở. – Nghiên cứu nội dung kiến thức mới, soạn ▼ vào vở bài tập sinh học.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ GV giao.
--	--

* Câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1: Thực vật ưa sáng có đặc điểm:

- A. Phiến lá to, màu xanh thẫm
- B. Phiến lá nhỏ, màu xanh nhạt**
- C. Mô giậu kém phát triển
- D. Sự điều tiết thoát hơi nước kém.

Câu 2: Hiện tượng tia cảnh ở cây xanh do tác động chủ yếu của nhân tố sinh thái:

- A. Thổ nhưỡng
- B. Độ dốc
- C. Gió
- D. Ánh sáng**

Hiện tượng tia cảnh tự nhiên là :

Câu 3: Hoạt động quang hợp của các cây ưa bóng như thế nào khi cường độ ánh sáng mạnh:

- A. mạnh
- B. yếu**
- C. bình thường
- D. ngưng trệ

Câu 4: Loài thực vật dưới đây thuộc nhóm ưa sáng là:

- A. Cây lúa
- B. Cây ngô
- C. Cây thầu dầu
- D. Cả A, B và C đều đúng**

Câu 5: Loại cây nào sau đây là cây ưa bóng?

A. cây xương rồng

B. cây phượng vĩ

C. Cây me đất

D. Cây dừa chuột

Câu 6: Hoạt động dưới đây của cây xanh chịu ảnh hưởng nhiều bởi ánh sáng là:

A. Hô hấp

B. Quang hợp

C. Hút nước

D. Cả 3 hoạt động trên

Ngày Soạn: 15.02.2024

Tiết 42

Bài 43: ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆT ĐỘ VÀ ĐỘ ẨM LÊN ĐỜI SỐNG SINH VẬT

I. Mục tiêu

1. Kiến thức: Học xong bài này, HS có khả năng :

- Nêu được những ảnh hưởng của nhân tố sinh thái nhiệt độ và độ ẩm môi trường đến các đặc điểm về hình thái, sinh lí (một cách sơ lược) và tập tính của sinh vật.

- Giải thích được sự thích nghi của sinh vật.

2. Năng lực: Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống

3. Phẩm chất:

- Yêu nước chăm chỉ, trách nhiệm

- Giáo dục ý thức ham học hỏi, nghiêm túc, cẩn thận.

- Tinh thần yêu thích bộ môn.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

GV : Tranh phóng to H 43.1,2 SGK.

Chuẩn bị bài để trình chiếu

HS: - Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Tìm hiểu ảnh hưởng của nhiệt độ và độ ẩm lên đời sống sinh vật

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: Nếu chuyển chim cánh cụt về nơi có nhiệt độ cao thì chúng có sống được hay không vì sao?	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS tìm tòi thảo luận	

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - Phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. - GV dẫn dắt để đi vào nội dung bài mới đề giải đáp thắc mắc trên.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I.Ảnh hưởng của nhiệt độ lên đời sống sinh vật: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - Yêu cầu HS nhắc lại kiến thức cũ: quá trình quang hợp, hô hấp của cây chỉ diễn ra bình thường ở nhiệt độ môi trường như thế nào? - GV bổ sung: ở nhiệt độ 25°C một bột trưởng thành ăn nhiều nhất, còn ở 8°C một bột ngừng ăn. - GV yêu cầu HS nghiên cứu VD₁; VD₂; VD₃, quan sát H 43.1; 43.2, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi: - VD₁ nhiệt độ đã ảnh hưởng đến đặc điểm nào của thực vật? - VD₂ nhiệt độ đã ảnh hưởng đến đặc điểm nào của động vật? - VD₃ nhiệt độ đã ảnh hưởng đến đặc điểm nào của động vật	I.Ảnh hưởng của nhiệt độ lên đời sống sinh vật: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. - HS thảo luận nhóm trả lời	I.Ảnh hưởng của nhiệt độ lên đời sống sinh vật: Nhiệt độ ảnh hưởng đến hình thái của: - Thực vật + Cây ở nhiệt đới trên bề mặt lá có tầng cutin dày + Cây ở ôn đới: Chồi có vảy mỏng; thân, rễ có lớp bần dày, là rụng nhiều về mùa đông -Động vật : ĐV sống vùng lạnh có lông dài, dày, kích thước cơ thể lớn hơn ĐV vật đới nóng - Nhiệt độ ảnh hưởng đến hoạt động sinh lí, tập tính của SV - Đa số các loài sống trong phạm vi nhiệt độ 0-°C. Tuy nhiên cũng có 1 số sinh vật nhờ khả năng thích nghi cao nên có thể sống ở nhiệt độ rất thấp hoặc rất cao.

- Qua các VD hãy cho biết nhiệt độ môi trường đã ảnh hưởng tới đặc điểm nào của sinh vật? - Các sinh vật sống được ở nhiệt độ nào? Có mấy nhóm sinh vật thích nghi với nhiệt độ khác nhau của môi trường? Đó là những nhóm nào? - Phân biệt nhóm sinh vật hằng nhiệt và biến nhiệt? Nhóm nào có khả năng chịu đựng cao với sự thay đổi nhiệt độ môi trường? Tại sao? - GV yêu cầu HS hoàn thiện bảng 43.1 vào phiếu học tập. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - Yêu cầu HS nêu được - Cây chỉ quang hợp tốt ở nhiệt độ 20- 30°C. Cây nhiệt đới ngừng quang hợp và hô hấp ở nhiệt độ quá thấp (0°C) hoặc quá cao (trên 40°C). + VD1: Nhiệt độ đã ảnh hưởng đến đặc điểm hình thái(mặt lá có tầng cutin dày, chồi cây có các vảy mỏng), đặc điểm sinh lí (rụng lá). +VD2: Nhiệt độ đã ảnh hưởng đến đặc điểm hình thái động vật ở đới lạnh (lông dày, kích	- Sinh vật được chia 2 nhóm: - SV biến nhiệt có nhiệt độ cơ thể phụ thuộc vào nhiệt độ của môi trường (ví sinh vật, nấm, thực vật, ĐV KXS, cá, lưỡng cư, bò sát). - SV hằng nhiệt có nhiệt độ cơ thể không phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường (chim thú và con người).
---	--	--

II. Ảnh hưởng của độ ẩm lên đời sống của sinh vật: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV cho HS quan sát 1 số mẫu vật: thực vật ưa ẩm, thực vật chịu hạn, yêu cầu HS hoàn thành bảng 43.2 SGK. - Nêu đặc điểm thích nghi của các cây ưa ẩm, cây chịu hạn? - GV bổ sung thêm: cây sống nơi khô hạn bộ rễ phát triển có tác dụng hút nước tốt. - GV cho HS quan sát tranh ảnh ếch nhái, tắc kè, thằn lằn, ốc sên ...và yêu cầu hoàn thành tiếp bảng 43.2. - Nêu đặc điểm thích nghi của động vật ưa ẩm và chịu hạn? - Vậy độ ẩm đã tác động đến đặc điểm nào của thực vật, động vật? - Có mấy nhóm động vật và thực vật thích nghi với độ ẩm	thước lớn) + Nhiệt độ đã ảnh hưởng đến tập tính của động vật. - HS khái quát kiến thức từ nội dung trên và rút ra kết luận. II. Ảnh hưởng của độ ẩm lên đời sống của sinh vật: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	II. Ảnh hưởng của độ ẩm lên đời sống của sinh vật: - Động vật và thực vật đều mang nhiều đặc điểm sinh thái thích nghi với môi trường có độ ẩm khác nhau. - Thực vật chia 2 nhóm: + TV ưa ẩm + TV chịu hạn - Động vật chia 2 nhóm: + ĐV ưa ẩm + ĐV ưa khô
--	---	---

khác nhau? - 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí.	- Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện bảng 43,2	
--	--	--

Bảng 43.2 Các nhóm sinh vật thích nghi với độ ẩm khác nhau của môi trường

Các nhóm SV	Tên sinh vật	Nơi sống
TV ưa ẩm	- Cây lúa nước - Cây cói - Cây dương xỉ - Cây ráy	- Ruộng lúa nước - Bãi ngập ven biển - Dưới tán rừng - Dưới tán rừng
TV chịu hạn	- Cây lá bỏng - Cây xương rồng - Cây thông - Cây phi lao	- Trong vườn nơi khô - Bãi cát - Trên đồi - Bãi cát ven biển
ĐV ưa ẩm	- Giun đất - Ếch, nhái - Con sên	- Trong đất - Ven bờ nước ao, hồ - Khu vực ẩm ướt trong rừng, vườn
ĐV ưa khô	- Thằn lằn - Lạc đà	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm và giao các nhiệm vụ - Nhiệt độ của môi trường có ảnh hưởng đặc điểm hình thái và sinh lí của sinh vật như thế nào?	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Vì cây thằn lằn là cây ưa bóng	
---	--	--

- So sánh đặc điểm khác nhau giữa 2 nhóm cây ưa ẩm và chịu hạn? - Kể tên 5 loài động vật thuộc hai nhóm ĐV ưa ẩm và ưa khô? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn đặt đến câu trả lời hoàn thiện.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau : - Động vật sống trong đàn có số lượng quá nhiều thì chúng thường có hiện tượng gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phiến lá của cây ưa ẩm, ưa sáng khác với cây ưa ẩm, chịu bóng ở điểm nào?

- A. Phiến lá mỏng, bản lá rộng, mô giậu kém phát triển, màu xanh sẫm
- B. Phiến lá to, màu xanh sẫm, mô giậu kém phát triển
- C. Phiến lá hẹp, màu xanh nhạt, mô giậu phát triển
- D. Phiến lá nhỏ, mỏng, lỗ khí có ở hai mặt lá, mô giậu ít phát triển

I. Mục tiêu

- Học sinh hiểu và nắm được thế nào là nhân tố sinh vật. Nêu được mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài và sinh vật khác loài.
- Phân biệt được đặc điểm khác nhau cơ bản của các mối quan hệ: cạnh tranh hỗ trợ, cộng sinh, kí sinh, sinh vật ăn thịt sinh vật khác. Lấy VD.
- Tích hợp kiến thức liên môn:
 - + Địa lí điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật
 - + Công nghệ: trồng cây, nuôi trồng với mật độ hợp lí, vệ sinh môi trường để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi.

2. Năng lực: Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống

3. Phẩm chất:

- Yêu nước chăm chỉ, trách nhiệm
- Giáo dục ý thức ham học hỏi, nghiêm túc, cẩn thận.
- Tinh thần yêu thích bộ môn.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

GV : Tranh phóng to H 41.1- 44.3 SGK.

Chuẩn bị bài để trình chiếu

HS: - Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Tìm hiểu ảnh hưởng của nhiệt độ và độ ẩm lên đời sống sinh vật

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: Cho HS quan sát một đàn trâu rừng trong đàn trâu xảy ra mối quan hệ gì? Nếu số lượng cá thể trong đàn tăng lên quá nhiều thì điều gì xảy ra? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - Phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS tìm tòi thảo luận 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV	

tập của học sinh. - GV dẫn dắt đề đi vào nội dung bài mới đề giải đáp thắc mắc trên.		
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I.Ảnh hưởng của nhiệt độ lên đời sống sinh vật: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV yêu cầu HS quan sát H 44.1 trả lời câu hỏi ∇ SGK: - Khi có gió bão, thực vật sống thành nhóm có lợi gì so với sống riêng lẻ? (- Trong thiên nhiên, động vật sống thành bầy, đàn có lợi gì? -Khi nào các SV hình thành nên nhóm cá thể? -Trong một nhóm cá có những mối quan hệ nào? - Khi nào thì trong nhóm cá thể thể hiện mối quan hệ hỗ trợ, cạnh tranh? - Mối quan hệ cạnh tranh dẫn đến hiện tượng gì? - Yêu cầu HS làm bài tập ∇ SGK trang 131. - Quan hệ cùng loài có các mối quan hệ nào, tác dụng của mối quan hệ đó? -Trong chăn nuôi, người ta đã lợi dụng quan hệ hỗ trợ cùng loài để làm gì? -Để tăng năng suất cho vật nuôi thì trong chăn nuôi cần phải	I.Ảnh hưởng của nhiệt độ lên đời sống sinh vật: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. - HS thảo luận nhóm trả lời 2. Báo cáo kết quả hoạt động	I. Quan hệ cùng loài - Các SV cùng loài sống gần nhau , liên hệ với nhau hình thành nên nhóm cá thể - VD: Nhóm cây thông - Trong một nhóm sinh vật có hai mối quan hệ: + Hỗ trợ +Cạnh tranh

làm gì? - 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí.	và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - Yêu cầu HS nêu được + Khi gió bão, thực vật sống thành nhóm có tác dụng giảm bớt sức thổi của gió, làm cây không bị đổ, bị gãy. + Động vật sống thành bầy đàn có lợi trong việc tìm kiếm được nhiều thức ăn hơn, phát hiện kẻ thù nhanh hơn và tự vệ tốt hơn - Quan hệ hỗ trợ khi + Số lượng cá thể trong loài phù hợp điều kiện sống của môi trường. + Quan hệ cạnh tranh: điều kiện sống bất lợi, thiếu thức ăn, nơi ở chật chội, số lượng cá thể tăng quá cao sẽ xảy ra quan hệ cạnh tranh cùng loài → 1 số cá thể tách khỏi nhóm (động vật) hoặc sự tía thưa ở thực vật. + Ý đúng: câu 3. - Nuôi vẹt đàn, lợn đàn để chúng tranh nhau ăn, sẽ mau lớn. - Nuôi động vật với mật độ hợp lí, tách đàn đối với động vật khi cần thiết, cung cấp thức ăn đầy đủ, vệ sinh môi trường sạch sẽ <u>II. Quan hệ khác loài :</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	<u>II. Quan hệ khác loài :</u> Học bảng 44 SGK/132
<u>II. Quan hệ khác loài :</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin bảng 44, các mối quan hệ		

khác loài: - Sinh vật khác loài có mối quan hệ gì ? - Để hiểu rõ hơn đặc điểm của mối -Yêu cầu HS quan sát H 44.2, 44.3.thảo luận nhóm làm bài tập ▽ SGK trang 132 - Qua phân tích ví em hãy nêu đặc điểm của từng mối qua hệ - 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức - Quan hệ cộng sinh: VD 1,9 - Hội sinh: 5,6 - Cạnh tranh: 2,7 - Kí sinh: 4,8 - Sinh vật ăn sinh vật khác: 3,10	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm và giao các nhiệm vụ - Các sinh vật cùng loài hỗ trợ hoặc cạnh tranh lẫn nhau trong những điều kiện nào? - Quan hệ giữa các cá thể trong hiện tượng tự tử của thực vật là mối quan hệ gì? Trong điều kiện nào hiện tượng tự tử diễn ra mạnh mẽ? - Hãy tìm VD minh họa trong quan hệ khác loài (mối quan hệ cho một VD) 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Vì cây thần tài là cây ưa bóng 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời.	

- GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn đặt đến câu trả lời hoàn thiện.	- HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau : - Trong thực tiễn sản xuất , cần phải làm gì để tránh sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể sinh vật , làm giảm năng suất vật nuôi cây trồng? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

- Trường hợp nào sau đây thường dẫn đến tiêu diệt lẫn nhau:

A. Kí sinh – vật chủ
B. Xâm chiếm lãnh thổ

C. Động vật ăn thịt con mồi
D. Thực vật bắt sâu bọ
 - Người ta nuôi kiến vàng để tiêu diệt sâu hại cam. Em hãy cho biết mối quan hệ giữa 2 loài sinh vật này

A. Cộng sinh.
B. Hoại sinh.
C. Cạnh tranh.
D. Sinh vật ăn sinh vật khác.
 - hải quỳ bám trên cua. Hĩa quỳ bảo vệ cua bằng Tb gai. Cua giúp hải quỳ di chuyển. Đó là mối quan hệ

A. Kí sinh
B. Cộng sinh.
C. Hội sinh.
D. Cạnh tranh
 - Quan hệ giữa 2 loài sinh vật trong đó 2 bên cùng có lợi là mối quan hệ

A. A. Kí sinh
B. Cộng sinh.
C. Hội sinh.
D. Cạnh tranh
- Hướng dẫn về nhà:**
- Học bài trả lời câu hỏi SGK
 - Chuẩn bị bài thực hành bài 45-46

Ngày soạn: 16/02/2024

Tiết : 44

THỰC HÀNH TÌM HIỂU MÔI TRƯỜNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ NHÂN TỐ SINH THÁI LÊN ĐỜI SỐNG SINH VẬT.

I/ MỤC TIÊU:

1/ Kiến thức

- Tìm được dẫn chứng về ảnh hưởng của nhân tố ánh sáng và độ ẩm lên đời sống sinh vật.

2/ Kĩ năng

- Kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình
- Hoạt động nhóm

3/ Thái độ.

- Giáo dục ý thức bảo vệ thiên nhiên đặc biệt là động vật:
 - + Môi trường và các nhân tố sinh thái
 - + Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên sinh vật và sự thích nghi của sinh vật với môi trường. Môi trường tác động đến sinh vật, đồng thời sinh vật cũng tác động trở lại làm môi trường thay đổi.

II/ PHƯƠNG PHÁP

- Hoàn tất một nhiệm vụ
- Khảo sát thực địa
- Giải quyết vấn đề
- Trực quan

III/ CHUẨN BỊ.

- GV: Tranh ảnh về nhân tố sinh thái ánh sáng và độ ẩm lên đời sống sinh vật (địa điểm thực hành)
- HS: Xem trước bài, kẻ bảng 45.1 – 45.3 SGK

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: - Có những nhóm nhân tố sinh thái nào ảnh hưởng lên đời sống sinh vật? Cho ví dụ? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	

tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	- HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV. - Đại diện nhóm trả lời	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
Hoạt động 1: Tìm hiểu môi trường sống của sinh vật		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 4 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). Y/c hs kẻ bảng 45.1 vào vở bài tập. Cho hs quan sát khuôn viên trường hoặc quan tranh ảnh và hoàn thành nội dung theo mẫu trong bảng 45.1 SGK.. Có thể giới thiệu thêm một số sinh vật. + Thực vật: Cây bàng, cây phượng, cây bạch đàn, cây lúa... + Động vật: Chim, cá, giun, nhái, cua, ốc, bướm, chuồn chuồn... + Nấm rơm, nấm mèo... + Địa y sống bám trên thân cây - Y/c hs tổng kết lại: + Số lượng sinh vật đã quan sát. + Có mấy loại môi trường đã quan sát. + Môi trường sống nào có số lượng sinh vật quan sát nhiều nhất, môi trường nào quan sát ít nhất. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận, HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: -HS xem bảng hoặc quan sát ngoài thiên nhiên - Cá nhân kẻ bảng 45.1 → hoàn thành nội dung bảng - HS trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến trả lời - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung . 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. Nêu được: -Môi trường có điều kiện sống về nhiệt độ ,ánh sáng ...thì số lượng sinh vật nhiều , số loài phong phú -Môi trường sống có điều kiện sống không thuận lợi , sinh vật có số lượng ít hơn	

từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn dắt đến hình thành kiến thức.		
Hoạt động 2: Nghiên cứu hình thái lá cây và phân tích ảnh hưởng của ánh sáng tới hình thái của lá:		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - Y/c hs quan sát 10 lá cây ở môi trường khác nhau trong khu vực quan sát hoặc mẫu vật. - Y/c hs kẻ bảng 45.2 và điền các đặc điểm hình thái của lá cây vào bảng. → Khu vực quan sát, chọn những môi trường khác nhau: nơi trồng trái, dưới tán cây, hồ nước... ở cạnh lớp học - Gọi ý: * Có thể nhận xét các đặc điểm sau: + Phiến lá rộng hay hẹp + Phiến lá dày hay mỏng + Màu xanh sẫm hay nhạt * Chọn một trong số các đặc điểm sau: + Lá cây ưa sáng + Lá cây ưa bóng + Lá cây chìm trong nước + Lá cây nổi trên mặt nước - GV cho HS vẽ hình dạng phiến lá trên giấy kẻ ô li và chú thích dưới mỗi hình 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS kẻ bảng 45.2 SGK - HS xem băng hình hoặc hái lá → hoàn thành bảng - Mỗi HS tự vẽ như yêu cầu bước 2 SGK 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập.	
III. Giới hạn sinh		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV cho HS xem băng hình về thế giới ĐV hoặc quan sát các ĐV nhỏ có trong môi trường → Yêu	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập	

câu: Thảo luận nhóm và hoàn thành bảng 45.3 SGK? *GV có thể nêu câu hỏi: +Em đã quan sát được những loài ĐV nào? +Loài ĐV quan sát có đặc điểm nào thích nghi với môi trường ? * GV lưu ý: Yêu cầu HS điền thêm vào bảng 45.3 một số sinh vật gần gũi với đời sống như : sâu , ruồi , gián , muỗi ... *GV cho HS liên hệ: +Bản thân em sẽ làm gì để góp phần bảo vệ thiên nhiên (cụ thể là đối với ĐV, TV)? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. .	- HS xem bảng (nếu có) hoặc quan sát ngoài môi trường *HS kẻ bảng 45.3 và hoàn thành -HS thảo luận nhóm → trả lời câu hỏi 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập.	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS làm báo cáo thu hoạch theo mẫu 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập Cá nhân HS hoàn thành bài thu hoạch theo mẫu SGK. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS ép các mẫu lá vào cặp ép cây 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV nhận xét về thái độ học tập của HS trong 2 tiết thực hành	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS ép mẫu lá vào cặp ép cây 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS nộp sản phẩm	

Hướng dẫn học bài ở nhà Suu tầm tranh , ảnh về ĐV, TVNghiên cứu chương II:”Hệ sinh thái “ Tìm hiểu :”Quần thể sinh vật” -Soạn câu hỏi mục lệnh	
--	--

Bảng 45.1

Thực vật	Tên sinh vật	Nơi sống
	Dây tơ hồng, phong lan	Môi trường sinh vật
	Hoa súng, bèo hoa dâu	Môi trường nước
	Xà cừ, lúa, lá lốt,keo tràm...	Môi trường trên mặt đất-không khí
Động vật	Cừu, trâu, cáo, gà...	Môi trường trên mặt đất-không khí
	Giun đất	Môi trường trong đất
	Sán lá gan, sán dây..	Môi trường sinh vật
	Cá	Môi trường nước
Nấm	Nấm tai mèo	Môi trường sinh vật
Địa y		Môi trường sinh vật

Bảng 45.3

	Tên động vật	Môi trường sống	Mô tả đặc điểm của động vật thích nghi với môi trường sống
1	Chim bồ câu	Trên không	- Chi trước biến thành cánh - Mình có lông vũ bao phủ.....
2	Giun đất	Trong đất	- Cơ thể thuôn tròn, da có tuyến nhờn....
3	Gấu bắc cực	Vùng cực	- Có bộ lông dài, rậm...
4	- Cái ghẻ	Kí sinh trên da người	- nhỏ, có thể đào hang trên da.....

Ngày soạn: 22/02/2024

Tiết : 45

**THỰC HÀNH TÌM HIỂU MÔI TRƯỜNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ NHÂN TỐ SINH THÁI LÊN ĐỜI SỐNG SINH VẬT.
(THEO KHGD TIẾT 50)**

I/ MỤC TIÊU:

1/Kiến thức

- Tìm được dẫn chứng về ảnh hưởng của nhân tố ánh sáng và độ ẩm lên đời sống sinh vật.

2/Kĩ năng

- Kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình
- Hoạt động nhóm

3/ Thái độ.

- Giáo dục ý thức bảo vệ thiên nhiên đặc biệt là động vật:
 - + Môi trường và các nhân tố sinh thái
 - + Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên sinh vật và sự thích nghi của sinh vật với môi trường. Môi trường tác động đến sinh vật, đồng thời sinh vật cũng tác động trở lại làm môi trường thay đổi.

II/ PHƯƠNG PHÁP

- Hoàn tất một nhiệm vụ
- Khảo sát thực địa
- Giải quyết vấn đề
- Trực quan

III/ CHUẨN BỊ.

- GV: Tranh ảnh về nhân tố sinh thái ánh sáng và độ ẩm lên đời sống sinh vật (địa điểm thực hành)
- HS: Xem trước bài, kẻ bảng 45.1 – 45.3 SGK

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: - Có những nhóm nhân tố sinh thái nào ảnh hưởng lên đời sống sinh vật? Cho ví dụ? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV. - Đại diện nhóm trả lời	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
<i>Hoạt động 1: Tìm hiểu môi trường sống của sinh vật</i>		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 4 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). Y/c hs kẻ bảng 45.1 vào vở bài tập. Cho hs quan sát khuôn viên trường hoặc quan tranh ảnh và hoàn thành nội dung theo mẫu trong bảng 45.1 SGK.. Có thể giới thiệu thêm một số sinh vật. + Thực vật: Cây bàng, cây phượng, cây bạch đàn, cây lúa... + Động vật: Chim, cá, giun, nhái, cua, ốc, bướm, chuồn chuồn... + Nấm rơm, nấm mèo... + Địa y sống bám trên thân cây - Y/c hs tổng kết lại: + Số lượng sinh vật đã quan sát. + Có mấy loại môi trường đã quan sát. + Môi trường sống nào có số lượng sinh vật quan sát nhiều nhất, môi trường nào quan sát ít nhất. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận, HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: -HS xem băng hoặc quan sát ngoài thiên nhiên - Cá nhân kẻ bảng 45.1 → hoàn thành nội dung bảng - HS trao đổi nhóm →. thống nhất ý kiến trả lời - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung . 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. Nêu được: -Môi trường có điều kiện sống về nhiệt độ ,ánh sáng ...thì số lượng sinh vật nhiều , số loài phong phú -Môi trường sống có điều kiện sống không thuận lợi , sinh vật có số lượng ít hơn	
<i>Hoạt động 2: Nghiên cứu hình thái lá cây và phân tích ảnh hưởng của ánh sáng tới</i>		

hình thái của lá:		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - Y/c hs quan sát 10 lá cây ở môi trường khác nhau trong khu vực quan sát hoặc mẫu vật. - Y/c hs kẻ bảng 45.2 và điền các đặc điểm hình thái của lá cây vào bảng. → Khu vực quan sát, chọn những môi trường khác nhau: nơi trồng trái, dưới tán cây, hồ nước... ở cạnh lớp học - Gợi ý: * Có thể nhận xét các đặc điểm sau: + Phiến lá rộng hay hẹp + Phiến lá dày hay mỏng + Màu xanh sẫm hay nhạt * Chọn một trong số các đặc điểm sau: + Lá cây ưa sáng + Lá cây ưa bóng + Lá cây chìm trong nước + Lá cây nổi trên mặt nước - GV cho HS vẽ hình dạng phiến lá trên giấy kẻ ô li và chú thích dưới mỗi hình 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn đặt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS kẻ bảng 45.2 SGK - HS xem băng hình hoặc hái lá → hoàn thành bảng - Mỗi HS tự vẽ như yêu cầu bước 2 SGK 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập.	
III. Giới hạn sinh		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV cho HS xem băng hình về thế giới ĐV hoặc quan sát các ĐV nhỏ có trong môi trường → Yêu cầu: Thảo luận nhóm và hoàn thành bảng 45.3 SGK? *GV có thể nêu câu hỏi: +Em đã quan sát được những loài ĐV nào? +Loài ĐV quan sát có đặc điểm nào thích nghi với môi trường ? * GV lưu ý: Yêu cầu HS điền thêm vào bảng 45.3 một số sinh vật gần gũi với đời sống như : sâu , ruồi , gián , muỗi ... *GV cho HS liên hệ: +Bản thân em sẽ làm gì để góp phần bảo vệ thiên nhiên (cụ thể là đối với ĐV, TV)? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS xem băng (nếu có) hoặc quan sát ngoài môi trường *HS kẻ bảng 45.3 và hoàn thành -HS thảo luận nhóm → trả lời câu hỏi 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập.	

thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn đặt đến câu trả lời hoàn thiện.		
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS làm báo cáo thu hoạch theo mẫu 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn đặt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập Cá nhân HS hoàn thành bài thu hoạch theo mẫu SGK. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS ép các mẫu lá vào cặp ép cây 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV nhận xét về thái độ học tập của HS trong 2 tiết thực hành Hướng dẫn học bài ở nhà Sưu tầm tranh , ảnh về ĐV, TVNghiên cứu chương II:”Hệ sinh thái “ Tìm hiểu :”Quần thể sinh vật” -Soạn câu hỏi mục lệnh	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS ép mẫu lá vào cặp ép cây 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS nộp sản phẩm	

Tiết 46:

Ngày soạn: 22/02/2024

CHƯƠNG II: HỆ SINH THÁI

Bài 47: QUẦN THỂ SINH VẬT

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- HS nêu được khái niệm về quần thể, biết cách nhận biết quần thể sinh vật, lấy ví dụ minh họa.
- HS chỉ ra được các đặc trưng cơ bản của quần thể, từ đó thấy được ý nghĩa thực tiễn của nó.

2. Kỹ năng

- Phân tích thông tin, thảo luận nhóm

3. Thái độ:

- Bảo vệ môi trường

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực tư duy, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

- GV: Tranh phóng to hình 47 SGK.
- HS: Tư liệu về 1 vài vài quần thể sinh vật.

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV thu bài thu hoạch của HS GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: - Có nhiều cá thể sống độc lập nhưng cũng có nhiều cá thể sống thành đàn, bầy. Vậy giữa các cá thể cùng chung sống như thế có mối quan hệ gì? Hiện tượng đó người ta gọi là gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - Sau khi HS trả lời (chưa hoàn toàn chính xác), GV nhận xét và dẫn dắt; để hiểu được rõ vấn đề này chúng ta tìm hiểu bài: QUẦN THỂ SINH VẬT	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS thảo luận và đưa ra nhận xét và dự đoán. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Đại diện nhóm trả lời - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. Thế nào là một quần thể sinh vật		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV trình chiếu slide đàn ngựa, đàn bò, bụi tre, rừng dừa... - GV thông báo rằng chúng được gọi là 1 quần thể. - Yêu cầu các nhóm thảo luận (3 phút) nghiên cứu thông tin SGK thực hiện nhiệm vụ sau: - Nhóm 1,2: <i>? Giữa các cá thể trong cùng quần thể SV có hiện tượng gì xảy ra hay không?</i>	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	- Quần thể sinh vật là tập hợp những cá thể cùng loài, sinh

Nhóm 3,4: ? Một quần thể SV phải hội tụ các yếu tố nào? Nhóm 4,5: ? Thế nào là 1 quần thể sinh vật? - GV lưu ý HS những cụm từ: + Các cá thể cùng loài . + Cùng sống trong khoảng không gian nhất định. + Có khả năng giao phối. - Yêu cầu HS hoàn thành bảng 47.1 (3 phút) - GV cho HS nhận biết thêm VD quần thể khác: các con voi sống trong vườn bách thú, các cá thể tôm sống trong đầm, 1 bầy voi sống trong rừng rậm Châu Phi ... 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. + VD 1, 3, 4 không phải là quần thể. + VD 2, 5 là quần thể sinh vật.	sống trong khoảng không gian nhất định, ở 1 thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản tạo thành những thế hệ mới. VD: Bụi tre, đàn bò, đàn Hải âu, bụi chè..là những quần thể
II. Những đặc trưng cơ bản của quần thể		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: HS tự nghiên cứu SGK trang 140 thảo luận trả lời các câu hỏi sau: ? Các quần thể trong 1 loài phân biệt nhau ở những dấu hiệu nào? ? Tỷ lệ giới tính là gì? Người ta xác định tỷ lệ giới tính ở giai đoạn nào?	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận để trả lời các câu hỏi. + Tỷ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi, mật độ quần thể. + Tỷ lệ giới tính là tỷ lệ giữa số lượng cá thể đực với cá thể cái + Tính tỷ lệ giới tính ở 3 giai đoạn: giai đoạn trứng mới được thụ tinh, giai đoạn trứng mới nở	1. Tỷ lệ giới tính - Tỷ lệ giới tính là tỷ lệ giữa số lượng cá thể đực với cá thể cái. - Tỷ lệ giới tính thay đổi theo lứa tuổi, phụ thuộc vào sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái. - Tỷ lệ giới tính cho thấy tiềm năng sinh

? <i>Tỉ lệ giới tính thay đổi như thế nào? Cho VD ?</i> ?<i>Trong chăn nuôi, người ta áp dụng điều này như thế nào?</i> - Yêu cầu HS nghiên cứu SGK, quan sát bảng 47.2 và trả lời câu hỏi: ?<i>Trong quần thể có những nhóm tuổi nào?</i> ? <i>Thế nào là 1 nước có dạng tháp dân số trẻ và nước có dạng tháp dân số già?</i> - GV yêu cầu HS đọc tiếp thông tin SGK, quan sát H 47 và trả lời câu hỏi: ?<i>Nêu ý nghĩa của các dạng tháp tuổi?</i> ?<i>Mật độ quần thể là gì?</i> - GV lưu ý HS: dùng khối lượng hay thể tích tùy theo kích thước của cá thể trong quần thể. Kích thước nhỏ thì tính bằng khối lượng... ?<i>Mật độ liên quan đến yếu tố nào trong quần thể? Cho VD?</i> ?<i>Trong các đặc trưng của quần thể, đặc trưng nào cơ bản nhất? Vì sao?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác	hoặc con non, giai đoạn trưởng thành. + Tỉ lệ đực cái trưởng thành cho thấy tiềm năng sinh sản của quần thể. + Tuỳ loài mà điều chỉnh cho phù hợp. - HS trao đổi nhóm, nêu được: + Hình A: Đáy tháp rất rộng, chứng tỏ tỉ lệ sinh cao, số lượng cá thể của quần thể tăng nhanh. + Hình B: Đáy tháp rộng vừa phải (trung bình), tỉ lệ sinh không cao, vừa phải (tỉ lệ sinh = tỉ lệ tử vong) số lượng cá thể ổn định (không tăng, không giảm). + Hình C: Đáy tháp hẹp, tỉ lệ sinh thấp, nhóm tuổi trước sinh sản ít hơn nhóm tuổi sinh sản, số lượng cá thể giảm dần. + Tháp dân số trẻ là tháp dân số có đáy rộng, số lượng trẻ em sinh ra nhiều và đỉnh tháp nhọn thể hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ thấp. + Tháp dân số già là tháp có đáy hẹp, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng biểu thị tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao + Mật độ quyết định các đặc trưng khác vì ảnh hưởng đến nguồn sống, tần số gặp nhau giữa đực và cái, sinh sản và tử vong, trạng thái cân bằng của quần thể. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời	sản của quần thể. 2. Thành phần nhóm tuổi - Bảng 47.2. - Dùng biểu đồ tháp để biểu diễn thành phần nhóm tuổi. 3. Mật độ quần thể - Mật độ quần thể là số lượng hay khối lượng sinh vật có trong 1 đơn vị diện tích hay thể tích. - Mật độ quần thể không cố định mà thay đổi theo mùa, theo năm và phụ thuộc vào chu kì sống của sinh vật. + Nguồn thức ăn của quần thể + Yếu tố thời tiết, hạn hán, lũ lụt
--	---	---

bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. -Liên hệ thực tế: <i>?.Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng biện pháp nào để giữ vững mật độ thích hợp?</i> <i>?.Nêu hậu quả của việc tăng dân số quá nhanh?</i>	đã hoàn thiện. + HS nêu được: + Biện pháp: trồng dày hợp lí, tách đàn, loại bỏ cá thể yếu trong đàn, cung cấp thức ăn đầy đủ. + Thiếu lương thực, nhà ở, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, thiếu trường học, y tế, bệnh viện...	
III. Ảnh hưởng của môi trường tới quần thể sinh vật (8 p).		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: HS tự nghiên cứu SGK trang 141 thảo luận trả lời các câu hỏi sau: - GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong mục ▽ SGK trang 141. - GV gợi ý HS nêu thêm 1 số VD về biến động số lượng cá thể sinh vật tại địa phương. - GV đặt câu hỏi: - <i>Những nhân tố nào của môi trường đã ảnh hưởng đến số lượng cá thể trong quần thể?</i> - <i>Mật độ quần thể điều chỉnh ở mức độ cân bằng như thế nào?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thảo luận nhóm, trình bày và bổ sung kiến thức. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. + Vào tiết trời ẩm áp, độ ẩm cao muỗi sinh sản mạnh, số lượng muỗi tăng cao + Số lượng ếch nhái tăng cao vào mùa mưa. + Chim cu gáy là loại chim ăn hạt, xuất hiện nhiều vào mùa gặt lúa.	- Các đời sống của môi trường như khí hậu, thổ nhưỡng, thức ăn, nơi ở... thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi số lượng của quần thể. - Khi mật độ cá thể tăng cao dẫn tới thiếu thức ăn, chỗ ở, phát sinh nhiều bệnh tật, nhiều cá thể sẽ bị chết. khi đó mật độ quần thể lại được điều chỉnh trở về mức độ cân bằng.
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập	

GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm 2 HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: <i>?Số lượng cá thể trong quần thể bị biến động lớn có thể do những nguyên nhân nào?</i> <i>?Cách sắp xếp nhóm tuổi cũng như cách biểu diễn tháp tuổi ở quần thể người và quần thể sinh vật có đặc điểm nào giống và khác nhau?</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện.	HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. -Do động đất, lũ lụt, cháy rừng + Giống: đều có 3 nhóm tuổi, 3 dạng hình tháp. + Khác: tháp dân số không chỉ dựa trên khả năng sinh sản mà còn dựa trên khả năng lao động. ở người tháp dân số chia 2 nửa: nửa phải biểu thị nhóm của nữ, nửa trái biểu thị các nhóm tuổi của nam. (vẽ theo tỉ lệ % dân số không theo số lượng).	
---	--	--

D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS - Vẽ các tháp tuổi theo số liệu bảng 47.3 /142 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dẫn đến câu trả lời hoàn thiện. Hướng dẫn học bài ở nhà - Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2,3 SGK. - Làm bài tập 2 vào vở.kẻ bảng 48.1/ 143	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
--	--	--

Lưu ý: tất cả kênh hình được soạn ở giáo án powerpoint kèm theo.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Đâu là quần thể sinh vật trong các trường hợp sau:
 - Những con tôm , cua, cá rô sống trong vũng nước.
 - Những con vẹt sống trong rừng Cúc phương.
 - Những con gà nhốt trong các lồng ở góc chợ.

- D. Các sinh vật cùng loài sống gần nhau
2. Yếu tố quan trọng nhất chi phối đến cơ chế tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể là:
 A. Mức sinh sản B. Nguồn thức ăn từ môi trường.
 C. Sức tăng trưởng của các cá thể. D. Các sinh vật thường gây hại cho nhau.
3. Quần thể người khác với quần thể sinh vật khác ở những điểm căn bản nào?
 A. Môi trường sống của quần thể người phong phú - đa dạng.
 B. Con người có thể cải tạo được tự nhiên còn sinh vật lệ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên.
 C. Quần thể người có những đặc trưng kinh tế - xã hội mà quần thể sinh vật khác không có.
 D. Con người có lao động và tư duy, quần thể sinh vật không có đặc điểm này.
4. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khái niệm quần thể?
 A. Nhóm cá thể cùng loài có lịch sử phát triển chung.
 B. Tập hợp ngẫu nhiên nhất thời.
 C. Khả năng sinh sản.
 D. Có quan hệ với môi trường.

Tuần 24
 Tiết 47

Ngày soạn: 01/3/2024

Bài 48: QUẦN THỂ NGƯỜI

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: HS trình bày 1 số đặc điểm cơ bản của quần thể người liên quan vấn đề dân số. Từ đó thay đổi nhận thức về dân số và phát triển xã hội. Giúp HS sau này cùng mọi người thực hiện tốt pháp lệnh dân số.

2. Kỹ năng: Rèn 1 số kỹ năng sống thu thập xử lý thông tin, quan sát tranh, biểu đồ, kỹ năng khái quát ứng phó với tình huống, tự tin trong hoạt động nhóm.

3. Thái độ: Giáo dục ý thức nhận thức về vấn đề dân số và chất lượng cuộc sống.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

*** GV:** - Tranh H.48 và tranh ảnh tuyên truyền về dân số.

- Tư liệu tăng giảm dân số ở VN.

- Bài tập trắc nghiệm.

*** HS:** - Đã nghiên cứu bài mới trước.

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GV	HOẠT ĐỘNG HS	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
*Kiểm tra bài cũ:		
- Bài tập2/SGK		
- Mật độ các cá thể trong quần thể được điều chỉnh		

quanh mức cân bằng như thế nào? 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - Quần thể người vì mang những đặc điểm của quần thể cá thể cùng loài. Cùng sống trong khoảng không gian xác định ở 1 thời điểm nhất định có khả năng giao phối và còn có về mặt xã hội đầy đủ đặc trưng về pháp luật chế độ kinh tế chính trị. GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: +Điểm giống và khác nhau cơ bản giữa quần thể người và các quần thể sinh vật khác. +Đặc trưng về thành phần nhóm tuổi của mỗi quần thể người. - Khái niệm tăng dân số chỉ ra được sự liên quan giữa tăng dân số và chất lượng cuộc sống. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I.Sự khác nhau giữa quần thể người với các quần thể sinh vật khác: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). Yêu cầu hoàn thiện bảng 48.1/SGK. - GV treo bảng phụ kẻ nội dung bảng 48.1 - Nêu đặc điểm chỉ có ở quần thể người mà không có ở quần thể sinh vật? *GV: Ở động vật hay có con đầu đàn và hoạt động của bầy đàn là theo con đầu đàn không phải là trong quần thể động vật có pháp luật mà đó là sự cạnh tranh ngôi thứ ở động vật khác với luật pháp và những điều qui định -Tại sao có sự khác nhau giữa quần	I.Sự khác nhau giữa quần thể người với các quần thể sinh vật khác: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	I.Sự khác nhau giữa quần thể người với các quần thể sinh vật khác: - Quần thể người có những đặc điểm sinh học giống quần thể sinh vật khác - Quần thể người có những đặc trưng khác với quần thể sinh vật khác: kinh tế, xã hội, giáo dục - Sự khác đó là do con người có lao động và tư duy có khả năng điều chỉnh đặc điểm sinh thái trong quần thể và cải tạo thiên nhiên.

thể người và quần thể sinh vật khác? - Sự khác nhau đó nói lên điều gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận trên bảng. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. II.Đặc trưng về thành phần nhóm tuổi của mỗi quần thể người: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). Yêu cầu nghiên cứu SGK trả lời: -Trong quần thể người chia làm mấy nhóm tuổi và được phân chia như thế nào? -Tại sao đặc trưng về nhóm tuổi trong quần thể người có vai trò quan trọng? Yêu cầu HS rút kết luận về thành phần nhóm tuổi GV giới thiệu H.48 và bảng 48.2 - Cho biết trong 3 dạng tháp ở H.48 GV treo bảng phụ nội dung bảng 48.2 SGK/144. -Hãy cho biết thế nào là 1 nước có dạng tháp dân số trẻ và nước có dạng tháp dân số già -Việc nghiên cứu tháp tuổi ở quần thể người có ý nghĩa như thế nào? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. II.Đặc trưng về thành phần nhóm tuổi của mỗi quần thể người: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày.	II.Đặc trưng về thành phần nhóm tuổi của mỗi quần thể người: - 3 nhóm tuổi: + Nhóm tuổi trước sinh sản: từ sơ sinh đến dưới 15 tuổi + Nhóm tuổi sinh sản và lao động: từ 15 đến 64 + Nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc: từ 65 tuổi ↑. + Tháp dân số trẻ là nước có tỉ lệ trẻ em sinh ra hằng năm nhiều, tỉ lệ người già ít + Tháp dân số già là nước có tỉ lệ trẻ em sinh ra hằng năm thấp, tỉ lệ người già nhiều - Tháp dân số (tháp tuổi) thể hiện đặc trưng dân số ở mỗi nước.
---	---	---

- GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. III. Tăng dân số và phát triển xã hội: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). GV nêu vấn đề: - Em hiểu tăng dân số là như thế nào? Gv phân tích thêm về hiện tượng và di chuyển làm tăng dân số Yêu cầu nghiên cứu thông tin SGK và hoàn thành bài tập SGK Gv thông báo đáp án Đúng: a,b,c,d,e ,f,g. - Sự tăng dân số có liên quan như thế nào đến chất lượng cuộc sống? *Liên hệ GDMT: Dân số tăng nhanh dẫn đến thiếu nơi ở, nguồn thức ăn, nước uống, ô nhiễm môi trường, tàn phá rừng và các tài nguyên khác. Việt Nam đã có biện pháp gì để hạn chế sự gia tăng dân số và nâng cao chất lượng cuộc sống. + Hiện nước ta đang thực hiện pháp lệnh dân số nhằm mục đích gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của	- HS trả lời. - <i>Nghiên cứu tháp tuổi để có kế hoạch điều chỉnh mức tăng giảm dân số.</i> - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. III. Tăng dân số và phát triển xã hội: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời.	III. Tăng dân số và phát triển xã hội: Tăng dân số tự nhiên là kết quả của số người sinh ra nhiều hơn số người tử vong - Việc tăng giảm dân số có ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng cuộc sống của con người và các chính sách kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. - Để có sự phát triển bền vững; mỗi quốc gia cần phải phát triển dân số hợp lí tạo được sự hài hòa giữa kinh tế và xã hội đảm bảo cuộc sống cho mỗi cá nhân gia đình và xã hội
--	--	---

HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	+ Hạn chế sự tăng dân số quá nhanh. + Nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và xã hội. + Số con sinh ra phải phù hợp với khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc của mỗi gia đình và hài hoà với sự phát triển kinh tế - xã hội, tài nguyên môi trường của đất nước. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập. - Vì sao quần thể người lại có 1 số đặc trưng mà QTSV khác không có? - Tháp dân số trẻ và tháp dân số già khác nhau như thế nào? - Điền vào chỗ trống những cụm từ sao cho phù hợp với nghĩa của câu Để có sự phát triển bền vững. Mỗi quốc gia cần phải phát triển dân số hợp lý. Không để dân số tăng quá nhanh dẫn tới thiếu nơi ở, nguồn thức ăn, nước uống, ô nhiễm môi trường, tàn phá rừng và các tài nguyên khác. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	

hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.		
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời câu hỏi sau: - Ý nghĩa của việc phát triển dân số hợp lý của mỗi quốc gia là gì? - Quần thể người khác với quần thể khác ở những điểm nào? Vì sao? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn Hướng dẫn tự học : - Học bài và trả lời câu hỏi+làm bài tập SGK - Đọc mục”Em có biết?” - Tìm hiểu:Quần xã sinh vật - KN QXSV. -Phân biệt QTSV & QXSV. t đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	

Tuần 24

Ngày soạn : 01/03/2024

Tiết 48 :

Bài 49: **QUẦN XÃ SINH VẬT**

I/ MỤC TIÊU : -

1. Kiến thức :

- Trình bày được khái niệm quần xã , chỉ ra được những dấu hiệu điển hình của quần xã để phân biệt với quần thể .
- Nêu được mối quan hệ giữa ngoại cảnh và quần xã, tạo sự ổn định và cân bằng sinh học trong quần thể .
- Lấy được ví dụ minh họa các mối quan hệ sinh thái trong quần xã .

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng quan sát tranh hình , kỹ năng phân tích tổng hợp, khái quát hóa kiến thức .
- Tiếp tục rèn kỹ năng hoạt động nhóm .

3. Thái độ :

- Giáo dục lòng yêu thích thiên nhiên, ý thức bảo vệ thiên nhiên .

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II/ CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

- 1.Giáo viên :** Tranh hình phóng to hình 49.1, 2, 3 SGK .

Bảng phụ nội dung bảng 49

- 2..Học sinh:** : Bài soạn theo câu hỏi đã cho .

Tranh ảnh sưu tầm về quần xã sinh vật .

III/ CÁC CHUỖI HOẠT ĐỘNG:

HOẠT ĐỘNG GV	HOẠT ĐỘNG HS	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập -Kiểm tra bài cũ : - Quần thể người có những đặc trưng gì mà quần thể sinh vật khác không có ? Vì sao quần thể người có những đặc trưng đó ? - Nêu ý nghĩa của việc phát triển dân số hợp lí ở mỗi quốc gia . -Bài mới : - Trong một khoảng không gian xác định có nhiều quần thể sinh vật thuộc các loài khác nhau cùng sinh sống , chúng tạo thành một quần xã sinh vật Như vậy QXSV là gì và chúng đặc điểm nào ? -GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập -HS trả lời. - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. Thế nào là một quần xã sinh vật : 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). -Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin phần I , kết hợp quan sát h. 49.1, 2 . -Nêu vấn đề, yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời : +Trong 1 cái ao có những quần thể sinh vật nào cùng sống ? +Thứ tự xuất hiện các quần thể trong ao đó ? +Các quần thể có mối quan hệ sinh thái như thế nào ? -Đánh giá hoạt động của các nhóm , chốt lại kiến thức . -Hướng dẫn HS tìm các ví dụ khác để phân tích . -Thông báo : ao cá, rừng nhiệt đới,	I. Thế nào là một quần xã sinh vật : 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	I. Thế nào là một quần xã sinh vật : Là tập hợp những quần thể sinh vật khác loài cùng sống trong 1 khoảng không gian nhất định, cùng có mối quan hệ gắn bó như 1 thể thống nhất nên quần xã có cấu trúc tương đối ổn định, các sinh vật trong quần xã thích nghi với môi trường sống của chúng . -Ví dụ: Rừng Cúc Phương, ao cá tự nhiên

đầm ... là những quần xã sinh vật. -Hỏi : Quần xã sinh vật là gì ? -Giải lại khái niệm quần xã sinh vật qua hình 49.1, 2. Hỏi : Trong một bể cá người ta thả nhiều loài cá : cá mè, cá trắm cỏ , ... Vậy bể cá đó có được coi là quần xã sinh vật không ? Vì sao ? -Khẳng định đáp án đúng. Nhấn mạnh : Nhận biết một quần xã phải cần có dấu hiệu bên ngoài và bên trong . -Cho HS liên hệ : mô hình VAC có phải là quần xã sinh vật không ? -Thông báo:đó là quần xã nhân tạo. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận trên bảng. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. II.Những dấu hiệu điển hình của quần xã 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). -Treo bảng phụ nội dung bảng 49 SGK, yêu cầu HS nghiên cứu nội dung trên trả lời câu hỏi : + Những dấu hiệu đặc trưng của quần xã sinh vật ?	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. +Quần thể cá, tôm , ốc, rong ... +Quần thể thực vật xuất hiện trước, động vật xuất hiện sau . +Quan hệ cùng loài, quan hệ khác loài . - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. II.Những dấu hiệu điển hình của quần xã 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi	II.Những dấu hiệu điển hình của quần xã : (Nội dung bảng 49 SGK t 147)
---	--	---

-GV dẫn dắt để HS đưa ra được ví dụ minh họa cho từng đặc trưng . -Lưu ý : cách gọi loài đặc trưng , loài ưu thế tương tự như quần thể đ. trung , q. thể ưu thế . -Cho thêm ví dụ :Thực vật có hạt là quần thể ưu thế ở quần xã sinh vật trên cạn . +Quần thể cây cọ là quần thể đặc trưng cho quần xã sinh vật đồi ở Phú Thọ . 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. III. Quan hệ giữa ngoại cảnh với quần xã : 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). Giảng :Quan hệ giữa ngoại cảnh với quần xã là kết quả tổng hợp các mối quan hệ giữa ngoại cảnh với các quần thể . -Yêu cầu HS phân tích các ví dụ ở SGK . Hỏi : Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến quần xã như thế nào ? -Nhận xét phần hoạt động của HS , đưa ra câu trả lời đúng nhất . -Yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành phần ▽/III -Nhận xét câu trả lời của các nhóm .Chốt lại kiến thức .GV:yêu cầu HS rút ra kết luận về cân bằng sinh học. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập	nhóm ghi lại. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thành. III .Quan hệ giữa ngoại cảnh với quần xã : 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS thực hiện yêu cầu theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	II. Quan hệ giữa ngoại cảnh và quần xã : -Khi ngoại cảnh thay đổi dẫn tới số lượng cá thể trong quần xã thay đổi và luôn được khống chế ở mức độ phù hợp với môi trường . -Cân bằng sinh học là trạng thái mà số lượng cá thể mỗi quần thể trong quần xã dao động quanh mức cân bằng nhờ khống chế sinh học .
--	--	---

- GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. + Sự thay đổi chu kỳ ngày đêm, chu kỳ mùa dẫn đến hoạt động theo chu kỳ của sinh vật. + Điều kiện thuận lợi, thực vật phát triển -> động vật của phát triển. + Số lượng loài động vật này không chế số lượng loài động vật khác.	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập - Câu 1, 3, 4 sgk. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: - Câu 2 sgk. + Tác động nào của con người gây mất cân bằng sinh học? + Chúng ta đã và sẽ làm gì để bảo vệ thiên nhiên?	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời.	

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. +Không săn bắn bừa bãi gây cháy rừng . +Nhà nước có pháp lệnh bảo vệ môi trường, thiên nhiên hoang dã . +Tuyên truyền mỗi người dân phải tham gia bảo vệ môi trường, thiên nhiên	
--	--	--

*** Bài tập trắc nghiệm:**

-Hãy đánh dấu x vào đầu câu trả lời đúng nhất :

1. Đặc trưng nào sau đây chỉ có ở quần xã mà không có ở quần thể ?

- a. Mật độ
- b. Tỷ lệ tử vong
- c. Tỷ lệ đực cái
- d. Tỷ lệ nhóm tuổi
- * e. Độ đa dạng

2. Quần xã sinh vật là gì ?

- a. Là 1 tập hợp những q.thể sinh vật thuộc nhiều loài khác nhau cùng sống trong 1 khoảng không gian nhất định.
- b. Các sinh vật trong q.xã có mối q.hệ gắn bó với nhau, làm cho q.xã có cấu trúc t.đổi ổn định .
- c. Các sinh vật trong q.xã đều thích nghi với mt sống của chúng.
- *d. Cả a, b và c

3. Thế nào là cân bằng sinh học ?

- * a. Là số lượng cá thể trong quần xã luôn luôn được khống chế ở mức độ nhất định phù hợp với khả năng của môi trường
- b. Là số lượng cá thể của từng loài trong quần xã có thể thay đổi nhưng tổng số các cá thể trong q.xã không thay đổi .
- c. Là số lượng cá thể trong quần xã có thể thay đổi, nhưng mọi cá thể đều thích nghi và phát triển được trong q.xã.
- d. Cả a, b và c

4. Vì sao số lượng chim ăn sâu ngày càng tăng?

- a. Khí hậu thuận lợi ,chim ăn sâu phát triển mạnh.
- * b. Khí hậu thuận lợi ,sâu ăn lá cây sinh sản mạnh, chim ăn sâu tăng theo.
- c. khí hậu thay đổi, chim sâu giảm mạnh.
- d. khí hậu ẩm áp, số lượng sâu giảm .

*** Hướng dẫn tự học :**

- Học bài trả lời các câu hỏi ở SGK .
- Tìm hiểu bài mới : “ Hệ sinh thái” và trả lời phần bài tập ở Vở b.tập Sinh học 9
 - + Thế nào là hệ sinh thái ? Kể các thành phần của một hệ sinh thái ?
 - + Nêu khái niệm chuỗi thức ăn và lưới thức ăn.
 - + Tìm các tranh vẽ , ảnh chụp có liên quan đến quần thể , quần xã sinh vật , hệ sinh thái

Tuần 25
Tiết 49

Ngày soạn: 09/3/2024

**Bài 50 :
HỆ SINH THÁI**

I/ MỤC TIÊU :

1. Kiến thức :

- Hiểu được khái niệm hệ sinh thái , nhận biết được 1 hệ sinh thái trong tự nhiên .
- Nắm được chuỗi thức ăn, lưới thức ăn .
- Vận dụng kiến thức giải thích ý nghĩa của biện pháp nông nghiệp nâng cao năng suất cây trồng đang sử dụng rộng rãi hiện nay .

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng quan sát tranh hình nhận biết kiến thức .
- Rèn kỹ năng khái quát, tổng hợp kiến thức .
- Vận dụng bài học giải thích hiện tượng thực tế .

3. Thái độ :

- Giáo dục ý thức bảo vệ thiên nhiên , ý thức xây dựng mô hình sản xuất .

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống

II/ CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Giáo viên: Tranh hình 50.1, 2 SGK .

Bảng phụ có ghi nội dung các bài tập .

2. Học sinh: Sưu tầm một số tranh ảnh về rừng nhiệt đới, rừng ngập mặn .

Soạn bài theo nội dung câu hỏi đã cho.

III/ CÁC CHUỖI HOẠT ĐỘNG:

HOẠT ĐỘNG GV	HOẠT ĐỘNG HS	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập -Kiểm tra bài cũ : - Thế nào là quần xã sinh vật ? Quần xã khác với quần thể như thế nào ? - Thế nào là cân bằng sinh học ? Cho ví dụ . -GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau: +Em hiểu thế nào là hệ sinh thái? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập -HS trả lời. - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. Thế nào là một quần xã sinh vật : 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). -Treo tranh phóng to h. 50.1 , yêu cầu HS quan sát, hoàn thành phần bài tập ∇ / I . -Dẫn dắt HS đi đến kiến thức . +Những thành phần vô sinh và hữu sinh nào có thể có trong hệ sinh thái rừng ? +Lá và cành cây mục là thức ăn của những sinh vật nào ? +Cây rừng có ý nghĩa ntn đối với đời sống động vật rừng ? +Động vật rừng có ảnh hưởng ntn tới thực vật ? +Nếu như rừng bị cháy mất hầu hết các cây gỗ lớn, nhỏ và cỏ thì điều gì sẽ xảy ra đối với các loài động vật ? Tại sao ? -Cho 1 vài nhóm trình bày và bổ sung , hoàn chỉnh kiến thức. -Bổ sung những ý HS không trả lời được : +Rừng điều hòa khí hậu cho động vật	I. Thế nào là một quần xã sinh vật : 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	I. <u>Thế nào là một hệ sinh thái ? :</u> Hệ sinh thái bao gồm QXSV và khu vực sống của QXSV (sinh cảnh), trong đó các sinh vật luôn tác động lẫn nhau và tác động qua lại với các nhân tố vô sinh của môi trường tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định . -Một hệ sinh thái hoàn chỉnh gồm các thành phần : +Thành phần vô sinh : đất, đá, thảm mục . +Sinh vật sản xuất : thực vật . +Sinh vật tiêu thụ : động vật ăn thực vật, ĐV ăn thịt . +SV phân giải : VK

sinh sống . +Động vật là phân bón cho thực vật . -Yêu cầu HS quan sát lại h. 50.1 .Hỏi : + Thế nào là một hệ sinh thái ? +Kể các thành phần chủ yếu trong một hệ sinh thái ? +Cho thêm một số ví dụ về hệ sinh thái ? -Chốt lại kiến thức .Cho thêm một số ví dụ : thảo nguyên , hoang mạc nhiệt đới, rừng lá cây rộng ôn đới .. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận trên bảng. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến hình thành kiến thức. II.Chuỗi thức ăn và lưới thức ăn : 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). -Yêu cầu HS quan sát h 50.2 và thực hiện các bài tập ▽/ 152 :	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. +Thành phần vô sinh : đất, nước, nhiệt độ ...Thành phần hữu sinh : cây cối, động vật . +Lá mục là thức ăn của nấm , vi sinh vật +Cây rừng là thức ăn, nơi ở của động vật . +Động vật thụ phấn, phát tán thực vật . +Rừng cháy mất nguồn thức ăn, nơi ở cho động vật, làm thay đổi khí hậu , nước , ảnh hưởng đến sự tồn tại của động vật. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. II.Chuỗi thức ăn và lưới thức ăn 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công	II/ <u>Chuỗi thức ăn và lưới thức ăn :</u> 1/ <u>Chuỗi thức ăn :</u> Là một dãy nhiều loài sinh vật có quan hệ dinh
---	--	--

-Thức ăn của chuột là gì ? Động vật nào ăn thịt chuột ? -Điền nội dung phù hợp vào chỗ trống của chuỗi thức ăn -Treo bảng phụ 1 cho HS lên hoàn thành bài tập . -Cho những HS khác sửa bài tập, từ đó yêu cầu HS nêu ra nguyên tắc viết chuỗi thức ăn . + Trong chuỗi thức ăn, mỗi loài sinh vật là một mắt xích. Em có nhận xét gì về mối quan hệ giữa một mắt xích với mắt xích đứng trước và mắt xích đứng sau nó trong chuỗi thức ăn ? -Nhận xét câu trả lời của HS, cho HS làm bài tập điền từ trên bảng phụ 2 . -Cho 1 vài HS đọc lại nội dung bảng phụ . -Chốt lại kiến thức bằng câu hỏi : Thế nào là chuỗi thức ăn? -Cho HS quan sát lại hình 50.2. Hỏi : +Cho biết sâu ăn lá cây tham gia vào những chuỗi thức ăn nào ? -Nhận xét về các chuỗi thức ăn do HS viết có thể bổ sung thêm , giới thiệu về mắt xích chung của các chuỗi thức ăn để HS có khái niệm về lưới thức ăn . -Hỏi : Một chuỗi thức ăn gồm những thành phần sinh vật nào? -Nhận xét câu trả lời của HS ,khẳng định 3 thành phần SV của chuỗi thức ăn . Hỏi : Lưới thức ăn là gì ? -Mở rộng : +Chuỗi thức ăn có thể bắt đầu từ thực vật hay từ sinh vật bị phân giải . +Sự trao đổi vật chất trong hệ sinh thái tạo thành chu trình khép kín : TV→ ĐV → mùn, muối khoáng → TV . +Sự trao đổi năng lượng trong hệ sinh thái tức là dòng năng lượng trong chuỗi thức ăn bị tiêu hao rất nhiều thể	của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	dưỡng với nhau .Mỗi loài là một mắt xích vừa là sinh vật tiêu thụ mắt xích đứng trước, vừa là sinh vật bị mắt xích ở phía sau tiêu thụ. 2/ <u>Lưới thức ăn</u> : -Bao gồm các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung . -Một lưới thức ăn hoàn chỉnh gồm 3 thành phần chủ yếu : sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ và sinh vật phân giải.
--	--	--

hiện qua tháp sinh thái . -Cho HS liên hệ : Trong thực tế sản xuất người nông dân có biện pháp kỹ thuật gì để tận dụng nguồn thức ăn của sinh vật ? -Chốt lại kiến thức 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến hình thành kiến thức.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS trả lời. -1HS trả lời .Yêu cầu nêu được : Những sinh vật ở mũi tên chỉ vào chuột là thức ăn của chuột , ở mũi tên từ chuột đi ra là sinh vật ăn thịt chuột. -Vài HS lên làm bài tập vào bảng phụ của GV . -Các HS khác sửa chữa , hoàn chỉnh đáp án . -Thảo luận nhóm nêu lên nguyên tắc viết chuỗi thức ăn. -1 nhóm trả lời , các nhóm khác sửa chữa .Yêu cầu nêu được : Sinh vật đứng trước là thức ăn của sinh vật đứng sau . -Cá nhân phát biểu nhận xét về mối quan hệ trong chuỗi thức ăn .Các HS khác sửa chữa , hoàn chỉnh câu trả lời . Yêu cầu nêu được :Mỗi sinh vật trong chuỗi thức ăn vừa là sinh vật tiêu thụ mắt xích phía trước, vừa là sinh vật bị mắt xích phía sau tiêu thụ .	
---	---	--

	-Cá nhân hoàn thành bài tập điền từ : đứng trước , đứng sau . Từ đó phát biểu định nghĩa về chuỗi thức ăn . -Cá nhân dựa vào kiến thức trên để trả lời . -Cá nhân cho ví dụ để liên hệ : +Thả nhiều loài cá trong 1 ao . +Dự trữ thức ăn cho động vật vào những mùa thời tiết khô hạn hay lạnh giá. - Thụ kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thành.	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập -GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập +Câu 1 sgk. +Cho các chuỗi thức ăn: a.TV→thỏ→cáo → vsv b.TV→thỏ→cú →vsv c.TV→chuột→cú → vsv d.TV→sâu hại tv→ếch nhái →rắn→cú → vi sinh vật. ?Xây dựng lưới thức ăn từ các chuỗi thức ăn. ?Chỉ ra mắt xích chung nhất của lưới thức ăn. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung	

	trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: -Câu 2 sgk. +Giả sử có 1 QXSV gồm các loài:cỏ,thỏ,đê, chim ăn sâu,sâu hại TV,hổ vsv, mèo rừng. a.Xây dựng chuỗi thức ăn có trong QXSV trên? b.Xếp các sinh vật trên theo thành phần của hệ sinh thái? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	

*** Bài tập trắc nghiệm:**

-Đánh dấu x vào đầu câu trả lời đúng :

1) Hệ sinh thái là gì ?

- a. Là qxsv và khu vực sống của q.xã .
- b. Trong hệ sinh thái các sv luôn luôn tác động lẫn nhau và với các nhân tố vô sinh tạo thành 1 hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định .
- c. Là môi trường sống của nhiều q.xã có q.hệ mật thiết với nhau.0
- * d. Cả a và b đúng

2) Hệ sinh thái gồm những thành phần chủ yếu nào ?

- a. Thành phần vô sinh
- b. Sinh vật sản xuất
- c. Sinh vật tiêu thụ và sinh vật phân giải
- * d. Cả a, b và c

3.Chuỗi thức ăn là một dãy gồm nhiều loài sinh vật có quan hệ với nhau về:

- a.Nguồn gốc
- * b.Dinh dưỡng
- c. Cạnh tranh
- d. Hợp tác.

4.Trong lưới thức ăn càng nhiều chuỗi thức ăn khác nhau thì quần xã càng:

- *a.Ổn định
- b.Không ổn định
- c.Tương đối ổn định.

***Hướng dẫn tự học :**

- Học bài trả lời các câu hỏi ở SGK .
- Đọc mục “ Em có biết ? “
- Chuẩn bị TH : Hệ sinh thái.

.....

Tiết : 50

BÀI 51 + 52: THỰC HÀNH: HỆ SINH THÁI

I/ Mục tiêu

1. Kiến thức:

+Sau khi học xong bài này hs đạt được các mục tiêu sau:

- Giúp hs trình bày được các thành phần của hệ sinh thái và một chuỗi thức ăn.

2. Kỹ năng:

- Rèn cho hs 1 số kỹ năng lấy mẫu vật, quan sát, vẽ hình.

3. Thái độ:

- Giáo dục cho hs lòng yêu thiên nhiên và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực hợp tác.

- Năng lực quan sát.

II. Chuẩn bị:

1. GV: -Tranh 51.1,51.2, 51.3 sgk. Bảng hình hệ sinh thái (không có)

2: HS: - Dao con, dụng cụ đào đất, vợt bắt côn trùng, túi nilong nhặt mẫu, kính lúp, giấy,

III. Chuỗi các hoạt động học

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu mỗi HS dựa vào kiến thức bài cũ kết hợp với kiến thức của bản thân, trả lời các câu hỏi sau: (?) Thế nào là một hệ sinh thái? Hệ sinh thái gồm những thành phần nào? Cho ví dụ một hệ sinh thái ở gần nơi em sinh sống? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Mỗi HS thực hiện theo sự yêu cầu của GV. - HS dựa vào kiến thức bài cũ để trả lời. - HS có thể trả lời hoặc không trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả quan sát được của nhóm	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
I. Hệ sinh thái		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV cho HS xác định mục tiêu của bài thực hành: + Điều tra các thành phần của hệ sinh thái. + Xác định thành phần các sinh vật trong khu vực quan sát. - GV cho HS thực hành tại khu vực sau trường:	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Toàn lớp trật tự lắng nghe. - Sau khi nghe rõ mục tiêu của bài các em tiến hành thực hành - HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.	

+ yêu cầu HS quan sát để hoàn thành bảng 51.1 + 51.2 + 51.3. - GV quan sát các nhóm, giúp đỡ nhóm yếu. - GV tiếp tục hướng dẫn để HS có thể quan sát - GV có thể kiểm tra sự quan sát của HS bằng cách kiểm tra vài nhóm. - Lưu ý: hoạt động 1 này có thể tiến hành trong 1 tiết đầu của bài thực hành để HS có thể quan sát và tìm hiểu kĩ về hệ sinh thái. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã quan sát và thảo luận được. - GV kiểm tra sản phẩm thu trên giấy từ thư kí - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Các nhóm tiến hành quan sát theo khu vực phân công để hoàn thành bảng 51.1, 51.2, 51.3 SGK - Đại diện các nhóm báo cáo lại các bước tiến hành. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập Qua quan sát hệ sinh thái trong khu vực nhóm em có nhận xét gì về sự đa dạng của các sinh vật và mối quan hệ giữa chúng với nhân tố vô sinh của môi trường? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Đại diện mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - HS trả lời. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: Nêu một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	

Tuần 26

Ngày soạn 15/03/2024

Tiết 51

THỰC HÀNH: HỆ SINH THÁI(TT)

1. Kiến thức:

Học sinh nhận biết được các thành phần của hệ sinh thái ngoài thiên nhiên và xây dựng được chuỗi thức ăn đơn giản.

2. Kỹ năng:

- Khai quát tổng hợp.
- Hoạt động nhóm.
- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin khi đọc SGK để tìm hiểu phương pháp thực hành, xây dựng kế hoạch tìm ra mối quan hệ giữa sinh vật với sinh vật trong hệ sinh thái.
- Kỹ năng hợp tác trong nhóm và kỹ năng giao tiếp.
- Kỹ năng quản lý thời gian và đảm nhận trách nhiệm được phân công.

3. Thái độ:

- Xây dựng lòng yêu thiên nhiên và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.
- Ý thức bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái.

4. Định hướng phát triển năng lực:

Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực thực hành quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống

...

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

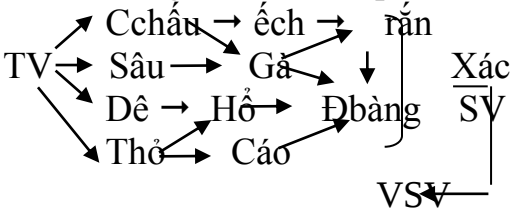
- Tranh phóng to H 50.1; 50.2 SGK.
- Một số tranh ảnh và tài liệu về các hệ sinh thái điển hình.

2. Học sinh: Ôn lại các kiến thức đã học của chương và xem trước bài thực hành.

III. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH
1. KIỂM TRA BÀI CŨ: Không kiểm tra 2. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV kiểm tra : Mối quan hệ có vai trò quan trọng trong QXSV là gì? Được thể hiện như thế nào? - GV cho HS xác định mục tiêu giờ thực hành. - Kiểm tra sự chuẩn bị của HS. - GV tiến hành phương án 2: Cho HS xem băng hình rồi phân tích các hệ sinh thái như SGK.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS xác định mục tiêu tiết TH - HS theo dõi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	dẫn của GV.
3. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC	
I. Theo dõi băng hình về hệ sinh thái: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 6 nhóm (có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí). - GV cho HS xem băng hình, tiến hành như sau: + HS xem lần thứ nhất toàn bộ nội dung. + HS xem lần thứ 2 và thứ 3 để hoàn thành bảng 51.1; 51.2; 51.3. - GV quan sát các nhóm, giúp đỡ nhóm yếu. - GV tiếp tục mở băng để HS có thể quan sát nếu cần và đoạn nào cần xem kĩ, GV có thể mở lại. - GV có thể kiểm tra sự quan sát của HS bằng cách chiếu một vài phim trong của các nhóm. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện nhóm trình bày. - GV chỉ định HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS. - GV hoàn thiện kiến thức. - Lưu ý: hoạt động này có thể tiến hành trong 1 tiết đầu của bài thực hành để HS có thể quan sát và tìm hiểu kĩ về hệ sinh thái.	I. Theo dõi băng hình về hệ sinh thái: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Toàn lớp trật tự theo dõi băng hình theo thứ tự. - Trước khi xem băng các nhóm chuẩn bị sẵn nội dung cần quan sát + Bảng 51.1 : Điều tra các thành phần của hệ sinh thái. + Bảng 51.2 : Thành phần thực vật trong khu vực thực hành quan sát . + Bảng 51.3 : Thành phần động vật trong khu vực thực hành quan sát . - Sau khi xem xong các nhóm tiến hành thảo luận từng nội dung để hoàn thành các bảng. - HS lưu ý: những thực vật, động vật không biết tên có thể hỏi GV. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày kết quả. - HS khác nhận xét bổ sung - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
II. Xây dựng chuỗi thức ăn và lưới thức ăn: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 6 nhóm (có 1 nhóm	II. Xây dựng chuỗi t/ ăn và lưới t/ ăn: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - Các nhóm trao đổi, nhớ lại băng

trường và 1 thư kí). - GV yêu cầu HS hoàn thiện bảng 51.4 SGK. - Yêu cầu HS viết thành chuỗi thức ăn. - GV giao bài tập nhỏ: Trong 1 hệ sinh thái gồm các sinh vật: thực vật, sâu, ếch, dê, thỏ, hổ, báo, đại bàng, rắn, gà, châu chấu, sinh vật phân giải. Hãy thành lập lưới thức ăn. - GV hướng dẫn thành lập lưới thức ăn.  - GV yêu cầu HS thảo luận theo chủ đề: Biện pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng nhiệt đới. Gợi ý : - Số lượng sinh vật trong hệ sinh thái. - Các loài sinh vật có bị tiêu diệt không? - Hệ sinh thái này có được bảo vệ không? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + Cho HS thảo luận toàn lớp. + GV đánh giá kết quả của các nhóm. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	hình đã xem hoặc dựa vào bảng 51.1 để điền tên sinh vật vào bảng 51.4. - Xây dựng chuỗi thức ăn - HS hoạt động nhóm và viết lưới thức ăn, lớp bổ sung. * Thảo luận: đề xuất biện pháp để bảo vệ hệ sinh thái rừng nhiệt đới, yêu cầu nêu được: Biện pháp bảo vệ: + Nghiêm cấm chặt phá rừng bừa bãi. + Nghiêm cấm săn bắt động vật, thực vật có nguy cơ tuyệt chủng + Bảo vệ những loài thực vật và động vật, đặc biệt là loài quý. + Tuyên truyền ý thức bảo vệ rừng đến từng người dân. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Đại diện nhóm viết kết quả lên bảng, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
---	---

4. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS viết thu hoạch theo mẫu SGK. - GV yêu cầu các nhóm nhận xét về tinh thần, thái độ học tập và kết quả đạt được 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện nhóm nhận xét.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS viết thu hoạch. - Các nhóm nhận xét về tinh thần, thái độ học tập và kết quả đạt được 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Đại diện nhóm nhận xét
--	--

- GV nhận xét tinh thần, thái độ thực hành của các nhóm. - Nhận xét chung kết quả giờ thực hành.	- HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
---	---

5. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV nhắc nhở HS: - Hoàn thành báo cáo thu hoạch. - Nghiên cứu nội dung kiến thức mới, soạn ▼ vào vở bài tập sinh học. + Tác động của con người đối với môi trường. + Tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên. + Hoạt động của con người để bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ GV giao.
--	--

Ngày soạn 15/03/2024

Tiết 52: Chương III: CON NGƯỜI-DÂN SỐ VÀ MÔI TRƯỜNG

Bài 53:

TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Học sinh chỉ ra được các hoạt động của con người tới môi trường, đặc biệt là những hoạt động của con người làm suy giảm hệ sinh thái, gây mất cân bằng sinh thái.
- Hậu quả từ những hoạt động của con người.

2. Kỹ năng:

- Bồi dưỡng khả năng vận dụng thực tế vào bài học.
- Kỹ năng quan sát các hiện tượng thực tế.

3. Thái độ:

- Từ đó hs ý thức được trách nhiệm cần bảo vệ môi trường sống cho chính mình và cho các thế hệ sau.

4. Định hướng phát triển năng lực HS :

- Phát triển năng lực: Quan sát, so sánh, giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác.

III. Chuẩn bị.

1. Giáo viên:

- Tư liệu về môi trường, hoạt động của con người tác động đến môi trường.
- Giáo án, SGK Sinh 9.

2. Học sinh:

- Học bài, chuẩn bị bài mới.
- Các tư liệu về hoạt động của con người tới môi trường.

IV. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS, 3p) để trả lời câu hỏi sau: ? Em hãy nêu một số hoạt động của con người gây ô nhiễm môi trường ở địa phương mà em biết? Vậy làm gì để bảo vệ môi trường ở địa phương? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thảo luận và đưa ra kết quả - HS liên hệ kiến thức của bản thân, thảo luận để trả lời. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC		
<u>I. Tác động của con người tới môi trường qua các thời kì phát triển của xã hội</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí), 5p GV cho HS quan sát hình 53.1, nghiên cứu thông tin SGK và trả lời câu hỏi: Nhóm 1, 2: Thời kì nguyên thuỷ, con người đã tác động tới môi trường tự nhiên như thế nào? Nhóm 3, 4: Xã hội nông nghiệp đã ảnh hưởng đến môi trường như thế nào? Nhóm 5, 6: Xã hội công nghiệp đã ảnh hưởng đến môi trường như thế nào? 2. Đánh giá kết quả thực hiện	<u>I. Tác động của con người tới môi trường qua các thời kì phát triển của xã hội</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi HS đọc thông tin SGK, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại 2. Báo cáo kết quả hoạt	<u>I. Tác động của con người tới môi trường qua các thời kì phát triển của xã hội</u> * Tác động của con người: - Thời nguyên thuỷ: con người đốt rừng, đào hồ săn bắt thú dữ → giảm diện tích rừng. - Xã hội nông nghiệp: + Trồng trọt, chăn nuôi, chặt phá rừng lấy đất canh tác, chăn thả gia súc. + Cày xới đất làm thay đổi đất, nước tầng mặt suy giảm độ màu mỡ. + Con người định cư và hình thành các khu dân cư, khu sản xuất nông nghiệp. + Nhiều giống vật nuôi,

nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dẫn đến hình thành kiến thức. <u>II. Tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, làm việc cá nhân để trả lời các câu hỏi sau: - Những hoạt động nào của con người phá huỷ môi trường tự nhiên? - Hậu quả từ những hoạt động của con người (Bảng 53.1)? - Ngoài những hoạt động của con người trong bảng 53.1, hãy cho biết còn hoạt động nào của con người gây suy thoái môi trường? - Trình bày hậu quả của việc chặt phá rừng bừa bãi và gây cháy rừng? - GV cho HS liên hệ tới tác hại của việc chặt phá rừng và đốt rừng trong những năm gần đây. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi HS trả lời các câu hỏi. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS	động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS nhận xét. - Thư kí nộp sản phẩm cho GV. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. <u>II. Tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS nghiên cứu bảng 53.1 và trả lời câu hỏi. - HS ghi kết quả bảng 53.1 và nêu được: 1- a (ở mức độ thấp) 2- a, h 3- a, b, c, d, g, e, h 4- a, b, c, d, g, h 5- a, b, c, d, g, h 6- a, b, c, d, g, h 7- Tất cả - HS kể thêm như: xây dựng nhà máy lớn, chất thải công nghiệp nhiều. - HS nêu được: Chặt phá rừng, cháy rừng gây xói mòn đất, lũ quét, nước ngầm giảm, khí hậu thay đổi, mất nơi ở của các loài sinh vật → giảm đa dạng sinh học → gây mất cân bằng sinh thái. - HS kể: lũ quét, lở đất, sạt lở bờ sông Hồng... 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	cây trồng hình thành. - Xã hội công nghiệp: + Xây dựng nhiều khu công nghiệp, khai thác tài nguyên bừa bãi làm cho diện tích đất càng thu hẹp, rác thải lớn. + Sản xuất nhiều loại phân bón, thuốc trừ sâu bảo vệ thực vật gây ra hậu quả lớn cho môi trường. + Nhiều giống vật nuôi, cây trồng quý. <u>II. Tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên</u> - Nhiều hoạt động của con người đã gây hậu quả rất xấu: mất cân bằng sinh thái, xói mòn và thoái hoá đất, ô nhiễm môi trường, cháy rừng, hạn hán, ảnh hưởng đến mạch nước ngầm, nhiều loài sinh vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.
---	---	---

khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. <u>III. Vai trò của con người trong việc bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên</u> 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu hs đọc thông tin SGK, làm việc cá nhân, liên hệ kiến thức bản thân trả lời câu hỏi: - Con người đã làm gì để bảo vệ và cải tạo môi trường ? - Bản thân em đã làm gì để bảo vệ môi trường ở địa phương? - GV liên hệ thành tựu của con người đã đạt được trong việc bảo vệ và cải tạo môi trường. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi HS trả lời các câu hỏi. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	- HS trả lời. - HS nhận xét, bổ sung. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. <u>III. Vai trò của con người trong việc bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên</u> 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS nghiên cứu thông tin SGK và trình bày biện pháp. - Liên hệ kiến thức bản thân, môi trường ở địa phương. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nhận xét, bổ sung. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.	<u>III. Vai trò của con người trong việc bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên</u> - Con người đã và đang nỗ lực để bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên bằng các biện pháp: + Hạn chế phát triển dân số quá nhanh. + Sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên. + Bảo vệ các loài sinh vật. + Phục hồi và trồng rừng. + Kiểm soát và giảm thiểu các nguồn chất thải gây ô nhiễm. + Lai tạo giống có năng suất và phẩm chất tốt.
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) 4p và giao các nhiệm vụ thảo luận trả lời các câu hỏi sau: 1/ Trình bày nguyên nhân dẫn đến suy thoái môi trường do hoạt động của con người? 2/ Nêu hoạt động chủ yếu của con người qua các thời kì của xã hội? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động	

tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	và thảo luận - HS trả lời. - HS nhận xét, bổ sung. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau: Kể tên những việc làm ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên mà em biết, tác hại của những việc làm đó, những hành động cần thiết để khắc phục ảnh hưởng xấu đó rồi liệt kê vào bảng 53.2? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. GV dặn dò: Học bài và trả lời câu hỏi SGK, Làm bài tập số 2 (SGK trang 160), tìm hiểu nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời, hoàn thành bảng 53.2 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	

Ngày soạn 16/03/2024

Tiết 53

ÔN TẬP

I. Mục tiêu: Học xong bài này, HS có khả năng:

1. Kiến thức:

- Hệ thống được kiến thức cơ bản về sinh vật và môi trường
- Biết vận dụng lý thuyết vào thực tế sản xuất
- Tiếp tục rèn kỹ năng so sánh, tổng hợp, khái quát hóa.
- Giáo dục ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường sống.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng tư duy và tổng hợp, hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

HS có hứng thú học tập, yêu thích môn học.

4. Định hướng phát triển năng lực:

Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: Hệ thống hóa các câu hỏi cơ bản trong từng chương trên bảng phụ

2. Học sinh:

- Kẻ bảng theo nội dung bài 63 SGK và điền các nội dung cần thiết
- Ôn lại toàn bộ phần “sinh vật và môi trường”

III. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH
1. KIỂM TRA BÀI CŨ: Kiểm tra trong quá trình ôn tập	
2. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV nêu câu hỏi: Nêu những nội dung chính đã học trong chương I,II.. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS trình bày - Cho HS nhận xét - GV nhận xét hoàn thiện kiến thức:	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS lắng nghe và thực hiện - HS trả lời 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - 2 HS trả lời theo chỉ định của GV - HS nhận xét

3. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

I. Hệ thống hóa kiến thức 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV tiến hành như sau: 2 bài gồm 3 → 4 HS thành 1 nhóm → hoàn thành 1 nội dung cơ bản theo phân công của GV (Bảng ở SGK) - GV gọi bất kỳ nhóm nào → trình bày lại nội dung thảo luận - GV chữa bài bằng cách treo bảng chuẩn kiến thức ở bảng phụ → HS hoàn thiện kiến thức - Nội dung kiến thức ở các bảng 2. Đánh giá k/ quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện 2 nhóm trình bày nội dung thảo luận lên bảng, 2 nhóm còn lại đối chéo kiểm tra. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV nêu đáp án bằng cách treo bảng chuẩn - GV nhận xét, giúp HS hoàn thiện kiến thức.	I. Hệ thống hóa kiến thức 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS hình thành nhóm: 2 bên quay lại - Thảo luận điền vào bảng theo yêu cầu của GV - Lưu ý tìm ví dụ để minh họa: . Thời gian thảo luận: 5' . Thời gian trình bày: 5' . GV chữa bài: 5' Các nhóm trình bày theo yêu cầu của GV → các nhóm khác bổ sung 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày kết quả. - HS trả lời. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
---	---

Bảng 63.1: Môi trường và các nhân tố sinh thái

Nội dung	Nhân tố sinh thái	Ví dụ minh họa
Môi trường nước	NTST sinh ↗ ↘ Vô sinh Hữu sinh	- Ánh sáng, nhiệt độ, nước, bùn... - Rong, rêu, tôm, cá...
Môi trường trong đất	NTST sinh ↗ ↘ Vô sinh Hữu sinh	- Đất, đá, nước. - Cây cỏ, côn trùng, giun
Môi trường trên mặt đất – không khí	NTST sinh ↗ ↘ Vô sinh Hữu sinh	- Không khí, bụi... - Chim, động vật có xương, côn trùng

	sinh	
Môi trường sinh vật	NTST sinh sinh $\swarrow$ $\searrow$ Vô Hữu	Các loại sinh vật bao quanh

Bảng 63.2: Sự phân chia nhóm sinh vật dựa vào giới hạn sinh thái

Nhân tố sinh thái	Nhóm thực vật	Nhóm động vật
Ánh sáng	- Nhóm cây ưa sáng - Nhóm cây ưa bóng	- Nhóm ĐV ưa sáng - Nhóm ĐV ưa tối
Nhiệt độ	- TV biến nhiệt	- ĐV hằng nhiệt - ĐV biến nhiệt
Độ ẩm	- TV ưa ẩm - TV chịu hạn	- ĐV ưa ẩm - ĐV ưa khô

Bảng 63.3: Quan hệ cùng loài và khác loài

Quan hệ	Cùng loài	Khác loài
Hỗ trợ	- Quân tụ cá thể - Cách ly cá thể	- Cộng sinh - Hội sinh

Cạnh tranh	- Cạnh tranh thức ăn, nơi ở, con ở, con cái trong mùa sinh sản	- Cạnh tranh, ký sinh vật chủ, con mồi ức chế cảm nhiễm
------------	--	---

Bảng 64.3: Các khái niệm

Khái niệm	Ví dụ minh họa
Quần thể SGK	Quần thể thông Đà Lạt, cọ Phú Thọ, voi Châu Phi
Quần xã SGK	Quần xã ao, rừng Cúc Phương
Cân bằng SH SGK	Thực vật ↗ → sâu ăn TV tăng → chim ăn sâu ↗ → sâu ăn TV ↓
Hệ sinh thái SGK	Hệ sinh thái rừng nhiệt đới, hệ sinh thái biển
Chuỗi thức ăn SGK	Rau → sâu → chim ăn sâu → VSV
Lưới thức ăn SGK	Rau ↗ ↘ Sâu → chim ăn sâu ↓ Thỏ → Đại bàng → VSV

Bảng 63.5: Các đặc trưng của quần thể

Các đặc trưng	Nội dung cơ bản	Ý nghĩa sinh thái
Tỉ lệ đực/cái	Phần lớn các quần thể có tỉ lệ đực : cái là 1 : 1	Cho thấy tiềm năng sinh sản của quần thể

Thành phần nhóm tuổi	- Nhóm tuổi trước sinh sản - Nhóm tuổi sinh sản - Nhóm tuổi sau sinh sản	- Tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể - Quy định mức độ sinh sản của quần thể - Không ảnh hưởng → sự phát triển của quần thể
Mật độ	Là số lượng SV có trong 1 đơn vị diện tích hay thể tích	Phản ánh các mối quan hệ trong quần thể ảnh hưởng → các đặc trưng khác của quần thể.

Bảng 63.6: Các đặc điểm của quần xã Trang 147 SGK bảng 4.9

II. Một số câu hỏi ôn tập 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS nghiên cứu các câu hỏi ở SGK / 190 - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi giải câu số 4 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện nhóm 1, 2 trình - GV nêu đáp án bằng cách treo bảng chuẩn - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV nhận xét, giúp HS hoàn thiện kiến thức.	II. Một số câu hỏi ôn tập 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS nghiên cứu trả lời câu hỏi của GV 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày kết quả. - HS trả lời. - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
---	--

Đặc điểm phân biệt	Quần thể	Quần xã
Thành phần sinh vật	- Tập hợp các cá thể cùng loài sống trong 1 sinh cảnh	Tập hợp các cá thể khác loài cùng sống trong 1 sinh cảnh

Thời gian sống	Sống trong cùng 1 thời gian	Được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài
Mối quan hệ	Chủ yếu t/nghi về mặt dinh dưỡng nơi ở và đặc biệt là sinh sản nhằm đảm bảo sự tồn tại của quần thể	- Mối quan hệ sinh sản trong quần thể - Mối quan hệ giữa các quần thể thành 1 thể thống nhất nhờ quan hệ sinh thái hỗ trợ và đối địch

4. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV đánh giá lại sự chuẩn bị của HS và hoạt động của các nhóm. - Cho HS nhắc lại một số nội dung chính của bài ôn tập. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi 1 HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - GV đánh giá câu trả lời của HS.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS lắng nghe - HS trả lời 2. Báo cáo kết quả hoạt động: - HS lắng nghe đánh giá và nhận xét của GV - HS ghi nhớ kiến thức.
--	---

5. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV nhắc nhở HS: - Học kĩ các bài từ chương I, II để chuẩn bị kiểm tra 1 tiết	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ GV giao.
---	--

Ngày soạn 16/3/2024

Tiết 54: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ

I. Mục tiêu:

- Nội dung bài kiểm tra là thực hành nên câu ở đây là học sinh phải nắm lại được những mục tiêu chính của những bài thực hành đã học, kiểm tra sự liên hệ thực tế của học sinh.
- Kiểm tra lại quá trình tiếp thu các bài thực hành đã học

II. Nội dung kiểm tra:

Trường THCS Chu Văn An Họ tên HS: Lớp: 9/ ĐỀ: A	KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II Năm học: 2023-2024 MÔN: SINH HỌC - LỚP: 9 Thời gian: 45 phút (Không kể giao đề)	Điểm:
---	--	--------------

I. TRẮC NGHIỆM (5điểm): Chọn câu trả lời đúng nhất

Câu 1: Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng ưu thế lai là:

- A. F1 tập trung nhiều gen trội. B. F1 tập trung nhiều gen dị hợp.
C. F1 tập trung nhiều gen lặn. D. F1 tập trung nhiều gen đồng hợp.

Câu 2: Ở cây trồng, biện pháp nào được dùng để duy trì ưu thế lai?

- A. Cho F₁ lai với nhau.
B. Dùng phương pháp sinh sản sinh dưỡng nhân tạo.
C. F₁ được lai trở lại với bố hoặc mẹ.
D. Dùng phương pháp giâm, chiết, ghép, nuôi cấy mô.

Câu 3: Trong các cây sau đây, cây nào là cây ưa bóng?

- A. Mít, dừa. B. Vạn niên thanh, mít.
C. Phong lan, vải. D. Phong lan, vạn niên thanh.

Câu 4: Sinh vật nào sau đây là sinh vật biến nhiệt:

- A. Con người B. Chim bồ câu C.Ếch nhái D. Con bò

Câu 5 :Tảo quang hợp, nấm hút nước hợp thành địa y là quan hệ:

- A. Cạnh tranh B. Hội sinh C. Cộng sinh D. Kí sinh

Câu 6: Ánh sáng ảnh hưởng tới hoạt động nào của động vật?

- A. Tới khả năng sinh sản, sinh trưởng và định hướng di chuyển
B. Tới nơi ăn ở và khả năng sinh sản, sinh trưởng
C. Tới khả năng định hướng di chuyển và nơi ăn ở
D. Tới khả năng cạnh tranh đực, cái và nơi ăn ở

Câu 7:Cây xương rồng sống ở sa mạc lá biến thành gai có tác dụng:

- A. Giúp cây chống chọi với sự thay đổi nhiệt độ
B. Hạn chế sự thoát hơi nước.
C. Hạn chế tác động của ánh sáng, nhiệt độ.
D. Hạn chế tác động của ánh sáng.

Câu 8: Hoocmôn nào sau đây được dùng để trị bệnh đái tháo đường ở người?

- A. Glucagôn B. Adrênalín C. Tirôxin D. Insulin

Câu 9: Để có đủ cây trồng trong một thời gian ngắn đáp ứng yêu cầu sản xuất, người ta tách bộ phận nào của cây để nuôi cấy trên môi trường dinh dưỡng đặc trong ống nghiệm?

- A. Mô. B. Tế bào rễ. C. Mô phân sinh D. Mô sẹo và tế bào rễ.

Câu 10: Nhân tố nào sau đây của môi trường là nhân tố vô sinh?

- A. Thảm mục B. Nấm C. Cây cỏ D. Vi sinh vật

B – TỰ LUẬN: (5 điểm)

Câu 11:

- a.Thế nào là quần thể sinh vật? (1.0đ)
b.Cho ví dụ? (0.5đ)

Câu 12: Tại sao tự thụ phấn ở cây giao phấn và giao phối gần ở động vật lại gây ra hiện tượng thoái hóa? (1đ)

Câu 13:a) Hãy vẽ một lưới thức ăn trong đó có các sinh vật: Cây xanh, thỏ, vi khuẩn, cáo, nai, chuột, cú và hổ. (1,5đ)

b) Xác định các sinh vật có trong các lưới thức ăn đó?(1đ)

Trường THCS Chu Văn An Họ tên HS: Lớp: 9/ ĐỀ: B	KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II Năm học: 2023-2024 MÔN: SINH HỌC - LỚP: 9 Thời gian: 45 phút (Không kể giao đề)	Điểm:
--	--	--------------

I. TRẮC NGHIỆM (5điểm): Chọn câu trả lời đúng nhất

Câu 1: Nhân tố nào sau đây của môi trường là nhân tố hữu sinh?

- A. Thảm mục B. Khúc gỗ C. Cây cỏ D. Đất

Câu 2: Trong chăn nuôi, người ta dùng phương pháp chủ yếu tạo ưu thế lai:

- A. Lai khác dòng B. Lai khác giống C. Lai kinh tế D. Giao phối gần

Câu 3: Quan hệ giữa cỏ bọ và lúa là quan hệ:

- A. Cạnh tranh B. Hội sinh C. Cộng sinh D. Kí sinh

Câu 4: Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở F1 vì:

- A. F1 đều có kiểu gen dị hợp B. Các đặc điểm có hại chưa kịp xuất hiện
 C. F1 đều có sức sống cao D. Đồng hóa mạnh với môi trường

Câu 5: Ánh sáng ảnh hưởng tới đặc điểm nào của thực vật?

- A. Tới khả năng sinh sản, sinh trưởng và định hướng di chuyển
 B. Tới nơi ăn ở và khả năng sinh sản, sinh trưởng
 C. Tới khả năng định hướng di chuyển và nơi ăn ở
 D. Tới hình thái và hoạt động sinh lý

Câu 6: Lá rụng vào mùa thu sang đông có ý nghĩa gì cho sự tồn tại của cây?

- A. Giảm tiêu phí năng lượng. B. Giảm thoát hơi nước.
 C. Giảm cạnh tranh. D. Giảm quang hợp.

Câu 7: Sinh vật nào sau đây là sinh vật biến nhiệt:

- A. Con người B. Chim bồ câu C. Con bò D. Cá sấu

Câu 8: Trong các cây sau đây, cây nào là cây ưa bóng?

- A. Mít, dừa. B. Phong lan, rau diếp cá.
 C. Phong lan, vải. D. Rau diếp cá, mít.

Câu 9: Hoocmôn nào sau đây được dùng để trị bệnh đái tháo đường ở người?

- A. Glucagôn B. Adrênalín C. Tirôxin D. Insulin

Câu 10: Trong công đoạn của công nghệ tế bào, người ta tách tế bào hoặc mô từ cơ thể rồi mang nuôi cấy trong môi trường nhân tạo để tạo:

- A. Cơ thể hoàn chỉnh. B. Mô sẹo.
 C. Cơ quan hoàn chỉnh D. Mô hoàn chỉnh.

B- Tự luận

Câu 11: Thế nào là quần xã sinh vật? Cho ví dụ? (1,5đ)

Câu 12: Tại sao tự thụ phấn bắt buộc và giao phối gần ở động vật gây ra hiện tượng thoái hóa nhưng những phương pháp này vẫn được người ta sử dụng trong chọn giống?(1đ)

Câu 13: Hãy vẽ một lưới thức ăn trong đó có các sinh vật: Cây cỏ, thỏ, sâu ăn lá, vi khuẩn, cáo, gà rừng, chuột và rắn.(1,5đ)

b) Xác định các sinh vật có trong các chuỗi thức ăn của quần xã sinh vật đó?(1đ)

Đáp án đề A

I.Trắc nghiệm (5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
ĐA	A	D	D	C	C	A	B	D	C	A

II-Tự luận:(5 điểm)

Câu 1:Quần thể sinh vật là tập hợp những cá thể cùng loài, cùng sống trong một khu vực nhất định, ở thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản tạo thành thế hệ mới.(1đ) Cho ví dụ đúng (0,5đ)

Câu 2: Vì: Tự thụ phấn ở cây giao phấn và giao phối gần ở động vật làm gen lặn ở trạng thái dị hợp chuyển sang trạng thái đồng hợp → các gen lặn có hại gặp nhau biểu hiện thành tính trạng có hại, gây hiện tượng thoái hóa.(1đ)

Câu 3: - Vẽ đúng lưới thức ăn (1đ)

- Xác định được thành phần trong lưới thức ăn vừa vẽ (1,5đ)

Đáp án đề B

I. Trắc nghiệm (5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
ĐA	C	C	A	A	D	B	D	B	D	B

II.Tự luận:(5 điểm)

Câu 1:1đ) Tự thụ phấn bắt buộc và giao phối gần gây ra hiện tượng thoái hóa nhưng những phương pháp này vẫn được người ta sử dụng trong chọn giống vì:

Vì dùng phương pháp này để củng cố và duy trì 1 số tính trạng mong muốn, tạo dòng thuần, thuận lợi cho sự kiểm tra đánh giá kiểu gen của từng dòng, phát hiện các gen xấu để loại ra khỏi quần thể, chuẩn bị lai khác dòng để tạo ưu thế lai. (1đ)

Câu 2: - Vẽ đúng lưới thức ăn (1đ)

- Xác định được thành phần trong lưới thức ăn vừa vẽ (1,5đ)

Câu 3: Quần thể sinh vật là tập hợp những cá thể cùng loài, cùng sống trong một khu vực nhất định, ở thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản tạo thành thế hệ mới.(1đ). Cho ví dụ đúng (0,5đ)

Mọi cách trình bày khác nếu đúng giáo viên vẫn ghi điểm tối đa

Tiết 55, 56:
Chủ đề: Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

I. Mục tiêu của chủ đề

1. Kiến thức:

- Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường.
- Tìm được nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường và tác hại của việc ô nhiễm môi trường.
- Nêu được tác hại một số chất gây ô nhiễm môi trường: các khí công nghiệp, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ... các tác nhân gây đột biến.
- Nêu được hậu quả của ô nhiễm môi trường ảnh hưởng tới sức khỏe và gây bệnh tật cho con người và sinh vật.
- Nêu được những biện pháp chính để hạn chế, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương

2. Kỹ năng:

- Bước đầu hình thành được một số kỹ năng: Quan sát, phân tích, giải thích, khái quát, đánh giá, giao tiếp, phỏng vấn, điều tra, tổng hợp và báo cáo...
- Kết hợp học tập cá nhân với học tập hợp tác có hiệu quả,
- Vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường ở địa phương.

3. Thái độ:

Có ý thức giữ gìn môi trường sống xanh, sạch, ý thức tuyên truyền tới mọi người dân cùng nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, yêu thiên nhiên, yêu đất nước. Tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường như trồng cây xanh, vệ sinh nơi công cộng, thu gom rác thải, tham gia nghiên cứu khoa học tìm giải pháp phù hợp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay.

Bộc lộ quan điểm đúng đắn trước những hoạt động gây ô nhiễm môi trường, đấu tranh chống các hành vi, hoạt động của con người gây ô nhiễm môi trường

4. Các năng lực hướng tới của chủ đề

4.1 Năng lực chung

- Năng lực nhận biết: Phát hiện và giải quyết vấn đề thực tiễn dựa trên hiểu biết về ô nhiễm môi trường.
- Năng lực thu nhận và xử lý thông tin: Tìm kiếm thu nhận thông tin liên quan đến ô nhiễm môi trường từ các nguồn khác nhau. Đánh giá và lựa chọn thông tin cần thiết diễn đạt và sử dụng thông tin.
- Năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn: Có ý thức giữ gìn môi trường sống, bảo vệ môi trường, yêu thiên nhiên yêu đất nước.
- Năng lực ngôn ngữ: Diễn đạt, bày tỏ chính kiến trước hiện tượng thực tế cần được giải quyết.
- Năng lực hợp tác: làm việc cùng nhau, chia sẻ kinh nghiệm.
- Năng lực sử dụng CNTT và truyền thông: Khai thác thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, báo cáo kết quả điều tra.

4.2 Năng lực chuyên biệt

* Các kĩ năng khoa học

- Nhận biết được biểu hiện của ô nhiễm môi trường

- Xử lí và trình bày mức độ môi trường nước, môi trường đất, môi trường không khí bị ô nhiễm
- Đưa ra các tiên đoán nhận định với những hậu quả do ô nhiễm môi trường, với các biện pháp phòng và bảo vệ, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Máy chiếu
- Phiếu học tập cho các nhóm hs

2. Học sinh:

- Tìm hiểu trước về ô nhiễm môi trường, ôn lại khái niệm về hiệu ứng nhà kính, tác hại của hiệu ứng nhà kính (Địa lí 7), Các biện pháp đấu tranh sinh học (sinh học 7)
- Tài liệu: sgk,

III. Các hoạt động dạy học:

A. Hoạt động khởi động:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH	NỘI DUNG
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG		
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV. Chiếu hình ảnh người trồng cây, thu gom rác, ống khói nhà máy, cháy rừng, nước thải công nghiệp..... Y/c hs xác định những hình ảnh nói lên tác động của con người gây ảnh hưởng xấu tới môi trường ? Hình ảnh nào cho thấy môi trường ở địa phương chúng ta đang bị ô nhiễm. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời. ĐVĐ: Ô nhiễm môi trường là gì? Những nguyên nhân nào, tác nhân nào gây ô nhiễm môi trường? Ô nhiễm môi trường gây tác hại như thế nào đến chính đời sống của chúng ta và các sinh vật khác? Cần phải có những biện pháp nào để hạn chế ô nhiễm môi trường hiện nay trên thế giới nói chung và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương nói riêng. Gv ghi bảng : Chủ đề ô nhiễm môi trường	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS hoạt động cá nhân đưa ra kết quả 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.	

B. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	Nội dung
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập -GV Chiếu một số hình ảnh môi trường ô nhiễm ? Các em có nhận xét gì về môi trường tự nhiên trong hình ảnh trên “bị bẩn” ? Các em có nhận xét gì về màu nước ở đây, động vật ở đây? ->màu nước thay đổi cho thấy tính chất vật lí của môi trường thay đổi, cá chết cho thấy tính chất sinh học, hóa học của môi trường thay đổi -> ảnh hưởng xấu đến đời sống của con người và sinh vật ? Ô nhiễm môi trường là gì? ? Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến môi trường bị ô nhiễm là gì? - Chiếu hình ảnh hoạt động của con người và hoạt động của tự nhiên. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. 2. Ô nhiễm do chất khí thải. 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập ? Kể tên những tác nhân gây ô nhiễm môi trường ? (3 hs phát biểu) - Có rất nhiều tác nhân gây ô nhiễm MT-> chia thành 5 nhóm -Chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm 6 hs mỗi nhóm cử 1 nhóm trưởng, một thư kí. Các nhóm thảo luận trong thời gian 3 phút đưa ra câu trả lời của cả nhóm + Nhóm 1,2 trả lời câu hỏi 1 (?) Kể tên	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS nhận xét: môi trường bị bẩn - Màu nước thay đổi(đen, đỏ, đục...) - HS phát biểu KN - HS nêu một số hoạt động của con người 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS nhận xét 2. Ô nhiễm do chất khí thải. 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập 3 học sinh kể tên các tác nhân + Mỗi cá nhân: Viết câu trả lời của mình ra giấy riêng trong thời gian 3 phút + sau 3 phút cả nhóm duyệt kết quả	1. Ô nhiễm môi trường là gì? * KN <i>Ô nhiễm môi trường là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn đồng thời tính chất vật lí, hóa học, sinh học của môi trường thay đổi gây tác hại tới đời sống của con người và các sinh vật khác.</i> * Nguyên nhân - Hoạt động của con người - Hoạt động tự nhiên: núi lửa, lũ lụt 2. Ô nhiễm do chất khí thải. a. Các tác nhân gây ô nhiễm không khí

các khí thải độc hại cho người và sinh vật ? Nêu những hoạt động sinh ra các khí thải độc hại? + Nhóm 3,4 trả lời câu hỏi 2 (?) Nêu những hoạt động đốt cháy nhiên liệu tại gia đình em và ở khu xóm có thể gây ô nhiễm không khí? - <i>Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Chiếu hình 54.1 sgk</i> <i>y/c hs quan sát hình kết hợp thông tin sgk mục 1 T161 và những hiểu biết thực tế trong đời sống trả lời câu hỏi trên</i> ? Ô nhiễm không khí gây hậu quả như thế nào đối với đời sống của chúng ta? - Chiếu hình ảnh mưa a xít (mưa axit là hậu quả của sự hòa tan SO_2 trong không khí vào nước mưa khi rơi xuống đất gây tác hại cho người, sinh vật, công trình xây dựng) - Chiếu hình ảnh hiệu ứng nhà kính ? Các em hãy giải thích tác hại của hiệu ứng nhà kính? (làm cho trái đất nóng lên, sinh thái biến đổi lớn. Băng tan, mực nước biển dâng lên, khu vực ven biển bị thiên tai đe dọa khủng khiếp, tràn ngập nhiều thành phố và bến cảng – Cả thế giới quan tâm) - Chiếu hình ảnh: bệnh hô hấp Bản thân em đã bao giờ mắc bệnh về hô hấp chưa? Thường mắc bệnh gì về hô hấp? ? Các em hãy nêu các biện pháp chủ yếu hạn chế ô nhiễm không khí? - Chiếu hình 55.1sgk- giới thiệu ? Là học sinh, em có thể làm gì để góp phần thực hiện các biện pháp hạn chế ô nhiễm không khí? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ	của các cá nhân rồi lựa chọn câu trả lời hoàn chỉnh nhất, thư kí viết vào giấy ghi tên nhóm để nhóm trưởng báo cáo kết quả 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	+ <i>Các khí thải độc hại cho cơ thể sinh vật: CO; CO_2; SO_2; NO_2; bụi, khói thuốc lá... do quá trình đốt cháy nhiên liệu từ các hoạt động: giao thông vận tải, sản xuất công nghiệp, cháy rừng, đốt gạch, đốt vôi đun nấu sinh hoạt, hút thuốc lá ...</i> b. Tác hại của ô nhiễm không khí - <i>Mưa a xít</i> - <i>Gây hiệu ứng nhà kính</i> - <i>Gây các bệnh hô hấp ở người và động vật</i> c. Các biện pháp chủ yếu hạn chế ô nhiễm không khí - <i>Hạn chế khí thải công nghiệp trên toàn thế giới</i> - <i>Trồng nhiều cây xanh, không khai thác rừng bừa bãi</i> - <i>Sử dụng nguồn năng lượng gió, năng lượng mặt trời</i> - <i>Lắp đặt các thiết bị lọc khí cho các nhà máy</i> - <i>Thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy</i> - <i>Không hút thuốc lá và vận động mọi người không hút thuốc.</i> - <i>Tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức cho mọi người</i>
---	---	---

sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. - Y/c các nhóm hs làm bài tập	- Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. - HS nhận xét	
--	--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành nhiều nhóm * Bài tập Bài 1. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống trong câu dưới đây để hoàn thành khái niệm ô nhiễm môi trường. <i>Ô nhiễm môi trường là hiện tượng môi trường.....đồng thời các tính chất vật lí, hóa học, sinh học của môi trường, gây tác hại tới đời sống của con người và các sinh vật khác.</i> 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận. - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung. - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời. - HS nhận xét, bổ sung. - HS nộp vở bài tập. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
--	---	--

D. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập * BT về nhà theo nhóm (mỗi nhóm hs là những học sinh ở cùng khu xóm): Điều tra tình hình ô nhiễm môi trường ở địa phương em đang sống. HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRA TÌNH HÌNH MÔI TRƯỜNG Ở ĐỊA PHƯƠNG - Địa điểm điều tra - Tình trạng và thành phần của môi trường bị ô nhiễm - Tác nhân gây ô nhiễm, nguồn gốc sinh ra các tác nhân đó từ những hoạt động nào của người dân địa phương em.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời.	
---	---	--

- Những khó khăn trong cuộc sống của người dân địa phương khi phải sống ở môi trường đó như thế nào (hậu quả của ô nhiễm) - Em hãy đề xuất ý kiến nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương em 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - Tùy điều kiện, GV có thể kiểm tra ngay trong tiết học hoặc cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. * Hướng dẫn về nhà: Xem lại tất cả các bài đã học của chương trình học kì 2 để ôn tập.	2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.	
--	--	--

Tuần 29

Ngày soạn 07/04/2024

**Tiết 57,58 THỰC HÀNH:
TÌM HIỂU TÌNH HÌNH MÔI TRƯỜNG Ở ĐỊA PHƯƠNG**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: : Học xong bài này HS phải:

- Chỉ ra được nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường ở địa phương.
- Bước đầu đề xuất các biện pháp khắc phục
- Nâng cao nhận thức đối với việc chống ô nhiễm môi trường

2. Kỹ năng: - Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, tổng hợp và thảo luận nhóm

3. Thái độ: Xây dựng lòng yêu thiên nhiên và ý thức bảo vệ môi trường

4. Định hướng phát triển năng lực:

Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Địa điểm điều tra
- Phiếu học tập bảng 56 từ 56.1 → 56.3

2. Học sinh:

- Giấy bút
- Kẻ sẵn bảng 56.1 → 56.3

III. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH
1. KIỂM TRA BÀI CŨ:	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

GV hỏi: Ô nhiễm môi trường là gì? Nêu các biện pháp để hạn chế ô nhiễm môi trường (Tiết 1) Các nhóm báo cáo việc điều tra vào thời gian nghỉ → kết quả (Tiết 2) 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS trình bày - Cho HS nhận xét - GV nhận xét hoàn thiện kiến thức:	- HS lắng nghe thực hiện 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - 2 HS trả lời theo chỉ định của GV - HS nhận xét
2. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV giao nhiệm vụ: Tìm hiểu về tình hình môi trường ở địa phương em. Những tác nhân gây ô nhiễm, tác hại và biện pháp khắc phục 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS trả lời. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS thực hiện nhiệm vụ 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.
3. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC I. Điều tra tình hình ô nhiễm môi trường 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chọn địa điểm điều tra - GV hướng dẫn bảng 56.1 SGK / 170 + Tìm hiểu các nhân tố vô sinh, hữu sinh + Con người đã có hoạt động nào gây ô nhiễm môi trường? + Lấy ví dụ minh họa - Tiếp tục GV hướng dẫn bảng 56.2 SGK/171 + Tác nhân gây ô nhiễm: rác, phân động vật + Mức độ: Thải nhiều hay ít + Nguyên nhân: Tác chưa xử lý, phân động vật chưa ủ, thải trực tiếp + Biện pháp khắc phục: cần làm gì để ngăn chặn các tác nhân 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	I. Điều tra tình hình ô nhiễm môi trường 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS lắng nghe GV hướng dẫn → Ghi nhớ để tiến hành điều tra - Nội dung bảng 56.1 → 56.2 Dưới sự hướng dẫn của GV, cả lớp, các nhóm chú ý để cùng thảo luận điền vào bảng đúng nội dung 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo

học tập: - GV yêu cầu HS đại diện nhóm trình bày - GV chỉ định HS khác bổ sung. - GV phân tích kết quả theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày - HS khác nhận xét bổ sung - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
---	--

II. Điều tra tác động của con người tới mt: 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV hướng dẫn HS chọn môi trường để điều tra tác động của con người. - Ví dụ: . Miền núi: chặt phá, đốt rừng, trồng lại rừng . Nông thôn: mô hình VAC, nông lâm ngư nghiệp - GV hướng dẫn HS cách điều tra gồm 4 bước như SGK - GV hướng dẫn bảng 56.3 . Xác định rõ thành phần HST đang có. . Xu hướng biến đổi các thành phần trong tương lai có thể theo hướng tốt hay xấu . Hoạt động của con người gây biến đổi tốt hay xấu cho HST. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu ghi lại kết quả đã điều tra. - GV phân tích kết quả theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	II. Điều tra tác động của con người tới mt: 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS thực hiện theo các bước . Điều tra: thành phần HST trong khu vực thực hành . Điều tra tình hình trước khi có tác động mạnh của con người. . Phân tích hiện trạng của môi trường và phỏng đoán sự biến đổi của môi trường trong thời gian đến. - Nắm yêu cầu của bài thực hành hiểu rõ nội dung bảng 56.3 - HS điều tra vào thời gian nghỉ theo nhóm 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận: - HS ghi lại kết quả. - HS tự ghi nhớ kiến thức.
--	---

III. Báo cáo kết quả điều tra về môi trường ở địa phương 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS báo cáo kết quả điều tra yêu cầu các nhóm thảo luận kết quả - GV nhấn mạnh về: mức độ ô nhiễm và biện pháp khắc phục - GV đánh giá hoạt động của các nhóm ở bảng đã điều tra điền kết quả 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS trình bày kết quả đã điều tra. - GV phân tích kết quả theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	III. Báo cáo kết quả điều tra về môi trường ở địa phương 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Mỗi nhóm viết nội dung đã điều tra được vào giấy theo mẫu phiếu học tập. - Thống nhất điền nội vào bảng 56.1 → 56.3 - Đại diện nhóm trình bày kết quả trước lớp - Các nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận: - HS trình bày. - HS khác bổ sung.
---	---

4. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV hỏi: Câu 1: Nguyên nhân nào dẫn tới ô nhiễm HST đã quan sát có cách nào khắc phục Câu 2: Những hoạt động nào của con người đã gây nên sự biến đổi HST, xu hướng biến đổi HST đó tốt hay xấu. 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi HS trả lời. - GV chỉ định HS khác bổ sung. - GV phân tích theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS thảo luận câu hỏi GV nêu 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Đại diện trả lời câu hỏi - HS khác bổ sung - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
--	--

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS trao đổi thảo luận, liên hệ thực tế trả lời các câu hỏi sau: Theo em chúng ta cần làm gì để khắc phục những biến đổi xấu của HST? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS trả lời nếu còn thời gian hoặc ghi vào vở bài tập. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài
---	--

tiết học sau. - GV phân tích, hoàn thiện k thức.	tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
---	--

6. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - Ôn lại toàn bộ nội dung chương III làm cơ sở để tiếp thu các kiến thức trong chương IV. - Nghiên cứu nội dung kiến thức mới - Kẻ mẫu phiếu học tập và soạn vào vở bài tập sinh				1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ GV giao.	
	Tài nguyên đất	Tài nguyên nước	Tài nguyên rừng		
1. Đặc điểm					
2. Loại tài nguyên					
3. Cách sử dụng					

Tuần: 30

Ngày soạn: 13/4/2024

Tiết: 59

Chương IV: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Bài 58: SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Học xong bài này HS phải:

- HS phân biệt được 3 dạng tài nguyên thiên nhiên
- Nêu được tầm quan trọng và tác dụng của việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
- Hiểu khái niệm phát triển bền vững.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tế.
- Kỹ năng quan sát tranh và phân tích kênh hình.
- Hoạt động nhóm. – Khái quát, tổng hợp.

3. Thái độ: Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, giữ gìn nguồn tài nguyên thiên nhiên

4. Định hướng phát triển năng lực:

Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Tranh ảnh về các mỏ khoáng sản, cánh rừng, ruộng bậc thang.
- Tư liệu về tài nguyên thiên nhiên

2. Học sinh:

- Nghiên cứu nội dung kiến thức mới.
- Kẻ bảng 58.1 SGK/173 vào vở bài tập và điền thông tin cần thiết
- Kẻ phiếu học tập: sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên vào vở bài tập và điền thông tin cần thiết.

III. Chuỗi các hoạt động học:

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG HỌC SINH
1. KIỂM TRA BÀI CŨ:	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV thu bài báo cáo thực hành của tiết 62 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS nhận xét - GV nhận xét hoàn thiện kiến thức:	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - HS lắng nghe thực hiện 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - 2 HS trả lời theo chỉ định của GV - HS nhận xét
2. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG	
1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV có thể nêu câu hỏi: Tài nguyên thiên nhiên là gì? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS trả lời. - GV nói: Để có thể đáp ứng nhu cầu sử dụng tài nguyên của xã hội hiện tại vừa đảm bảo duy trì lâu dài các nguồn tài nguyên cho mai sau thì chúng ta cần phải biết cách sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS thảo luận và đưa ra nhận xét. 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.
3. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC	
I. Các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK → trả lời câu hỏi: + Kể tên và nêu đặc điểm của các dạng tài	I. Các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 58.1 - GV yêu cầu trên lớp thảo luận → chốt lại đáp án đúng

nguyên thiên nhiên? + Tài nguyên không tái sinh ở VN có những loại nào? + Tài nguyên rừng là loại tài nguyên gì? Vì sao? GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 58.1 - GV yêu cầu trên lớp thảo luận → chốt lại đáp án đúng - GV đánh giá kết quả hoạt động của các nhóm - Yêu cầu HS khái quát kiến thức 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS đại diện nhóm trình bày - GV chỉ định HS khác bổ sung. - GV phân tích kết quả theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	- GV đánh giá kết quả hoạt động của các nhóm - Yêu cầu HS khái quát kiến thức - HS hoàn thành bảng 58.1 SGK yêu cầu đáp án đúng. 1) b, c, g 2) a, e, i) d, k, l, h - HS dựa vào bảng 58.1 và TT SGK tóm tắt kiến thức 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Nhóm trưởng điều hành, phân công HS đại diện nhóm trình bày - HS khác nhận xét bổ sung - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.
---	--

*** Tiểu kết:**

<i>Dạng tài nguyên</i>	<i>Đặc điểm</i>	<i>Ví dụ</i>
1. Tài nguyên tái sinh:	<i>Có khả năng phục hồi khi sử dụng hợp lý.</i>	<i>Tài nguyên đất, nước, sinh vật...</i>
2. Tài nguyên không tái sinh:	<i>Dạng tài nguyên sau thời gian sử dụng sẽ bị cạn kiệt.</i>	<i>Than đá, dầu lửa...</i>
3. Tài nguyên năng lượng vĩnh cửu	<i>Là tài nguyên sử dụng mãi mãi không gây ô nhiễm môi trường.</i>	<i>Năng lượng mặt trời, gió, thủy triều...</i>

II. Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS làm bài tập mục ▽ SGK trang 174 → 177 - GV thông báo đáp án đúng trong mỗi bài tập	II. Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: - Cá nhân nghiên cứu SGK trang 174 → 177 - Thảo luận theo nội dung trong bảng và hoàn thành thông tin cần thiết vào
---	--

- GV nêu vấn đề: + Những nội dung chúng ta vừa nghiên cứu thấy rõ hậu quả của việc sử dụng không hợp lý nguồn tài nguyên đất, nước, rừng → vậy cần có biện pháp gì để sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nào? - GV kẻ phiếu học tập lên bảng → yêu cầu các nhóm lên điền nội dung vào bảng - GV nhận xét và thông báo đáp án đúng bằng treo bảng chắn kiến thức. - GV liên hệ + Em hãy cho biết tình hình sử dụng nguồn tài nguyên rừng, nước, đất ở VN? - GV thông báo thêm: + Trái đất có khoảng 1.400.000 tr tỷ lít nước nhưng chỉ có 0.0001% lượng nước ngọt sử dụng được. + Hằng năm đất bị xói mòn là 100 tấn/1ha đất (trong đó có 6 tấn mùn) ở VN - GV đưa thêm khái niệm phát triển bền vững từ hiểu biết về sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên + Bản thân em cần làm gì để góp phần sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu HS trả lời - GV chỉ định HS khác bổ sung. - GV phân tích kết quả theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.	bảng - HS hoàn thành nội dung phiếu học tập dựa trên nghiên cứu SGK và kiến thức thực tế. - Đại diện các nhóm lên điền vào bảng theo mẫu phiếu học tập → nhóm khác bổ sung - HS sửa sai nêu cần - HS có thể nêu + Chủ trương của Đảng, Nhà nước như phủ xanh đồi trọc, khử mặn hạ mạch nước ngầm - HS hiểu được sử dụng hợp lý TN vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng TN của XH hiện nay nhưng phải đảm bảo cho thế hệ tương lai - HS nêu được: + Hiểu được giá trị của TN . Tham gia vào các hoạt động bảo vệ nguồn nước, rừng . Tuyên truyền bảo vệ tài nguyên 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận: - HS trả lời - HS khác nhận xét bổ sung - HS tự ghi nhớ kiến thức.
--	--

Tiểu kết:

<i>Loại TN</i> <i>Nội dung</i>	<i>Tài nguyên đất</i>	<i>Tài nguyên nước</i>	<i>Tài nguyên rừng</i>
Đặc điểm	<i>Nơi sản xuất lương thực, thực phẩm nơi xây dựng nhà ở khu CN, làm đường giao thông....</i>	<i>Nhu cầu không thể thiếu của mọi sv trên trái đất, yếu tố quy định chất lượng môi trường sống của</i>	<i>Cung cấp lâm sản quý như gỗ, thuốc điều hòa khí hậu ngôi nhà chung của SV khác</i>

		CN	
Loại tài nguyên	Tái sinh	Tái sinh	Tái sinh
Cách s/dụng hợp lý	Cải tạo đất, bón phân hợp lý Chống xói mòn, khô hạn, nhiễm mặn	- Khai thông dòng chảy - K^o xả rác, chất thải CN và s/hoạt xuống sông, hồ, biển -T/kiệm nguồn nước	- Khai thác hợp lý kết hợp trồng bổ sung - Thành lập khu bảo tồn thiên nhiên

4. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc kết luận SGK. - Yêu cầu HS làm bài tập Học sinh trả lời câu hỏi: Phân biệt tài nguyên tái sinh và tài nguyên không tái sinh? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: - GV gọi HS trả lời. - GV chỉ định HS khác bổ sung. - GV phân tích theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc kết luận SGK - HS làm bài tập 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi - HS khác bổ sung - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
--	---

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi sau: Tại sao phải sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên? 2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập - GV cho HS về nhà làm rồi kiểm tra trong tiết học sau. - GV phân tích, hoàn thiện k thức.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS ghi về nghiên cứu trả lời 2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trả lời câu hỏi hoặc nộp vở bài tập cho GV. - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện.
---	---

6. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập: - Học thuộc phần tóm tắt cuối bài.	1. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ GV
---	--

- Trả lời câu hỏi ở 1→4 SGK - Nghiên cứu bài mới về: khôi phục môi trường và giữ gìn thiên nhiên hoang dã - Sưu tầm tranh ảnh có nội dung: trồng rừng, xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên - Soạn ▽ vào vở bài tập sinh	giao.
---	-------

Tiết 60

Ngày soạn 14/4/2024

Bài 59: KHÔI PHỤC MÔI TRƯỜNG VÀ GIỮ GÌN THIÊN NHIÊN HOANG DÃ

I. Mục tiêu: Học xong bài này HS phải:

- HS hiểu và giải thích được vì sao cần phải khôi phục MT và giữ gìn TN hoang dã.
- Nêu được ý nghĩa của các biện pháp bảo vệ thiên nhiên hoang dã.
- Rèn kỹ năng tư duy logic và tổng hợp kiến thức
- Giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ thiên nhiên

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Tư liệu về bảo vệ tồn gen ĐV
- Tranh H59 SGK/178
- Bảng phụ 59/179

2. Học sinh:

- Nghiên cứu nội dung kiến thức mới.
- Kẻ bảng 59 SGK/179 và điền thông tin cần thiết vào bảng

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định lớp:

2. Khởi động:

- Nêu các loại tài nguyên thiên nhiên? Cho ví dụ?
- Vì sao phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên?

3. Bài mới:

** Giới thiệu bài mới:*

Việc quản lý và sử dụng sinh quyển của con người là bảo vệ và phát triển bền vững TN thiên nhiên và môi trường sao cho thế hệ hiện tại có thể sử dụng tối đa các nguồn tài nguyên để phát triển xã hội vừa đảm bảo duy trì lâu dài các nguồn tài nguyên cho các thế hệ con cháu mai sau → cần khôi phục môi trường và giữ gìn thiên nhiên hoang dã → GV ghi đề bài và chuyển vào hoạt động 1

HD1. I. Ý nghĩa của việc khôi phục MT và giữ gìn TN hoang dã

MT: Chỉ ra được việc khôi phục và giữ gìn thiên nhiên hoang dã góp phần cân bằng sinh thái

- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK → trả lời câu hỏi: + Vì sao cần khôi phục và giữ gìn thiên nhiên hoang dã? + Tại sao giữ gìn thiên nhiên hoang dã lại góp phần cân bằng sinh thái - GV giúp HS hoàn thiện kiến thức	- HS nghiên cứu SGK → trả lời câu hỏi của GV - HS trả lời câu hỏi - HS ghi bài
---	--

Giữ gìn thiên nhiên hoang dã là bảo vệ các loài SV và môi trường sống của chúng. Thiên nhiên hoang dã được bảo vệ sẽ tránh được nhiều thảm họa như: lũ lụt, xói mòn đất, hạn hán, ô nhiễm môi trường...

HD2. II. Tìm hiểu các biện pháp bảo vệ thiên nhiên

MT: Chỉ ra được các biện pháp chính để bảo vệ thiên nhiên liên hệ thực tế về vấn đề bảo vệ thiên nhiên

1. Bảo vệ tài nguyên sinh vật: - GV yêu cầu HS tự chọn các tranh phù hợp với các dòng chữ có sẵn - Hoàn thành sơ đồ - GV nhận xét và thông báo đáp án đúng về các biện pháp bảo vệ thiên nhiên hoang dã - GV giải thích nhanh về công việc bảo tồn giống gen quý - Liên hệ: Em hãy cho biết các công việc chúng ta đã làm được để bảo vệ tài nguyên SV - GV hoàn thiện kiến thức → tiêu kết	- HS tự chọn các tranh phù hợp với dòng chữ có sẵn → hoàn thành sơ đồ - Các nhóm nhận xét và bổ sung - HS có thể sửa sai nếu cần → HS khái quát kiến thức - HS có thể kể: + Xây dựng các khu rừng quốc gia: Ba Vì, Cát Bà, Rừng Sát khôi phục rừng tràm + Bảo vệ SV có tên trong sách đỏ: Sao la mang lớn, sếu đầu đỏ... - HS ghi bài
--	---

II. Các biện pháp bảo vệ thiên nhiên:

1. Bảo vệ tài nguyên sinh vật:

- ***Bảo vệ rừng già, rừng đầu nguồn***
- ***Trồng cây gây rừng***
- ***Xây dựng khu bảo tồn, giữ nguồn gen quý***
- ***Cấm săn bắn và khai thác bừa bãi***

2. Cải tạo các hệ sinh thái bị thoái hóa:

- HS nghiên cứu nội dung các biện pháp

- GV yêu cầu HS nghiên cứu nội dung các biện pháp → trao đổi nhóm hoàn thành cột 2 bảng 59 SGK/179 - GV nhận xét và đưa ra đáp án đúng để HS tự sửa sai nếu cần - GV tiểu kết	→ ghi nhớ kiến thức - Thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến về hậu quả các biện pháp - GV nêu được: . Cải tạo khí hậu, tạo được môi trường sống cho SV, hạn chế xói mòn. . Hạn chế hạn hán và lũ... - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác nhận xét bổ sung - HS ghi bài
2. Cải tạo các hệ sinh thái bị thoái hóa: Bảng 59 SGK/179	

HD3. III. Vai trò của HS trong việc bảo vệ thiên nhiên hoang dã (10')

MT. Nâng cao được ý thức bảo vệ thiên nhiên, tuyên truyền về vấn đề bảo vệ thiên nhiên

- GV nêu vấn đề để HS toàn lớp thảo luận + Là HS các em cần phải làm gì trong việc bảo vệ thiên nhiên hoang dã? - HS trả lời xong → GV đánh giá và đi đến 1 số công việc HS cần phải làm - GV tiểu kết	- HS tùy theo yêu cầu của địa phương mà nêu những yêu cầu: . Trồng và bảo vệ cây . Không vứt rác bừa bãi . Tìm hiểu thông tin trên sách báo về bảo vệ thiên nhiên - HS ghi bài
III. Vai trò của HS trong việc bảo vệ thiên nhiên hoang dã: - <i>Tham gia tuyên truyền giá trị của thiên nhiên và mục đích bảo vệ thiên cho bạn bè và cộng đồng</i> - <i>Có nhiều biện pháp bảo vệ thiên nhiên nhưng phải nâng cao ý thức và trách nhiệm của mỗi HS về vấn đề này</i>	

4. Kiểm tra đánh giá:

- GV yêu cầu 1 HS đọc kết luận SGK
- Nêu các biện pháp chủ yếu để bảo vệ thiên nhiên hoang dã
- Mỗi chúng ta cần phải làm gì để góp phần bảo vệ thiên nhiên hoang dã?

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học thuộc phần tóm tắt cuối bài.
- Trả lời câu hỏi ở 1; 2 SGK
- Nghiên cứu bài mới về: Bảo vệ hệ sinh thái
- Kẻ bảng 60.2; 60.3 vào vở BT và điền các thông tin cần thiết vào bảng

Tuần: 31

Ngày soạn: 21/4/2024

Tiết : 61

BẢO VỆ ĐA DẠNG CÁC HỆ SINH THÁI

I. Mục tiêu: Học xong bài này HS phải: HS đưa ra được ví dụ minh họa các kiểu hệ sinh thái chủ yếu

- Trình bày được hậu quả của các biện pháp bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái từ đó đề xuất được những biện pháp bảo vệ phù hợp với hoàn cảnh của địa phương.
- Hiểu sự cần thiết ban hành luật - Nắm nội dung chính ch II, III trong luật
- Rèn kỹ năng khái quát kiến thức
- Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Tranh ảnh về hệ sinh thái
- Tư liệu về môi trường và hệ sinh thái

2. Học sinh: Phần dặn dò tiết 62

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày các biện pháp bảo vệ thiên nhiên hoang dã

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài mới:

Từ kiểm tra bài cũ → GV chuyển vào bài mới và ghi đề bài lên bảng sau đó chuyển vào hoạt động 1

HD1. I. Tìm hiểu sự đa dạng của HS

MT: Nắm được đặc điểm nổi bật của các hệ sinh thái lấy ví dụ minh họa

- GV yêu cầu HS nghiên cứu bảng 60.1 SGK → trả lời câu hỏi: + Trình bày đặc điểm của các hệ sinh thái trên cạn, nước mặn và nước ngọt? Cho ví dụ về hệ sinh thái - GV đánh giá phần trình bày của HS và bổ sung thêm + Mỗi hệ sinh thái đều đặc trưng bởi các đặc điểm: khí hậu, động vật, thực vật + Mỗi hệ sinh thái có đặc điểm riêng như hệ động vật, thực vật, độ phân tầng chiếu sáng - GV tiểu kết	- HS nghiên cứu bảng 60.1 SGK → trả lời câu hỏi của GV - Quan sát tranh, hình về các hệ sinh thái đã sưu tầm - Tìm ví dụ minh họa cho hệ sinh thái - 1 vài HS trả lời → lớp nhận xét và bổ sung - HS tiếp thu kiến thức - HS ghi bài
--	---

I. Sự đa dạng của các hệ sinh thái:

Có 3 hệ sinh thái

- Hệ sinh thái trên cạn: rừng, savan
- Hệ sinh thái nước mặn: rừng ngập mặn
- Hệ sinh thái nước ngọt: ao, hồ

HD2. II. Bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái

MT: Chỉ ra được các biện pháp và hiệu quả của các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái

1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng: - Yêu cầu HS nghiên cứu SGK và bảng 60.2 trả lời câu hỏi: + Tại sao phải bảo vệ hệ sinh thái rừng? + Các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng mang lại hiệu quả như thế nào? + Liên hệ thực tế bản thân - GV nhận xét ý kiến của các nhóm → đưa ra đáp án đúng để HS có thể bổ sung - Lưu ý: HS ở thành phố thì việc bảo vệ hồ, cây trong công viên là góp phần bảo vệ hệ sinh thái	- Cá nhân nghiên cứu nội dung và bảng 60.2 → ghi nhớ kiến thức - Thảo luận trả lời câu hỏi và hậu quả từ các biện pháp của hệ sinh thái - HS khái quát nội dung - Liên hệ: Nhà nước đầu tư xây dựng tái định cư cho con người dân tộc - Tham gia trồng rừng, tuyên truyền bảo vệ rừng
II. Bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái: 1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng: <u>Biện pháp</u> - <i>X/dựng kế hoạch khai thác nguồn tài nguyên rừng</i> - <i>Xây dựng khu bảo tồn</i> - <i>Trồng rừng</i> - <i>Vận động định cư</i> - <i>Phát triển dân số hợp lý</i> - <i>Tuyên truyền bảo vệ rừng</i> 2. Bảo vệ hệ sinh thái biển: - Yêu cầu HS nghiên cứu SGK và nội dung bảng 60.3 → trả lời câu hỏi + Tại sao phải bảo vệ hệ sinh thái biển + Có những biện pháp nào để bảo vệ hệ sinh thái biển? - Liên hệ thực tế - GV gọi HS ghi kết quả lên bảng → HS khác theo dõi - GV nhận xét, đánh giá kết quả - GV hỏi: Tại sao lại chọn các biện pháp	<u>Hiệu quả</u> - <i>Tránh cạn kiệt nguồn tài nguyên</i> - <i>Giữ cân bằng và bảo vệ nguồn gen</i> - <i>Phục hồi hệ sinh thái, chống xói mòn</i> - <i>Bảo vệ rừng đầu nguồn</i> - <i>Giảm áp lực về tài nguyên</i> - <i>Toàn dân tham gia bảo vệ rừng</i> - HS thực hiện theo yêu cầu của GV - Thảo luận tìm ra biện pháp cho phù hợp - 1→4 HS ghi kết quả lên bảng → HS khác theo dõi, bổ sung

đó? - GV công bố đáp án đúng + Đối với HS xa biển yêu cầu HS theo dõi truyền hình về các công tác bảo vệ hệ sinh thái biển - GV tiểu kết	- HS khái quát kiến thức - Liên hệ: HS vùng biển Hạ Long, Sầm Sơn.. tự nguyện nhặt rác trên biển vào mùa du lịch - HS ghi bài
2. Bảo vệ các hệ sinh thái biển: - <i>Bảo vệ bãi cát (nơi rùa hay đẻ trứng) và vận động người dân không săn bắt rùa tự do</i> - <i>Tích cực bảo vệ rừng ngập mặn hiện có và trồng lại rừng đã bị chặt</i> - <i>Xử lý các nguồn chất thải trước khi đổ ra sông, biển</i> - <i>Làm sạch bãi biển</i>	
3. Bảo vệ các hệ sinh thái nông nghiệp: - Yêu cầu HS nghiên cứu SGK và bảng 60.4 trả lời câu hỏi: + Tại sao phải bảo vệ các hệ sinh thái nông nghiệp? + Nêu các biện pháp để bảo vệ hệ sinh thái nông nghiệp? + Liên hệ thực tế? - GV hỏi: + Sự bền vững liên quan tới bảo vệ đa dạng hệ sinh thái như thế nào?	- HS nghiên cứu SGK và bảng 60.4 → thảo luận trả lời câu hỏi - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung - HS khái quát kiến thức nêu ví dụ: . Miền núi làm ruộng bậc thang . Vùng đồi trồng cây CN: chè, cao su - HS trao đổi và trả lời yêu cầu + Các HST hiện có phải đáp ứng nhu cầu của con người . Không làm kiệt quệ sinh thái . Có chính sách khai thác phục hồi và bảo vệ
3. Bảo vệ các hệ sinh thái nông nghiệp: - <i>Hệ sinh thái nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm nuôi sống con người</i> - <i>Bảo vệ hệ sinh thái nông nghiệp:</i> . <i>Duy trì hệ sinh thái nông nghiệp chủ yếu như: lúa nước, cây CN, lâm nghiệp</i> . <i>Cải tạo HST đưa giống mới để có NS cao</i>	
4. Kiểm tra đánh giá: GV yêu cầu 1 HS đọc kết luận SGK - Vì sao phải bảo vệ các hệ sinh thái? - Nêu các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái?	
5. Hướng dẫn về nhà: - Học thuộc phần tóm tắt cuối bài.	

- Trả lời câu hỏi cuối bài ở SGK
- Đọc mục “Em có biết?”
- Tìm hiểu bài mới: **bài 61: luật bảo vệ môi trường**

.....

Tiết 62: Bài 61: LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. Mục tiêu: Học xong bài này HS phải: HS đưa ra được ví dụ minh họa các kiểu hệ sinh thái chủ yếu

– Trình bày được luật bảo vệ môi trường từ đó đề xuất được những biện pháp bảo vệ phù hợp với hoàn cảnh của địa phương.

– Hiểu sự cần thiết ban hành luật - Nắm nội dung chính chương II, III trong luật

- Rèn kỹ năng khái quát kiến thức
- Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Tranh ảnh về hệ sinh thái
- Tư liệu về môi trường và hệ sinh thái

2. Học sinh: Phân dặn dò tiết 62

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày các biện pháp bảo vệ thiên nhiên hoang dã

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài mới:

Từ kiểm tra bài cũ → GV chuyển vào bài mới và ghi đề bài lên bảng sau đó chuyển vào hoạt động 1

HD. Luật bảo vệ môi trường

1. Sự cần thiết phải ban hành luật:

MT: Ngăn hậu quả xấu ảnh hưởng mt

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV yêu cầu 1 HS đọc thông tin SGK, cả lớp theo dõi và ghi nhớ kiến thức. - Yêu cầu thảo HS thảo luận nhóm hoàn thành ND bảng 61/184 - GV đưa đáp án chuẩn kiến thức. - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi - Vì sao phải ban hành luật? - Nếu không có luật thì sao? - GV nhận xét, bổ sung	- 1 HS đọc thông tin SGK, cả lớp theo dõi và ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm bài tập bảng 61 sgk. - Gắn bảng phụ - Hoàn chỉnh bảng sau khi lắng nghe ý kiến nhận xét - Trả lời câu hỏi - HS rút ra kết luận.

Luật BVMT nhằm ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do hoạt động của con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường tự nhiên.

2. Một số nội dung cơ bản của luật BVMT

MT: Nắm được nội dung chính của luật BVMT trong chương II và III

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK nêu được những nội dung cơ bản của luật BVMT ở Việt Nam - GV nhận xét và hoàn thiện kiến thức.	- HS nghiên cứu thông tin SGK nêu được nội dung cơ bản của chương II và III của Luật BVMT - HS ghi nhớ kiến thức

1. Phòng chống suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường (sgk)

2. Khắc phục suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường (sgk)

3. Trách nhiệm của mỗi người trong việc chấp hành luật:

MT: - HS thấy trách nhiệm chấp hành luật

- ý thức thực hiện nội qui quy định

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV nêu câu hỏi: + Theo em chúng ta cần phải làm gì để thực hiện và động viên những người khác cùng thực hiện luật BVMT? + Hãy kể tên những hành động, sự việc mà em biết đã vi phạm luật BVMT. Theo em cần làm gì để khắc phục những vi phạm đó? * Liên hệ: Phải biết chấp hành luật từ nhỏ - GV nhận xét, hoàn thiện kiến thức.	- HS suy nghĩ trả lời câu hỏi: + Tìm hiểu Luật + Chấp hành Luật + Tuyên truyền + Vứt rác bừa bãi là vi phạm Luật ... - HS nhận xét, bổ sung - HS rút ra kết luận.

Mọi người đều có trách nhiệm thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường

+ ***Tìm hiểu Luật***

+ ***Chấp hành Luật***

+ ***Tuyên truyền để mọi người thực hiện tốt Luật***

4. Kiểm tra đánh giá: GV yêu cầu 1 HS đọc kết luận SGK

- Vì sao phải bảo vệ các hệ sinh thái?

- Nêu các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái?

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học thuộc phần tóm tắt cuối bài.

- Trả lời câu hỏi cuối bài ở SGK

- Đọc mục “Em có biết?”

- Ôn lại chương trình HKII từ bài thoái hóa đến nay, tiết sau ôn tập chuẩn bị thi

HK

Tuần : 31
Tiết 61 - 62

ÔN TẬP HỌC KÌ II

Ngày soạn: 22/04/2023

I/ Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- HS tự hệ thống hoá được các kiến thức cơ bản về chương VI ứng dụng di truyền học và phần II Sinh vật và môi trường.
- Biết vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng tư duy, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức tìm hiểu ứng dụng sinh học vào đời sống

4. Phát triển năng lực:

- Năng lực trả lời câu hỏi trắc nghiệm, năng lực phân tích, năng lực vận dụng kiến thức vào thực tế...

II/ Chuẩn bị:

- GV: Tranh liên quan đến kiến thức
- HS: Ôn lại toàn bộ kiến thức đã học

III. Chuỗi các hoạt động

A. Khởi động

1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để trả lời vấn đề sau:

- Nhắc lại nội dung chính đã học ở học kì II?

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS liên hệ kiến thức đã học, thảo luận và trả lời.

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời.
- GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.

B. Hình thành kiến thức

1.Chuyên giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (4 nhóm) để trả lời vấn đề sau:

+Nhóm 1:

Câu 1: Thế nào là ưu thế lai? Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất trong trường hợp nào? Các phương pháp chủ yếu tạo ưu thế lai ở cây trồng và vật nuôi.

Câu 2: Vai trò của phương pháp tự thụ phần bắt buộc và giao phối cận huyết trong chọn giống.

Câu 3:- Tại sao tự thụ phần bắt buộc ở cây giao phần có thể gây ra hiện tượng thoái hóa. -

+Nhóm 2:

CHƯƠNG I. Sinh vật và môi trường.

Câu 4: Xác định được nhóm động vật nào là nhóm động vật ưa khô

Câu 5: thế nào là sinh vật hằng nhiệt, sinh vật biến nhiệt?

Câu 6- Xác định được đặc điểm các mối quan hệ khác loài và ví dụ các mối quan hệ khác loài.

Câu 7: Hiện tượng rụng lá vào mùa đông có ý nghĩa gì?

+Nhóm 3:

CHƯƠNG II. Hệ sinh thái.

Câu 8: Quần thể người và quần thể sinh vật khác giống nhau và khác nhau ở những điểm nào?

Câu 9: Các đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã. Đặc trưng quan trọng nhất của quần thể.

Câu 10: Khái niệm quần thể, quần xã.

+Nhóm 4:

CHƯƠNG III. Con người, dân số và môi trường

Câu 11: Nêu được các tác nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường.

Câu 12: Nêu được các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường

CHƯƠNG IV. Bảo vệ môi trường.

Câu 13: Tài nguyên thiên nhiên: Khái niệm, các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu, ví dụ minh họa cho các dạng tài nguyên thiên nhiên. - sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- Cá nhân HS thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng

-Trao đổi nhóm để thống nhất ý kiến.

-Sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.

- Các nhóm khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

-GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

- Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

C. Hoạt động luyện tập và vận dụng

1.Chuyên giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau:

Câu 14: Tư thế nằm tránh nắng của thằn lằn bóng đuôi dài vào các thời điểm khác nhau trong ngày có ý nghĩa gì?.

câu 15: Xác định được số chuỗi thức ăn từ lưới thức ăn và trật tự đúng của chuỗi thức ăn.

Câu 16: Xác định được bậc tiêu thụ trong chuỗi thức ăn.

Câu 17: Biết được thức ăn của loài sinh vật nào đó thông qua lưới thức ăn.

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi trắc nghiệm sau:

1. Trong các chuỗi thức ăn sau, chuỗi nào không có thực ?
 - a. **Cỏ → Thỏ → Dê → Hổ → Vi sinh vật.**
 - b. Cỏ → Dê → Hổ → Vi sinh vật.
 - c. Cỏ → Thỏ → Hổ → Vi sinh vật.
 - d. Cỏ → Thỏ → Vi sinh vật
2. Sơ đồ nào sau đây mô tả đúng về một chuỗi thức ăn?
 - a. Cây ngô → Nhái → Rắn hổ mang → Sâu ăn lá ngô → Điều hâu.
 - b. Cây ngô → Nhái → Sâu ăn lá ngô → Rắn hổ mang → Điều hâu.
 - c. Cây ngô → Rắn hổ mang → Sâu ăn lá ngô → Nhái → Điều hâu.
 - d. **Cây ngô → Sâu ăn lá ngô → Nhái → Rắn hổ mang → Điều hâu.**
3. Số lượng hươu, nai sống trong rừng bị khống chế bởi số lượng hổ thông qua mối quan hệ nào sau đây?
 - a. Quan hệ hội sinh
 - b. Quan hệ cạnh tranh
 - c. **Sinh vật ăn sinh vật khác**
 - d. Quan hệ đối địch
4. Mối quan hệ một bên có lợi bên kia không có lợi và cũng không có hại là mối quan hệ:
 - a. **Quan hệ hội sinh**
 - b. Quan hệ cộng sinh
 - c. Quan hệ hợp tác
 - d. Quan hệ hỗ trợ
5. Mối quan hệ giữa nấm và tảo tạo thành Địa y là mối quan nào sau đây?
 - a. Dinh dưỡng
 - b. Hội sinh
 - c. **Cộng sinh**
 - d. Hợp tác
6. Đặc trưng quan trọng nhất của quần thể là:
 - a. Tỷ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi
 - b. Thành phần nhóm tuổi
 - c. **Mật độ**
 - d. Thành phần nhóm tuổi, mật độ
7. Quần thể người khác với quần sinh vật về đặc trưng nào sau đây?
 - a. **Văn hóa, giáo dục**
 - b. Thành phần nhóm tuổi
 - c. Tỷ lệ giới tính
 - d. Mật độ quần thể
8. Nhóm sinh vật sản xuất ra lượng chất hữu cơ lớn nhất là:
 - a. Tảo
 - b. Vi khuẩn
 - c. **Thực vật**
 - d. Động vật nguyên sinh
9. Mối quan hệ hai bên cùng có lợi và nhất thiết phải có nhau được gọi là:
 - a. Quan hệ hợp tác
 - b. **Quan hệ cộng sinh**
 - c. Quan hệ hỗ trợ
 - d. Quan hệ hội sinh
10. Trong một quần xã ao hồ, nhóm sinh vật nào sau đây được gọi là quần thể ?
 - a. **Cá chép**
 - b. Cá trắm, cá chép
 - c. Cá trê, cá rô
 - d. Cá mè, cá rô phi
11. Quan hệ giữa dê và bò cùng ăn cỏ trên một cánh đồng là:
 - a. Quan hệ kí sinh
 - b. Quan hệ hợp tác

c. Quan hệ sinh vật này ăn sinh vật khác

d. Quan hệ cạnh tranh

12. các sinh vật khác loài tranh giành nhau thức ăn, nơi ở và các điều kiện sống khác được gọi là:

a. Quan hệ kí sinh

c. Quan hệ cộng sinh

b. Quan hệ sinh vật này ăn sinh vật khác

d. Quan hệ cạnh tranh

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- Cá nhân HS thảo luận theo sự hướng dẫn của giáo viên

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện 2 HS trình bày nội dung.

- Các bạn khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

-GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

- Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

D. Tìm tòi và mở rộng

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2HS trả lời các câu hỏi sau:

Câu 18: Bài tập: xác định tỉ lệ kiểu gen đồng hợp và dị hợp qua 2 hoặc 3 thế hệ tự thụ phấn.

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS thảo luận cùng bàn nghiên cứu câu hỏi

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện HS trả lời

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

-GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

- Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

* *Hướng dẫn về nhà:*

- Ôn lại toàn bộ kiến thức đã học chuẩn bị thi học kì II

Tuần 32

Ngày soạn: 24/4/2024

Tiết 63

Bài 62: THỰC HÀNH: VẬN DỤNG LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- HS vận dụng được những nội dung cơ bản của luật bảo vệ môi trường vào tình hình cụ thể của địa phương.

- HS nắm vững kiến thức của luật bảo vệ môi trường.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng phân tích và làm việc theo nhóm

3. Thái độ :

- Nâng cao ý thức của HS trong việc bảo vệ môi trường ở địa phương.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Giấy trắng khổ to dùng để viết nội dung
- Bút dạ
- Tài liệu về: luật bảo vệ môi trường ; Hỏi đáp về môi trường và sinh thái

2. Học sinh:

- Tài liệu về: luật bảo vệ môi trường ; Hỏi đáp về môi trường và sinh thái

3. Phương pháp:

- Phương pháp chủ yếu là thực hành kết hợp hoạt động nhóm

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ:

- Sự cần thiết phải ban hành luật bảo vệ môi trường?
- Nêu một số nội dung cơ bản của luật bảo vệ môi trường?

3. Bài mới:

* Hoạt động 1:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
- GV nêu câu hỏi một số nội dung cơ bản của luật bảo vệ môi trường, thảo luận trả lời câu hỏi? - Gv nhận xét chung.	- Hs lắng nghe câu hỏi và trả lời. - Hs thảo luận trả lời câu hỏi trước lớp. - Nhóm khác nhận xét và bổ sung. - Chú ý lắng nghe	<u>a. Phòng chống suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường: (chương II)</u> - Quy định về phòng chống môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường liên quan đến việc sử dụng các thành phần môi trường như: đất, nước, không khí, sinh vật, các hệ sinh thái, đa dạng sinh học, cảnh quan. - Cấm nhập khẩu các chất thải vào Việt Nam. <u>b. Khắc phục suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường: (Chương III)</u> - Các tổ chức và cá nhân phải có trách nhiệm xử lý chất thải bằng công nghệ thích hợp. - Các tổ chức và cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm bồi thường và khắc phục hậu quả về môi trường.

* Hoạt động 2: Thảo luận theo chủ đề.

- Mục tiêu : Hs có khả năng đề xuất những biện pháp bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
- GV chia lớp thành 4 nhóm phân công mỗi nhóm chuẩn bị trả lời 1 câu hỏi ? + Những hành động nào đang vi phạm Luật Bảo vệ môi trường. Nhận thức của người dân địa phương về vấn đề đó đã đúng như Luật quy định chưa? + Chính quyền và địa phương và nhân dân cần phải làm gì để thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường? + Những khó khăn trong việc thực hiện Luật Bảo vệ môi trường là gì? Có cách nào khắc phục ? + Trách nhiệm của mỗi học sinh trong việc thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường? - GV: kết luận chung	- Lớp được chia thành 4 nhóm phân công mỗi nhóm chuẩn bị trả lời 1 câu hỏi. - Hs thảo luận trả lời câu hỏi trước lớp(15 phút),các nhóm còn lại nhận xét bổ sung cho nhau để hoàn thiện đáp án - Chú ý lắng nghe	- Cấm nhập khẩu các chất thải vào Việt Nam. - Làm suy thoái môi trường đất, nước, không khí, sinh vật. - Nhận thức của người dân chưa cao. - Xử phạt nặng các cá nhân khai thác động thực vật quý hiếm. - Mỗi cá nhân phải có ý thức trồng cây gây rừng, giữ vệ sinh chung

4. Kiểm tra đánh giá:

- GV nhận xét buổi thực hành về ưu điểm và tồn tại của nhóm

5. Hướng dẫn tự học:

- Hướng dẫn viết thu hoạch theo nhóm
- Yêu cầu HS ôn tập lại nội dung: sinh vật và môi trường

Tuần 32

Tiết 64,65

Ngày soạn: 30/4/2024

ÔN TẬP HỌC KÌ II

I. Mục tiêu: Học xong bài này HS phải:

- Hệ thống được kiến thức cơ bản về sinh vật và môi trường

- Biết vận dụng lý thuyết vào thực tế sản xuất
- Tiếp tục rèn kỹ năng so sánh, tổng hợp, khái quát hóa.
- Giáo dục ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường sống.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: Hệ thống hóa các câu hỏi cơ bản trong từng chương trên bảng phụ

2. Học sinh:

- Kẻ bảng theo nội dung bài 63 SGK và điền các nội dung cần thiết
- Ôn lại toàn bộ phần “sinh vật và môi trường”

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: Trong quá trình ôn tập

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài mới:

GV có thể tiến hành tiết dạy như sau:

Phần I: Hệ thống kiến thức

Phần II: Một số câu hỏi ôn tập

HD1: I. Hệ thống hóa kiến thức

MT: Hệ thống hóa từng đơn vị kiến thức, lấy được ví dụ để chứng minh

- GV tiến hành như sau: 2 bài gồm 3 → 4 HS thành 1 nhóm → hoàn thành 1 nội dung cơ bản theo phân công của GV (Bảng ở SGK) - GV gọi bất kỳ nhóm nào → trình bày lại nội dung thảo luận - GV chữa bài bằng cách treo bảng chuẩn kiến thức ở bảng phụ → HS hoàn thiện kiến thức - Nội dung kiến thức ở các bảng	- HS hình thành nhóm: 2 bên quay lại - Thảo luận điền vào bảng theo yêu cầu của GV - Lưu ý tìm ví dụ để minh họa: . Thời gian thảo luận: . Thời gian trình bày: . GV chữa bài: - Các nhóm trình bày theo yêu cầu của GV → các nhóm khác bổ sung
---	---

Bảng 63.1: Môi trường và các nhân tố sinh thái

Nội dung	Nhân tố sinh thái	Ví dụ minh họa
Môi trường nước	NTST  Vô sinh Hữu sinh	- Ánh sáng, nhiệt độ, nước, bùn... - Rong, rêu, tôm, cá...
Môi trường trong đất	NTST  Vô sinh Hữu sinh	- Đất, đá, nước. - Cây cỏ, côn trùng, giun

Môi trường trên mặt đất – không khí	NTST sinh	Vô sinh Hữu sinh	- Không khí, bụi... - Chim, động vật có xương, côn trùng
Môi trường sinh vật	NTST sinh	Vô sinh Hữu sinh	Các loại sinh vật bao quanh

Bảng 63.2: Sự phân chia nhóm sinh vật dựa vào giới hạn sinh thái

Nhân tố sinh thái	Nhóm thực vật	Nhóm động vật
Ánh sáng	- Nhóm cây ưa sáng - Nhóm cây ưa bóng	- Nhóm ĐV ưa sáng - Nhóm ĐV ưa tối
Nhiệt độ	- TV biến nhiệt	- ĐV hằng nhiệt - ĐV biến nhiệt
Độ ẩm	- TV ưa ẩm - TV chịu hạn	- ĐV ưa ẩm - ĐV ưa khô

Bảng 63.3: Quan hệ cùng loài và khác loài

Quan hệ	Cùng loài	Khác loài
Hỗ trợ	- Quần tụ cá thể - Cách ly cá thể	- Cộng sinh - Hội sinh
Cạnh tranh	- Cạnh tranh thức ăn, nơi ở, con ở, con cái trong mùa sinh sản	- Cạnh tranh, ký sinh và chủ, con mồi ức chế cạnh tranh

Bảng 64.3: Hệ thống hoá các khái niệm

Khái niệm	Ví dụ minh họa
Quần thể SGK	Quần thể thông Đà Lạt, cò Phú Thọ, voi Châu Phi
Quần xã SGK	Quần xã ao, rừng Cúc Phương
Cân bằng SH SGK	Thực vật ↗ → sâu ăn TV tăng → chim ăn sâu ↗ → sâu ăn ↓
Hệ sinh thái SGK	Hệ sinh thái rừng nhiệt đới, hệ sinh thái biển

Chuỗi thức ăn SGK	Rau → sâu → chim ăn sâu → VSV	
Lưới thức ăn SGK	<pre> graph LR Rau --> Sâu Rau --> Thỏ Sâu --> Chim Thỏ --> DB[Đại bàng] Chim --> DB DB --> VSV </pre>	

Bảng 63.5: Các đặc trưng của quần thể

Các đặc trưng	Nội dung cơ bản	Ý nghĩa sinh thái
Tỉ lệ đực/cái	Phần lớn các quần thể có tỉ lệ đực : cái là 1 : 1	Cho thấy tiềm năng sinh sản của quần thể
Thành phần nhóm tuổi	- Nhóm tuổi trước sinh sản - Nhóm tuổi sinh sản - Nhóm tuổi sau sinh sản	- Tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể - Quy định mức độ sinh sản của quần thể - Không ảnh hưởng → sự phát triển của quần thể
Mật độ	Là số lượng SV có trong 1 đơn vị diện tích hay thể tích	Phản ánh các mối quan hệ trong quần thể ảnh hưởng → các đặc trưng khác của quần thể.

Bảng 63.6: Các đặc điểm của quần xã Trang 147 SGK bảng 4.9

HD2. II. Một số câu hỏi ôn tập

- GV yêu cầu HS nghiên cứu các câu hỏi ở SGK / 190 - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi - Đáp án câu số 4	- HS nghiên cứu câu hỏi → trả lời câu hỏi của GV
---	--

Đặc điểm phân biệt	Quần thể	Quần xã
Thành phần sinh vật	- Tập hợp các cá thể cùng loài sống trong 1 sinh cảnh	Tập hợp các cá thể khác loài cùng sống trong 1 sinh cảnh
Thời gian sống	Sống trong cùng 1 thời gian	Được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài

Mối quan hệ	Chủ yếu t/ghi về mặt dinh dưỡng nơi ở và đặc biệt là sinh sản nhằm đảm bảo sự tồn tại của quần thể	- Mối quan hệ sinh sản trong quần thể - Mối quan hệ giữa các quần thể thành 1 thể thống nhất nhờ quan hệ sinh thái hỗ trợ và đối địch
-------------	--	--

4. Kiểm tra đánh giá:

- GV nhắc HS hoàn thành nội dung các bảng và trả lời các câu hỏi còn lại

5. Hướng dẫn tự học:

- Hoàn thành nội dung còn lại, chuẩn bị thi HKII

Ngày soạn: 12/5/2024

Tiết 67,68,69,70.

Bài 64

TỔNG KẾT CHƯƠNG TRÌNH TOÀN CẤP**I. Mục tiêu****1. Kiến thức**

HS hệ thống hóa kiến thức thức sinh học về các nhóm sinh vật và môi trường.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng thu thập thông tin, khái quát tổng hợp kiến thức, và kỹ năng hoạt động nhóm

II. Chuẩn bị

KHDH

III. Phương pháp.

Vấn đáp, thảo luận nhóm cặp.

IV. Tổ chức giờ học.**1. Ổn định tổ chức:****2. Mở bài.** Nhắc những nội dung cần ôn.*** Hoạt động 1: Đa dạng sinh học:**

Hoạt động của thầy trò	Nội dung
- GV chia lớp thành 6 nhóm. + Giao việc cho từng nhóm cặp thuộc các tổ: Tổ 1 (Bảng 63.1, 63.6); Tổ 2 (Bảng 63.2, 63.5); Tổ 3 (Bảng 63.3, 63.4) + Yêu cầu: Hoàn thành nội dung công việc trong 10' - HS: Các nhóm tiến hành thảo luận về nội dung được phân công. Thống nhất ý kiến	I - Đa dạng sinh học:

+ GV chữa bài bằng cách chiếu bài của các nhóm. - GV để các nhóm lần lượt trình bày những lưu ý sau mỗi nội dung của nhóm GV cần phải đưa ra đánh giá và yêu cầu HS liên hệ thực tế, hãy lấy ví dụ cho bài học sinh động.	* Kết luận : Nội dung các bảng kiến thức như SGK.
--	--

*** Hoạt động 2: Sự tiến hoá của thực vật và động vật**

Hoạt động của thầy trò	Nội dung
- GV yêu cầu: + Hoàn thành bài tập mục ▽ ở SGK tr.192 + 193. SGK tr.192 + 193. - HS: Đại diện 2 nhóm lên viết kết quả lên bảng để lớp theo dõi và bổ sung ý kiến - GV chữa bài bằng cách gọi đại diện từng nhóm lên viết bảng. - Sau khi các nhóm thảo luận → GV thông báo đáp án đúng. - GV yêu cầu HS lấy ví dụ động vật và thực vật đại diện cho các ngành động vật và thực vật.	II - Sự tiến hoá của thực vật và động vật : * Kết luận : Sự phát sinh phát triển của thực vật (SGK sinh học 6) . - Tiến hoá của giới động vật : 1 - d, 2- b, 3 - a, 4 - e, 5 - c, 6 - i, 7 - g, 8 - h.

3 Tổng kết và hướng dẫn học bài

a. Tổng kết

GV đánh giá hoạt động và kết quả của các nhóm.

b. Hướng dẫn học bài ở nhà

Ôn tập các nội dung ở bảng 65.1 — 65.5 SGK.

.....

Tiết 62: Bài 61: LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. Mục tiêu: Học xong bài này HS phải: HS đưa ra được ví dụ minh họa các kiểu hệ sinh thái chủ yếu

– Trình bày được luật bảo vệ môi trường từ đó đề xuất được những biện pháp bảo vệ phù hợp với hoàn cảnh của địa phương.

- Hiểu sự cần thiết ban hành luật - Nắm nội dung chính chương II, III trong luật
- Rèn kỹ năng khái quát kiến thức
- Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Tranh ảnh về hệ sinh thái
- Tư liệu về môi trường và hệ sinh thái

2. Học sinh: Phân dặn dò tiết 62

III. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày các biện pháp bảo vệ thiên nhiên hoang dã

3. Bài mới:

* Giới thiệu bài mới:

Từ kiểm tra bài cũ → GV chuyển vào bài mới và ghi đề bài lên bảng sau đó chuyển vào hoạt động 1

HD. Luật bảo vệ môi trường

1. Sự cần thiết phải ban hành luật:

MT: Ngăn hậu quả xấu ảnh hưởng mt

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV yêu cầu 1 HS đọc thông tin SGK, cả lớp theo dõi và ghi nhớ kiến thức. - Yêu cầu thảo HS thảo luận nhóm hoàn thành ND bảng 61/184 - GV đưa đáp án chuẩn kiến thức. - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi - Vì sao phải ban hành luật? - Nếu không có luật thì sao? - GV nhận xét, bổ sung	- 1 HS đọc thông tin SGK, cả lớp theo dõi và ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm bài tập bảng 61 sgk. - Gắn bảng phụ - Hoàn chỉnh bảng sau khi lắng nghe ý kiến nhận xét - Trả lời câu hỏi - HS rút ra kết luận.

Luật BVMT nhằm ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do hoạt động của con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường tự nhiên.

2. Một số nội dung cơ bản của luật BVMT

MT: Nắm được nội dung chính của luật BVMT trong chương II và III

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK nêu được những nội dung cơ bản của luật BVMT ở Việt Nam - GV nhận xét và hoàn thiện kiến thức.	- HS nghiên cứu thông tin SGK nêu được nội dung cơ bản của chương II và III của Luật BVMT - HS ghi nhớ kiến thức

2. Phòng chống suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường (sgk)

2. Khắc phục suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường (sgk)

3. Trách nhiệm của mỗi người trong việc chấp hành luật:

MT: - HS thấy trách nhiệm chấp hành luật

- ý thức thực hiện nội qui quy định

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
------------------	------------------

- GV nêu câu hỏi: + Theo em chúng ta cần phải làm gì để thực hiện và động viên những người khác cùng thực hiện luật BVMT? + Hãy kể tên những hành động, sự việc mà em biết đã vi phạm luật BVMT. Theo em cần làm gì để khắc phục những vi phạm đó? * Liên hệ: Phải biết chấp hành luật từ nhỏ - GV nhận xét, hoàn thiện kiến thức.	- HS suy nghĩ trả lời câu hỏi: + Tìm hiểu Luật + Chấp hành Luật + Tuyên truyền + Vứt rác bừa bãi là vi phạm Luật ... - HS nhận xét, bổ sung - HS rút ra kết luận.
--	---

Mọi người đều có trách nhiệm thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường

+ ***Tìm hiểu Luật***

+ ***Chấp hành Luật***

+ ***Tuyên truyền để mọi người thực hiện tốt Luật***

4. Kiểm tra đánh giá: GV yêu cầu 1 HS đọc kết luận SGK

- Vì sao phải bảo vệ các hệ sinh thái?

- Nêu các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái?

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học thuộc phần tóm tắt cuối bài.

- Trả lời câu hỏi cuối bài ở SGK

- Đọc mục “Em có biết?”

- Ôn lại chương trình HKII từ bài thoái hóa đến nay, tiết sau ôn tập chuẩn bị thi

HK

Tuần : 31
Tiết 61 - 62

ÔN TẬP HỌC KÌ II

Ngày soạn: 22/04/2023

I/ Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- HS tự hệ thống hoá được các kiến thức cơ bản về chương VI ứng dụng di truyền học và phân II Sinh vật và môi trường.
- Biết vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng tư duy, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức tìm hiểu ứng dụng sinh học vào đời sống

4. Phát triển năng lực:

- Năng lực trả lời câu hỏi trắc nghiệm, năng lực phân tích, năng lực vận dụng kiến thức vào thực tế...

II/ Chuẩn bị:

- GV: Tranh liên quan đến kiến thức
- HS: Ôn lại toàn bộ kiến thức đã học

III. Chuỗi các hoạt động

A. Khởi động

1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để trả lời vấn đề sau:

- Nhắc lại nội dung chính đã học ở học kì II?

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS liên hệ kiến thức đã học, thảo luận và trả lời.

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV.

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời.
- GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức.

B. Hình thành kiến thức

1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (4 nhóm) để trả lời vấn đề sau:

+ Nhóm 1:

Câu 1: Thế nào là ưu thế lai? Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất trong trường hợp nào? Các phương pháp chủ yếu tạo ưu thế lai ở cây trồng và vật nuôi.

Câu 2: Vai trò của phương pháp tự thụ phần bắt buộc và giao phối cận huyết trong chọn giống.

Câu 3:- Tại sao tự thụ phần bắt buộc ở cây giao phần có thể gây ra hiện tượng thoái hóa. -

+Nhóm 2:

CHƯƠNG I. Sinh vật và môi trường.

Câu 4: Xác định được nhóm động vật nào là nhóm động vật ưa khô

Câu 5: thể nào là sinh vật hằng nhiệt, sinh vật biến nhiệt?

Câu 6- Xác định được đặc điểm các mối quan hệ khác loài và ví dụ các mối quan hệ khác loài.

Câu 7: Hiện tượng rụng lá vào mùa đông có ý nghĩa gì?

+Nhóm 3:

CHƯƠNG II. Hệ sinh thái.

Câu 8: Quần thể người và quần thể sinh vật khác giống nhau và khác nhau ở những điểm nào?

Câu 9: Các đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã. Đặc trưng quan trọng nhất của quần thể.

Câu 10: Khái niệm quần thể, quần xã.

+Nhóm 4:

CHƯƠNG III. Con người, dân số và môi trường

Câu 11: Nêu được các tác nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường.

Câu 12: Nêu được các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường

CHƯƠNG IV. Bảo vệ môi trường.

Câu 13: Tài nguyên thiên nhiên: Khái niệm, các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu, ví dụ minh họa cho các dạng tài nguyên thiên nhiên. - sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- Cá nhân HS thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng

- Trao đổi nhóm để thống nhất ý kiến.

- Sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.

- Các nhóm khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

- GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

- Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

C. Hoạt động luyện tập và vận dụng

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau:

Câu 14: Tư thế nằm tránh nắng của thằn lằn bóng đuôi dài vào các thời điểm khác nhau trong ngày có ý nghĩa gì?.

câu 15: Xác định được số chuỗi thức ăn từ lưới thức ăn và trật tự đúng của chuỗi thức ăn.

Câu 16: Xác định được bậc tiêu thụ trong chuỗi thức ăn.

Câu 17: Biết được thức ăn của loài sinh vật nào đó thông qua lưới thức ăn.

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi trắc nghiệm sau:

1. Trong các chuỗi thức ăn sau, chuỗi nào không có thực ?

a. Cỏ → Thỏ → Dê → Hổ → Vi sinh vật.

- b. Cỏ → Dê → Hổ → Vi sinh vật.
- c. Cỏ → Thỏ → Hổ → Vi sinh vật.
- d. Cỏ → Thỏ → Vi sinh vật
2. Sơ đồ nào sau đây mô tả đúng về một chuỗi thức ăn?
 - a. Cây ngô → Nhái → Rắn hổ mang → Sâu ăn lá ngô → Điều hâu.
 - b. Cây ngô → Nhái → Sâu ăn lá ngô → Rắn hổ mang → Điều hâu.
 - c. Cây ngô → Rắn hổ mang → Sâu ăn lá ngô → Nhái → Điều hâu.
 - d. Cây ngô → Sâu ăn lá ngô → Nhái → Rắn hổ mang → Điều hâu.**
3. Số lượng hươu, nai sống trong rừng bị khống chế bởi số lượng hổ thông qua mối quan hệ nào sau đây?
 - a. Quan hệ hội sinh
 - b. Quan hệ cạnh tranh
 - c. Sinh vật ăn sinh vật khác**
 - d. Quan hệ đối địch
4. Mối quan hệ một bên có lợi bên kia không có lợi và cũng không có hại là mối quan hệ:
 - a. **Quan hệ hội sinh**
 - b. Quan hệ cộng sinh
 - c. Quan hệ hợp tác
 - d. Quan hệ hỗ trợ
5. Mối quan hệ giữa nấm và tảo tạo thành Địa y là mối quan nào sau đây?
 - a. Dinh dưỡng
 - b. Hội sinh
 - c. Cộng sinh**
 - d. Hợp tác
6. Đặc trưng quan trọng nhất của quần thể là:
 - a. Tỷ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi
 - b. Thành phần nhóm tuổi
 - c. Mật độ**
 - d. Thành phần nhóm tuổi, mật độ
7. Quần thể người khác với quần sinh vật về đặc trưng nào sau đây?
 - a. **Văn hóa, giáo dục**
 - b. Thành phần nhóm tuổi
 - c. Tỷ lệ giới tính
 - d. Mật độ quần thể
8. Nhóm sinh vật sản xuất ra lượng chất hữu cơ lớn nhất là:
 - a. Tảo
 - b. Vi khuẩn
 - c. Thực vật**
 - d. Động vật nguyên sinh
9. Mối quan hệ hai bên cùng có lợi và nhất thiết phải có nhau được gọi là:
 - a. Quan hệ hợp tác
 - b. **Quan hệ cộng sinh**
 - c. Quan hệ hỗ trợ
 - d. Quan hệ hội sinh
10. Trong một quần xã ao hồ, nhóm sinh vật nào sau đây được gọi là quần thể ?
 - a. **Cá chép**
 - b. Cá trắm, cá chép
 - c. Cá trê, cá rô
 - d. Cá mè, cá rô phi
11. Quan hệ giữa dê và bò cùng ăn cỏ trên một cánh đồng là:
 - a. Quan hệ kí sinh
 - b. Quan hệ hợp tác
 - c. Quan hệ sinh vật này ăn sinh vật khác
 - d. Quan hệ cạnh tranh**
12. các sinh vật khác loài tranh giành nhau thức ăn, nơi ở và các điều kiện sống khác được gọi là:
 - a. Quan hệ kí sinh
 - b. Quan hệ sinh vật này ăn sinh vật khác
 - c. Quan hệ cộng sinh
 - d. Quan hệ cạnh tranh**

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- Cá nhân HS thảo luận theo sự hướng dẫn của giáo viên

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện 2 HS trình bày nội dung.
- Các bạn khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

- GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.
- Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

D. Tìm tòi và mở rộng

1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2HS trả lời các câu hỏi sau:

Câu 18: Bài tập: xác định tỉ lệ kiểu gen đồng hợp và dị hợp qua 2 hoặc 3 thế hệ tự thụ phấn.

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:

- HS thảo luận cùng bàn nghiên cứu câu hỏi

3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện HS trả lời

4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:

- GV phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.
- Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

** Hướng dẫn về nhà:*

- Ôn lại toàn bộ kiến thức đã học chuẩn bị thi học kì II

